THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

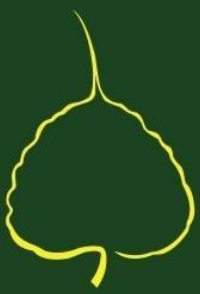

CHÚ GIẢI KATHINA

SONG NGỮ PĀḶI - VIỆT

Soạn & dịch: Tỳ khưu Thắng Pháp
Dhammajita Bhikkhu

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

CHÚ GIẢI
KATHINA

SONG NGỮ PĀḶI - VIỆT

Soạn & dịch: Tỳ khưu Thắng Pháp

Dhammajita Bhikkhu

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

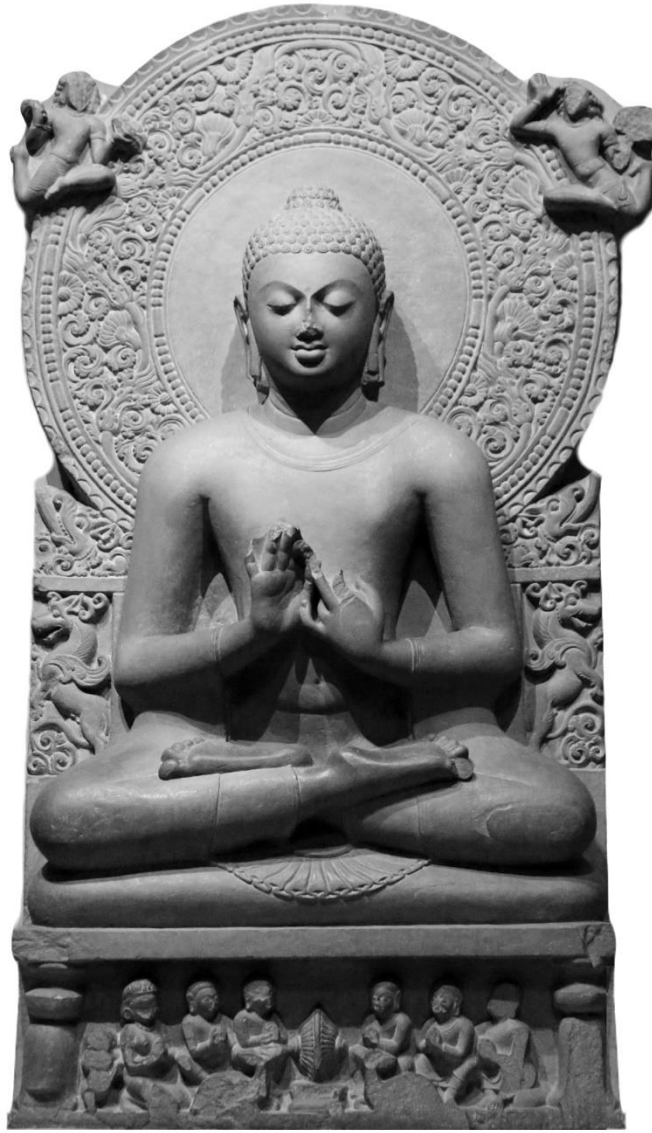

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Saṅghaṃ pūjemi

LỜI TỰA:

KATHINA là một Tăng sự đã được đức Thế Tôn cho phép, nhằm mục đích đem lại lợi ích cho chư Tỳ khưu đã hoàn thành trọn vẹn 3 tháng an cư mùa mưa, và dần trở thành một trong những lễ hội quan trọng của truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda. Bên cạnh đó, những điều kiện để thực hiện Kathina cũng có nhiều điểm đặc biệt, phải tuân thủ đúng theo sự quy định trong Chánh Tạng, cũng như sự hướng dẫn trong những tài liệu chú giải uy tín của truyền thống Theravāda đã được lưu giữ bằng ngôn ngữ Pāḷi, một loại cổ ngữ của xứ Māgadha.

Tại sao chúng tôi lại đề cập đến cả các tài liệu chú giải ở đây? Bởi vì, những nội dung nằm trong các bộ Chú giải và Phụ chú giải đã làm cho sáng tỏ thêm rất nhiều vấn đề, có những chi tiết dù chưa được nhắc đến trong Chánh Tạng nhưng đã được chư vị Trưởng lão xưa kia, là những bậc đa văn, thông suốt Tam Tạng trình bày, phân tích một cách thích hợp dựa trên 4 pháp mahāpadesa[1], y theo những điều mà đức Thế Tôn đã thuyết giảng và quy định trong Tipiṭaka. Quả thực, việc tham khảo các Chú giải và Phụ chú giải sẽ giúp người

học tiếp cận được với Giáo Pháp một cách đúng đắn và sâu sắc hơn, hạn chế trường hợp "hiểu lầm Chánh Tạng". Tuy nhiên, không phải ai cũng có khả năng đọc hiểu được cổ ngữ Pāḷi, cho nên những bản dịch sang ngôn ngữ bản địa là rất cần thiết để phục vụ cho việc học tập và thực hành Giáo Pháp của số đông.

Hiện nay tại Việt Nam, toàn bộ phần Chánh Tạng Vinayapiṭaka đã được ngài Trưởng lão Indacanda dịch sang Việt ngữ, và trong đó dĩ nhiên đã bao gồm các phần chánh văn trình bày về Kathina. Nhưng những phần Chú giải và Phụ chú giải đề cập đến vấn đề này dường như chưa thực sự được quan tâm và phổ biến rộng rãi. Do đó, sau khi tham khảo, nhận thấy có rất nhiều nội dung cần thiết và khá thú vị từ các chương tập trung phân tích về Kathina trong Chú giải Aṭṭhakathā, cùng các bộ Phụ chú giải Ṭīkā, sau khi bỏ qua những phần trùng lặp, chúng tôi đã biên dịch và tổng hợp những nội dung đó trong cuốn sách "CHÚ GIẢI KATHINA" này, nhằm mục đích mang lại một tài liệu tham khảo hữu ích cho quý vị có mong muốn tìm hiểu chi tiết hơn về những vấn đề liên quan đến Kathina.

Bằng tinh thần tôn trọng, bám sát văn bản gốc Pāḷi và mong muốn tạo ra một bản dịch khách quan nhất có thể, chúng tôi đã lựa chọn **phương pháp dịch nguyên văn**, vì vậy cách diễn đạt trong cuốn sách này sẽ không được thuận theo cách diễn đạt của tiếng Việt phổ thông, mà giữ lại văn phong khá gần với cổ ngữ Pāḷi. Do khả

năng bản thân còn hạn chế, lại biết rằng, không có một bản dịch nào là hoàn hảo cả, cho nên chúng tôi đã lựa chọn trình bày cuốn sách này theo hình thức song ngữ Pāḷi - Việt, giúp thuận lợi trong việc so sánh bản dịch với bản gốc Pāḷi đối với những quý vị nào có khả năng đọc hiểu cổ ngữ này. Thực sự, chúng tôi chỉ là người dịch, còn văn bản gốc chính là lời dạy của đức Thế Tôn và sự giải thích của các bậc Trưởng lão xưa kia, đây là tài sản chung của Giáo Pháp, thuộc về tất cả, vậy nên nếu quý vị thiện tri thức nào nhận thấy có vấn đề gì chưa được hợp lý hoặc có chỗ sai sót trong bản dịch này, kính mong nhận được sự chỉ dạy và đóng góp của quý vị qua email **dhammajitabhikkhu@gmail.com**. Chúng tôi sẽ cố gắng kiểm tra, chỉnh sửa lại nếu cần thiết. Xin chân thành cảm ơn!

Với sự hoàn thành cuốn sách nhỏ bé này, chúng con xin được bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đến ba ngôi Tam Bảo cao quý, nhất là chư vị Trưởng lão đã kết tập, gìn giữ và truyền lại những lời dạy cổ xưa của đức Thế Tôn. Chúng con xin được thành kính tri ân ngài Đại trưởng lão Dhammarakkhita Aggamahāpaṇḍita, ngài Trưởng lão Dhammavidū, ngài Trưởng lão Suvaṇṇapaññā, cùng quý ngài Trưởng lão, các bậc Thầy tổ, chư Đại đức gần xa, là những tấm gương Phạm hạnh không ngừng nghỉ trong các phận sự, với lòng từ tế độ, nâng đỡ các thế hệ tiếp theo trên bước đường học tập và thực hành Giáo Pháp. Chúng con cũng xin được gửi lời tri ân đến ngài Luật Sư, Sayadaw Javanālaṅkāra tại tu viện Mahāvihāra

Naypyidaw, đã giúp chúng con giải đáp những vấn đề khó hiểu trong bản dịch này. Xin được tri ân Kulavaṃsa Bhikkhu (Sư Hậu) dù rất bận rộn trong việc học Pháp ở nơi đất nước Miến Điện đang gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn cố gắng dành thời gian để góp ý cũng như đã giúp tham vấn nơi quý ngài, và sự hỗ trợ phương tiện thiết bị từ Guṇasamādhi Bhikkhu (Sư Định) trong suốt quá trình chúng tôi trình bày, soạn thảo văn bản.

Và tại đây, cũng xin gửi lời tri ân đến thầy Huỳnh Trọng Khánh đã hướng dẫn chúng tôi về môn "Cổ ngữ Pāḷi", cô Huế Đinh cùng các bạn học viên trong lớp Pāḷi đã hỗ trợ những công việc như rà soát, kiểm tra bản in và liên hệ đơn vị xuất bản. Xin gửi lời tri ân đến chư thiện tín gần xa trên từng chặng đường mà chúng tôi đi qua, nhất là ông bà thân cùng các quý vị đã có những đóng góp để cuốn sách này được hoàn thành một cách tốt đẹp.

Với năng lực của những pháp thiện đã phát sanh lên, nguyện cầu cho tất cả đều được sự an vui và tấn hóa trong ánh sáng của Giáo Pháp, luôn có đức tin vững chắc nơi Tam Bảo, nỗ lực học tập và thực hành con đường Bát Thánh Đạo, sớm ngày chứng đắc 4 Đạo, 4 Quả và Niết bàn.

NÚI RỪNG VIÊN KHÔNG

ĀSĀḶHAPUṆṆAMĀ PL. 2569

Dhammajita Bhikkhu

I. HƯỚNG DẪN ĐỌC CHÚ GIẢI

*** Bước 1:** Đọc hiểu phần Chánh Tạng. Bản chất cũng như mục đích chủ yếu của các tài liệu Chú giải và Phụ chú giải là nhằm phân tích, làm cho sáng tỏ những vấn đề đã được nhắc đến trong Chánh Tạng, cho nên, để nắm bắt được trọn vẹn ý nghĩa của những nội dung trong cuốn "Chú giải Kathina" này, việc quan trọng trước tiên là quý vị cần phải tìm đọc phần Chánh Tạng trình bày về Kathina trong Vinayapiṭaka như sau:

+ **Chương Kathina, Đại Phẩm tập 2, Tạng Luật, TK. Indacanda dịch Việt.**
+ **Phân tích Kathina, Tập Yếu tập 2, Tạng Luật, TK. Indacanda dịch Việt.**

*** Bước 2:** Đọc phần Chú giải Aṭṭhakathā. Chú giải Aṭṭhakathā trong cuốn sách này là văn bản giải thích trực tiếp những chi tiết đã được đề cập đến trong Chương Kathina (Đại Phẩm). Trong đó, phần văn bản in thường là sự giải nghĩa hoặc phân tích chi tiết của các ngài Chú giải Sư đối với phần **văn bản in đậm**, tức những nội dung được trích dẫn từ **Chánh Tạng**. Tuy nhiên, đối với phần Chú giải của Chương Phân tích Kathina (Tập Yếu), do xét thấy không có nhiều chi tiết cần lưu ý nên người dịch đã không đưa vào trong cuốn sách này.

*** Bước 3:** Đọc phần Phụ chú giải Ṭīkā. Phần này đã được tổng hợp từ 4 bộ Ṭīkā là Sāratthadīpanī, Vajirabuddhi, Vimativinodanī và Vinayālaṅkāra. Những Phụ chú giải chủ yếu giải thích cho các chi tiết đã được nêu ra trong phần Chú giải Aṭṭhakathā trước đó, chỉ có một số ít cá biệt là chú thích trực tiếp cho Chánh Tạng. Cho nên ở đây, đa số phần **văn bản in đậm** là nội dung trích dẫn từ **Chú giải**, còn văn bản in thường là sự giải nghĩa hoặc phân tích của các Chú giải Sư.

Những số thứ tự ở phần Phụ chú giải sẽ tương ứng với số thứ tự đoạn văn bản mà chi tiết đó được nhắc đến trong phần Chú giải. Những chữ cái trong **[ngoặc vuông]** là ký hiệu tên của bộ Phụ chú giải nguồn. Ví dụ ở trang 85 có đoạn văn bản như vầy: "**6.[A]** '**Tuyên ngôn kammavācā trao (vải)**' là lời tuyên bố bằng hành sự để trao vải Kathina". – Ở đây, '**Tuyên ngôn kammavācā trao (vải)**' là văn bản trích dẫn từ đoạn Chú giải số "**6**" ở trang 21, "lời tuyên bố bằng hành sự để trao vải Kathina" là phần giải thích, và toàn bộ đoạn này nằm trong Phụ chú giải **[A]** tức Sāratthadīpanī-ṭīkā.

*** Bước 4:** Đọc phần "KATHINA VẤN ĐÁP". Đây là 10 câu vấn đáp do người dịch soạn ra để làm sáng tỏ những thắc mắc thường gặp về Kathina, bằng cách lập luận dựa trên những nội dung đã được trình bày trong Chánh Tạng, Chú giải và Phụ chú giải.

*** Lưu ý**: Do đặc điểm của cổ ngữ Pāḷi, một số thành phần trong câu thường sẽ bị giản lược hay ẩn đi, cho nên những chi tiết trong **(ngoặc đơn)** dù không xuất hiện trực tiếp ở văn bản Pāḷi, nhưng đã được người dịch dựa vào bối cảnh hoặc các tài liệu chú giải mà bổ sung thêm để người đọc tham khảo, giúp dễ nắm bắt được nội dung hơn. Trong quá trình đọc, quý vị nên tra cứu phần "CHÚ THÍCH" để hiểu rõ thêm về một số thuật ngữ được sử dụng trong Tạng Luật, người dịch đã cố gắng trình bày chi tiết và trích dẫn văn bản gốc Pāḷi để thuận tiện cho quý vị muốn tra cứu về những vấn đề liên quan.

Cuối cùng, xin nhắc rằng, ngôn ngữ chỉ là một hình thức tương đối được sử dụng để truyền tải một ý nghĩa nào đó, ngay cả khi từ cùng một văn bản thì việc xuất hiện những cách hiểu, cách nắm bắt ý nghĩa khác biệt đối với mỗi cá nhân hay mỗi dòng truyền thừa là không thể tránh khỏi. Cho nên trong khi học tập Giáo Pháp từ bất cứ nguồn văn bản nào, từ bất kỳ đối tượng nào cũng hãy nhớ mục đích chỉ là hướng đến sự thực hành đúng đắn theo những lời giáo huấn của đức Thế Tôn, không phải để tranh luận hay bảo vệ một điều gì đó theo lối cực đoan. Hãy suy xét cẩn trọng, hãy ghi nhớ lời dạy của đức Thế Tôn về 4 pháp **mahāpadesa**, cũng như sự chỉ dẫn của chư vị Trưởng lão xưa kia đã được truyền lại trong Vinayālaṅkāra-ṭīkā "**Sau khi đã suy xét cẩn thận lặp đi lặp lại, nếu là điều thích hợp hãy chấp nhận. Nếu không thích hợp thì đừng chấp nhận, đó là đệ tử của đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác**".

II. CHỮ VIẾT TẮT

[A] sār. ṭī: Sāratthadīpanī-ṭīkā
[B] vajira. ṭī: Vajirabuddhi-ṭīkā
[C] vimati. ṭī: Vimativinodanī-ṭīkā
[D] vilaṅ. ṭī: Vinayālaṅkāra-ṭīkā
pārā: Pārājikapāḷi
pāci: Pācittiyapāḷi
pc: Pācittiya-sikkhāpada
nis: Nissaggiyapācittiya-sikkhāpada
mahāva: Mahāvaggapāḷi
cūḷava: Cūḷavaggapāḷi
pari: Parivārapāḷi
dī. ni: Dīghanikāya
ma. ni: Majjhimanikāya
saṃ. ni: Saṃyuttanikāya
pārā. aṭṭha: Pārājika-aṭṭhakathā
mahāva. aṭṭha: Mahāvagga-aṭṭhakathā
cūḷava. aṭṭha: Cūḷavagga-aṭṭhakathā
vi. saṅga. aṭṭha: Vinayasaṅgaha-aṭṭhakathā
kaṅkhā. aṭṭha: Kaṅkhāvitaraṇī-aṭṭhakathā
vi. vi: Vinayavinicchaya-ṭīkā
khuddasi: Khuddasikkhā-mūlasikkhā
kaṅkhā. purā. ṭī: Kaṅkhāvitaraṇīpurāṇa-ṭīkā
kaṅkhā. abhi. ṭī: Kaṅkhāvitaraṇī-abhinavaṭīkā
pācit: Pācityādiyojanā
visuddhi: Visuddhimagga
ND: Người dịch
[Tr.]: Số trang trong cuốn sách này.

MỤC LỤC:

LỜI TỰA I

I. HƯỚNG DẪN ĐỌC CHÚ GIẢI V

II. CHỮ VIẾT TẮT VIII

III. CHÚ GIẢI VỀ CHƯƠNG KATHINA 1

* PHÂN TÍCH SỰ CHO PHÉP VỀ KATHINA 3
* 5 QUẢ BÁU CỦA KATHINA 9
* VỊ TỲ KHƯU ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRẢI KATHINA 11
* THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG KATHINA 15
* TĂNG SỰ KATHINA 19
* 24 ĐIỀU KIỆN KHÔNG THÀNH TỰU KATHINA 29
* 17 ĐIỀU KIỆN THÀNH TỰU KATHINA 39

* NHỮNG TRƯỜNG HỢP HẾT HIỆU LỰC KATHINA 41

IV. PHỤ CHÚ GIẢI VỀ CHƯƠNG KATHINA 53

* PHÂN TÍCH SỰ CHO PHÉP VỀ KATHINA..... 55
* 5 QUẢ BÁU CỦA KATHINA 55
* VỊ TỲ KHƯU ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRẢI KATHINA..... 59
* THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG KATHINA 67
* TĂNG SỰ KATHINA 85
* RANH GIỚI THỰC HIỆN VIỆC TRẢI KATHINA 99
* VIỆC PHÂN CHIA QUẢ BÁU KATHINA..... 133
* 24 ĐIỀU KIỆN KHÔNG THÀNH TỰU KATHINA 155
* 17 ĐIỀU KIỆN THÀNH TỰU KATHINA 161
* NHỮNG TRƯỜNG HỢP HẾT HIỆU LỰC KATHINA 167

V. KATHINA VẤN ĐÁP 191

* TRÍCH DẪN PĀḶI PHẦN KATHINA VẤN ĐÁP 211

VI. NGHI THỨC THỰC HIỆN KATHINA 215

* HÌNH TẤM Y MẪU 224
* BẢNG TÓM TẮT CÁC PHẬN SỰ KATHINA..... 226

VII. CHÚ THÍCH 227

* TRÍCH DẪN PĀḶI PHẦN CHÚ THÍCH..... 260
* SÁCH THAM KHẢO..... 266

III. KATHINAKKHANDHAKA

AṬṬHAKATHĀ

CHÚ GIẢI VỀ CHƯƠNG KATHINA

KATHINAKKHANDHAKAṂ

* KATHINĀNUJĀNANAKATHĀ

1. kathinakkhandhake – **pāveyyakā**ti pāveyyaraṭṭhavāsino. pāveyyaṃ nāma kosalesu pacchimadisābhāge raṭṭhaṃ, tattha vāsinoti vuttaṃ hoti. kosalarañño ekapitukabhātūnaṃ bhaddavaggiyattherānaṃ etaṃ adhivacanaṃ. tesu sabbajeṭṭhako anāgāmī, sabbapacchimako sotāpanno, ekopi arahā vā puthujjano vā natthi.

āraññikāti dhutaṅgasamādānavasena āraññikā, na araññavāsamattena. piṇḍapātikādibhāvepi tesaṃ eseva nayo. sīsavasena cetaṃ vuttaṃ. ime pana terasāpi dhutaṅgāni samādāyeva vattanti.

CHƯƠNG KATHINA

* PHÂN TÍCH SỰ CHO PHÉP VỀ KATHINA

1. Chương Kathina – "**Pāveyyaka**" là những vị thường trú ở xứ Pāveyya. Pāveyya là tên gọi một xứ sở ở phía Tây của vương quốc Kosala, từ (Pāveyyaka) đã được nhắc đến (có nghĩa) là "những vị thường trú ở tại xứ sở đó". Chính điều này đã trở thành tên gọi của các vị Trưởng lão thuộc nhóm hiền thiện, những người anh em cùng cha khác mẹ của vua xứ Kosala. Đứng đầu trong tất cả các vị ấy là những bậc Anāgāmī, thấp nhất trong số tất cả cũng là bậc Sotāpanno, không có bất cứ một vị Arahaṃ hoặc phàm phu nào.

"**Những vị chuyên ngụ ở rừng**" là những vị sống trong rừng bởi sự mong muốn thọ trì hạnh Dhutaṅga[2], không phải vì sự kiêu hãnh với việc sống trong rừng (của bản thân). Đây cũng là cách giải thích đối với việc (thực hành những đặc hạnh) như chuyên đi khất thực… của các vị ấy. Và điều này đã được nhắc đến bởi vì tiêu biểu (trong khi kể ra các hạnh Dhutaṅga). Lại nữa, sau khi thọ trì, các vị này đã thực hành cả 13 hạnh Dhutaṅga.

udakasaṅgaheti udakena saṅgahite ghaṭite saṃsaṭṭhe, thale ca ninne ca ekodakībhūteti attho.

udakacikkhalleti akkantaakkantaṭṭhāne udakacikkhallo uṭṭhahitvā yāva ānisadā paharati, īdise cikkhalleti attho.

okapuṇṇehīti udakapuṇṇehi. tesaṃ kira cīvarāni ghanāni, tesu patitaṃ udakaṃ na paggharati ghanattā puṭabaddhaṃ viya tiṭṭhati. tena vuttaṃ – "okapuṇṇehi cīvarehī"ti. "oghapuṇṇehī"tipi pāṭho.

avivadamānā vassaṃ vasimhāti ettha āgantukaṭṭhāne senāsanaphāsutāya abhāvena ca bhagavato dassanālābhena ukkaṇṭhitatāya ca te bhikkhū phāsuṃ na vasiṃsu, tasmā "avivadamānā phāsukaṃ vassaṃ vasimhā"ti nāvocuṃ.

"**Sự gom tụ nước lại**" nghĩa là trong khi hợp lại, kết nối lại, gom lại bởi nước, trở thành một vùng nước (lụt bao trùm) cả nơi đất trũng và đất cao.

"**Bùn lầy**" nghĩa là sau khi bước trên những nơi đã bị giẫm đạp, bùn lầy bắn lên đến phía sau, bùn là loại như vậy.

"**Bị đẫm nước**" là bị ngấm đầy nước. Thật vậy, những tấm y của các vị ấy thì dày, nước rơi xuống chúng đã không chảy ra, thấm đẫm như chiếc túi bị cột lại rồi giữ nguyên. Do đó, điều này đã được nói đến "với các y bị đẫm nước". Có một cách đọc khác là "oghapuṇṇehi".

"**Chúng con đã sống qua mùa (an cư) mưa, không cãi cọ nhau**" – Ở đây, các vị Tỳ khưu đó đã sống không thoải mái vì chán nản khi không được diện kiến đức Thế Tôn, và bởi việc không có chỗ trú ngụ thích hợp tại nơi ở dành cho những vị vãng lai, do đó, các vị đã không nói rằng "Chúng con đã sống qua mùa (an cư) mưa, không cãi cọ nhau, có sự thoải mái".

dhammiṃ kathaṃ katvāti bhagavā tesaṃ bhikkhūnaṃ anamataggiyakathaṃ kathesi. te sabbepi kathāpariyosāne arahattaṃ pāpuṇitvā nisinnaṭṭhānatoyeva ākāse uppatitvā agamaṃsu, taṃ sandhāya vuttaṃ – "dhammiṃ kathaṃ katvā"ti.

tato bhagavā "sace kathinatthāro paññatto abhavissa, ete bhikkhū ekaṃ cīvaraṃ ṭhapetvā santaruttarena āgacchantā na evaṃ kilantā assu, kathinatthāro ca nāmesa sabbabuddhehi anuññāto"ti cintetvā kathinatthāraṃ anujānitukāmo bhikkhū āmantesi, āmantetvā ca pana "**anujānāmi bhikkhave**"tiādimāha.

"**Sau khi đã nói Pháp thoại**" – Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Pháp thoại về sự khởi đầu không thể tưởng tượng được (của luân hồi)[3] cho các vị Tỳ khưu ấy. Khi Pháp thoại kết thúc, tất cả các vị ấy sau khi đạt đến trạng thái Arahaṃ, đã bay lên không trung từ chính chỗ ngồi rồi (bay) đi. (Chi tiết) "sau khi đã nói Pháp thoại" thì đã được nêu ra do sự liên hệ với điều ấy.

Sau đó, khi đã suy xét rằng "Nếu sự thành tựu Kathina[4] có thể được quy định, các vị Tỳ khưu ấy sau khi để lại một y, trong khi đi đến với y vai trái và y nội thì sẽ không phải mệt mỏi như vậy. Lại nữa, điều được gọi là sự thành tựu Kathina này thì cũng đã được cho phép bởi chư Phật", đức Thế Tôn trong khi muốn cho phép sự thành tựu Kathina, đã cho gọi các vị Tỳ khưu. Sau khi triệu tập (các Tỳ khưu), đức Thế Tôn đã quy định rằng "**Này các Tỳ khưu, Ta cho phép**…".

* PAÑCA KATHINĀNISAṂSĀ

2. tattha **atthatakathinānaṃ vo**ti nipātamattaṃ vokāro, atthatakathinānanti attho. evañhi sati parato "so nesaṃ bhavissatī"ti yujjati. atha vā **vo**ti sāmivacanamevetaṃ.

so nesanti ettha pana so cīvaruppādo ye atthatakathinā, tesaṃ bhavissatīti attho.

tattha **anāmantacāro**ti yāva kathinaṃ na uddhariyati, tāva anāmantetvā caraṇaṃ kappissati, cārittasikkhāpadena anāpatti bhavissatīti attho.

asamādānacāroti ticīvaraṃ asamādāya caraṇaṃ, cīvaravippavāso kappissatīti attho.

gaṇabhojananti gaṇabhojanampi kappissati.

* 5 QUẢ BÁU CỦA KATHINA

2. Ở đây, "**Quả thực (sẽ được phép) đối với những vị có Kathina đã thành tựu**" nghĩa là đối với những vị đã thành tựu Kathina, từ "vo" thì chỉ đơn giản là một bất biến từ (nipāta). Bởi vì, trong khi như vậy, (điều này) mới phù hợp với đoạn phía sau "y đó sẽ là của các vị ấy". Hoặc thậm chí, từ "vo" này cũng có thể là Sở hữu cách (tức cách thứ 6 Chaṭṭhī)[5].

Lại nữa, trong trường hợp này, "**y đó… của các vị ấy**" nghĩa là "Những vị nào có Kathina được thành tựu, y phát sanh đó sẽ là của các vị ấy".

Ở đây, "**việc ra đi không phải báo**" nghĩa là cho đến khi nào Kathina chưa bị gỡ bỏ, cho đến khi ấy, sau khi không thông báo, (vị Tỳ khưu) được phép ra đi, không phạm tội đối với điều học Cārittasikkhāpada (pc. 46).

"**Việc ra đi không mang theo (đủ 3 y)**" nghĩa là sau khi không mang theo đầy đủ cả 3 y, (vị Tỳ khưu) xa lìa y được phép ra đi.

"**Sự thọ thực thành nhóm**" tức là việc thọ thực chung nhóm cũng được phép.

yāvadatthacīvaranti yāvattakena cīvarena attho, tāvattakaṃ anadhiṭṭhitaṃ avikappitaṃ kappissatīti attho.

yo ca tattha cīvaruppādoti tattha kathinatthatasīmāyaṃ matakacīvaraṃ vā hotu saṅghaṃ uddissa dinnaṃ vā saṅghikena tatruppādena ābhataṃ vā, yena kenaci ākārena yaṃ saṅghikacīvaraṃ uppajjati, taṃ tesaṃ bhavissatīti attho.

* KATHINATTHĀRĀRAHO

3. **evañca pana bhikkhave kathinaṃ attharitabban**ti ettha kathinatthāraṃ ke labhanti, ke na labhantīti? gaṇanavasena tāva pacchimakoṭiyā pañca janā labhanti, uddhaṃ satasahassampi, pañcannaṃ heṭṭhā na labhanti.

"**(Được sử dụng nhiều) y theo như nhu cầu**" nghĩa là có mong muốn với việc gìn giữ bao nhiêu y thì được phép gìn giữ bấy nhiêu, mà không cần chú nguyện dùng riêng, không cần chú nguyện dùng chung[6].

"**Và có y nào phát sanh ở tại nơi đấy**" có ý nghĩa (như vầy) "Có thể là (y) được mang lại với sự phát sanh tại nơi đó thuộc về hội chúng[7], hoặc (y) được cúng dường xác định đến hội chúng, hoặc y của vị đã qua đời ở nơi đó[8], trong ranh giới thành tựu Kathina. Y nào thuộc về hội chúng phát sanh theo bất cứ hình thức nào, bởi bất cứ ai, y đó sẽ là của các vị ấy".

* VỊ TỲ KHƯU ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRẢI KATHINA

3. "**Và này các Tỳ khưu, Kathina thì nên được thành tựu như vầy**" – Ở đây, những ai được phép thực hiện việc trải Kathina, những ai không được phép? Trong Mahāpaccarī đã nói rằng "Bắt đầu với số lượng ít nhất 5 vị thì được phép (do đủ túc số thực hiện tuyên ngôn trao vải Kathina), nhiều hơn 100.000 vị cũng (được phép). Đối với (trường hợp) ít hơn 5 vị thì không được.

vutthavassavasena purimikāya vassaṃ upagantvā paṭhamapavāraṇāya pavāritā labhanti, chinnavassā vā pacchimikāya upagatā vā na labhanti, aññasmiṃ vihāre vutthavassāpi na labhantīti Mahāpaccarīṃ vuttaṃ. purimikāya upagatānaṃ pana sabbe gaṇapūrakā honti, ānisaṃsaṃ na labhanti, ānisaṃso itaresaṃyeva hoti.

sace purimikāya upagatā cattāro vā honti tayo vā dve vā eko vā, itare gaṇapūrake katvā kathinaṃ attharitabbaṃ. atha cattāro bhikkhū upagatā, eko paripuṇṇavasso sāmaṇero, so ce pacchimikāya upasampajjati, gaṇapūrako ceva hoti, ānisaṃsañca labhati. tayo bhikkhū dve sāmaṇerā, dve bhikkhū tayo sāmaṇerā, eko bhikkhu cattāro sāmaṇerāti etthāpi eseva nayo.

Sau khi trải qua (an cư) mùa mưa ở thời điểm trước, với mùa mưa đã được hoàn thành, những vị đã nói lên lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên[9] thì đạt được (điều kiện để thành tựu Kathina). Những vị đã trải qua (mùa mưa) ở thời điểm sau hoặc vị có mùa mưa bị cắt đứt thì không được. Và những vị đã hoàn thành mùa mưa ở trú xứ khác cũng không đạt được (việc thành tựu Kathina của trú xứ này)". Lại nữa, tất cả những vị (chỉ là thành phần) làm cho đủ túc số (để thực hiện tuyên ngôn trao vải Kathina), những vị ấy không đạt được quả báu. Quả báu chỉ thuộc về những vị còn lại.

Nếu có 4 hoặc 3 hoặc 2 hoặc 1 vị đã trải qua (mùa mưa) ở thời điểm trước, sau khi làm cho đủ túc số còn lại[10], thì Kathina nên được thực hiện. Hơn nữa, khi có 4 vị Tỳ khưu đã trải qua (mùa mưa), có 1 vị Sa di đủ (20) tuổi, nếu vị ấy tu lên bậc trên sau đó, thì cũng trở thành người làm cho đủ túc số, và đạt được quả báu. "Có 3 Tỳ khưu và 2 Sa di, có 2 Tỳ khưu và 3 Sa di, có 1 Tỳ khưu và 4 Sa di" – Trong những trường hợp này, cách tiến hành cũng tương tự như vậy.

sace purimikāya upagatā kathinatthārakusalā na honti, atthārakusalā khandhakabhāṇakatherā pariyesitvā ānetabbā. kammavācaṃ sāvetvā kathinaṃ attharāpetvā dānañca bhuñjitvā gamissanti. ānisaṃso pana itaresaṃyeva hoti.

* KATHINADĀYAKO

4. kathinaṃ kena dinnaṃ vaṭṭati? yena kenaci devena vā manussena vā pañcannaṃ vā sahadhammikānaṃ aññatarena dinnaṃ vaṭṭati. kathinadāyakassa vattaṃ atthi, sace so taṃ ajānanto pucchati – "bhante kathaṃ kathinaṃ dātabba"nti tassa evaṃ ācikkhitabbaṃ – "tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññatarappahonakaṃ sūriyuggamanasamaye vatthaṃ ‘kathinacīvaraṃ demā’ti dātuṃ vaṭṭati.

Nếu những vị đã trải qua (mùa mưa) ở thời điểm trước không thuần thục trong việc thực hiện Kathina, sau khi tìm kiếm một vị Thera, bậc thọ trì các Khandhaka[11], vị thuần thục trong việc thực hiện (Kathina) thì (vị ấy) nên được thỉnh mời đến. Sau khi thông báo tuyên ngôn kammavācā[12], sau khi giúp làm cho thành tựu Kathina, sau khi thọ thực, vị ấy có thể ra đi. Và quả báu chỉ thuộc về những vị còn lại.

* THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG KATHINA

4. Kathina thì thích hợp được cúng dường bởi ai? Sự cúng dường bởi bất kỳ ai, bởi vị Thiên, hoặc bất kỳ người nào, hoặc một trong 5 hạng đồng đạo (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Cô ni tu tập sự, Sa di, Sa di ni) thì đều thích hợp. Có phận sự đối với thí chủ Kathina, nếu trong khi không biết (về phận sự chuẩn bị Kathina) đó, vị ấy hỏi rằng "Bạch ngài, Kathina thì nên được cúng dường như thế nào?". (Vị Tỳ khưu) nên thông báo với vị ấy như vầy "Miếng vải đủ (để may) 1 y nào đó trong 3 y là phù hợp để cúng dường (với lời tác bạch) rằng 'Chúng con xin cúng dường y Kathina' vào thời điểm mặt trời mọc.

tassa parikammatthaṃ ettakā nāma sūciyo, ettakaṃ suttaṃ, ettakaṃ rajanaṃ, parikammaṃ karontānaṃ ettakānaṃ bhikkhūnaṃ yāgubhattañca dātuṃ vaṭṭatī"ti.

5. kathinatthārakenāpi dhammena samena uppannaṃ kathinaṃ attharantena vattaṃ jānitabbaṃ. tantavāyagehato hi ābhatasantāneneva khalimakkhitasāṭako na vaṭṭati, malīnasāṭakopi na vaṭṭati, tasmā kathinatthārasāṭakaṃ labhitvā suṭṭhu dhovitvā sūciādīni cīvarakammūpakaraṇāni sajjetvā bahūhi bhikkhūhi saddhiṃ tadaheva sibbitvā niṭṭhitasūcikammaṃ rajitvā kappabinduṃ datvā kathinaṃ attharitabbaṃ. sace tasmiṃ anatthateyeva aññaṃ kathinasāṭakaṃ āharati, aññāni ca bahūni kathinānisaṃsavatthāni deti, yo ānisaṃsaṃ bahuṃ deti, tassa santakeneva attharitabbaṃ. itaro yathā tathā ovaditvā saññāpetabbo.

Chừng này kim, chừng này chỉ, chừng này thuốc nhuộm thì cần được chuẩn bị cho công việc (may y) ấy. Thích hợp để cúng dường bữa ăn và cháo đến chừng này vị Tỳ khưu trong khi tiến hành công việc chuẩn bị (tức là lúc may và nhuộm y Kathina)".

5. Quá trình tiến hành để làm thành tựu Kathina phát sanh đúng theo Pháp thì cần phải được nhận biết bởi chính vị thực hiện việc trải Kathina[13]. Quả thực, vải còn dính hồ được mang đến trực tiếp từ nhà người thợ dệt là không thích hợp. Vải còn dơ là không thích hợp. Do đó, sau khi đã có được vải để làm thành tựu Kathina, giặt sạch một cách tốt đẹp, chuẩn bị các dụng cụ để may y như là kim..., rồi đã may ngay trong ngày đó cùng với các vị Tỳ khưu, sau khi nhuộm (tấm y) đã được may xong, đã thực hiện việc làm dấu, thì nên tiến hành trải Kathina. Nếu trong khi (y) đó chưa được (sử dụng để) tiến hành trải (Kathina), một người nào đó mang đến vải Kathina khác, rồi cúng dường nhiều vải quả báu Kathina và những (vật dụng) khác, người nào cúng dường nhiều quả báu hơn, thì nên thực hiện việc trải (Kathina) với vải của chính người đó. Sau khi đã chỉ dạy bằng cách này hay cách khác, (thí chủ) còn lại (có vải không được chọn làm Kathina) thì nên được làm cho thuyết phục.

* KATHINAKAMMAṂ

6. kathinaṃ pana kena attharitabbaṃ? yassa saṅgho kathinacīvaraṃ deti. saṅghena pana kassa dātabbaṃ?

yo jiṇṇacīvaro hoti. sace bahū jiṇṇacīvarā honti, vuḍḍhassa dātabbaṃ. vuḍḍhesupi yo mahāpariso tadaheva cīvaraṃ katvā attharituṃ sakkoti, tassa dātabbaṃ. sace vuḍḍho na sakkoti navakataro sakkoti, tassa dātabbaṃ. apica saṅghena mahātherassa saṅgahaṃ kātuṃ vaṭṭati, tasmā "tumhe bhante gaṇhatha, mayaṃ katvā dassāmā"ti vattabbaṃ. tīsu cīvaresu yaṃ jiṇṇaṃ hoti, tadatthāya dātabbaṃ. pakatiyā dupaṭṭacīvarassa dupaṭṭatthāyeva dātabbaṃ. sacepissa ekapaṭṭacīvaraṃ ghanaṃ hoti, kathinasāṭako ca pelavo, sāruppatthāya dupaṭṭappahonakameva dātabbaṃ, "ahaṃ alabhanto ekapaṭṭaṃ pārupāmī"ti vadantassāpi dupaṭṭaṃ dātuṃ vaṭṭati.

* TĂNG SỰ KATHINA

6. Và Kathina thì nên được trải bởi ai? Hội chúng trao y Kathina đến vị nào (thì vị ấy sẽ thực hiện việc trải Kathina). (Y Kathina) thì nên được trao đến vị nào bởi hội chúng?

Vị nào có y cũ (thì nên trao đến vị đó). Nếu nhiều vị có y cũ, nên trao đến vị có thâm niên. Trong số những vị thâm niên, vị nào có hội chúng đông đảo (để hỗ trợ), sau khi làm y, có thể làm thành tựu (Kathina) trong chính ngày đó, thì nên cho đến vị ấy. Nếu vị thâm niên không thể (hoàn thành), mà vị trẻ hơn lại có thể, thì nên cho đến vị (trẻ hơn) đó. Tuy nhiên, thích hợp để thực hiện việc hỗ trợ vị Đại trưởng lão bởi hội chúng. Do đó, nên nói rằng "Bạch ngài, xin hãy nhận (vải Kathina), chúng tôi sau khi làm xong sẽ dâng đến (ngài)". Trong 3 tấm y, tấm nào là y cũ, nên cho vì mục đích (để may) tấm đó. Nên cho vì mục đích (để may) 2 lớp đối với vị thường (sử dụng) y 2 lớp. Nếu y 1 lớp của vị ấy là (vải) dày, và vải Kathina là mỏng, thì nên cho đủ (để may) 2 lớp với mục đích để phù hợp (với thói quen sử dụng của vị ấy). Đối với vị nói rằng "Khi không nhận được (đủ vải để may 2 lớp) tôi có thể mặc 1 lớp" thì vẫn thích hợp để cho (phần vải đủ may) 2 lớp.

yo pana lobhapakatiko hoti, tassa na dātabbaṃ. tenāpi "kathinaṃ attharitvā pacchā sibbitvā dve cīvarāni karissāmī"ti na gahetabbaṃ.

yassa pana dīyati, tassa yena vidhinā dātabbaṃ, taṃ dassetuṃ "evañca pana bhikkhave kathinaṃ attharitabba"nti ārabhitvā **suṇātu me bhante**tiādikā dānakammavācā tāva vuttā.

7. evaṃ dinne pana kathine sace taṃ kathinadussaṃ niṭṭhitaparikammameva hoti, iccetaṃ kusalaṃ. no ce niṭṭhitaparikammaṃ hoti, "ahaṃ thero"ti vā "bahussuto"ti vā ekenāpi akātuṃ na labbhati, sabbeheva sannipatitvā dhovanasibbanarajanāni niṭṭhāpetabbāni.

Nhưng vị nào có bản tánh tham lam, thì không nên cho đến vị ấy. Đối với vị (được trao vải Kathina) đó, (suy nghĩ này) thì không nên được nắm giữ "Sau khi thành tựu Kathina, sau khi may ngược lại (gỡ ra), ta sẽ làm thành 2 tấm y".

Lại nữa, (vải) được cho đến vị nào, nên cho đến vị đó bằng hình thức như thế nào? Để trình bày điều ấy, sau khi bắt đầu rằng "Và này các Tỳ khưu, Kathina thì nên được thành tựu như vầy", tuyên ngôn kammavācā trao (vải) đã được nêu ra (bởi đức Thế Tôn), bắt đầu từ câu "**Bạch quý ngài, xin hãy lắng nghe tôi**…".

7. Và khi (vải) Kathina đã được trao như vậy, nếu vải Kathina ấy có công việc chuẩn bị[14] đã hoàn tất, điều này là tốt đẹp. Nếu công việc chuẩn bị chưa hoàn tất, không được phép không (tham gia) làm (y) với một (suy nghĩ) rằng "Ta là bậc Trưởng lão" hoặc "Ta là bậc đa văn". Sau khi đã cùng hội họp lại, những việc giặt, may, nhuộm nên được hoàn thành bởi toàn bộ (hội chúng).

idañhi kathinavattaṃ nāma buddhappasatthaṃ. atīte padumuttaropi bhagavā kathinavattaṃ akāsi. tassa kira aggasāvako sujātatthero nāma kathinaṃ gaṇhi, taṃ satthā aṭṭhasaṭṭhiyā bhikkhusatasahassehi saddhiṃ nisīditvā akāsi.

8. katapariyositaṃ pana kathinaṃ gahetvā atthārakena bhikkhunā "sace saṅghāṭiyā kathinaṃ attharitukāmo hoti, porāṇikā saṅghāṭi paccuddharitabbā, navā saṅghāṭi adhiṭṭhātabbā. ‘imāya saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmī’ti vācā bhinditabbā"tiādinā parivāre vuttavidhānena kathinaṃ attharitabbaṃ.

attharitvā ca pana "tena kathinatthārakena bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā añjaliṃ paggahetvā evamassa vacanīyo – ‘atthataṃ bhante saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodathā’ti

Bởi vì, phận sự Kathina này quả thực là điều đã được tán dương bởi chư Phật. Trong quá khứ, chính đức Thế Tôn Padumuttara cũng đã thực hiện phận sự Kathina. Tương truyền rằng, bậc thượng thủ Thanh Văn của (đức Thế Tôn) ấy, vị Trưởng lão có tên là Sujāta đã nhận lấy vải Kathina, bậc Đạo Sư sau khi ngồi xuống cùng với 6.800.000 vị Tỳ khưu, đã thực hiện (phận sự Kathina) ấy.

8. Nhưng sau khi nhận được (y) Kathina (có công việc chuẩn bị) đã hoàn tất, Kathina nên được làm thành tựu bởi vị Tỳ khưu (đã được lựa chọn để) thực hiện việc trải (y) theo cách thức đã được trình bày trong Parivāra "Nếu có mong muốn làm thành tựu Kathina với y saṅghāṭi, y saṅghāṭi cũ cần phải được xả bỏ lời nguyện, y saṅghāṭi mới thì cần phải được chú nguyện, rồi nên nói thành lời rằng 'Tôi trải Kathina với y saṅghāṭi này'".

Lại nữa, sau khi làm thành tựu (Kathina) "Đối với vị Tỳ khưu đã làm thành tựu Kathina ấy, sau khi đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, chắp tay lên, thì nên nói như vầy 'Bạch các ngài, Kathina của hội chúng đã được thành tựu, sự thành tựu Kathina là đúng theo Pháp, xin các ngài hãy tùy hỷ'.

tehi anumodakehi bhikkhūhi ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā añjaliṃ paggahetvā evamassa vacanīyo – ‘atthataṃ āvuso saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodāmā"ti evamādinā parivāre vuttavidhāneneva anumodāpetabbaṃ, itarehi ca anumoditabbaṃ. evaṃ sabbesaṃ atthataṃ hoti kathinaṃ.

vuttañhetaṃ parivāre "dvinnaṃ puggalānaṃ atthataṃ hoti kathinaṃ – atthārakassa ca anumodakassa cā"ti (pari. 403). punapi vuttaṃ – "na saṅgho kathinaṃ attharati, na gaṇo kathinaṃ attharati, puggalo kathinaṃ attharati, saṅghassa anumodanā gaṇassa anumodanā puggalassa atthārā saṅghassa atthataṃ hoti kathinaṃ, gaṇassa atthataṃ hoti kathinaṃ, puggalassa atthataṃ hoti kathinaṃ"ti (pari. 414).

Đối với các vị Tỳ khưu nói lời tùy hỷ, sau khi đắp thượng y một bên vai, chắp tay lên, thì nên nói như vầy 'Thưa hiền giả, Kathina của hội chúng đã được thành tựu, sự thành tựu Kathina là đúng theo Pháp, chúng tôi xin tùy hỷ'" – (Vị đã trải Kathina) nên có sự thỉnh cầu cho việc nói lời tùy hỷ, và đối với các vị còn lại nên có sự tùy hỷ theo cách đã được trình bày trong Parivāra với mở đầu như vậy. Theo cách này, Kathina thì đã được thành tựu cho tất cả.

Quả thực, điều này đã được nhắc đến trong Parivāra "Kathina thì thành tựu đối với 2 hạng người, đối với vị thực hiện việc trải (Kathina) và vị nói lời tùy hỷ" (pari. 403). Lại nữa, điều này đã được trình bày "Hội chúng không thực hiện việc trải Kathina, nhóm không thực hiện việc trải Kathina, cá nhân thực hiện việc trải Kathina. Với sự tùy hỷ của hội chúng, với sự tùy hỷ của nhóm, do sự thực hiện việc trải của cá nhân, Kathina thành tựu cho hội chúng, Kathina thành tựu cho nhóm, Kathina thành tựu cho cá nhân" (pari. 414).

9. evaṃ atthate pana kathine sace kathinacīvarena saddhiṃ ābhataṃ ānisaṃsaṃ dāyakā "yena amhākaṃ kathinaṃ gahitaṃ, tasseva demā"ti denti, bhikkhusaṅgho anissaro. atha avicāretvāva datvā gacchanti, bhikkhusaṅgho issaro. tasmā sace kathinatthārakassa sesacīvarānipi dubbalāni honti, saṅghena apaloketvā tesampi atthāya vatthāni dātabbāni. kammavācā pana ekāyeva vaṭṭati. avasese kathinānisaṃse balavavatthāni vassāvāsikaṭṭhitikāya dātabbāni, ṭhitikāya abhāve therāsanato paṭṭhāya dātabbāni, garubhaṇḍaṃ na bhājetabbaṃ.

sace pana ekasīmāya bahū vihārā honti, sabbe bhikkhū sannipātetvā ekattha kathinaṃ attharitabbaṃ, visuṃ visuṃ attharituṃ na vaṭṭati.

9. Lại nữa, trong khi Kathina đã thành tựu như vậy, nếu các thí chủ dâng cúng (vải) quả báu đã được mang đến cùng với y Kathina nói rằng "Kathina của chúng tôi được nhận bởi vị nào, chúng tôi cúng dường đến chính vị đó". Hội chúng không có quyền quyết định (đối với các quả báu kèm theo y Kathina ấy). Tuy nhiên, thí chủ sau khi không suy xét (vấn đề đó), đã cúng dường rồi ra đi, thì hội chúng có quyền quyết định. Do đó, nếu những tấm y còn lại của vị trải Kathina cũng đã cũ, sau khi đã đưa ra lời thông báo (apaloketvā) với hội chúng, những tấm vải (khác) thì nên được cho vì mục đích (để may) những tấm y đó. Nhưng tuyên ngôn kammavācā chỉ thích hợp đối với (việc trao) một tấm mà thôi. Trong số quả báu Kathina còn lại, những tấm vải tốt thì nên cho đến vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa[15]. Trong khi không có các vị chưa nhận được (vải dành cho mùa mưa) thì nên phân chia bắt đầu từ chỗ các vị Trưởng lão. Những vật trọng thì không nên được phân chia.

Lại nữa, nếu có nhiều trú xứ trong cùng một ranh giới, sau khi đã tập hợp tất cả các vị Tỳ khưu lại, Kathina thì nên được thành tựu chung với nhau. Không thích hợp để thực hiện việc trải (Kathina) riêng lẻ chỗ này, chỗ kia.

* CATUVĪSATI ĀKĀRĀ KATHINĀNATTHATĀ

10. idāni yathā ca kathinaṃ atthataṃ hoti, yathā ca anatthataṃ, taṃ vidhiṃ vitthārato dassetuṃ **evañca pana bhikkhave atthataṃ hoti kathinaṃ evaṃ anatthatan**ti vatvā akaraṇīyañceva mahābhūmikañca anatthatalakkhaṇaṃ tāva dassento **na ullikhitamattenā**tiādike catuvīsati ākāre dassesi.

tato paraṃ atthatalakkhaṇaṃ dassento **ahatena atthatan**tiādike sattarasa ākāre dassesi. parivārepi hi "catuvīsatiyā ākārehi anatthataṃ hoti kathinaṃ, sattarasahi ākārehi atthataṃ hoti kathina"nti idameva lakkhaṇaṃ vuttaṃ.

* 24 ĐIỀU KIỆN KHÔNG THÀNH TỰU KATHINA

10. Bây giờ, như thế nào là Kathina được thành tựu, và như thế nào là Kathina không được thành tựu? Để trình bày tiến trình đó một cách chi tiết, sau khi nói rằng "**Và này các Tỳ khưu, như vầy là Kathina được thành tựu, như vầy là không được thành tựu**", trong khi chỉ ra những công việc không nên thực hiện và phạm vi bao trùm các dấu hiệu không thành tựu trước tiên, (đức Phật) đã nêu ra 24 điều kiện bắt đầu từ câu "**Không được thành tựu chỉ ở giai đoạn đánh dấu (về chiều dài)**".

Kế tiếp sau đó, trong khi trình bày về các đặc điểm để thành tựu, (đức Phật) đã chỉ ra 17 điều kiện, bắt đầu từ câu "**Thành tựu với (vải) mới**". Quả thực, những đặc điểm này cũng đã được nhắc đến trong Parivāra "Kathina thì không thành tựu bởi 24 điều kiện, Kathina thì thành tựu bởi 17 điều kiện".

tattha **ullikhitamattenā**ti dīghato ca puthulato ca pamāṇaggahaṇamattena. pamāṇañhi gaṇhanto tassa tassa padesassa sañjānanatthaṃ nakhādīhi vā paricchedaṃ dassento ullikhati, nalāṭādīsu vā ghaṃsati, tasmā taṃ pamāṇaggahaṇaṃ "ullikhitamatta"nti vuccati.

dhovanamattenāti kathinadussadhovanamattena. **cīvaravicāraṇamattenā**ti "pañcakaṃ vā sattakaṃ vā navakaṃ vā ekādasakaṃ vā hotū"ti evaṃ vicāritamattena. **chedanamattenā**ti yathāvicāritassa vatthassa chedanamattena.

bandhanamattenāti moghasuttakāropanamattena. **ovaṭṭiyakaraṇamattenā**ti moghasuttakānusārena dīghasibbitamattena. **kaṇḍusakaraṇamattenā**ti muddhiyapattabandhanamattena.

Tại đây, "**chỉ ở giai đoạn đánh dấu (về chiều dài)**"[16] là với việc đo lường để xác định kích thước về chiều dài và chiều rộng. Đúng vậy, khi đã xác định được kích thước, (vị Tỳ khưu) trong khi làm cho thấy sự phân chia (từng phần trên tấm vải) bằng móng chẳng hạn, vì mục đích nhận biết phần này, phần kia (của tấm y), rồi đã đánh dấu, hoặc vuốt thành nếp... Do đó, việc xác định kích thước này được gọi là "chỉ ở giai đoạn đánh dấu (về chiều dài)".

"**Chỉ ở giai đoạn giặt**" là chỉ với việc giặt vải Kathina. "**Chỉ ở giai đoạn tính toán về y**" là chỉ với sự tính toán như vầy "Sẽ là (y) 5 điều, 7 điều, 9 điều hoặc 11 điều". "**Chỉ ở giai đoạn cắt**" tức là chỉ với việc cắt vải theo đúng như đã được tính toán.

"**Chỉ ở giai đoạn kết chỉ tạm**" là chỉ với việc kết lại đường chỉ tạm thời. "**Chỉ ở giai đoạn may lại đường chỉ lược cho chắc**" là chỉ với việc may (chắc chắn) dọc theo đường chỉ đã được may tạm thời. "**Chỉ ở giai đoạn gắn miếng vải kaṇḍusa**"[17] là chỉ với việc kết lại những miếng dải nối (giữa các điều của y).

daḷhīkammakaraṇamattenāti dve cimilikāyo ekato katvā sibbitamattena. atha vā paṭhamacimilikā ghaṭetvā ṭhapitā hoti, kathinasāṭakaṃ tassā kucchicimilikaṃ katvā sibbitamattenātipi attho. Mahāpaccarīṃ "pakaticīvarassa upassayadānenā"ti vuttaṃ. Kurundīṃ pana "pakatipattabaddhacīvaraṃ dupaṭṭaṃ kātuṃ kucchicimilikaṃ alliyāpanamattenā"ti vuttaṃ.

11. **anuvātakaraṇamattenā**ti piṭṭhianuvātāropanamattena.
paribhaṇḍakaraṇamattenāti kucchianuvātāropanamattena.
ovaddheyyakaraṇamattenāti āgantukapaṭṭāropanamattena. kathinacīvarato vā paṭṭaṃ gahetvā aññasmiṃ akathinacīvare paṭṭāropanamattena.

kambalamaddanamattenāti ekavāraṃyeva rajane pakkhittena dantavaṇṇena paṇḍupalāsavaṇṇena vā. sace pana sakiṃ vā dvikkhattuṃ vā rattampi sāruppaṃ hoti, vaṭṭati.

"**Chỉ ở giai đoạn may chắc chắn**" là với việc may sau khi đã thực hiện (ráp lại) 2 miếng vải thành một. Hoặc cũng có thể hiểu là "Ở giai đoạn may vải Kathina, sau khi đã kết lại những miếng vải ban đầu (của bản thân) thì đặt vào, và sau khi đã thực hiện miếng vải kucchicimilikā của (tấm y) đó". Trong Mahāpaccarī đã nói rằng "Bởi việc cho (vải) để hỗ trợ tấm y ban đầu". Tuy nhiên, trong Kurundī thì lại nói "Ở giai đoạn gắn miếng vải kucchicimilikā, là miếng y kết lại với lớp ban đầu để làm thành 2 lớp".

11. "**Chỉ ở giai đoạn thực hiện miếng vải viền ngang**" là việc gắn lên miếng vải viền (phía trên và phía dưới) ở phần lưng. "**Chỉ ở giai đoạn thực hiện miếng vải viền xung quanh**" là việc gắn lên miếng vải viền (hai bên) ở phần bụng[18]. "**Chỉ ở giai đoạn đắp thêm một lớp nữa**" là việc gắn lên lớp vải tiếp theo. Hoặc là sau khi cầm lấy một tấm từ vải Kathina thì gắn kết tấm (đó) lên tấm khác không phải từ vải Kathina.

"**Chỉ ở giai đoạn nhuộm**" là với việc đã bỏ vào nhuộm mới chỉ 1 lần, có màu lá úa hoặc màu ngà voi (là chưa thích hợp). Tuy nhiên, nếu trong khi nhuộm 1 hoặc 2 lần mà màu đã thích hợp, thì được phép.

nimittakatenāti "iminā dussena kathinaṃ attharissāmī"ti evaṃ nimittakatena. ettakameva hi parivāre vuttaṃ. aṭṭhakathāsu pana "ayaṃ sāṭako sundaro, sakkā iminā kathinaṃ attharitu'nti evaṃ nimittakammaṃ katvā laddhenā"ti vuttaṃ. **parikathākatenā**ti "kathinaṃ nāma dātuṃ vaṭṭati, kathinadāyako bahuṃ puññaṃ pasavatī"ti evaṃ parikathāya uppāditena. kathinaṃ nāma atiukkaṭṭhaṃ vaṭṭati, mātarampi viññāpetuṃ na vaṭṭati, ākāsato otiṇṇasadisameva vaṭṭatīti. **kukkukatenā**ti tāvakālikena.

sannidhikatenāti ettha duvidho sannidhi karaṇasannidhi ca nicayasannidhi ca. tattha tadaheva akatvā ṭhapetvā karaṇaṃ karaṇasannidhi. saṅgho ajja kathinadussaṃ labhitvā punadivase deti, ayaṃ nicayasannidhi. **nissaggiyenā**ti rattinissaggiyena. parivārepi vuttaṃ – "nissaggiyaṃ nāma kariyamāne aruṇaṃ uṭṭhahatī"ti.

"**Do sự ra dấu hiệu**" tức là bởi sự ra dấu hiệu như vầy "Ta sẽ thực hiện trải Kathina với vải này". Quả thực, trong Parivāra chỉ nhắc đến chừng ấy. Tuy nhiên, điều này cũng được nói đến trong Aṭṭhakathā "Do sự nhận được (vải) sau khi làm hành động ra dấu hiệu như vầy 'Vải này là tốt, có thể thực hiện trải Kathina với vải này'". "**Do sự giảng giải về Kathina rồi kêu gọi**" là do nguyên nhân phát sanh từ lời gợi ý như vầy "Thích hợp để cúng dường y được gọi là Kathina, thí chủ (dâng y) Kathina tạo ra nhiều phước báu". Kathina thích hợp để gọi là đặc biệt cao quý, không được phép xin ngay cả từ mẹ (của mình). (Kathina) thích hợp giống như rơi xuống từ trên hư không. "**Với y được mượn tạm thời**" là (mượn) trong một khoảng thời gian.

"**Với sự tích trữ**" – Trong trường hợp này, có 2 sự tích trữ, tích trữ do sự thực hiện và tích trữ do sự cất giữ. Ở đây, sau khi chưa làm xong, rồi đã dừng lại công việc (may y) trong chính ngày đó, đây là tích trữ do sự thực hiện. Hội chúng sau khi nhận vải Kathina vào ngày hôm nay, rồi trao (vải) vào ngày hôm sau, đây là tích trữ do sự cất giữ. "**Do sự hủy bỏ**" là do (trạng thái) cần phải xả bỏ khi đêm đã đi qua. Trong Parivāra đã nói rằng "Trong khi (y) đang được thực hiện, rạng đông[19] xuất hiện thì được gọi là sự hủy bỏ".

akappakatenāti anādinnakappabindunā.

aññatra saṅghāṭiyātiādīsu ṭhapetvā saṅghāṭiuttarāsaṅgaantaravāsake aññena paccattharaṇādinā atthataṃ anatthataṃ hotīti.

aññatra pañcakena vā atirekapañcakena vāti pañca vā atirekāni vā khaṇḍāni katvā mahāmaṇḍalaaḍḍhamaṇḍalāni dassetvā kateneva vaṭṭati. evañhi samaṇḍalikataṃ hoti, taṃ ṭhapetvā aññena acchinnakena vā dvatticatukhaṇḍena vā na vaṭṭati.

aññatra puggalassa atthārāti puggalassa atthāraṃ ṭhapetvā na aññena saṅghassa vā gaṇassa vā atthārena atthataṃ hoti.

nissīmaṭṭho anumodatīti bahiupacārasīmāya ṭhito anumodati.

"**Không làm thành được phép**" là dấu hoại sắc[20] chưa được thực hiện.

"**Không phải là y saṅghāṭi…**" là ngoại trừ y saṅghāṭi hoặc y vai trái hoặc y nội, việc thực hiện trải (Kathina) bằng (vật dụng) khác như tấm trải nằm chẳng hạn thì không thành tựu.

"**Với y không phải 5 điều hoặc nhiều hơn 5 điều**" là sau khi thực hiện 5 điều hoặc nhiều hơn 5 điều, đã làm cho hình thành các mảnh lớn và mảnh nhỏ, chỉ với sự thực hiện (như vậy) thì thích hợp. Y đã được thực hiện với các mảnh theo cách như vậy, ngoài (loại y) đó, (việc sử dụng) bằng (loại y) khác, không được cắt hoặc chỉ được cắt 2, 3 hay 4 điều là không thích hợp (để thành tựu Kathina).

"**Trừ khi do sự thành tựu bởi cá nhân**" là ngoại trừ sự thực hiện trải (Kathina) bởi cá nhân, (còn lại) không có sự thành tựu với việc trải (y) bởi (đối tượng) khác, như đối với nhóm hay hội chúng.

"**Vị tùy hỷ việc ấy đứng ngoài ranh giới**" là vị đã đứng bên ngoài ranh giới upacārasīmā (của trú xứ đã an cư mùa mưa) rồi nói lời tùy hỷ.

* SATTARASA ĀKĀRĀ KATHINATTHATĀ

12. **ahatenā**ti aparibhuttena. **ahatakappenā**ti ahatasadisena ekavāraṃ vā dvikkhattuṃ vā dhotena. **pilotikāyā**ti hatavatthakasāṭakena. **paṃsukūlenā**ti tevīsatiyā khettesu uppannapaṃsukūlena. paṃsukūlikabhikkhunā coḷakabhikkhaṃ āhiṇḍitvā laddhacoḷakehi katacīvarenātipi kurundimahāpaccarīsu vuttaṃ.

pāpaṇikenāti āpaṇadvāre patitapilotikaṃ gahetvā kathinatthāya deti, tenāpi vaṭṭatīti attho. sesaṃ vuttavipallāseneva veditabbaṃ. imasmiṃ pana ṭhāne "saha kathinassa atthārā kati dhammā jāyantī"tiādi bahuaṭṭhakathāsu vuttaṃ, taṃ sabbaṃ parivāre pāḷiārūḷhameva, tasmā tattha āgatanayeneva veditabbaṃ. na hi tena idha avuccamānena kathinatthārakassa kiñci parihāyati.

* 17 ĐIỀU KIỆN THÀNH TỰU KATHINA

12. "**Với vải mới**" là với vải chưa được sử dụng. "**Với vải được xem như mới**" là với vải đã được giặt 1 hoặc 2 lần, tương tự như mới. "**Với vải (hoặc áo choàng) cũ**" là tấm vải hoặc áo choàng không còn mới. "**Với vải dơ bị quăng bỏ**" là với vải quăng bỏ phát sanh trong 23 phạm vi[21]. Trong Kurundimahāpaccarī đã nói rằng "Sau khi đi loanh quanh tìm kiếm những mảnh vải, với tấm y đã hoàn thành từ những miếng vải đã tìm được bởi các vị Tỳ khưu mặc y phấn tảo (thì được phép)".

"**Với vải đã được bỏ ở trước cửa tiệm**" nghĩa là sau khi nhặt được vải đã bị ném bỏ phía trước cửa hàng, đã đem cúng dường vì mục đích (để làm y) Kathina, với vải đó thì cũng thích hợp. Phần còn lại thì chỉ cần hiểu ngược lại với những điều đã được nhắc đến (ở phần 24 điều kiện không thành tựu). Lại nữa, đối với trường hợp này thì đã được nhắc đến ở nhiều chỗ trong Aṭṭhakathā "Sự thành tựu của Kathina được phát sanh cùng với bao nhiêu pháp?", tất cả những điều ấy đã được lưu lại trong chánh văn Pāḷi[22], thuộc bộ Parivāra, vì vậy chỉ cần hiểu theo phương pháp đã được truyền lại trong phần (Parivāra) đó. Quả thực, không có bất cứ điều gì đối với việc làm thành tựu Kathina lại bị bỏ sót, chỉ vì điều đó không được nhắc đến trong phần (chú giải) này.

* KATHINUBBHĀRĀ

13. evaṃ kathinatthāraṃ dassetvā idāni ubbhāraṃ dassetuṃ **kathañca bhikkhave ubbhataṃ hoti kathinan**tiādimāha. tattha **mātikā**ti mātaro, janettiyoti attho. kathinubbhārañhi etā aṭṭha janettiyo. tāsu pakkamanaṃ anto assāti **pakkamanantikā**. evaṃ sesāpi veditabbā.

na paccessanti na puna āgamissaṃ. etasmiṃ pana pakkamanantike kathinuddhāre paṭhamaṃ cīvarapalibodho chijjati, pacchā āvāsapalibodho. evaṃ pakkamato hi cīvarapalibodho antosīmāyameva chijjati, āvāsapalibodho sīmātikkame.

* NHỮNG TRƯỜNG HỢP HẾT HIỆU LỰC KATHINA

13. Sau khi chỉ ra (các điều kiện) thành tựu Kathina như vậy, tiếp đến để trình bày sự hết hiệu lực (của Kathina), (đức Thế Tôn) đã tuyên bố rằng "**Và này các Tỳ khưu, thế nào là Kathina hết hiệu lực?...**". Ở đây, "**tiêu đề**" có nghĩa là "người mẹ hoặc sự tạo ra". Đúng vậy, 8 điều đó là (nguyên nhân) tạo ra sự hết hiệu lực Kathina. "**Do sự ra đi**" có nghĩa rằng "Việc ra đi trong số (8 tiêu đề) đó sẽ là sự kết thúc (hiệu lực Kathina) ấy". Những điều còn lại thì cũng nên được hiểu như vậy.

"**Ta sẽ không trở về**" là ta sẽ không quay trở lại. Và đối với việc hết hiệu lực Kathina có liên quan đến sự chấm dứt (hiệu lực) do sự ra đi này, điều vướng bận về y bị cắt đứt trước tiên, vướng bận về trú xứ (bị cắt đứt) sau đó. Quả thực, do (nguyên nhân) ra đi như vậy, sự vướng bận về y chắc chắn bị cắt đứt ở bên trong ranh giới, sự vướng bận về trú xứ (bị cắt đứt) vào thời điểm vượt qua ranh giới.

vuttampi cetaṃ parivāre –

"pakkamanantiko kathinuddhāro, vutto ādiccabandhunā,
etañca tāhaṃ vissajjissaṃ, cīvarapalibodho paṭhamaṃ chijjati,
pacchā āvāsapalibodho chijjatī"ti. (pari.415)

cīvaraṃ ādāyāti akatacīvaraṃ ādāya. **bahisīmagatassā**ti aññaṃ sāmantavihāraṃ gatassa. **evaṃ hotī**ti tasmiṃ vihāre senāsanaphāsukaṃ vā sahāyasampattiṃ vā disvā evaṃ hoti. etasmiṃ pana niṭṭhānantike kathinuddhāre āvāsapalibodho paṭhamaṃ chijjati, so hi "na paccessa"nti citte uppannamatteyeva chijjati. vuttampi cetaṃ –

"niṭṭhānantiko kathinuddhāro, vutto ādiccabandhunā, etañca tāhaṃ vissajjissaṃ, āvāsapalibodho paṭhamaṃ chijjati, cīvare niṭṭhite cīvarapalibodho chijjatī"ti

Và điều này cũng đã được nói đến trong Parivāra:

"Sự hết hiệu lực Kathina liên quan đến sự chấm dứt do việc ra đi thì đã được nói bởi vị thân quyến của mặt trời (đức Phật), và tôi sẽ trình bày điều đó cho ngài: Sự vướng bận về y bị cắt đứt trước tiên, sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt sau đó" (pari. 415).

"**Cầm lấy y**" là cầm lấy y chưa được làm. "**Đi ra khỏi ranh giới**" là đối với vị đã đi đến một tu viện lân cận khác. "**Có (khởi ý) như vầy**" là sau khi nhận thấy sự an vui đối với những vị đồng trú hoặc sự thoải mái đối với chỗ ở tại trú xứ đó, nên đã có (suy nghĩ) như vậy. Và đối với việc hết hiệu lực Kathina có sự chấm dứt do việc hoàn thành (y) này, thì sự vướng bận trú xứ bị cắt đứt trước tiên. Quả thực, điều (vướng bận) ấy bị cắt đứt do (suy nghĩ) sanh lên nơi tâm rằng "Ta sẽ không trở về". Và điều này cũng đã được nói đến:

"Việc hết hiệu lực của Kathina liên quan đến sự chấm dứt do việc hoàn thành (y) thì đã được nói đến bởi vị thân quyến của mặt trời, và tôi sẽ trình bày điều đó cho ngài: Sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt trước tiên, khi y đã được hoàn thành thì sự vướng bận về y bị cắt đứt."

14. etena nayena sesamātikāvibhajanepi attho veditabbo. ayaṃ pana viseso – "sanniṭṭhānantike dvepi palibodhā nevimaṃ cīvaraṃ kāressaṃ, na paccessanti citte uppannamatteyeva ekato chijjantīti. vuttañhetaṃ –

"sanniṭṭhānantiko kathinuddhāro, vutto ādiccabandhunā,
etañca tāhaṃ vissajjissaṃ, dve palibodhā apubbaṃ acarimaṃ chijjantī"ti.

evaṃ sabbakathinuddhāresu palibodhupacchedo veditabbo. so pana yasmā iminā ca vuttanayena parivāre ca āgatabhāvena sakkā jānituṃ, tasmā vitthārato na vutto. ayaṃ panettha saṅkhepo – nāsanantike āvāsapalibodho paṭhamaṃ chijjati, cīvare naṭṭhe cīvarapalibodho chijjati. yasmā cīvare naṭṭhe cīvarapalibodho chijjati, tasmā "nāsanantiko"ti vuttaṃ.

14. Trong khi phân tích các tiêu đề còn lại thì ý nghĩa cũng nên được hiểu theo cách đó. Tuy nhiên, đây là sự khác biệt "Đối với trường hợp liên quan đến sự chấm dứt do việc tự mình dứt khoát, 2 điều vướng bận bị cắt đứt cùng lúc ngay khi vừa sanh khởi suy nghĩ rằng 'Ta sẽ không nhờ làm y này, và sẽ không trở về'". Quả thực, điều này đã được nói đến:

"Sự hết hiệu lực của Kathina liên quan đến sự chấm dứt do việc tự mình dứt khoát thì đã được nói đến bởi vị thân quyến của mặt trời, và tôi sẽ trình bày điều đó cho ngài: 2 sự vướng bận đều bị cắt đứt, không trước không sau."

Trong tất cả những trường hợp hết hiệu lực của Kathina, sự cắt đứt các điều vướng bận thì nên được nhận biết như vậy. Lại nữa, điều ấy có thể được nhận biết theo những gì đã trình bày trong phần (Chú giải) này hoặc theo nội dung được truyền lại trong Parivāra, vì vậy, sự giảng giải chi tiết thì không được nhắc đến nữa. Và trong trường hợp này, đây là sự tóm lược: – Đối với trường hợp liên quan đến sự chấm dứt do (y) bị mất, sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt trước tiên, khi y bị mất, sự vướng bận về y mới bị cắt đứt. Trong lúc y bị mất do bất cứ nguyên nhân gì, sự vướng bận về y bị cắt đứt, do đó, (tiêu đề này) thì được gọi là "(Hết hiệu lực Kathina) liên quan đến sự chấm dứt do (y) bị mất".

savanantike cīvarapalibodho paṭhamaṃ chijjati, tasmā tassa saha savanena āvāsapalibodho chijjati.

āsāvacchedike āvāsapalibodho paṭhamaṃ chijjati. cīvarāsāya upacchinnāya cīvarapalibodho chijjati. ayaṃ pana yasmā "anāsāya labhati, āsāya na labhati, tassa evaṃ hoti ‘idhevimaṃ cīvaraṃ kāressaṃ, na paccessa"’ntiādinā nayena itarehi uddhārehi saddhiṃ vomissakadesano anekappabhedo hoti, tasmā parato visuṃ vitthāretvā vutto, idha na vutto. idha pana savanantikassa anantaraṃ sīmātikkantiko vutto. tattha cīvarapalibodho paṭhamaṃ chijjati, tassa bahisīme āvāsapalibodho chijjati. sahubbhāre dve palibodhā apubbaṃ acarimaṃ chijjantīti.

Đối với trường hợp liên quan đến sự chấm dứt do việc nghe được (tin), sự vướng bận về y bị cắt đứt trước tiên, vì vậy, sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt cùng lúc với việc nghe của vị ấy.

Đối với trường hợp liên quan đến sự chấm dứt do việc tan vỡ niềm mong mỏi (về y), sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt trước tiên. Sự vướng bận về y bị cắt đứt do sự từ bỏ kỳ vọng về y. Lại nữa, bởi vì trường hợp (tan vỡ niềm mong mỏi) này cùng với các (trường hợp) hết hiệu lực còn lại thì đã được trình bày chi tiết và phân tích bằng nhiều cách theo phương thức "Vị đạt được trong khi không mong mỏi, vị không đạt được trong khi mong mỏi, có (suy nghĩ) như vầy đối với vị ấy 'Ta sẽ nhờ làm y này tại chính nơi đây, ta sẽ không trở về...'". Do đó, sau khi đã giải thích riêng một cách chi tiết ở chỗ khác, thì có điều không được nói đến ở đây, có điều đã được nói đến. Và ở đây (trong Chánh Tạng), trường hợp liên quan đến sự chấm dứt do vượt qua ranh giới (tức giới hạn thời điểm về y) thì đã được trình bày ngay sau trường hợp liên quan đến sự kết thúc do việc nghe được (tin). Trong trường hợp (vượt qua ranh giới) đó, sự vướng bận về y bị cắt đứt trước tiên, sự vướng bận về trú xứ của vị ấy bị cắt đứt khi đang ở bên ngoài ranh giới. Đối với trường hợp hết hiệu lực cùng lúc thì 2 sự vướng bận bị cắt đứt, không trước, không sau.

15. evaṃ ādāyavāre sattakathinuddhāre dassetvā puna samādāyavārepi vippakatacīvarassa ādāyasamādāyavāresupi yathāsambhavaṃ teyeva dassitā.

tato paraṃ antosīmāyaṃ "paccessaṃ na paccessa"nti imaṃ vidhiṃ anāmasitvāva "na paccessa"nti imameva āmasitvā anadhiṭṭhitenā"tiādinā nayena ca ye ye yujjanti, te te dassitā. tato paraṃ "cīvarāsāya pakkamatī"tiādinā nayena itarehi saddhiṃ vomissakanayena anekakkhattuṃ āsāvacchedikaṃ dassetvā puna disaṃgamiyavasena ca phāsuvihārikavasena ca niṭṭhānantikesu yujjamānā kathinuddhārā dassitā.

15. Như vậy, sau khi đã trình bày 7 sự hết hiệu lực của Kathina đối với trường hợp cầm lấy, lại nữa đối với trường hợp mang theo cũng vậy, những điều đó thì đã được trình bày một cách thích hợp trong những trường hợp mang theo và cầm lấy của vị có y chưa làm xong.

Tiếp theo, khi đang ở bên trong ranh giới khác, sau khi không có sự đắn đo với hành động này "Ta sẽ trở lại hay sẽ không trở lại?", rồi đã quyết định chắc chắn rằng "Ta sẽ không trở lại", và bất cứ điều gì có sự liên hệ về ý nghĩa đối với (những trường hợp) bắt đầu bằng "Với sự chưa quyết định…" thì những điều đó đều đã được trình bày. Vì vậy ngoài ra, sau khi đã trình bày trường hợp liên quan đến sự tan vỡ niềm mong mỏi (về y) nhiều lần bằng cách liên kết với những (trường hợp) còn lại được bắt đầu từ "Ra đi với niềm mong mỏi về y", những sự hết hiệu lực Kathina trong khi được áp dụng đối với những trường hợp liên quan đến sự chấm dứt do đã hoàn thành (y) liên hệ với vị có sự trú ngụ thoải mái và vị du hành phương xa thì cũng đã được trình bày một lần nữa.

evaṃ pabhedato kathinuddhāraṃ dassetvā idāni ye tena tena kathinuddhārena palibodhā chijjantīti vuttā, tesaṃ paṭipakkhe dassento **dveme bhikkhave kathinassa palibodhā**tiādimāha.

tattha **cattenā**ti yena cittena so āvāso catto hoti, taṃ cattaṃ nāma, tena cattena. **vantamuttesupi** eseva nayo. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

kathinakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Lúc này, sau khi đã trình bày việc hết hiệu lực Kathina bởi sự phân tích như vậy, những điều gì đã được nhắc đến rằng "Đối với việc hết hiệu lực Kathina, những sự vướng bận bị cắt đứt bằng cách này hay cách khác", (đức Thế Tôn) trong khi chỉ ra các sự đối lập của những điều đó, đã nói rằng "**Này các Tỳ khưu, đây là 2 điều vướng bận của Kathina…**".

Trong trường hợp đó, "**với sự buông bỏ**" là vị ấy có sự buông bỏ trú xứ với suy nghĩ nào, (suy nghĩ) đó được gọi là sự buông bỏ, với sự buông bỏ bởi điều ấy. Đối với **sự từ bỏ và sự dứt bỏ** thì cũng có ý nghĩa tương tự. Tất cả những phần còn lại thì đã rõ ràng.

Kết thúc chú giải chương Kathina.

[TRỞ VỀ MỤC LỤC]

IV. KATHINAKKHANDHAKA

ṬĪKĀ

[A] SĀRATTHADĪPANĪ
[B] VAJIRABUDDHI
[C] VIMATIVINODANĪ
[D] VINAYĀLAṄKĀRA

PHỤ CHÚ GIẢI VỀ CHƯƠNG KATHINA

KATHINAKKHANDHAKAṂ

* KATHINĀNUJĀNANAKATHĀ

1.[A] kathinakkhandhake **sīsavasenā**ti padhānaṅgavasena. "**kathinan**ti pañcānisaṃse antokaraṇasamatthatāya thiranti attho"ti gaṇṭhipadesu vuttaṃ.

* PAÑCA KATHINĀNISAṂSĀ

2.[A] "**so nesaṃ bhavissatī**"**ti yujjatī**ti "so tumhāka"nti avatvā "nesa"nti vacanaṃ yujjati. **ye atthatakathinā**ti na kevalaṃ tumhākameva, ye aññepi atthatakathinā, tesampi bhavissatīti attho. **anāmantetvā caraṇan**ti cārittasikkhāpade vuttanayena anāpucchitvā kulesu caraṇaṃ. **matakacīvaran**ti matassa santakaṃ cīvaraṃ. **tatruppādena ābhatan**ti vihārasantakena khettavatthuādinā ānītaṃ.

CHƯƠNG KATHINA

* PHÂN TÍCH SỰ CHO PHÉP VỀ KATHINA

1.[A] Chương Kathina – "**Bởi vì tiêu biểu**" tức bởi vì (đó là) chi phần đứng đầu (thường được nêu trước tiên trong khi kể ra các hạnh Dhutaṅga). Điều này đã được trình bày trong Gaṇṭhipada "**Kathina** nghĩa là sự vững chắc vì có khả năng duy trì thời hạn đối với 5 quả báu".

* 5 QUẢ BÁU CỦA KATHINA

2.[A] "**(Điều này) mới phù hợp với đoạn phía sau** '**y đó sẽ là của các vị ấy**'" – Sau khi không nói rằng "y đó sẽ là của tất cả các ông" mà cách nói được sử dụng là "của các vị ấy". "**Những vị nào có Kathina được thành tựu**" có nghĩa là không phải chỉ dành cho các ông, mà bất cứ những vị nào khác có Kathina thành tựu, (y) cũng thuộc về những vị ấy. "**Sau khi không thông báo, được phép ra đi**" nghĩa là sau khi không xin phép, có sự đi đến nơi các gia đình, theo điều đã được quy định trong Cārittasikkhāpada (pc. 46). "**Y của vị đã qua đời**" là y thuộc sở hữu riêng của vị đã từ trần. "**(Y) được mang lại với sự phát sanh tại nơi đó**" là đã nhận lấy trong phạm vi hoặc khu vực... thuộc về trú xứ.

[B] "pañca kappantī"ti avatvā "kappissantī"ti anāgatavacanaṃ "vo"ti imassa sāmivacanapakkhe yujjati tesaṃ tasmiṃ khaṇe anatthatakathinattā. dvīsu panetesu atthavikappesu pacchimo yutto sabbesampi tesaṃ pāveyyakānaṃ sabbadhutaṅgadharattā. nimantanaṃ sādiyantasseva hi anāmantacāro paññatto, tathā gaṇabhojanaṃ. asamādānacāro anadhiṭṭhitaticīvarassa natthi atecīvarikassa yāvadatthacīvaracatutthādicīvaraggahaṇasambhavato. itarassāpi anadhiṭṭhānamukhena labbhati. cīvaruppādo apaṃsukūlikasseva.

"**kathinatthatasīmāya**"nti upacārasīmaṃ sandhāya vuttaṃ. upacārasīmaṭṭhassa matakacīvarādibhāgiyatāya baddhasīmāya tatruppādābhāvato viññeyyametaṃ upacārasīmāvettha adhippetāti.

[B] Sau khi không nói rằng "5 điều là được phép", do trạng thái chưa có sự thành tựu Kathina vào thời điểm đó đối với các vị ấy, cách nói ở thì tương lai "sẽ được phép" đã được sử dụng để kết hợp với dạng Sở hữu cách của từ "vo" này. Trong khi suy xét về ý nghĩa đối với 2 cách này, cách nói sau (tức cách nói ở thì tương lai) là thích hợp cho tất cả, do trạng thái thọ trì toàn bộ các hạnh Dhutaṅga của các vị đến từ xứ Paveyya đó. Quả thực, việc ra đi không cần phải thông báo được quy định (sẽ chỉ mang lại lợi ích) đối với vị chấp nhận lời thỉnh mời, tương tự như vậy là sự thọ thực thành nhóm. Không có (lợi ích với sự cho phép) ra đi không mang theo (đủ 3 y) đối với vị không (thọ trì) hạnh 3 y, hay vị có 3 y không được chú nguyện do nguyên nhân sử dụng y thứ 4 theo nhu cầu chẳng hạn. (Vị Tỳ khưu ấy) được chấp nhận những (y) còn lại với hình thức không cần chú nguyện. Cũng vậy, sự phát sanh về y (chỉ mang lại lợi ích) đối với những vị không mặc y phấn tảo.

"**Trong ranh giới thành tựu Kathina**" đã được nhắc đến đồng nghĩa với ranh giới upacārasīmā[23]. Điều này nên được nhận biết rằng "Ranh giới đã được đề cập đến ở đây là upacārasīma", do không tồn tại sự phát sanh (việc phân chia) trong trường hợp (những vật dụng) đó theo (khu vực) ranh giới baddhasīmā[24], vì hiệu lực việc phân chia (các vật dụng) như y của vị đã từ trần chẳng hạn chỉ được áp dụng đối với ranh giới upacārasīmā.

* KATHINATTHĀRĀRAHO

3.[A] paṭhamapavāraṇāya pavāritāti idaṃ vassacchedaṃ akatvā vassaṃvutthabhāvasandassanatthaṃ vuttaṃ antarāyena appavāritānampi vutthavassānaṃ kathinatthārasambhavato. teneva "appavāritā vā"ti avatvā "chinnavassā vā pacchimikāya upagatā vā na labhantī"ti ettakameva vuttaṃ. **aññasmiṃ vihāre vutthavassāpi na labhantī**ti nānāsīmāya aññasmiṃ vihāre vutthavassā imasmiṃ vihāre kathinatthāraṃ na labhantīti attho.

[B] kathinatthāraṃ ke labhantīti ke sādhentīti attho. pañca janā sādhenti. kathinadussassa hi dāyakā pacchimakoṭiyā cattāro honti. eko paṭiggāhakoti. "tatra ce, bhikkhave, yvāyaṃ catuvaggo bhikkhusaṅgho ṭhapetvā tīṇi kammāni upasampadaṃ pavāraṇaṃ abbhāna"nti (mahāva. 388) campeyyakkhandhake vuttattā "na pañcavaggakaraṇīya"nti gahetabbaṃ.

* VỊ TỲ KHƯU ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRẢI KATHINA

3.[A] "**Những vị đã nói lên lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên**" – Điều này đã được trình bày (chỉ) nhằm mục đích thể hiện trạng thái đã hoàn thành mùa mưa, (với điều kiện) không làm gián đoạn mùa (an cư) mưa, do tồn tại sự (được phép) thực hiện việc trải Kathina ngay cả đối với những vị có mùa mưa đã hoàn thành nhưng lại không nói lên lời thỉnh cầu do gặp chướng ngại[25]. Cũng vì vậy, sau khi không nói rằng "Hoặc vị đã không nói lên lời thỉnh cầu" mà điều đó chỉ được nói đến như vầy "Những vị đã trải qua (mùa mưa) ở thời điểm sau hoặc vị có mùa mưa bị cắt đứt thì không được". "**Và những vị đã hoàn thành mùa mưa ở trú xứ khác cũng không đạt được**" nghĩa là những vị đã hoàn thành mùa mưa ở trú xứ khác thuộc về ranh giới (an cư) khác thì không đạt được sự thực hiện việc trải Kathina ở trú xứ này.

[B] "**Những ai được phép thực hiện việc trải Kathina**" nghĩa là những ai làm cho thành tựu Kathina. 5 vị làm cho thành tựu (Kathina), quả thực, tối thiểu phải có 4 vị trao vải Kathina, 1 vị là người nhận. "Không phải hành sự của nhóm 5 vị" thì nên được nắm bắt (ý nghĩa), do điều đã được nói đến trong Campeyyakkhandhaka rằng "Này các Tỳ khưu, ở đây hội chúng Tỳ khưu với nhóm 4 vị này (có thể thành tựu hành sự đúng Pháp, có sự hợp nhất) đối với tất cả các loại hành sự, ngoại trừ 3 hành sự là tu lên bậc trên, lễ Pavāraṇā và hành sự giải tội" (mahāva. 388).

"yassa saṅgho kathinadussaṃ deti, taṃ hatthapāse akatvāpi bahisīmāya ṭhitassapi dātuṃ vaṭṭatī"ti vadanti, taṃ hatthapāse katvā eva dātabbaṃ. kasmā? "tassa kammappattattā"ti vuttaṃ.

"tatruppādena taṇḍulādinā vatthesu cetāpitesu atthatakathinānameva tāni vatthāni pāpuṇanti. vatthehi pana taṇḍulādīsu cetāpitesu sabbesaṃ tāni pāpuṇantī"ti vuttaṃ.

paṭhamapavāraṇāya pavāritā labhantīti idaṃ ukkaṭṭhakoṭiyā vuttaṃ. antarāyena appavāritānampi vutthavassānaṃ kathinatthārasambhavato itare gaṇapūrake katvā kathinaṃ attharitabbanti kathaṃ paññāyatīti ce? "dvinnaṃ puggalānaṃ atthataṃ hoti kathinaṃ atthārakassa ca anumodakassa cā"ti (pari. 403) parivāre ekavacanakaraṇato, tattheva "saṅghassa atthataṃ hoti kathinaṃ, gaṇassa puggalassa atthataṃ hoti kathina"nti (pari. 414) vacanato ca.

Một số vị nói rằng "Hội chúng cho vải Kathina đến vị nào, sau khi không sắp đặt vị đó ở trong hatthapāsa[26], vẫn thích hợp để trao đến vị đã đứng bên ngoài giới hạn." (Tuy nhiên), chỉ sau khi đã sắp đặt vị đó ở trong hatthapāsa (của chư Tỳ khưu), thì mới nên trao (vải Kathina). Tại sao? Điều này đã được đề cập "Do trạng thái đủ điều kiện tham gia hành sự của vị ấy"[27].

Điều này đã được nói đến "Đối với những tấm vải đã được trao đổi bằng những vật dụng như gạo… do sự phát sanh tại đó, những tấm vải ấy chỉ thuộc về những vị có Kathina đã thành tựu. Nhưng đối với những vật dụng như gạo… đã được trao đổi bằng vải, những vật đó thuộc về toàn bộ (hội chúng hiện diện)".

"**Những vị đã nói lên lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên thì đạt được**" – Điều này là đề cập đến trường hợp lý tưởng nhất. Nếu (hỏi) rằng "'Do tồn tại sự (được phép) thực hiện việc trải Kathina ngay cả đối với những vị có mùa mưa đã hoàn thành nhưng lại không nói lên lời thỉnh cầu do gặp chướng ngại, sau khi đã có được những vị làm cho đủ túc số còn lại, Kathina thì có thể được trải', vì lý do gì mà điều này đã được nhận biết"? Do việc sử dụng (ngữ pháp) số ít trong Parivāra "Kathina thành tựu đối với 2 hạng người, đối với vị thực hiện việc trải (Kathina) và vị nói lời tùy hỷ" (pari. 403). Và cũng do lời tuyên bố ở trong đó rằng "Kathina thành tựu cho hội chúng, cho nhóm, Kathina thành tựu cho cá nhân" (pari. 414).

aññasmiṃ vihāre vutthavassāpi na labhantīti idaṃ kiṃ ekasīmasmiṃ, udāhu nānāsīmasminti?

kiñcettha – yadi tāva ekasīmasmiṃ, parato "sace pana ekasīmāya bahū vihārā honti, sabbe bhikkhū sannipātetvā ekattha kathinaṃ attharitabbaṃ, visuṃ visuṃ attharituṃ na vaṭṭatī"ti iminā aṭṭhakathāvacanena virujjhati. idañhi vacanaṃ sabbesaṃyeva eko kathinatthāroti dīpeti. atha nānāsīmasmiṃ, upanandassa ekādhippāyadānānumatiyā virujjhati. vuttañhetaṃ "detha, bhikkhave, moghapurisassa ekādhippāya"nti (mahāva. 364). idañhi vacanaṃ dvīsupi āvāsesu tassa kathinatthārasiddhiṃ dīpetīti. avirodhova icchitabbo appaṭisiddhattā, tasmā ekasīmasmiṃ vā nānāsīmasmiṃ vā nānūpacāre aññasmiṃ vihāre vutthavassāpi na labhantīti adhippāyo veditabbo.

"**Và những vị đã hoàn thành mùa mưa ở trú xứ khác cũng không đạt được**" – Điều này là như thế nào? (Trú xứ khác) là ở trong cùng một ranh giới hay ở ranh giới khác?

(Câu trả lời) sẽ là gì trong trường hợp này? – Trước hết, nếu (có ý nghĩa) là trong một ranh giới thì sẽ mâu thuẫn với lời nói này trong Aṭṭhakathā, do sự khác biệt "Lại nữa, nếu có nhiều trú xứ trong cùng một ranh giới, sau khi đã tập hợp tất cả các vị Tỳ khưu lại, Kathina thì nên được thành tựu chung với nhau. Không thích hợp để thực hiện việc trải (Kathina) riêng lẻ chỗ này, chỗ kia". Quả thực, lời nói này làm cho sáng tỏ (ý nghĩa) "Chỉ có duy nhất một sự thành tựu Kathina dành cho tất cả (các trú xứ trong cùng một ranh giới)". Tiếp theo, (nếu có ý nghĩa) là ở ranh giới khác, thì mâu thuẫn với sự cho phép việc cho phần chia của một người đến đại đức Upananda. Bởi vì, điều này đã được nhắc đến "Này các Tỳ khưu, hãy cho đến kẻ rồ dại phần chia của một người" (mahāva. 364)[28]. Quả thực, câu nói này đã chứng minh việc đạt được sự thành tựu Kathina của vị ấy đối với cả 2 nơi cư trú. (Ở đây) ý nghĩa có thể được hiểu (như vầy) "Chỉ có (trường hợp) không mâu thuẫn mới nên được chấp nhận do trạng thái không bị ngăn cấm. Do đó, những vị đã hoàn thành mùa mưa ở trú xứ khác, thuộc khu vực (an cư) khác thì không đạt được (sự thành tựu Kathina ở trú xứ này), dù trong cùng một ranh giới hay ranh giới khác nhau"[29].

"pacchimikāya upasampanno paṭhamapavāraṇāya pavāretumpi labhati, vassiko ca hoti ānisaṃsañca labhatīti sāmaṇerānaṃ vassūpagamanaṃ anuññātaṃ hoti, sāmaṇerā kathinānisaṃsaṃ labhantī"ti vadanti.

[D] ānisaṃsanti kathinānisaṃsacīvaraṃ. ekaṃ atthatacīvaraṃyeva hi kathinacīvaraṃ nāma hoti, avasesāni cīvarāni vā sāṭakā vā kathinānisaṃsāyeva nāma. vakkhati hi "avasesakathinānisaṃse balavavatthāni vassāvāsikaṭhitikāya dātabbānī"ti. (vi. saṅga. aṭṭha. 226) **itaresan**ti purimikāya upagatānaṃ.

so ce pacchimikāya upasampajjati, gaṇapūrako ceva hoti, ānisaṃsañca labhatīti iminā sāmaṇerānaṃ vassūpagamanaṃ anuññātaṃ hoti. so hi purimikāya vassūpagatattā ānisaṃsaṃ labhati, pacchimikāya pana upasampajjitattā gaṇapūrako hotīti.

Có những vị nói rằng "Việc đi vào mùa (an cư) mưa thì được phép đối với các Sa di, các Sa di cũng nhận được quả báu Kathina 'Vị đã tu lên bậc trên sau đó (khi đã vào mùa mưa) cũng được phép nói lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên, có tuổi hạ (vasiko) và đạt được quả báu'".

[D] "**Quả báu**" nghĩa là y quả báu của Kathina. Bởi vì, chỉ duy nhất tấm y đã (được sử dụng) để thực hiện việc trải (Kathina) thì mới gọi là y Kathina. Những tấm y hoặc vải còn lại thì chỉ được gọi là quả báu Kathina. Đúng vậy, (một đoạn khác) sẽ nói đến điều này "Trong số quả báu Kathina còn lại, những tấm vải tốt thì nên cho đến vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa" (vi. saṅga. aṭṭha. 226). "**Thuộc về những vị còn lại**" là thuộc về những vị đã đi vào (an cư mùa mưa tại trú xứ đó) ở thời điểm trước.

"**Nếu vị ấy tu lên bậc trên sau đó, thì cũng trở thành người làm cho đủ túc số, và đạt được quả báu.**" – Từ điều này (cho thấy), có sự cho phép đi vào (an cư) mùa mưa đối với các vị Sa di. Đúng vậy, do trạng thái đã đi vào mùa mưa ở thời điểm trước mà vị ấy đạt được quả báu, và do trạng thái tu lên bậc trên sau đó mà vị ấy trở thành người làm cho đủ túc số.

sace purimikāya upagatā kathinatthārakusalā na hontītiādinā "aṭṭhadhammakovido bhikkhu, kathinatthāramarahatī"ti vinayavinicchaye (vi. vi. 2704) āgatattā sayaṃ ce aṭṭhadhammakusalo, sayameva attharitabbaṃ. no ce, aññe aṭṭhadhammakusale pariyesitvā netabbā, evaṃ akatvā kathinaṃ attharituṃ na vaṭṭatīti dasseti. **dānañca bhuñjitvā**ti khādanīyabhojanīyabhūtaṃ annapānādidānaṃ bhuñjitvā. na hi te vatthudānaṃ labhanti.

* KATHINADĀYAKO

4.[B] tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññatarappahonakanti idaṃ "na aññatra saṅghāṭiyā uttarāsaṅgena antaravāsakena atthataṃ hoti kathina"nti imāya pāḷiyā virujjhanaṃ viya dissati. ayañhi pāḷi tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññataravirahenāpi na atthataṃ hoti kathinanti dīpetīti ce?

(Đoạn văn) bắt đầu bằng câu "**Nếu những vị đã trải qua (mùa mưa) ở thời điểm trước không thuần thục trong việc thực hiện Kathina**" cho thấy rằng "Nếu có vị (Tỳ khưu) thường trú là vị thuần thục đối với Pháp và nghĩa[30] thì chính vị thường trú nên thực hiện việc trải Kathina, do điều đã được truyền lại trong Vinayavinicchaya "Vị Tỳ khưu rành rẽ đối với Pháp và nghĩa có khả năng thực hiện việc trải Kathina" (vi. vi. 2704). Nếu không, sau khi tìm kiếm những vị thuần thục về Pháp và nghĩa ở nơi khác thì nên mời đến. Khi không tiến hành được như vậy thì không thích hợp để thực hiện việc trải Kathina. "**Sau khi thọ thực**" nghĩa là sau khi thọ dụng những vật thí như vật thực và nước uống chẳng hạn, giống như các vật thực loại cứng, loại mềm. Bởi vì, các vị ấy không nhận được vật thí là những vật dụng.

* THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG KATHINA

4.[B] "**Đủ (để may) 1 y nào đó trong 3 y**" – Điều ấy có vẻ giống như là mâu thuẫn với đoạn Pāḷi này "Kathina thì không được thành tựu ngoại trừ với y saṅghāṭi, với y vai trái, với y nội". Nếu (suy xét) rằng "Đoạn Pāḷi này có thực sự được nhận biết (với ý nghĩa như vầy) 'Kathina thì không thành tựu chỉ vì sự vắng mặt 1 (y) nào đó trong 3 y'"?

na, tadatthajānanato, na tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññataravirahena na atthataṃ hoti kathinanti hi dīpetukāmo bhagavā taṃ pāḷimāha.

yadi evaṃ "aññatra saṅghāṭiyā uttarāsaṅgena antaravāsakenā"ti na vattabbā siyāti ce? na, adhippāyajānanatova. yo saṅghāṭiyā attharitukāmo, tassa aññatra saṅghāṭiyā na atthataṃ hoti. esa nayo itaratthāpīti ayamettha adhippāyo. teneva sukkapakkhe "saṅghāṭiyā atthataṃ hotī"tiādinā nayena ekameva cīvaraṃ vuttaṃ, evaṃ sante "catuvīsatiyā ākārehi anatthataṃ hoti kathinaṃ, sattarasahi ākārehi atthataṃ hoti kathina"nti yathārahaṃ ukkaṭṭhakoṭiyā vuttanti veditabbaṃ, tasmā kaṇhapakkhe ullikhita…pe… nissīmaṭṭhānumodanānaṃ catuvīsatiyā ākārānaṃ sambhavantānaṃ sabbena sabbaṃ abhāvenapi nimittakatādīnaṃ asambhavantānaṃ aññatarabhāvenapi na atthataṃ hoti kathinanti evamadhippāyo veditabbo.

Không phải vậy, do có sự nhận biết ý nghĩa theo cách ấy, đức Thế Tôn vì muốn làm sáng tỏ nên đã không nói đoạn Pāḷi đó rằng "Kathina không thành tựu bởi sự vắng mặt của 1 (y) nào đó trong 3 y".

Tuy nhiên, nếu (suy xét) như vầy "Có lẽ không nên nói rằng 'Ngoại trừ với y saṅghāṭi, với y vai trái, với y nội'"? Không phải vậy, đơn giản chỉ là do sự nhận biết về ý nghĩa. "Vị nào muốn thực hiện việc trải với y saṅghāṭi, đối với vị đó thì không có sự thành tựu ngoại trừ với y saṅghāṭi. Ý nghĩa này cũng (áp dụng) cho những (y) còn lại". Đây là ý nghĩa trong trường hợp này. Chính vì điều đó, chỉ 1 y đã được nhắc đến trong nhóm (17 điều kiện) đúng đắn (sukkhapakkhe) bằng cách "Có sự thành tựu với y saṅghāṭi". Trong khi tồn tại (điều) như vậy, nên biết rằng "Điều này đã được nói đến đối với trường hợp lý tưởng nhất theo cách đúng đắn 'Kathina thì không thành tựu bởi 24 điều kiện, Kathina thì được thành tựu bởi 17 điều kiện'". Do đó, ý nghĩa như vầy thì nên được nhận biết "Kathina thì không thành tựu bởi việc không thực hiện đầy đủ đối với tất cả những điều cần thực hiện; hoặc thậm chí chỉ vì sự tồn tại của một điều nào đó trong những điều kiện không nên làm như việc ra dấu hiệu gợi ý chẳng hạn, thuộc về 24 điều trong nhóm sai trái (kaṇhapakkhe) là việc đánh dấu (về chiều dài)… nói lời tùy hỷ ngoài ranh giới".

sukkapakkhepi ahatāhatakappa…pe… sīmaṭṭhānumodanānaṃ sattarasannaṃ ākārānaṃ sambhavantānaṃ aññatarabhāvenapi itaresaṃ sabbena sabbaṃ abhāvenapi atthataṃ hoti kathinanti evamadhippāyo veditabbo. aññathā aññamaññavirodho, yathāsambhavaṃ yojetvā veditabbo.

tatridaṃ mukhamattanidassanaṃ – kaṇhapakkhe "uttarāsaṅgena atthate kathine na aññatra saṅghāṭiyā na aññatra antaravāsakena atthataṃ hoti kathina"nti vacanappamāṇato taṃ kathinaṃ anatthataṃ siyā. sukkapakkhe ca "animittakatena atthataṃ hoti kathina"nti vacanappamāṇato animittakatena kathine atthate tañce parikathā kataṃ, tathāpi atthatameva kathinaṃ hotīti ayaṃ duvidhopi virodho. yathāvuttanayena adhippāye gahite parihāro hotīti veditabbaṃ.

[D] kathinacīvaraṃ demāti dātuṃ vaṭṭatīti ettha "saṅghassa kathinacīvaraṃ demā"ti vattabbaṃ. evañhi sati "idaṃ saṅghassa kathinadussaṃ uppanna"nti (mahāva. 307) kammavācāya sameti.

Ý nghĩa như vầy thì nên được nhận biết "Kathina thì được thành tựu bởi việc hoàn toàn không thực hiện tất cả những điều mà khác với điều nào đó trong những điều kiện nên thực hiện thuộc 17 điều ở nhóm đúng đắn như vải mới, vải gần như mới… nói lời tùy hỷ trong ranh giới". Sau khi đã liên kết lại một cách thích hợp, sự đối lập giữa điều này với điều kia thì có thể được hiểu biết theo một cách khác.

Ở đây, 2 sự mâu thuẫn này được đưa ra làm ví dụ – "Trong khi Kathina đã thành tựu với y vai trái, Kathina đó có thể (được cho rằng) không thành tựu do việc suy xét điều được nhắc đến trong nhóm sai trái như sau 'Kathina thì không thành tựu ngoại trừ với y saṅghāṭi, ngoại trừ với y nội'[31]. Và trong khi Kathina đã thành tựu với sự không ra dấu hiệu do sự suy xét điều đã được đề cập đến trong nhóm đúng đắn rằng 'Kathina thì thành tựu với sự không ra dấu hiệu gợi ý', cũng vì thế, Kathina vẫn thành tựu, nếu (y) đó đã được hình thành bởi lời nói ám chỉ[32]". Nên hiểu rằng "Trong khi ý nghĩa được nắm bắt theo đúng như cách đã trình bày thì mới được chấp nhận".

[D] "Phù hợp để cúng dường với lời tác bạch rằng '<u>Chúng con xin cúng dường y Kathina</u>'" – Ở đây, nên nói cụ thể rằng "Chúng con xin cúng dường y Kathina đến hội chúng". Quả thực trong khi (tác bạch cụ thể) như vậy thì mới phù hợp với tuyên ngôn kammavācā "Vải Kathina này đã phát sanh đến hội chúng" (mahāva. 307).

yadipi vuttaṃ "yathā ‘sīmāya dammi, senāsanassa dammī’tiādīsu taṃ dānaṃ saṅghāyattameva hoti, tathā ‘kathina dammī’ti vutte puggalaṃ uddissa dinnepi saṅghāyattameva saṅghikameva hotī"ti, tathāpi evaṃ vicāraṇā kātabbā – "sīmāya dammi, senāsanassa dammī"tiādīsu sīmā ca senāsanañca dānapaṭiggāhakā na honti, tasmā sīmaṭṭhassa ca senāsanaṭṭhassa ca saṅghassa āyattaṃ hoti, puggalo pana dānapaṭiggāhakova, tasmā "imaṃ kathinacīvaraṃ itthannāmassa bhikkhuno dammī"ti parammukhā vā tassa bhikkhuno pādamūle ṭhapetvā sammukhā vā dinnaṃ kathaṃ saṅghāyattaṃ saṅghasantakaṃ bhaveyya, evaṃ saṅghassa apariṇataṃ puggalikacīvaraṃ saṅghassa pariṇāmeyya, navasu adhammikadānesu ekaṃ bhaveyya, tassa cīvarassa paṭiggahopi navasu adhammikapaṭiggahesu eko bhaveyya, tassa cīvarassa paribhogopi navasu adhammikaparibhogesu eko bhaveyya.

na hi puggalassa ādissa dinnaṃ kenaci bhājanīyaṃ hotī"ti ṭīkāsu āgamanato viññāyati.

Mặc dù có ý kiến cho rằng "Bởi vì vật đã được cúng dường trong khi bắt đầu bằng (câu nói) 'Tôi cúng dường đến ranh giới, tôi cúng dường đến trú xứ' thì cũng thuộc sở hữu của hội chúng đó. Giống như vậy, trong khi đã nói rằng 'Tôi cúng dường Kathina', ngay cả khi cúng dường xác định đến cá nhân thì (y) đó vẫn thuộc về hội chúng, thuộc sở hữu của hội chúng". Nhưng thực tế, nên tiến hành xem xét như vầy "Đối với câu nói 'Tôi cúng dường đến ranh giới, tôi cúng dường đến trú xứ', ranh giới và trú xứ thì không phải là người thọ nhận vật thí, do đó, quyền sở hữu thuộc về hội chúng trong ranh giới hoặc trú xứ. Tuy nhiên, cá nhân (khi được xác định) thì chắc chắn đã trở thành đối tượng thọ nhận vật thí. Vì vậy, trong khi vắng mặt, hoặc với sự hiện diện, hoặc sau khi đặt dưới chân của vị Tỳ khưu ấy, vật đã được cúng dường với lời nói (xác định) rằng 'Tôi cúng dường y Kathina này đến vị Tỳ khưu có tên như vầy', mà lại trở thành tài sản của hội chúng, thuộc sở hữu của hội chúng, nếu y thuộc về cá nhân không được xác định (dâng) đến hội chúng như vậy mà tự động bị thay đổi thành của hội chúng[33]; thì điều này trở thành 1 trong 9 trường hợp bố thí phi pháp, sự thọ nhận đối với y ấy trở thành 1 trong 9 trường hợp thọ nhận phi pháp, việc sử dụng y ấy trở thành 1 trong 9 trường hợp sử dụng phi pháp.

Vấn đề này cũng được nhận biết do sự truyền lại trong các văn bản Ṭīkā rằng "Quả thực, vật đã được dâng cúng xác định đến cá nhân thì không thể bị phân chia bởi bất kỳ ai".

idāni pana cīvaraṃ dātukāmā upāsakā vā upāsikāyo vā sayaṃ anāgantvā puttadāsādayo āṇāpentāpi "imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa therassa dethā"ti vatvā puggalasseva dāpenti, sāmaṃ gantvā dadantāpi pādamūle ṭhapetvā vā hatthe ṭhapetvā vā hatthena phusāpetvā vā dadanti "imaṃ, bhante, cīvaraṃ tumhe uddissa ettakaṃ dhanaṃ pariccajitvā kataṃ, evañca evañca hatthakammaṃ katvā sampāditaṃ, tasmā tumhe nivāsatha pārupatha paribhuñjathā"tiādīni vadanti, tassa puggalassa paribhogakaraṇameva icchanti, na saṅghassa dānaṃ. keci atuṭṭhakathampi kathenti. evaṃ puggalameva uddissa dinnacīvarassa saṅghena āyattakāraṇaṃ natthi.

evaṃ dāyakānaṃ vacanānurūpameva dānassa pavattanato "yathā dāyakā vadanti, tathā paṭipajjitabba"nti (cūḷava. aṭṭha. 325) aṭṭhakathācariyā vadanti.

evaṃ sati puggalikavaseneva sampaṭicchitvā tena puggalena taṃ cīvaraṃ saṅghassa dinnampi saṅghikaṃ hoti.

Hơn nữa, hiện tại có những người nam cư sĩ hay nữ cư sĩ mong muốn cúng dường y, sau khi không tự mình đi đến, trong khi sai bảo người con hay gia nhân chẳng hạn, rồi đã nói rằng "Hãy cúng dường y này đến vị Trưởng lão có tên như vầy", thì chỉ là sự cúng dường đến cá nhân. Hoặc sau khi tự mình đi đến, đã đặt dưới chân, hoặc đặt nơi tay, hoặc để (vị Tỳ khưu) chạm tay vào (y), rồi (các thí chủ đã) cúng dường, trong khi cúng dường, nói rằng "Thưa ngài, sau khi đã bỏ ra giá trị từng đó, y này đã được chuẩn bị vì lợi ích hướng đến ngài, sau khi thực hiện công việc bằng tay như vầy và như vầy thì đã hoàn thành, do đó, mong ngài hãy thọ nhận, hãy mặc, hãy sử dụng…". Các (thí chủ) ấy chỉ mong muốn sự lợi ích đối với việc sử dụng của cá nhân (vị Tỳ khưu) đó. Đây không phải là sự cúng dường đến hội chúng. Một số vị cũng đưa ra những ý kiến không hài lòng. Nhưng không có lý do để tồn tại quyền sở hữu của hội chúng đối với y đã được dâng cúng chỉ đơn thuần hướng đến cá nhân như thế.

Quả thực, vì sự tiến hành việc cúng dường cũng thuận theo lời nói của các thí chủ, nên các vị Chú giải Sư đã dạy rằng "Thí chủ nói như thế nào, thì nên thực hiện theo cách như thế đó" (cūḷava. aṭṭha. 325).

Trong khi như vậy, sau khi thọ nhận với hình thức thuộc về cá nhân, tấm y đó đã được cúng dường đến hội chúng bởi cá nhân vị Tỳ khưu ấy thì trở thành tấm y thuộc về hội chúng.

yadi evaṃ samaṇeneva samaṇassa dinnaṃ cīvaraṃ kathaṃ kathinatthārārahaṃ bhaveyyāti? no na bhaveyya. vuttañhetaṃ aṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 306) "kathinaṃ kena dinnaṃ vaṭṭati? yena kenaci devena vā manussena vā pañcannaṃ vā sahadhammikānaṃ aññatarena dinnaṃ vaṭṭatī"tī

atha kasmā paramparabhūtehi ācariyehi ñattiladdhacīvarato avasesāni cīvarāni saṅghassa bhājetvā eva paribhuñjitānīti?

vuccate – ekacce bhikkhū ācariyaparamparāgataanausāreneva paṭipajjanti, keci bahūnaṃ kiriyaṃ disvā diṭṭhānugativasena paṭipajjanti, bahussutāpi keci therā aruccantāpi paveṇibhedabhayena paṭipajjanti, apare rucivasena atthañca adhippāyañca pariṇāmetvā gaṇhanti, pakaraṇamevānugatabhikkhū pana yathāpakaraṇāgatameva atthaṃ gahetvā saṅghikañca puggalikañca amissaṃ katvā, kālacīvarañca akālacīvarañca amissaṃ katvā gaṇhanti.

Nếu quả thực như thế, vì lý do gì mà tấm y đã được cúng dường ngay cả bởi một vị Sa môn đến vị Sa môn khác lại có thể trở thành tấm y phù hợp để thực hiện trải Kathina? Không (có trở ngại gì mà tấm y như vậy lại) không thể trở thành (y Kathina). Bởi vì điều đó đã được đề cập đến trong Aṭṭhakathā "Kathina thì thích hợp được cúng dường bởi ai? Sự cúng dường bởi bất kỳ ai, bởi vị Thiên, hoặc bất kỳ người nào, hoặc một trong 5 hạng đồng đạo (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Cô ni tu tập sự, Sa di, Sa di ni) thì đều thích hợp" (mahāva. aṭṭha. 306).

Và tại sao, đối với một số vị thầy theo truyền thống, ngoại trừ tấm y đạt được bằng tuyên ngôn ñatti, các vị ấy sau khi phân chia những tấm y còn lại (tức y trong thời hạn) đến (toàn bộ) hội chúng[34], rồi cũng đã sử dụng?

Câu trả lời là, một số vị Tỳ khưu chỉ thực hành theo những gì được truyền lại do sự truyền thừa của các vị thầy, một số khác thực hành theo quan điểm của số đông sau khi nhìn thấy cách thực hiện (của họ). Ngay cả một số vị Trưởng lão đa văn, dù trong khi không hoan hỷ vẫn thực hành vì sợ phá vỡ truyền thống, đối với một số vị khác sau khi thay đổi ý nghĩa và mục đích (ban đầu của vấn đề) theo khuynh hướng (sở thích cá nhân) rồi đã chấp nhận. Tuy nhiên, những vị Tỳ khưu vẫn tuân theo các bộ luận giải (Pakaraṇa) thì sau khi nắm bắt ý nghĩa đúng theo những điều được truyền lại trong các bộ luận giải, sau khi không tạo ra sự lẫn lộn giữa vật thuộc về hội chúng và vật thuộc về cá nhân, không tạo ra sự lẫn lộn giữa y trong thời và y ngoại thời, rồi mới chấp nhận.

bhikkhunīvibhaṅge (pāci. 738) "thūlanandā bhikkhunī akālacīvaraṃ ‘kālacīvara’nti adhiṭṭhahitvā bhājāpessati, atha bhagavā nissaggiyapācittiyāpattiṃ paññapesī"ti āgataṃ, tasmā lajjīpesalabahussutasikkhākāmabhūtena bhikkhunā aneka-pāḷiaṭṭhakathādayo pakaraṇe oloketvā saṃsanditvā pakaraṇamevānugantabbaṃ, na aññesaṃ kiriyaṃ saddahitabbaṃ, na ca anugantabbaṃ.

evaṃ imasmiṃ kāle yebhuyyena puggalasseva dinnattā puggalikabhūtaṃ cīvaraṃ ñattikammavācārahaṃ na hoti, saṅghikameva ñattikammavācārahaṃ hoti, tadeva ca pañcānisaṃsakāraṇaṃ hoti.

paṭiggahaṇaṃ nāma "yo pana bhikkhu adinnaṃ mukhadvāraṃ āhāraṃ āhāreyya aññatra udakadantaponā, pācittiya"nti (pāci. 265) yāvakālikādīsu ajjhoharitabbesu catūsu kālikavatthūsu bhagavatā vuttaṃ, na cīvare, taṃ pana pādamūle ṭhapetvā dinnampi parammukhā dinnampi labbhateva.

Điều này đã được truyền lại trong Bhikkhunīvibhaṅga "Tỳ khưu ni Thūlanandā sau khi xác định y ngoại thời là y trong thời rồi đã phân chia, và vì thế đức Thế Tôn đã quy định về tội Nissaggiyapācittiya" (pāci. 738). Do đó, đối với vị Tỳ khưu có mong muốn thực hành các điều học, là vị đa văn, có giới hạnh, có tàm úy, sau khi đã kiểm tra, đã so sánh những luận giải bắt đầu từ các bộ Pāḷiaṭṭhakathā khác nhau thì nên tuân theo những điều trong các luận giải. Không nên tin tưởng và thuận theo sự thực hành những quan điểm khác biệt (mà không suy xét cẩn thận).

Như vậy, trong thời gian này, y đã phát sanh thuộc về cá nhân do sự cúng dường đến cá nhân nói chung thì không đủ điều kiện (thực hiện) tuyên ngôn ñattikammavācā, chỉ có (y đã được cúng dường) thuộc về hội chúng thì mới đủ điều kiện để (thực hiện) tuyên ngôn ñattikammavācā, và chính bản thân (tấm y) đó cũng trở thành nguyên nhân (để phát sanh) 5 quả báu.

Điều được gọi là sự thọ nhận đã được nói đến bởi đức Thế Tôn, đối với những vật có thể nuốt căn cứ theo 4 thời điểm như vật thực dùng đến trước đứng bóng chẳng hạn "Vị Tỳ khưu nào đưa vật thực chưa được bố thí vào miệng, ngoại trừ nước lọc và cây chà răng thì phạm tội pācittiya" (pāci. 265)[35], (quy định về việc thọ nhận này) không phải đối với y. Lại nữa, vị Tỳ khưu vẫn nhận được vật đã được cúng dường (ngoại trừ những vật có thể nuốt căn cứ theo 4 thời điểm) sau khi đặt dưới chân, hay vật đã được cúng dường ngay cả khi vắng mặt vị đó.

vuttañhi aṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 379) "imaṃ cīvaraṃ itthannāmassa dammīti evaṃ parammukhā vā pādamūle ṭhapetvā ‘imaṃ tumhāka’nti evaṃ sammukhā vā detī"ti, tasmā paṭiggahaṇakiccaṃ natthi, dāyakena cīvare dinne saṅghassa cittena sampaṭicchanamattameva pamāṇaṃ hoti.

parikammaṃ karontānaṃ bhikkhūnaṃ yāgubhattañca dātuṃ vaṭṭatīti idaṃ pucchitattā doso natthīti katvā vuttaṃ, apucchite pana evaṃ kathetuṃ na vaṭṭati.

5.[A] khalimakkhitasāṭakoti ahatavatthaṃ sandhāya vuttaṃ.

[B] yo ānisaṃsaṃ bahuṃ detīti iminā paccayalolabhāvaṃ viya dīpeti, tathāpi bhagavatā yāvadatthacīvarapariyesanapaññāpanamukhena dvāraṃ dinnanti katvā saṅghānuggahatthaṃ hoti.

Quả thực, điều này đã được đề cập đến trong Aṭṭhakathā "(Thí chủ) cúng dường sau khi đặt dưới chân hay trong sự hiện diện (của vị Tỳ khưu) như vầy '(Y) này là của ngài', hoặc cúng dường trong khi vắng mặt (vị Tỳ khưu) như vầy 'Tôi cúng dường y này đến vị có tên như thế'"(mahāva. aṭṭha. 379). Vì vậy, trong khi y được dâng cúng bởi thí chủ, ngay cả chỉ với sự chấp thuận bằng tâm của hội chúng thì cũng đủ, không có phận sự cần phải thực hiện đối với việc thọ nhận (y theo một hình thức đặc biệt nào đó).

"**Thích hợp để cúng dường bữa ăn và cháo đến chừng này vị Tỳ khưu trong khi tiến hành công việc chuẩn bị**" – Sau khi thực hiện (sự hướng dẫn như vậy) do sự thỉnh cầu, điều này thì được gọi là "Không có lỗi lầm". Tuy nhiên, khi không được yêu cầu thì không thích hợp để nói như vậy.

5.[A] "**Vải còn dính hồ**" đã được đề cập thì đồng nghĩa với loại vải mới.

[B] "**Người nào cúng dường nhiều quả báu hơn**" – Vì (câu nói) này mà (vấn đề) được giải thích giống như có trạng thái tham lam là nguyên nhân vậy. Nhưng thực sự là "Cánh cửa (hay cơ hội) đã được đưa ra bởi chính đức Thế Tôn bằng cách quy định về việc tầm cầu y theo như mong muốn", sau khi thực hiện, (điều này) có mục đích là hỗ trợ cho hội chúng (Tỳ khưu).

[D] tathā tathā ovaditvā saññāpetabboti "upāsaka dānaṃ nāma saṅghassa dinnakālato paṭṭhāya mahapphalaṃ hoti mahānisaṃsaṃ, atthāro pana bhikkhūnaṃ upakāratthāya bhagavatā anuññāto, tasmā ñattiladdhampi aladdhampi mahapphalamevā"ti

vā "upāsaka ayampi dāyako saṅghasseva deti, tvampi saṅghasseva desi, bhagavatā ca –

‘yo sīlavā sīlavantesu dadāti dānaṃ,
dhammena laddhaṃ supasannacitto,
abhisaddahaṃ kammaphalaṃ uḷāraṃ,
taṃ ve dānaṃ vipulaphalanti brūmī’ti. (ma. ni. 3.382) –
vuttaṃ.

tasmā saṅghassa dinnakālato paṭṭhāya mahapphalamevā"ti vā itiādīni vatvā saññāpetabbo.

[D] "**Sau khi đã chỉ dạy bằng cách này hay cách khác thì nên được làm cho thuyết phục**" là nên được làm cho thuyết phục sau khi nói như thế này chẳng hạn "Này thiện nam, sự cúng dường đến Tăng chúng được gọi là có quả báu lớn, có lợi ích lớn ngay từ thời điểm dâng cúng. Lại nữa, sự thành tựu (Kathina) thì đã được cho phép bởi đức Thế Tôn vì mục đích hỗ trợ cho các vị Tỳ khưu. Do đó, dù được chọn để thực hiện tuyên ngôn (làm y Kathina) hay không đạt được thì cũng có quả báu to lớn".

Hoặc "Này thiện nam, quả thực thí chủ này cũng cúng dường đến Tăng chúng, ông cũng cúng dường đến Tăng chúng, và điều này đã được nói đến bởi đức Thế Tôn:

'Người nào có giới hạnh, có tâm thanh tịnh, có niềm tin sâu sắc đối với quả rộng lớn của nghiệp, cúng dường vật thí đã có được đúng theo Pháp đến những người có đức hạnh, Ta gọi người ấy là người bố thí có kết quả rộng lớn' (ma. ni. 3. 382).

Do đó, bắt đầu từ thời điểm cúng dường đến Tăng chúng, (thí chủ) chắc chắn đã đạt được quả báu lớn".

* KATHINAKAMMAṂ

6.[A] dānakammavācāti kathinadussadānakammavācā.

[D] sace bahū jiṇṇacīvarā, vuḍḍhassa dātabbanti idaṃ kathinacīvarassa saṅghikattā "na ca, bhikkhave, saṅghikaṃ yathāvuḍḍhaṃ paṭibāhitabbaṃ, yo paṭibāheyya, āpatti dukkaṭassā"ti iminā pāḷinayena (cūḷava. 311) vuttaṃ. eteneva nayena sabbesu balavacīvaresu santesupi vuḍḍhasseva dātabbanti siddhaṃ. **vuḍḍhesu…pe… dātabban**ti karaṇasannidhimocanatthaṃ vuttaṃ. tenevāha "**sace vuḍḍho**"tyādi. navakatarenapi hi karaṇasannidhiṃ mocetvā kathine atthate anumodanaṃ karontassa saṅghassa pañcānisaṃsalābho hotīti. **apicā**tiādinā saṅghena kattabbavattaṃ dasseti.

* TĂNG SỰ KATHINA

6.[A] "**Tuyên ngôn kammavācā trao (vải)**" là lời tuyên bố hành sự để trao vải Kathina.

[D] "**Nếu nhiều vị có y cũ, nên trao cho vị có thâm niên**" – Điều này thì đã được trình bày do tính chất thuộc sở hữu của hội chúng đối với y Kathina, dựa theo sự suy luận từ phần chánh văn Pāḷi này "Và này các Tỳ khưu, sự việc thuộc về hội chúng tính theo thâm niên thì không nên bị ngăn cản, vị nào ngăn cản thì phạm tội Dukkaṭa" (cūḷava. 311). Điều đã được nhận thấy là "Quả thực, đối với tất cả y tốt đã có được thì cũng nên trao theo thâm niên bằng cách thức đó". "**Trong số những vị thâm niên… nên cho đến vị ấy**" thì đã được đề cập nhằm mục đích tránh khỏi sự tích trữ do việc thực hiện. Do đó, đã nói rằng "**Nếu vị thâm niên (không thể)...**". Vì sau khi tránh khỏi được sự tích trữ do việc thực hiện, khi Kathina đã thành tựu dù bởi vị trẻ hơn, thì vẫn có sự đạt được 5 quả báu đối với hội chúng đã thực hiện việc nói lời tùy hỷ. Bắt đầu từ chữ "**Tuy nhiên…**" là trình bày phận sự nên được thực hiện bởi hội chúng.

vacanakkamo pana evaṃ kātabbo – kathinadussaṃ labhitvā saṅghe sīmāya sannipatite ekena bhikkhunā "bhante, saṅghassa idaṃ kathinadussaṃ uppannaṃ, saṅgho imaṃ kathinadussaṃ kathannāmassa bhikkhuno dadeyya kathinaṃ attharitu"nti vutte aññena "yo jiṇṇacīvaro, tassā"ti vattabbaṃ, tato purimena "bahū jiṇṇacīvarā"ti vā "natthi idha jiṇṇacīvarā"ti vā vutte aparena "tena hi vuḍḍhassā"ti vattabbaṃ, puna purimena "ko ettha vuḍḍho"ti vutte itarena "itthannāmo bhikkhū"ti vattabbaṃ, puna purimena "so bhikkhu tadaheva cīvaraṃ katvā attharituṃ sakkotī"ti vutte itarena "so sakkotī"ti vā "saṅgho mahātherassa saṅgahaṃ karissatī"ti vā vattabbaṃ, puna purimena "so mahāthero aṭṭhahi aṅgehi samannāgato"ti vutte itarena "āma samannāgato"ti vattabbaṃ, tato "sādhu suṭṭhu tassa dātabba"nti vutte byattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñātabbo.

Lại nữa, trình tự lời đề nghị và lựa chọn (vị trải Kathina) nên thực hiện như vầy:

Sau khi nhận được vải Kathina, khi hội chúng đã tụ họp trong ranh giới sīmā, (lời đề nghị) trong khi được trình bày bởi một vị Tỳ khưu nào đó "Bạch quý ngài, vải Kathina này đã phát sanh đến hội chúng, hội chúng nên trao vải Kathina này, đến vị Tỳ khưu có đặc điểm như thế nào để thực hiện trải Kathina?", (vị đó) nên được trả lời bởi một vị (Tỳ khưu) khác rằng "Vị nào có y cũ thì (nên trao) đến vị ấy". Sau đó, khi đã được trình bày bởi vị ban đầu như vầy "Nhiều vị là có y cũ" hoặc "Ở đây không tồn tại vị có y cũ", thì nên được nói bởi vị tiếp theo rằng "Quả thực, vì thế (nên trao) đến vị thâm niên". Một lần nữa, khi đã được trình bày bởi vị ban đầu "Ở đây vị nào là vị cao hạ nhất?", đối với vị kia thì nên trả lời rằng "Vị Tỳ khưu có tên như vầy (là vị cao hạ nhất)". Tiếp theo, khi đã được trình bày bởi vị ban đầu "Vị Tỳ khưu ấy sau khi làm xong y có thể trải (Kathina) ngay trong ngày hôm nay không?", đối với vị kia nên nói rằng "Ngài ấy có thể" hoặc "Hội chúng sẽ thực hiện việc hỗ trợ cho ngài Đại trưởng lão". Hơn nữa, khi đã được trình bày bởi vị ban đầu rằng "Ngài Đại trưởng lão ấy có thành tựu với 8 chi pháp[36] hay không?", điều này nên được trả lời bởi vị còn lại "Chắc chắn rồi, (ngài ấy) đã thành tựu (với 8 chi pháp)". Sau đó, khi đã được nói rằng "Sādhu, thật tốt đẹp, (vải Kathina) thì nên trao đến ngài ấy", hội chúng nên được thông báo bởi vị Tỳ khưu có kinh nghiệm, có đủ năng lực.

ettha ca "bhante, saṅghassā"tiādivacanaṃ "suṇātu me, bhante, saṅgho, idaṃ saṅghassa kathinadussaṃ uppannaṃ, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ kathinadussaṃ itthannāmassa bhikkhuno dadeyya kathinaṃ attharitu"nti imāya ñattipāḷiyā sameti. "yo jiṇṇacīvaro, tassā"tiādi "saṅghena kassā"tiādi "saṅghena kassa dātabbaṃ, yo jiṇṇacīvaro hotī"tiādinā aṭṭhakathāvacanena (mahāva. aṭṭha. 306) sameti. "so mahāthero aṭṭhahaṅgehi samannāgato"tiādi "aṭṭhahaṅgehi samannāgato puggalo bhabbo kathinaṃ attharitu"ntiādikāya parivārapāḷiyā (pari. 409) sametīti daṭṭhabbaṃ.

yassa pana dīyati, tassa ñattidutiyakammavācāya dātabbanti sambandho. iminā imassa kathinadānakammassa garukattā na apalokanamattena dātabbanti imamatthaṃ pakāseti. garukalahukānaṃ bhedo kammākammavinicchayakathāyaṃ āvi bhavissati.

Và ở đây, nên hiểu rằng "Điều đã được nhắc đến bắt đầu từ chỗ 'Bạch quý ngài (vải Kathina đã phát sanh) đến hội chúng…' phù hợp với lời tuyên ngôn này trong chánh văn Pāḷi 'Bạch quý ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi, vải Kathina này đã phát sanh đến hội chúng, nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng hãy trao vải Kathina này đến vị Tỳ khưu có tên như vầy, để thực hiện trải Kathina'. Các đoạn bắt đầu từ câu 'Vị nào có y cũ thì (nên trao) đến vị ấy' và '(Nên trao) đến vị nào bởi hội chúng', thì phù hợp với điều đã được trình bày trong Aṭṭhakathā bắt đầu từ chỗ '(Y Kathina) thì nên trao đến vị nào bởi hội chúng? Vị nào có y cũ…' (mahāva. aṭṭha. 306). Câu hỏi 'Ngài Đại Trưởng lão ấy có thành tựu với 8 chi pháp hay không?' phù hợp theo Parivārapāḷi, tương ứng với đoạn 'Vị thành tựu đối với 8 chi pháp thì thích hợp để trải Kathina' (pari. 409)".

Hơn nữa, có sự liên hệ như vầy "(Y Kathina) được trao đến vị nào, thì nên trao cho vị đó bằng tuyên ngôn ñattidutiyakammavācā". Bởi điều đó, mà đã làm cho sáng tỏ ý nghĩa này "(Y Kathina) thì không thể được trao chỉ đơn giản bằng lời thông báo apalokana do tính chất quan trọng của hành sự trao (y) Kathina đó". Sự phân biệt đối với các (hành sự) quan trọng và ít quan trọng sẽ (được trình bày) rõ ràng trong phần Kammākammavinicchayakathā.

7.[A] akātuṃ na labbhatīti iminā anādariyena akarontassa dukkaṭanti dīpeti.

[D] evaṃ dinne pana kathine paccuddharitabbā adhiṭṭhātabbā vācā bhinditabbāti sambandho. **sace taṃ kathinadussaṃ niṭṭhitaparikammameva hotī**ti iminā kathinadussaṃ nāma na kevalaṃ pakatisāṭakameva hoti, atha kho pariniṭṭhitasattavidhapubbakiccacīvarampi hotīti dasseti, tasmā niṭṭhitacīvarasmiṃ dinne sattavidhapubbakiccakaraṇena attho natthi, kevalaṃ paccuddharaṇādīniyeva kātabbāni. sace pana kiñci apariniṭṭhitaṃ hoti, antamaso kappabindumattampi, taṃ niṭṭhāpetvāyeva paccuddharaṇādīni kātabbāni. gaṇṭhikapaṭṭapāsakapaṭṭāni pana sibbanantogadhāni, tānipi niṭṭhāpetvāyeva kātabbāni. aniṭṭhāpento aniṭṭhitasibbanakiccameva hoti. vuttañhi aṭṭhakathāyaṃ (pārā. aṭṭha. 2.462-463) "tattha **katan**ti sūcikammapariyosānena kataṃ, **sūcikammapariyosānaṃ** nāma yaṃ kiñci sūciyā kattabbaṃ.

7.[A] "**Không được phép không (tham gia) làm (y)**" thì được giải thích rằng "Đối với vị không tham gia thực hiện do sự không tôn trọng thì phạm tội Dukkaṭa vì (sự không tôn trọng) đó".

[D] Lại nữa, khi (y) Kathina đã được trao như vậy, việc nguyện xả (y cũ) và chú nguyện (y mới) thì có sự liên hệ với (điều đã được đề cập rằng) "Nên nói lên bằng lời". "**Nếu vải Kathina ấy có công việc chuẩn bị đã hoàn tất**" – Từ điều này cho thấy rằng "Chắc chắn vải (để thực hiện việc trải) Kathina không đơn thuần chỉ là tấm vải thông thường ở dạng ban đầu mà phải là tấm y đã hoàn thành đầy đủ 7 bước của công việc chuẩn bị. Do đó, trong khi tấm y đã hoàn thiện, đã được cúng dường (bởi thí chủ), không có lợi ích đối với việc thực hiện (lại) 7 bước của công việc chuẩn bị. Quả thực, toàn bộ phận sự cần phải thực hiện chỉ bắt đầu từ việc xả nguyện (y cũ). Tuy nhiên, nếu có bất cứ điều gì chưa hoàn thiện, dù chỉ là việc làm dấu (hoại sắc), sau khi đã hoàn thành việc đó thì mới có thể thực hiện (các phận sự còn lại) bắt đầu từ việc xả nguyện. Lại nữa, những miếng vải chặn giữ nút cài và dây cài[37] cũng bao gồm trong phận sự may y, chỉ sau khi hoàn thành những điều này thì mới có thể thực hiện. Khi không làm cho hoàn thiện (các phận sự đó) thì chắc chắn công việc may vá chưa hoàn thành. Đúng vậy, điều này đã được nhắc đến trong Aṭṭhakathā "Ở đây, '**đã hoàn thành**' là công việc đã hoàn thành bởi sự kết thúc việc may vá. **Sự kết thúc việc may vá** có nghĩa là bất cứ công việc gì cần phải thực hiện bằng kim.

pāsakapaṭṭaganṭhikapaṭṭapariyosānaṃ katvā sūciyā paṭisāmana"nti.

8.[B] anumodāmāti ettha sabbasaṅgāhikavasena evaṃ vuttaṃ. "anumodāmī"ti ekakena vattabbaṃ, itarathā "na vaṭṭatī"ti mahāaṭṭhakathāyaṃ kira vuttaṃ. kathinacīvaraṃ adhiṭṭhahitvā "imāya saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmī"ti vācāya bhinnamattāya puggalassa atthataṃ hoti.

[D] atha vā adhiṭṭhānaṃ duvidhaṃ kāyena adhiṭṭhānaṃ, vācāya adhiṭṭhānanti. tattha porāṇikaṃ saṅghāṭiṃ "imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmī"ti paccuddharitvā navaṃ saṅghāṭiṃ hatthena gahetvā "imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī"ti cittena ābhogaṃ katvā kāyavikārakaraṇena kāyena vā adhiṭṭhātabbaṃ, vacībhedaṃ katvā vācāya vā adhiṭṭhātabbaṃ. vuttañhi aṭṭhakathāyaṃ (pārā. aṭṭha. 2. 469, kaṅkhā. aṭṭha. kathinasikkhāpadavaṇṇanā) "tattha yasmā dve cīvarassa adhiṭṭhānāni kāyena vā adhiṭṭheti, vācāya vā adhiṭṭhetīti vuttaṃ, tasmā…pe… adhiṭṭhātabbā"ti.

Sau khi thực hiện hoàn tất những miếng vải chặn giữ nút cài và dây cài thì mới có thể đem kim đi cất giữ" (pārā. aṭṭha. 2.462-463).

8.[B] "**Chúng tôi xin tùy hỷ**" – Ở đây, được nói đến như vậy trong (trường hợp) tất cả cùng tập trung (nói lời hoan hỷ một lượt). "Tôi xin tùy hỷ" thì sẽ được nói đối với (trường hợp) từng vị (tuần tự theo thâm niên). Với những cách khác thì gọi là "Không thích hợp", điều đó thực sự đã được nói đến trong Mahāaṭṭhakathā. Sau khi đã chú nguyện tấm y Kathina, có sự thành tựu cho cá nhân (vị trải y) chỉ bằng lời nói cụ thể rằng "Tôi trải Kathina với y saṅghāṭi này".

[D] Lại nữa, có 2 hình thức chú nguyện là chú nguyện bằng thân và chú nguyện bằng lời. Ở đây, sau khi xả nguyện y saṅghāṭi cũ "Tôi xả lời nguyện của y saṅghāṭi này", sau khi nắm lấy y saṅghāṭi mới bằng tay, rồi thực hiện sự chú nguyện trong tâm rằng "Tôi chú nguyện y saṅghāṭi này", (như vậy y) sẽ được chú nguyện bằng thân vì sự thực hiện bằng hành động (và chú nguyện trong tâm chứ không nói ra bằng lời). Hoặc sau khi thực hiện theo cách nói lên thành lời, (y) sẽ được chú nguyện bằng lời nói. Quả thực, điều này đã được đề cập trong Aṭṭhakathā "Ở đây, bởi vì điều này đã được nói đến 'Có 2 sự chú nguyện đối với y, (y) được chú nguyện bằng thân hoặc được chú nguyện bằng lời.' Cho nên… sẽ được chú nguyện". (pārā. aṭṭha. 2. 469, kaṅkhā. aṭṭha. kathinasikkhāpadavaṇṇanā).

atha vā adhiṭṭhānaṃ duvidhaṃ sammukhādhiṭṭhānaparammukhādhiṭṭhānavasena.
tattha yadi cīvaraṃ hatthapāse ṭhitaṃ hoti, "imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī"ti vacībhedaṃ katvā adhiṭṭhātabbaṃ, atha antogabbhe vā sāmantavihāre vā hoti, ṭhapitaṭṭhānaṃ sallakkhetvā "etaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī"ti vacībhedaṃ katvā adhiṭṭhātabbaṃ.

atthāro katividho? atthāro ekavidho. vacībhedakaraṇeneva hi atthāro sampajjati, na kāyavikārakaraṇena. ayamattho yathāvutta-parivārapāḷiyā ca "**attharitabban**ti attharaṇaṃ kātabbaṃ, tañca kho tathāvacībhedakaraṇamevāti daṭṭhabba"nti vinayatthamañjūsāvacanena ca viññāyati. atha vā atthāro tividho vatthuppabhedena. tattha yadi saṅghāṭiyā kathinaṃ attharitukāmo hoti, porāṇikā saṅghāṭi paccuddharitabbā, navā saṅghāṭi adhiṭṭhātabbā, "imāya saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmī"ti vācā bhinditabbā. atha uttarāsaṅgena kathinaṃ attharitukāmo hoti… atha antaravāsakena kathinaṃ attharitukāmo hoti… vuttañhetaṃ parivāre (pari. 413) "sace saṅghāṭiyā"tiādi.

Và hơn nữa, lại có 2 cách chú nguyện, chú nguyện có sự hiện diện và chú nguyện không có sự hiện diện. Ở đây, nếu y nằm trong hatthapāsa thì sẽ được chú nguyện sau khi thực hiện bằng lời nói rằng 'Tôi chú nguyện y saṅghāṭi này'. Nhưng (nếu y được đặt) ở trong phòng hoặc trong khu vực xung quanh trú xứ thì sẽ được chú nguyện, sau khi suy xét đến vị trí đã đặt (y), rồi thực hiện bằng lời nói rằng 'Tôi chú nguyện y saṅghāṭi đó'".

Có bao nhiêu cách trải (Kathina)? Có 1 cách trải (Kathina). Quả thực, việc trải (Kathina) chỉ đạt được do nguyên nhân là lời nói, không (đạt được) do nguyên nhân là cử chỉ của thân. Ý nghĩa này thì được biết đến như đã nhắc trong Parivārapāḷi và sự tuyên bố trong Vinayatthamañjūsā như vầy "Cần hiểu rằng '**Nên trải (Kathina)**' tức là nên thực hiện việc trải (Kathina), và thực sự, điều đó chỉ có nguyên nhân là việc nói lên thành lời theo cách như vậy". Tuy nhiên, việc trải (Kathina) thì có 3 trường hợp do sự khác biệt về đối tượng. Ở đây, nếu trong trường hợp có mong muốn trải Kathina với y saṅghāṭi, y saṅghāṭi cũ thì cần được xả lời nguyện, y saṅghāṭi mới thì cần được chú nguyện, rồi nên nói bằng lời tuyên bố như vầy "Tôi trải Kathina với y saṅghāṭi này". Tương tự như vậy, nếu có mong muốn trải Kathina với y vai trái… với y nội… Đúng vậy, điều đó đã được nhắc đến trong Parivāra "Nếu (có mong muốn trải Kathina) với y saṅghāṭi…" (pari. 413).

ettha siyā – kiṃ pana "imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmī"ti visesaṃ katvāva paccuddharitabbā, udāhu "imaṃ paccuddharāmī"ti sāmaññatopi paccuddharitabbāti? parikkhāracoḷādhiṭṭhānena adhiṭṭhitaṃ cīvaraṃ "imaṃ paccuddharāmī"ti sāmaññato paccuddharitabbaṃ, na "imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmī"ti visesato paccuddharitabbaṃ. kasmā? pubbe aladdhanāmattā. ticīvarādhiṭṭhānena adhiṭṭhitaṃ pana cīvaraṃ visesatoyeva paccuddharitabbaṃ, na sāmaññato. kasmā? paṭiladdhavisesanāmattā. idha pana kathinādhikāre pubbeva ticīvarādhiṭṭhānena adhiṭṭhitattā visesatoyeva paccuddharitabbanti daṭṭhabbaṃ. vuttañhetaṃ parivāre (pari. 408) kathinādhikāre "paccuddhāro tīhi dhammehi saṅgahito saṅghāṭiyā uttarāsaṅgena antaravāsakenā"ti.

kiṃ pana niccatecīvarikoyeva kathinaṃ attharituṃ labhati, udāhu avatthātecīvarikopīti? tecīvariko duvidho dhutaṅgatecīvarikavinayatecīvarikavasena.

Lại nữa, ở đây là như thế nào, chỉ có thể xả lời nguyện (y saṅghāṭi cũ) sau khi thực hiện (bằng cách nói) cụ thể rằng "Tôi xả lời nguyện của y saṅghāṭi này", hay cũng có thể xả lời nguyện bằng cách nói chung chung "Tôi xả lời nguyện của tấm y này"? Y đã chú nguyện theo cách chú nguyện y phụ tùng thì có thể xả nguyện bằng cách (nói) chung chung "Tôi xả lời nguyện của tấm y này", không thể xả nguyện bằng cách cụ thể rằng "Tôi xả lời nguyện của tấm y saṅghāṭi này". Tại sao? Do trạng thái không được xác định tên gọi (cụ thể trong khi chú nguyện) trước đó. Tuy nhiên, y đã được chú nguyện theo cách chú nguyện 3 y thì chỉ có thể xả nguyện bằng cách (nói) cụ thể, không bằng cách chung chung được. Tại sao? Do trạng thái đã được xác định tên gọi cụ thể (trong khi chú nguyện). Và ở đây, điều này nên được hiểu rõ đối với chủ đề về Kathina "Y có trạng thái chú nguyện theo cách chú nguyện 3 y trước đó thì chỉ có thể xả lời nguyện bằng cách (nói) cụ thể". Quả thực, điều này đã được nhắc đến ở phần chủ đề về Kathina trong Parivāra "Việc xả lời nguyện thì được gom lại trong 3 trường hợp: với y saṅghāṭi, với y vai trái, với y nội" (pari. 408).

Lại nữa, ai được phép trải Kathina, chỉ có vị luôn thọ trì hạnh 3 y hay ngay cả vị không thường xuyên thọ trì 3 y? Sự thọ trì hạnh 3 y thì có 2 hạng, hạng thọ trì 3 y theo Luật và hạng thọ trì 3 y theo hạnh Dhutaṅga.

tattha dhutaṅgatecīvariko "atirekacīvaraṃ paṭikkhipāmi, tecīvarikaṅgaṃ samādiyāmī"ti adhiṭṭhahitvā dhāraṇato sabbakālameva dhāreti. vinayatecīvariko pana yadā ticīvarādhiṭṭhānena adhiṭṭhahitvā dhāretukāmo hoti, tadā tathā adhiṭṭhahitvā dhāreti. yadā pana parikkhāracoḷādhiṭṭhānena adhiṭṭhahitvā dhāretukāmo hoti, tadā tathā adhiṭṭhahitvā dhāreti, tasmā ticīvarādhiṭṭhānassa dupparihārattā sabbadā dhāretuṃ asakkonto hutvā parikkhāracoḷavasena dhārentopi taṃ paccuddharitvā āsanne kāle ticīvarādhiṭṭhānena adhiṭṭhahantopi kathinaṃ attharituṃ labhatiyevāti daṭṭhabbaṃ.

* KATHINATTHĀRASĪMĀ

kacci nu bho kathinadānakammavācābhaṇanasīmāyameva kathinaṃ attharitabbaṃ, udāhu aññasīmāyāti? yadi kathinadānakammavācābhaṇanabaddhasīmā vassūpanāyikakhettabhūtaupacārasīmāya anto ṭhitā, evaṃ sati tasmiṃyeva sīmamaṇḍale attharaṇaṃ kātabbaṃ. kathaṃ viññāyatīti ce?

Ở đây, sau khi phát nguyện rằng "Tôi từ chối y dư, tôi nguyện thọ trì hạnh 3 y", vị thọ trì hạnh 3 y Dhutaṅga luôn luôn chỉ sử dụng với (3 y mà bản thân) đang giữ. Nhưng sau khi phát nguyện theo cách chú nguyện 3 y, khi nào vị thọ trì 3 y theo Luật có ý định sử dụng, khi đó sau khi chú nguyện theo cách như vậy rồi sử dụng. Lại nữa, sau khi chú nguyện theo cách chú nguyện y phụ tùng, khi nào có mong muốn sử dụng, khi đó sau khi chú nguyện theo cách như vậy rồi sử dụng. Vì vậy, nên hiểu rằng "Khi không có khả năng giữ gìn thường xuyên đối với sự chú nguyện 3 y do trạng thái khó thực hiện, khi đang áp dụng theo cách (nguyện) y phụ tùng, sau khi xả nguyện (y) đó, ngay cả chỉ chú nguyện bằng cách chú nguyện 3 y vào thời điểm gần kề (của hành sự Kathina) thì vị ấy vẫn được phép thực hiện việc trải (y) Kathina".

* RANH GIỚI THỰC HIỆN VIỆC TRẢI KATHINA

Thưa ngài, tôi thắc mắc rằng "Kathina thì nên được thực hiện việc trải ở đâu, ngay ở trong ranh giới tuyên bố kammavācā để trao y Kathina hay ở ranh giới khác?" Nếu ranh giới baddhasīmā, tức nơi (đủ điều kiện) tuyên bố kammavācā trao y Kathina đã được thiết lập ở bên trong của ranh giới upacārasīmā, đồng thời là khu vực an cư mùa mưa, trong khi tồn tại (ranh giới) như vậy, việc trải (Kathina) thì nên thực hiện trong chính khu vực ranh giới đó. Vậy thì điều này đã được nhận biết như thế nào?

"pariniṭṭhitapubbakaraṇameva ce dāyako saṅghassa deti, sampaṭicchitvā kammavācāya dātabbaṃ. tena ca tasmiṃyeva sīmamaṇḍale adhiṭṭhahitvā attharitvā saṅgho anumodāpetabbo"ti vajirabuddhiṭīkāyaṃ (vajira. ṭī. mahāvagga. 308) āgatattā viññāyatīti. yadi evaṃ "tasmiṃyeva sīmamaṇḍale"icceva ṭīkāyaṃ vuttattā "yasmiṃ kismiñci sīmamaṇḍale kammavācaṃ bhaṇitvā tasmiṃyeva sīmamaṇḍale attharitabba"nti vattabbaṃ, na "kathinadānakammavācābhaṇanabaddhasīmā vassūpanāyikakhettabhūtaupacārasīmāya anto ṭhitā"ti visesaṃ katvā vattabbanti? na na vattabbaṃ.

kammavācābhaṇanasīmā hi baddhasīmābhūtā, kathinatthārasīmā pana upacārasīmābhūtā, upacārasīmā ca nāma baddhasīmaṃ avattharitvāpi gacchati, tasmā sā sīmā baddhasīmā ca hoti upacārasīmā cāti tasmiṃyeva sīmamaṇḍale kathinadānakammavācaṃ bhaṇitvā tattheva attharaṇaṃ kātabbaṃ.

Điều này được biết đến do đã được truyền lại trong Vajirabuddhiṭīkā "Nếu thí chủ dâng cúng (tấm y) có công việc chuẩn bị đã hoàn tất đến hội chúng, sau khi chấp nhận, (tấm y) nên được trao bằng tuyên ngôn kammavācā. Và sau khi chú nguyện, sau khi thực hiện việc trải, hội chúng nên nói lời hoan hỷ với vị ấy trong chính khu vực ranh giới đó" (vajira. ṭī. mahāvagga. 308). Như vậy, nếu thực sự điều đã trình bày trong Ṭīkā chỉ đơn giản là "trong chính khu vực ranh giới đó" thì nên nói rằng "Sau khi tuyên bố kammavācā trong bất kỳ khu vực ranh giới nào, (Kathina) thì nên được trải trong chính khu vực ranh giới đó", chứ không cần phải trình bày bằng cách nhấn mạnh chi tiết như vầy "Ranh giới baddhasīmā tức nơi (đủ điều kiện) tuyên bố kammavācā để trao y Kathina đã được thiết lập ở bên trong của ranh giới upacārasīmā đồng thời là khu vực an cư mùa mưa"? Quả thực là cần phải trình bày như vậy.

Bởi vì, bản chất của ranh giới baddhasīmā là ranh giới (được phép) tuyên bố kammavācā (để trao y). Tuy nhiên, bản chất của ranh giới upacārasīmā mới là ranh giới (được phép) thực hiện việc trải Kathina. Và nếu khi đã bao trùm lên baddhasīmā, ranh giới upacārasīmā cũng thực sự trở thành baddhasīmā[38]. Vì vậy "Ranh giới đó vừa là baddhasīmā và cũng là ranh giới upacārasīmā", sau khi tuyên bố kammavācā trao (y) Kathina trong khu vực ranh giới đó, cũng vậy ngay tại đấy, việc trải Kathina thì sẽ được thực hiện.

na yasmiṃ kismiñci sīmamaṇḍale kammavācaṃ bhaṇitvā tattheva attharaṇaṃ kattabbanti daṭṭhabbaṃ. evampi "upacārasīmāya"icceva vattabbaṃ, na "vassūpanāyikakhettabhūtaupacārasīmāyā"ti, tampi vattabbameva. tesaṃ bhikkhūnaṃ vassūpanāyikakhettabhūtāya eva upacārasīmāya kathinatthāraṃ kātuṃ labhati, na aññaupacārasīmāya.

kammavācābhaṇanasīmāya baddhasīmābhūtabhāvo pana "te ca kho hatthapāsaṃ avijahitvā ekasīmāyaṃ ṭhitā. sīmā ca nāmesā baddhasīmā abaddhasīmāti duvidhā hotī"ti kaṅkhāvitaraṇiyaṃ (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā) āgatattā ca "sīmā ca nāmesā katamā, yattha hatthapāsaṃ avijahitvā ṭhitā kammappattā nāma hontīti anuyogaṃ sandhāya sīmaṃ dassento vibhāgavantānaṃ sabhāvavibhāvanaṃ vibhāgadassanamukheneva hotīti ‘sīmā ca nāmesā’tiādimāhā"ti vinayatthamañjūsāyaṃ (kaṅkhā. abhi. ṭī. nidānavaṇṇanā) āgatattā ca viññāyati.

Không nên hiểu rằng "Sau khi tuyên bố kammavācā trong bất kỳ khu vực ranh giới nào, (Kathina) thì nên được trải trong chính nơi ấy (dù không tồn tại baddhasīmā hoặc không phải là khu vực trú xứ đã an cư mùa mưa đó)". Như vậy, (trong một số trường hợp) có thể chỉ cần nói rằng "trong ranh giới upacārasīmā" chứ không nhất thiết phải (nói cụ thể) "trong ranh giới upacārasīmā đồng thời là khu vực an cư mùa mưa", mặc dù điều đó cũng cần phải được nhắc đến. Được phép thực hiện việc trải Kathina trong ranh giới upacārasīmā cũng đồng thời là khu vực an cư mùa mưa của các vị Tỳ khưu đó, không phải trong ranh giới upacārasīmā khác.

Hơn nữa, trạng thái đồng nhất của ranh giới baddhasīmā đối với ranh giới tuyên bố kammavācā thì được nhận biết do sự truyền lại trong Kaṅkhāvitaraṇī "Và quả thực, sau khi không rời khỏi hatthapāsa, các vị ấy đã ở trong cùng một ranh giới. Ranh giới này thì có 2 loại được gọi là 'baddhasīmā (ranh giới cố định) và abaddhasīmā (ranh giới không cố định)[24]'" (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā). Và do sự truyền lại trong Vinayatthamañjūsā "Đã nói bắt đầu từ 'Và ranh giới đó có tên gọi…', nghĩa là, trong khi trình bày ranh giới liên quan đến việc thực hiện (hành sự) rằng 'Ranh giới đó được gọi là gì? Khi nào chưa rời khỏi, những vị đã ở trong hatthapāsa thì được gọi là những vị đạt được (điều kiện) để tham gia hành sự (của hội chúng)', thì có sự giải thích bản chất của những điều được phân tích bằng sự trình bày theo cách phân loại" (kaṅkhā. abhi. ṭī. nidānavaṇṇanā).

tattha katividhā baddhasīmā, katividhā abaddhasīmāti?

tividhā baddhasīmā khaṇḍasīmāsamānasaṃvāsasīmāavippavāsasīmāvasena.

tividhā abaddhasīmā gāmasīmāudakukkhepasīmāsattabbhantarasīmāvasenāti daṭṭhabbā.

kathaṃ viññāyatīti ce? "evaṃ ekādasa vipattisīmāyo atikkamitvā tividhasampattiyuttā nimittena nimittaṃ sambandhitvā sammatā sīmā baddhasīmāti veditabbā. khaṇḍasīmā samānasaṃvāsasīmā avippavāsasīmāti tassāyeva bhedo. abaddhasīmā pana gāmasīmā sattabbhantarasīmā udakukkhepasīmāti tividhā"ti kaṅkhāvitaraṇiyaṃ (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā) āgatattā viññāyati.

Ở đây, Baddhasīmā có bao nhiêu loại? Abaddhasīmā có bao nhiêu loại?

Nên biết rằng "Baddhasīmā có 3 loại là khaṇḍasīmā (ranh giới nhỏ), samānasaṃvāsasīmā (ranh giới đồng cộng trú), avippavāsasīmā (ranh giới không phạm tội vì xa lìa 3 y).

Abaddhasīmā có 3 loại là gāmasīmā (ranh giới của làng), udakukkhepasīmā (ranh giới trong khoảng nước được ném ra), sattabbhantarasīmā (ranh giới trong khoảng 7 abbhantara ở rừng)".

Nếu (suy xét) rằng "Điều này đã được biết đến như thế nào"? Điều này thì được biết đến do sự truyền lại trong Kaṅkhāvitaraṇī "Sau khi vượt khỏi (nằm ngoài) 11 trường hợp ranh giới bị hư hỏng[39], sau khi kết nối nimitta (điểm mốc này) với nimitta (điểm mốc khác) đúng theo 3 điều kiện thành tựu[40], ranh giới đã được ấn định như vậy thì (gọi là) baddhasīmā. 'Ranh giới khaṇḍasīmā, samānasaṃvāsasīmā, avippavāsasīmā' chỉ đơn giản là sự phân loại của ranh giới (baddhasīmā) đó. Và abaddhasīmā có 3 loại là 'Ranh giới gāmasīmā, sattabbhantarasīmā, udakukkhepasīmā'" (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā).

evaṃ tīsu baddhasīmāsu, tīsu abaddhasīmāsūti chasuyeva sīmāsu kammappattasaṅghassa catuvaggakaraṇīyādikammassa kattabbabhāvavacanato suddhāya upacārasīmāya kammavācāya abhaṇitabbabhāvo viññāyati. antoupacārasīmāya baddhasīmāya sati taṃ baddhasīmaṃ avattharitvāpi upacārasīmāya gamanato sā baddhasīmā kammavācābhaṇanārahā ca hoti kathinatthārārahā cāti veditabbaṃ.

nanu ca pannarasavidhā sīmā aṭṭhakathāsu (mahāva. aṭṭha. 379, kaṅkhā. aṭṭha. akālacīvarasikkhāpadavaṇṇanā) āgatā, atha kasmā chaḷeva vuttāti?

saccaṃ, tāsu pana pannarasasu sīmāsu upacārasīmā saṅghalābhavibhajanādiṭṭhānameva hoti, lābhasīmā tatruppādagahaṇaṭṭhānameva hotīti imā dve sīmāyo saṅghakammakaraṇaṭṭhānaṃ na honti.

Điều này nên được hiểu như vầy "Việc không đủ điều kiện để tuyên bố kammavācā trong ranh giới upacārasīmā thuần túy được nhận biết do sự đề cập về điều kiện được phép đối với việc thực hiện hành sự của nhóm 4 vị…, bởi hội chúng đủ khả năng thực hiện, thì chỉ nằm trong 6 loại ranh giới như vầy 'Trong 3 loại ranh giới baddhasīmā, và trong 3 loại ranh giới abaddhasīmā'. Khi có sự tồn tại của baddhasīmā ở bên trong ranh giới upacārasīmā, tức là sau khi bao trùm baddhasīmā đó, do sự dẫn đến (việc đồng thời trở thành) ranh giới upacārasīmā, baddhasīmā đó đủ điều kiện (thực hiện) việc tuyên bố kammavācā và đủ điều kiện thực hiện việc trải Kathina".

Và phải chăng có 15 loại ranh giới đã được truyền lại trong Aṭṭhakathā (mahāva. aṭṭha. 379, kaṅkhā. aṭṭha. akālacīvarasikkhāpadavaṇṇanā), nhưng tại sao chỉ có 6 loại đã được nhắc đến (ở đây)?

Đúng vậy, nhưng nên biết rằng "Trong 15 loại ranh giới đó, thì 2 loại ranh giới này không phải là nơi thực hiện các hành sự của hội chúng 'Ranh giới upacārasīmā chỉ là phạm vi phân chia lợi lộc của hội chúng…, còn ranh giới lābhasīmā[41] chỉ đơn thuần là phạm vi (do đức vua cho phép) nhận được những vật phát sanh ở tại nơi đó'.

nigamasīmā nagarasīmā janapadasīmā raṭṭhasīmā rajjasīmā dīpasīmā cakkavāḷasīmāti imā pana sīmāyo gāmasīmāya samānagatikā gāmasīmāyameva antogadhāti na visuṃ vuttāti daṭṭhabbaṃ.

ettha ca upacārasīmāya baddhasīmaṃ avattharitvā gatabhāvo kathaṃ jānitabboti? "upacārasīmā parikkhittassa vihārassa parikkhepena, aparikkhittassa parikkhepārahaṭṭhānena paricchinnā"ti aṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 379) vuttattā parikkhepaparikkhepārahaṭṭhānānaṃ anto baddhasīmāya vijjamānāya taṃ avattharitvā upacārasīmā gatā. tathā hi "imissā upacārasīmāya ‘saṅghassa dammī’ti dinnaṃ pana khaṇḍasīmasīmantarikāsu ṭhitānampi pāpuṇātī"ti (mahāva. aṭṭha. 379) vuttaṃ. tena ñāyati "upacārasīmāya anto ṭhitā baddhasīmā upacārasīmāpi nāma hotī"ti. hotu, evaṃ sati antoupacārasīmāyaṃ baddhasīmāya sati tattheva kathinadānakammavācaṃ vācāpetvā tattheva kathinaṃ attharitabbaṃ bhaveyya.

Lại nữa, những ranh giới này 'Ranh giới của thị trấn, ranh giới của thành phố, ranh giới của khu vực, ranh giới của quốc gia, ranh giới của vua, ranh giới của hòn đảo, ranh giới của thế giới' thì cũng được bao gồm trong loại ranh giới gāmasīmā, có sự phát sanh tương tự với loại ranh giới gāmasīmā, nên không được nhắc ra riêng biệt".

Vậy thì ở đây, sau khi bao trùm ranh giới baddhasīmā bởi upacārasīmā, trạng thái và tính chất (của ranh giới đó) thì nên được nhận biết như thế nào? Với sự tồn tại baddhasīmā bên trong những khu vực có hàng rào hoặc đáng được rào lại, sau khi được bao trùm, (ranh giới) đó cũng trở thành ranh giới upacārasīmā do điều đã được nói đến trong Aṭṭhakathā "Ranh giới upacārasīmā thì được xác định bởi hàng rào đối với trú xứ đã được rào lại, và bởi khu vực đáng được rào lại đối với (trú xứ) không có hàng rào" (mahāva. aṭṭha. 379). Quả thực, bởi vì điều này đã được nói đến "Hơn nữa, vật đã được cúng dường trong ranh giới upacārasīmā (với lời nói) rằng 'Tôi cúng dường đến hội chúng' thì đạt được cho cả những vị đã đứng tại sīmasīmantarika và khaṇḍasīmā nằm trong (upacārasīmā) đó[42]" (mahāva. aṭṭha. 379). Do vậy, nên hiểu rằng "Baddhasīmā được thiết lập bên trong ranh giới upacārasīmā thì cũng có nghĩa là ranh giới upacārasīmā". Có thể, trong khi tồn tại như vậy, khi có sự tồn tại của baddhasīmā ở trong ranh giới upacārasīmā, sau khi tuyên bố kammavācā trao (y) Kathina ở đó, Kathina thì cũng sẽ được thực hiện việc trải ngay tại nơi đó.

antoupacārasīmāyaṃ baddhasīmāya avijjamānāya kathaṃ karissantīti? antoupacārasīmāyaṃ baddhasīmāya avijjamānāya bahiupacārasīmāyaṃ vijjamānabaddhasīmaṃ vā udakukkhepalabhanaṭṭhānaṃ vā gantvā kammavācaṃ vācāpetvā puna vihāraṃ āgantvā vassūpanāyikakhettabhūtāya upacārasīmāyaṃ ṭhatvā kathinaṃ attharitabbanti daṭṭhabbaṃ.

evameva paramparabhūtā bahavo ācariyavarā karontīti daṭṭhabbaṃ.

apare pana ācariyā "baddhasīmavirahāya suddhaupacārasīmāya sati tassaṃyeva upacārasīmāyaṃ ñattikammavācāpi vācetabbā, kathinaṃ attharitabbaṃ, na aññissā sīmāya ñatti, aññissā attharaṇaṃ kātabba"nti vadanti.

Đối với (trường hợp) không có sự hiện diện của baddhasīmā ở bên trong ranh giới upacārasīmā thì nên thực hiện như thế nào? Nên biết rằng "Đối với (trường hợp) baddhasīmā không tồn tại ở bên trong ranh giới upacārasīmā, sau khi đi đến nơi đạt được việc ném nước ra xung quanh[43] hoặc nơi có baddhasīmā ở bên ngoài ranh giới upacārasīmā (đó), (chư Tỳ khưu) sau khi tuyên bố kammavācā, rồi trở lại trú xứ, khi đã đứng ở trong ranh giới upacārasīmā đồng thời là khu vực đã an cư mùa mưa, thì nên thực hiện việc trải Kathina".

Nên biết rằng, có nhiều bậc Thầy xuất sắc cũng thực hành tương tự theo sự truyền lại như vậy.

Tuy nhiên, có một số vị Thầy khác lại cho rằng "Khi không tồn tại baddhasīma ở bên trong ranh giới upacārasīmā thuần túy, tuyên ngôn ñattikammavācā thì nên được tuyên bố và Kathina cũng nên được trải ngay trong ranh giới upacārasīmā đó, không nên thực hiện tuyên ngôn trong ranh giới này rồi thực hiện việc trải (Kathina) trong ranh giới khác".

tatrevaṃ vicāraṇā kātabbā – idaṃ bhāsantaresu "ñattī"ti kathitaṃ kathinadānakammaṃ catūsu saṅghakammesu ñattidutiyakammaṃ hoti, ñattidutiyakammassa navasu ṭhānesu kathinadānaṃ, garukalahukesu garukaṃ, yadi "upacārasīmāyaṃ cattāri saṅghakammāni kātabbānī"ti pakaraṇesu āgataṃ abhavissā, evaṃ sante tesaṃ ācariyānaṃ vacanānurūpato upacārasīmāyaṃ kathinadānañattikammavācaṃ vācetabbaṃ abhavissā, na pana pakaraṇesu "upacārasīmāyaṃ cattāri saṅghakammāni kātabbānī"ti āgataṃ, atha kho "saṅghalābhavibhajanaṃ, āgantukavattaṃ katvā ārāmappavisanaṃ, gamikassa bhikkhuno senāsanaāpucchanaṃ, nissayapaappassambhanaṃ, pārivāsikamānattacārikabhikkhūnaṃ aruṇuṭṭhāpanaṃ, bhikkhunīnaṃ ārāmappavisanaāpucchanaṃ iccevamādīni eva upacārasīmāya kattabbānī"ti āgataṃ, tasmā kathinadānañattidutiyakammavācā kevalāyaṃ upacārasīmāyaṃ na vācetabbāti siddhā.

Đối với điều đó, việc suy xét nên được thực hiện như sau:

Trong cách nói khác, hành sự trao (vải) Kathina này đã được nhắc đến bằng chữ "ñatti", là hành sự ñattidutiyakamma (hành sự với lời thông báo đến lần thứ nhì) thuộc về 4 loại hành sự của hội chúng[44]. Đối với (các hành sự) quan trọng và ít quan trọng, việc trao (vải) Kathina là (hành sự) quan trọng trong số 9 trường hợp hành sự ñattidutiyakamma. Nếu có sự tuyên bố trong các bộ luận giải rằng "4 loại hành sự của hội chúng nên thực hiện trong ranh giới upacārasīmā", trong khi tồn tại (sự tuyên bố) như vậy thì sẽ có sự chỉ dạy tuyên ngôn ñattidutiyakamma trao (vải) Kathina ở trong ranh giới upacārasīmā do đúng theo cách nói của các vị thầy ấy. Tuy nhiên, đã không có sự tuyên bố trong các bộ luận giải rằng "4 loại hành sự của hội chúng nên thực hiện trong ranh giới upacārasīmā"; mà quả thực, chỉ có sự tuyên bố như vầy "Việc phân chia lợi lộc của hội chúng, việc đi vào tu viện sau khi đã thực hiện phận sự của vị vãng lai, việc thông báo về chỗ trú ngụ của vị Tỳ khưu xuất hành, việc chấm dứt sự nương nhờ, việc xuất hiện rạng đông đối với các vị Tỳ khưu đang thọ trì pārivāsa và mānatta, việc xin phép đi vào tu viện (là trú xứ của chư Tỳ khưu) đối với các Tỳ khưu ni, chỉ những công việc như vậy chẳng hạn thì nên được thực hiện theo phạm vi ranh giới upacārasīmā". Do đó, điều này đã cho thấy rằng "Tuyên ngôn ñattidutiyakammavācā trao (vải) Kathina thì không được phép tuyên bố trong ranh giới upacārasīmā thuần túy".

kathaṃ viññāyatīti ce? "avippavāsasīmā nāma tiyojanāpi hoti, evaṃ sante tiyojane ṭhitā lābhaṃ gaṇhissanti, tiyojane ṭhatvā āgantukavattaṃ pūretvā ārāmaṃ pavisitabbaṃ bhavissati, gamiko tiyojanaṃ gantvā senāsanaṃ āpucchissati, nissayapaṭipannassa bhikkhuno tiyojanātikkame nissayo paṭippassambhissati, pārivāsikena tiyojanaṃ atikkamitvā aruṇaṃ uṭṭhapetabbaṃ bhavissati, bhikkhuniyā tiyojane ṭhatvā ārāmappavisanaṃ āpucchitabbaṃ bhavissati, sabbampetaṃ upacārasīmāya paricchedavaseneva kātuṃ vaṭṭati, tasmā upacārasīmāyameva bhājetabba"nti evamādiaṭṭhakathāpāṭhato (mahāva. aṭṭha. 379) viññāyatīti.

"upacārasīmā parikkhittassa vihārassa parikkhepena, aparikkhittassa parikkhepārahaṭṭhānena paricchinnā hoti. apica bhikkhūnaṃ dhuvasannipātaṭṭhānato vā pariyante ṭhitabhojanasālato vā nibaddhavasanakaāvāsato vā thāmamajjhimassa purisassa dvinnaṃ leḍḍupātānaṃ anto upacārasīmā veditabbā, sā pana āvāsesu vaḍḍhantesu vaḍḍhati, parihāyantesu parihāyati.

Nếu (suy xét) rằng "Điều này đã được biết đến như thế nào"? Điều này được biết đến bắt nguồn từ đoạn Aṭṭhakathā như vầy "Ranh giới avippavāsasīmā thực sự có thể (được thiết lập trong phạm vi) 3 yojana[45]. Trong khi tồn tại như vậy, những vị đã ở trong phạm vi 3 yojana sẽ nhận được lợi lộc (phần chia của hội chúng). Sau khi ở trong 3 yojana, đã hoàn thành phận sự của vị vãng lai thì có thể đi vào tu viện. Sau khi đã (dự định) vượt quá (ranh giới thuộc về trú xứ rộng) 3 yojana, vị xuất hành nên thông báo về chỗ trú ngụ (rồi ra đi). Sự nương nhờ bị phá vỡ đối với vị Tỳ khưu đang thực hành sự nương nhờ, trong khi vượt qua 3 yojana. Sẽ có sự xuất hiện rạng đông đối với vị thực hành pārivāsa trong khi vượt qua 3 yojana. Cần có sự xin phép đi vào tu viện (là trú xứ của chư Tỳ khưu) đối với vị Tỳ khưu ni đã đứng trong 3 yojana (đó)[46]. Tất cả những việc đó thì thích hợp để thực hiện theo giới hạn của ranh giới upacārasīmā, do đó, (lợi lộc của hội chúng) chỉ nên được phân chia theo phạm vi ranh giới upacārasīmā" (mahāva. aṭṭha. 379).

Từ điều đã được nhắc đến trong Aṭṭhakathā "Ranh giới upacārasīmā thì được xác định bởi hàng rào đối với trú xứ đã được rào lại, và bởi khu vực đáng được rào lại đối với (trú xứ) không có hàng rào. Tuy nhiên, ranh giới upacārasīmā cũng có thể được nhận biết ở trong khoảng 2 lần tầm ném cục đá của người có sức mạnh trung bình tại chỗ cuối cùng từ nơi cư trú thường xuyên, hoặc từ nhà thọ thực cố định, hoặc từ nơi hội họp thường xuyên của các Tỳ khưu.

Mahāpaccarīṃ pana ‘bhikkhūsupi vaḍḍhantesu vaḍḍhatī’ti vuttaṃ, tasmā sace vihāre sannipatitabhikkhūhi saddhiṃ ekābaddhā hutvā yojanasatampi pūretvā nisīdanti, yojanasatampi upacārasīmāva hoti, sabbesaṃ lābho pāpuṇātī"ti aṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 379) vacanatoti.

yadi evaṃ upacārasīmāya kathinatthatabhāvo kasmā vuttoti?

kathinattharaṇaṃ nāma na saṅghakammaṃ, puggalakammameva hoti, tasmā vassūpanāyikakhettabhūtāya upacārasīmāya kātabbā hoti. ñattikammavācā pana saṅghakammabhūtā, tasmā upacārasīmāya kātuṃ na vaṭṭati, suvisodhitaparisāya baddhābaddhasīmāyameva vaṭṭatīti daṭṭhabbaṃ.

Và vì thế, trong khi nơi cư trú mở rộng thì (ranh giới upacārasīmā) đó cũng mở rộng theo. Quả thực, điều này đã được nhắc đến trong Mahāpaccarī 'Khi (số lượng) các vị Tỳ khưu phát triển thì (ranh giới) cũng được mở rộng'. Do đó, sau khi có sự kế cận cùng với các vị Tỳ khưu đã hội họp trong trú xứ, (các Tỳ khưu) đã ngồi xuống, sau khi làm cho đầy kín cả 100 yojana thì ranh giới upacārasīmā cũng tồn tại cho đến cả 100 yojana. Ở đây, lợi lộc thuộc về tất cả (hội chúng ở trong ranh giới upacārasīmā rộng 100 yojana ấy)" (mahāva. aṭṭha. 379).

Nếu như vậy, tại sao điều kiện để thực hiện việc trải Kathina ở trong ranh giới upacārasīmā thì đã được đề cập đến?

Nên biết rằng "Việc trải Kathina thực chất không phải là hành sự của hội chúng, mà chỉ là hành sự thuộc về cá nhân, vì vậy, (việc trải Kathina) thì cần phải thực hiện trong ranh giới upacārasīmā đồng thời là khu vực an cư mùa mưa. Tuy nhiên, tuyên ngôn ñattikammavācā thì chính là hành sự của hội chúng, do đó, không thích hợp để thực hiện trong ranh giới upacārasīmā (thuần túy), mà chỉ thích hợp (thực hiện) trong ranh giới baddhasīmā hoặc abaddhasīmā bởi một tập thể tốt đẹp và thanh tịnh".

nanu ca bho "kathinaṃ attharituṃ ke labhanti, ke na labhanti? gaṇanavasena tāva pacchimakoṭiyā pañca janā labhanti, uddhaṃ satasahassampi, pañcannaṃ heṭṭhā na labhantī"ti aṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ, atha kasmā "kathinattharaṇaṃ nāma na saṅghakammaṃ, puggalakammameva hotī"ti vuttanti?

"na saṅgho kathinaṃ attharati, na gaṇo kathinaṃ attharati, puggalo kathinaṃ attharatī"ti parivāre (pari. 414) vuttattā ca apalokanakammādīnaṃ catunnaṃ saṅghakammānaṃ ṭhānesu apaviṭṭhattā ca. aṭṭhakathāyaṃ pana kathinatthārassa upacārabhūtaṃ kathinadānakammavācābhaṇanakālaṃ sandhāya vuttaṃ. tasmiñhi kāle kathinadāyakā cattāro, paṭiggāhako ekoti pacchimakoṭiyā pañca honti, tato heṭṭhā na labhatīti.

ñattikammavācāya saṅghakammabhāvo kathaṃ jānitabboti?

Và thưa ngài, chẳng phải điều này đã được nhắc đến trong Aṭṭhakathā "Những ai được phép thực hiện việc trải Kathina, những ai không được phép? Bắt đầu với số lượng ít nhất 5 vị thì được phép (do đủ túc số thực hiện tuyên ngôn trao vải Kathina), nhiều hơn 100.000 vị cũng (được phép). Đối với (trường hợp) ít hơn 5 vị thì không được". Vậy thì tại sao lại nói rằng "Việc trải Kathina thực chất không phải là hành sự của hội chúng, mà chỉ là hành sự thuộc về cá nhân"?

Do điều đã được đề cập trong Parivāra "Hội chúng không thực hiện việc trải Kathina, nhóm không thực hiện việc trải Kathina, cá nhân thực hiện việc trải Kathina" (pari. 414) và do bản chất (của việc trải Kathina) không nằm trong những trường hợp thuộc về 4 loại hành sự của hội chúng như hành sự công bố chẳng hạn. Lại nữa, điều kiện (với số lượng ít nhất 5 vị) đã được trình bày trong Aṭṭhakathā là liên hệ đến thời điểm tuyên bố kammavācā trao (y) Kathina, đồng thời chỉ là trạng thái kế cận của việc trải Kathina mà thôi. Quả thực vào thời điểm đó "4 vị là người trao (vải) Kathina, 1 vị là người nhận", và "Tối thiểu phải có 5 vị, ít hơn số đó thì không được".

(Việc trao vải Kathina) bằng cách tuyên bố tuyên ngôn ñattikammavācā có bản chất là hành sự của hội chúng thì có thể được nhận biết dựa vào điều gì?

"catunnaṃ saṅghakammānaṃ ñattidutiyakammassa navasu ṭhānesu kathinadāna"nti āgatattā, "suṇātu me, bhante, saṅgho, idaṃ saṅghassa kathinadussaṃ uppanna"ntiādinā vuttattā cāti.

apare pana ācariyā "bhāsantaresu ñattīti vuttā kathinadānakammavācā atthārakiriyāya pavisati, atthārakiriyā ca upacārasīmāyaṃ kātabbā, tasmā kathinadānakammavācāpi upacārasīmāyaṃ kātabbāyevā"ti vadanti.

tesaṃ ayamadhippāyo – mahāvaggapāḷiyaṃ (mahāva. 306) "evañca pana, bhikkhave, kathinaṃ attharitabba"nti ārabhitvā "byattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo…pe… evaṃ kho, bhikkhave, atthataṃ hoti kathina"nti kathinadānañattikammavācāto paṭṭhāya yāva anumodanā pāṭho āgato.

Do điều đã được truyền lại rằng "Việc trao (vải) Kathina thì nằm trong 9 trường hợp hành sự ñattidutiyakamma thuộc về 4 loại hành sự của hội chúng", và do trạng thái (tuyên ngôn) đã được trình bày bắt đầu từ "Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vải Kathina này đã được phát sanh đến hội chúng…".

Lại nữa, có một số vị thầy khác thì cho rằng "Tuyên ngôn kammavācā trao (vải) Kathina hay trong cách nói khác đã được nhắc đến bằng chữ "ñatti" thì cũng được bao gồm trong hành động trải Kathina, và hành động trải Kathina thì phải thực hiện trong ranh giới upacārasīmā, do đó, ngay cả tuyên ngôn kammavācā trao (vải) Kathina thì cũng phải thực hiện trong ranh giới upacārasīmā".

Đây có thể là sự suy luận của các vị ấy – Trong Mahāvaggapāḷi sau khi mở đầu bằng câu "Và này các Tỳ khưu, Kathina nên được thành tựu như vầy", văn bản đã trình bày bắt đầu từ việc tuyên ngôn ñattikammavācā trao (vải) Kathina cho đến việc nói lời tùy hỷ "Hội chúng cần được thông báo bởi vị Tỳ khưu kinh nghiệm, có đủ năng lực… Quả thực, này các Tỳ khưu, Kathina thì đã được thành tựu như vậy" (mahāva. 306).

parivārapāḷiyañca (pari. 412) "kathinatthāro jānitabbo"ti uddesassa niddese "sace saṅghassa kathinadussaṃ uppannaṃ hoti, saṅghena kathaṃ paṭipajjitabbaṃ, atthārakena kathaṃ paṭipajjitabbaṃ, anumodakena kathaṃ paṭipajjitabba"nti pucchaṃ nīharitvā "saṅghena ñattidutiyena kammena kathinatthārakassa bhikkhuno dātabbaṃ…pe… anumodāmā"ti ñattito paṭṭhāya yāva anumodanā pāṭho āgato, tasmā ñattito paṭṭhāya yāva anumodanā sabbo vidhi kathinatthārakiriyāyaṃ pavisati, tato kathinatthārakiriyāya upacārasīmāyaṃ kattabbāya sati ñattisaṅkhātakathinadānakammavācāpi upacārasīmāyaṃ kattabbāyevāti.

tatrevaṃ vicāraṇā kātabbā – atthārakiriyāya visuṃ anāgatāya sati "sabbo vidhi atthārakiriyāyaṃ pavisatī"ti vattabbaṃ bhaveyya, atha ca pana mahāvaggapāḷiyañca parivārapāḷiyañca atthārakiriyā visuṃ āgatāyeva, tasmā ñattisaṅkhātā kathinadānakammavācā atthārakiriyāyaṃ na pavisati.

Và trong Parivārapāḷi, khi phân tích chi tiết cho phần tiêu đề "Việc trải Kathina thì cần được nhận biết", sau khi đưa ra câu hỏi "Nếu vải Kathina phát sanh đến hội chúng, điều gì là cần được thực hiện bởi hội chúng, điều gì là cần được thực hiện bởi vị trải (Kathina), điều gì là cần được thực hiện bởi vị nói lời tùy hỷ?", văn bản đã được trình bày bắt đầu từ việc tuyên bố (kammavācā) cho đến việc nói lời tùy hỷ như vầy "Nên trao (vải) tới vị Tỳ khưu sẽ thực hiện việc trải Kathina bằng hành sự với lời tuyên ngôn đến lần thứ nhì bởi hội chúng… chúng tôi xin tùy hỷ" (pari. 412). Do đó, toàn bộ tiến trình bắt đầu từ việc tuyên bố (kammavācā) cho đến việc nói lời tùy hỷ thì đều được bao gồm trong phận sự trải Kathina. Vì vậy, trong khi hành động trải Kathina cần được thực hiện trong ranh giới upacārasīmā, thực sự tuyên ngôn kammavācā trao (vải) Kathina được nhận biết là lời tuyên bố 'ñatti' thì cũng phải thực hiện trong ranh giới upacārasīmā".

Đối với điều này, nên thực hiện việc suy xét như vầy – Nếu phận sự trải (Kathina) không được trình bày riêng, thì có thể nói rằng "Toàn bộ tiến trình (bắt đầu từ việc tuyên bố kammavācā) thì đều được bao gồm trong phận sự trải (Kathina)", nhưng tuy nhiên, hành động trải (Kathina) thì thực sự đã được trình bày riêng biệt trong Mahāvaggapāḷi và Parivārapāḷi, do đó, tuyên ngôn kammavācā trao (vải) Kathina được nhận biết là lời tuyên bố 'ñatti' thì không bao gồm trong phận sự trải (Kathina).

kevalaṃ atthārakiriyāya upacārabhūtattā pana tato paṭṭhāya anukkamena vuttaṃ… yathā ca upasampadākammavidhiṃ desento "paṭhamaṃ upajjhaṃ gāhāpetabbo…pe… evametaṃ dhārayāmī"ti upajjhāyagāhāpanādinā saha upasampadākammaṃ desitaṃ, tattha upajjhāyagāhāpanādi upasampadākammaṃ na hoti, ñatticatutthakammavācāyeva upasampadākammaṃ hoti, tathāpi upasampadākammassa samīpe bhūtattā upajjhāyagāhāpanādinā saha ñatticatutthakammavācā desitā, evamettha kathinadānakammavācā atthārakiriyā na hoti, tathāpi atthārakiriyāya upacārabhūtattā kathinadānañattidutiyakammavācāya saha kathinatthārakiriyā desitā, tasmā kathinadānakammavācā atthārakiriyāyaṃ na pavisatīti daṭṭhabbaṃ.

atha vā ñattidutiyakammavācā ca atthāro cāti ime dve dhammā atulyakiriyā atulyakattāro atulyakammā atulyakālā ca honti… iminā̄pi kāraṇena jānitabbaṃ "na ñatti atthāre paviṭṭhā"ti.

Điều đã được đề cập đến một cách tuần tự bắt đầu từ đó thì chỉ đơn giản là trạng thái chuẩn bị cho việc thực hiện trải (Kathina)... Cũng như ví dụ, trong khi giải thích về tiến trình của hành sự cho tu lên bậc trên, hành sự cho tu lên bậc trên đã được trình bày với sự bắt đầu từ việc nhận thầy tế độ "Trước tiên nên cho (vị ấy) nhận thầy tế độ… Tôi xin ghi nhận sự việc này là như vậy". Ở đây, hành sự cho tu lên bậc trên không phải bắt đầu từ việc nhận thầy tế độ, hành sự cho tu lên bậc trên chỉ đơn thuần là tuyên ngôn ñatticatutthakammavācā. Và như vậy trong trường hợp này, tuyên ngôn ñatticatutthakammavācā thì đã được trình bày chung với (các hoạt động) bắt đầu từ việc nhận thầy tế độ, là sự việc có tính chất kế cận đối với hành sự cho tu lên bậc trên. Như vậy ở đây, cần nhận biết rằng "Tuyên ngôn kammavācā trao (vải) Kathina không phải là việc thực hiện trải (Kathina). Nhưng thực tế hành động trải Kathina thì đã được trình bày cùng với tuyên ngôn kammavācā trao (vải) Kathina, có bản chất là công việc chuẩn bị cho hành động trải (Kathina). Vì vậy, tuyên ngôn kammavācā trao (vải) Kathina không được bao gồm trong hành động trải (Kathina)".

Hơn nữa, "Tuyên ngôn ñattidutiyakammavācā và việc trải (Kathina)", đây là 2 pháp có hành động khác biệt, có đối tượng thực hiện hiện khác biệt, có đối tượng của hành động khác biệt, có thời điểm khác biệt...[47] Cũng vậy, do nguyên nhân đó, cần nhận biết rằng "Tuyên ngôn (trao vải Kathina) không được bao gồm trong (hành động) trải (Kathina)".

"imāya saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmī"tiādikā pana atthārakiriyā apalokanādīsu catūsu saṅghakammesu appaviṭṭhā, adhiṭṭhānādayo viya pañcānisaṃsalābhakāraṇabhūtā puggalakiriyāva hotīti vassūpanāyikakhettabhūtāya antoupacārasīmāya kātabbā, tasmā antoupacārasīmāyaṃ baddhasīmāya avijjamānāya bahiupacārasīmāyaṃ baddhasīmaṃ vā udakukkhepasattabbhantaralabhamānaṭṭhānaṃ vā gantvā ñattidutiyakammena kathinadussaṃ dāpetvā puna vihāraṃ āgantvā antoupacārasīmāyameva kathinattharaṇaṃ pubbācariyehi kataṃ, taṃ sukatameva hotīti daṭṭhabbaṃ.

evaṃ aggahetvā suddhaupacārasīmāyameva ñattidutiyakammaṃ kātabbanti gayhamāne sati tesaṃ āyasmantānaṃ diṭṭhānugatiṃ āpajjamānā sissānusissā dhuvavāsatthāya vihāradānādiapalokanakammaṃ vā uposathapavāraṇādiñattikammaṃ vā sīmāsammannanādiñattidutiyakammaṃ vā upasampadādiñatticatutthakammaṃ vā upacārasīmāyameva kareyyuṃ.

Lại nữa, hành động trải (Kathina) tương ứng với câu "Tôi làm thành tựu Kathina với y saṅghāṭi này" thì không nằm trong 4 hành sự của hội chúng như hành sự công bố... Những công việc bắt đầu từ sự chú nguyện (y mới) thì cần phải thực hiện trong ranh giới upacārasīmā đồng thời là khu vực an cư mùa mưa, tương tự như "Việc làm cho phát sanh sự đạt được 5 quả báu thì chỉ là hành động của cá nhân". Vì vậy, điều này thì nên được nhận biết như vầy "Trong khi không tồn tại baddhasīmā ở bên trong ranh giới upacārasīmā, sau khi đi đến baddhasīmā ở bên ngoài ranh giới upacārasīmā (đó), hoặc nơi đạt được (ranh giới) do việc ném nước ra xung quanh, hoặc trong khoảng 7 abbhantara, sau khi trao vải Kathina bằng hành sự ñattidutiyakamma, sau khi trở lại trú xứ lần nữa, việc trải Kathina thì đã được thực hiện ở ngay trong ranh giới upacārasīmā bởi các vị thầy xưa kia, điều đó chắc chắn là sự thực hành tốt đẹp".

Sau khi không chấp nhận như vậy, khi nhận thức rằng "Hành sự ñattidutiyakamma cũng phải được thực hiện ngay trong ranh giới upacārasīmā thuần túy", trong khi nương theo quan điểm của các vị đại đức đó, bởi vì ý nghĩa (sai lạc) đã tồn tại lâu dài, các vị học trò và những thế hệ sau nữa có thể thực hiện hành sự ñatticatutthakamma như việc cho tu lên bậc trên…, hoặc hành sự ñattidutiyakamma như việc xác định ranh giới sīmā…, hoặc hành sự ñattikamma như lễ uposatha hay lễ pavāraṇā…, hoặc hành sự apalokanakamma như việc cúng dường trú xứ… ngay trong ranh giới upacārasīmā.

evaṃ karontā bhagavato sāsane mahantaṃ jaṭaṃ mahantaṃ gumbaṃ mahantaṃ visamaṃ kareyyuṃ, tasmā tamakaraṇatthaṃ yuttito ca āgamato ca anekāni kāraṇāni āharitvā kathayimhāti.

sāsane gāravaṃ katvā, saddhammassānulomato,
mayā kataṃ vinicchayaṃ, sammā cintentu sādhavo.

punappunaṃ vicintetvā, yuttaṃ ce hoti gaṇhantu,
no ce yuttaṃ mā gaṇhantu, sammāsambuddhasāvakāti.

ito parānipi kāraṇasādhakāni āharanti ācariyā, tesaṃ paṭivacanena ativitthāro bhavissati, upacārasīmāya catunnaṃ saṅghakammānaṃ kataṭṭhānabhāvo pubbe vuttova, tasmā taṃ vacanaṃ manasi katvā saṃsayaṃ akatvā dhāretabboti.

Trong khi thực hành như vậy, điều đó có thể tạo ra sự xáo trộn to lớn, sự (đấu tranh) phe nhóm phát triển, sự sai lạc lan rộng trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn. Vì vậy, sau khi đã trích dẫn những lập luận khác nhau từ các văn bản đã được truyền lại và dựa trên sự hợp lý, chúng tôi đã chỉ ra bản chất của những hành động không đúng đắn đó.

"Sau khi thực hiện sự tôn kính đối với Giáo Pháp, với sự thuận theo Chánh Pháp. Kết luận đã được thực hiện bởi tôi. Lành thay, hãy suy xét một cách đúng đắn.

Sau khi đã suy xét cẩn thận lặp đi lặp lại, nếu là điều thích hợp hãy chấp nhận. Nếu không thích hợp thì đừng chấp nhận, đó là đệ tử của đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác."

Vì điều này mà có những vị thầy cũng đã đưa ra các lập luận và những dẫn chứng khác nữa, bởi câu trả lời cho vấn đề đó có thể phát sanh thêm rất nhiều chi tiết, sự hư hỏng đối với những trường hợp thực hiện 4 loại hành sự thuộc về hội chúng trong ranh giới upacārasīmā thì cũng đã được nhắc đến trước đây, do đó, điều ấy thì nên được nắm bắt, sau khi đã tạo ra sự khẳng định trong tâm và không gây ra sự hoài nghi.

"**imāya saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmī"ti vācā bhinditabbā**ti kiṃ ettakena vacībhedena kathinaṃ atthataṃ hoti, udāhu aññho koci kāyavikāro kātabbo? na kātabbo. ettakeneva hi vacībhedena atthataṃ hoti, kathinaṃ. vuttañhetaṃ parivāre (pari. 408) "atthāro ekena dhammena saṅgahito vacībhedenā"ti.

ettha ca kathinatthārakabhikkhuto vuḍḍhataro bhikkhu tasmiṃ saṅghe atthi, idha vuttanayena atthārakena "bhante"ti vattabbaṃ, anumodakena "āvuso"ti. yadi pana kathinatthārako bhikkhu sabbesaṃ vuḍḍhataro hoti, tena "āvuso"ti vattabbaṃ, itarehi "bhante"ti, evaṃ sesanayadvayepi.

"**Nên nói thành lời rằng 'Tôi trải Kathina với y saṅghāṭi này**'" – Chỉ với việc nói lên bằng lời như vậy thì Kathina đã được thành tựu, hay có cần phải thực hiện bất kỳ hành động nào khác về thân không? Không cần phải thực hiện (thêm bất kỳ hành động nào về thân nữa). Quả thực, Kathina đã được thành tựu, chỉ với việc nói lên bằng lời như vậy. Điều này thực sự đã được nhắc đến trong Parivāra "Sự thực hiện việc trải (Kathina) thì chỉ bao gồm trong 1 pháp là bởi việc nói lên bằng lời" (pari. 408).

Và nếu ở đây, trong hội chúng đó, có vị Tỳ khưu lớn hạ hơn vị Tỳ khưu đã thực hiện việc trải Kathina, trong trường hợp này, từ "bhante" thì nên được nói bởi vị thực hiện trải Kathina theo cách đã được quy định. Từ "āvuso" thì nên được nói bởi vị tùy hỷ (là vị lớn hơn)[48]. Nhưng nếu vị Tỳ khưu thực hiện việc trải Kathina là lớn hạ hơn đối với tất cả (các vị đã an cư mùa mưa chung trong ranh giới), từ "āvuso" thì nên được nói bởi vị đó, từ "bhante" thì nên được nói bởi những vị khác. Đối với những cặp còn lại thì cũng suy luận tương tự như vậy.

* KATHINĀNISAṂSACĪVARABHĀJANAṂ

9.[A] kammavācā pana ekāyeva vaṭṭatīti kathinatthārasāṭakassa dānakāle vuttā ekāyeva kammavācā vaṭṭati. puna tassa aññasmiṃ vatthe diyyamāne kammavācāya dātabbakiccaṃ natthi, apalokanameva alanti adhippāyo.

[D] avasesakathinānisaṃseti tassa dinnavatthehi avasesakathinānisaṃsavatthe. **balavavatthānī**ti attharitabbakathinasāṭakaṃyeva ahataṃ vā ahatakappaṃ vā dātuṃ vaṭṭati, ānisaṃsacīvaraṃ pana yathāsatti yathābalaṃ purāṇaṃ vā abhinavaṃ vā dubbalaṃ vā balavaṃ vā dātuṃ vaṭṭati, tasmā tesu dubbalavatthe ṭhitikāya dinne laddhabhikkhussa upakārakaṃ na hoti, tasmā upakāraṇayoggāni balavavatthāni dātabbānīti adhippāyo.

* VIỆC PHÂN CHIA QUẢ BÁU KATHINA

9.[A] "**Nhưng tuyên ngôn kammavācā chỉ thích hợp đối với (việc trao) một tấm mà thôi**" – Điều này có ý nghĩa là "Tuyên ngôn kammavācā chỉ được phép tuyên bố một lần vào thời điểm trao vải để thực hiện việc trải Kathina. Chỉ có lời thông báo (apaloka) là thích hợp trong khi cho những tấm vải khác đến vị đó, không có sự thực hiện việc cho bằng tuyên ngôn kammavācā lần nữa".

[D] "**Trong số quả báu Kathina còn lại**" là trong số vải quả báu Kathina còn lại ngoại trừ những tấm vải đã được cho đến vị (thực hiện việc trải Kathina) đó. "**Những tấm vải tốt**" có nghĩa là "Vải mới hoặc gần như mới thì chắc chắn thích hợp được cho để làm vải thực hiện việc trải Kathina. Tuy nhiên, vải mới hay cũ, vải dày hay mỏng thì cũng thích hợp được cho để làm y quả báu tùy theo khả năng (số vải có được) và tùy theo nhu cầu (của mỗi vị). Vì vậy, loại vải mỏng trong số đó khi được cho đến vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa, thì không có sự hữu ích đối với vị Tỳ khưu đã nhận được (loại vải như thế). Đó là lý do nên cho những tấm vải tốt thì thích hợp và hữu ích (đối với vị ấy).

vassāvāsikaṭhitikāya dātabbānīti yattakā bhikkhū vassāvāsikacīvaraṃ labhiṃsu, te ṭhapetvā tesaṃ heṭṭhato paṭṭhāya yathākkamaṃ dātabbāni.

therāsanato paṭṭhāyāti yattakā bhikkhū tissaṃ kathinatthatasīmāyaṃ santi, tesu jeṭṭhakabhikkhuto paṭṭhāya dātabbāni. āsanaggahaṇaṃ pana yathāvuḍḍhaṃ nisinne sandhāya kataṃ. etena vassāvāsikakathinānisaṃsānaṃ samānagatikataṃ dīpeti.

garubhaṇḍaṃ na bhājetabbanti kathinasāṭakena saddhiṃ ābhatesu mañcapīṭhādikaṃ garubhaṇḍaṃ na bhājetabbaṃ, saṅghikavaseneva paribhuñjitabbanti attho.

"**Nên cho đến vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa**" – Có bao nhiêu vị Tỳ khưu đã nhận được vải dành cho mùa mưa, sau khi bỏ qua các vị ấy, nên cho theo thứ tự bắt đầu từ vị kế tiếp.

"**Bắt đầu từ chỗ các vị Trưởng lão**" – Có bao nhiêu vị Tỳ khưu ở trong ranh giới thành tựu Kathina đó, nên phân phát bắt đầu từ vị Tỳ khưu cao hạ nhất trong số các vị ấy. Và việc nhận biết vị trí (để phân chia) thì được thực hiện tương tự như đối với (việc sắp xếp) chỗ ngồi theo thâm niên. Việc đã thực hiện đưa đến sự thống nhất đối với (cách phân chia) quả báu Kathina và vải dành cho mùa mưa thì được làm cho sáng tỏ bởi điều này.

"**Những vật trọng thì không nên được phân chia**" nghĩa là những vật trọng như giường, ghế… trong khi đã được mang đến cùng với vải Kathina thì không được phân chia, chỉ nên sử dụng với quyền sở hữu thuộc về hội chúng[49].

imasmiṃ pana ṭhāne vattabbaṃ atthi. kathaṃ? idāni bhikkhū kathinānisaṃsacīvaraṃ kusapātaṃ katvā vibhajanti, taṃ yuttaṃ viya na dissatīti. kasmāti ce? "avasesakathinānisaṃse balavavatthāni vassāvāsikaṭhitikāya dātabbāni, ṭhitikāya abhāve therāsanato paṭṭhāya dātabbānī"ti vacanatoti. evaṃ sante kattha kusapāto kātabboti? bhaṇḍāgāre ṭhapitacīvareti.

kathaṃ viññāyatīti ce? "**ussannaṃ hotī**ti bahu rāsikataṃ hoti, bhaṇḍāgāraṃ na gaṇhāti. **sammukhībhūtenā**ti antoupacārasīmāyaṃ ṭhitena. **bhājetun**ti kālaṃ ghosāpetvā paṭipāṭiyā bhājetuṃ…pe… evaṃ ṭhapitesu cīvarapaṭivīsesu kuso pātetabbo"ti aṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 343) vuttattā, tasmā imissaṃ aṭṭhakathāyaṃ vuttanayeneva bhājetabbanti amhākaṃ khanti.

Lại nữa, có điều cần được nhắc đến trong vấn đề này. Đó là điều gì? Hiện nay, có những vị Tỳ khưu sau khi thực hiện việc rút thăm, rồi phân chia y quả báu Kathina. Điều đó không được phép dù có vẻ hợp lý. Nếu (thắc mắc) rằng "Tại sao"? Do lời tuyên bố (như vầy) "Trong số quả báu Kathina còn lại, những tấm vải tốt thì nên cho đến vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa. Trong khi không có các vị chưa nhận được (vải dành cho mùa mưa) thì nên phân chia bắt đầu từ chỗ các vị Trưởng lão". Trong khi tồn tại (sự tuyên bố) như vậy, việc rút thăm có thể được thực hiện đối với trường hợp nào? Đối với trường hợp y đã được cất giữ ở trong nhà kho (của hội chúng).

Nếu (thắc mắc) rằng "Điều này được nhận biết là dựa vào đâu"? Do đã được nhắc đến trong Aṭṭhakathā như vầy "'**Có sự dồi dào quá mức (về y)**' là có số lượng quá nhiều, kho chứa không (còn chỗ) cất giữ nữa. '**Với sự hiện diện**' là với (sự hiện diện của các) vị đã cư trú bên trong ranh giới upacārasīmā. '**Phân chia**' là sau khi thông báo thời điểm, để phân chia theo thứ tự… việc rút thăm thì nên được thực hiện đối với những phần chia y đã được sắp đặt như vậy" (mahāva. aṭṭha. 343). Do đó, "việc nên được phân chia (bằng cách rút thăm đối với y trong kho)" theo cách đã được trình bày trong phần Aṭṭhakathā này cũng được chấp nhận đối với chúng tôi (những vị Chú giải Sư).

ekacce pana bhikkhū ekekassa ekekasmiṃ cīvare appahonte cīvaraṃ parivattetvā akappiyavatthuṃ gahetvā bhājenti, taṃ atioḷārikameva. aññepi ekaccānaṃ cīvarānaṃ mahagghatāya ekaccānaṃ appagghatāya samagghaṃ kātuṃ na sakkāti tatheva karonti, tampi oḷārikameva. tattha hi akappiyavatthunā parivattanepi tassa vicāraṇepi bhāgaggahaṇepi āpattiyeva hoti.

"imissaṃ aṭṭhakathāyaṃ vuttanayeneva bhājetabba"nti vuttaṃ, kathaṃ bhājetabbanti? "avasesakathinānisaṃse balavavatthāni vassāvāsikaṭhitikāya dātabbānī"ti vuttattā ye bhikkhū imasmiṃ vasse vassāvāsikaṃ na labhiṃsu, tesaṃ heṭṭhato paṭṭhāya ekekaṃ cīvaraṃ vā sāṭakaṃ vā dātabbaṃ. atha cīvarānaṃ vā sāṭakānaṃ vā avasiṭṭhesu santesu puna therāsanato paṭṭhāya dutiyabhāgo dātabbo. tato cīvaresu vā sāṭakesu vā khīṇesu ye labhanti, tesu pacchimassa vassādīni sallakkhetabbāni.

Lại nữa, trong khi y không có đủ (để chia) cho mỗi vị một tấm, một số vị Tỳ khưu sau khi trao đổi y, đã nhận lấy vật không được phép rồi chia phần. Điều đó quả thực là hết sức thô thiển. Một số vị khác cũng thực hiện theo cách tương tự chỉ vì "Không thể làm cho giá trị bằng nhau do một số y có giá trị thấp, còn một số lại có giá trị cao", điều đó quả thực là hết sức thô thiển. Bởi vì trong trường hợp này, chắc chắn có sự phạm tội đối với vị đó, trong khi trao đổi, trong khi di chuyển, trong khi nhận phần chia đối với vật không được phép.

Điều đã được nói đến rằng "'Việc nên được phân chia' theo cách đã được trình bày trong Aṭṭhakathā này" thì nên được phân chia như thế nào? Những vị Tỳ khưu nào chưa nhận được vải dành cho mùa mưa trong mùa mưa đó, nên cho đến mỗi vị 1 tấm y hoặc 1 tấm vải đối với các vị ấy, bắt đầu từ vị kế tiếp (theo thứ tự), do điều đã được nhắc đến "Trong số quả báu Kathina còn lại, những tấm vải tốt thì nên cho đến vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa". Sau đó, đối với y hoặc vải trong khi còn dư lại, lần phân chia thứ 2 thì nên được tiến hành từ chỗ các vị Trưởng lão. Vì vậy, trong khi y hoặc vải đã hết, những vị nào đã nhận được, thì các vấn đề như tuổi hạ chẳng hạn nên được ghi nhớ cẩn thận đối với vị sau cùng trong số đó (để khi có y hoặc vải phát sanh thêm sẽ bắt đầu phân chia tiếp tục từ chỗ vị nhỏ hạ hơn ngay sau vị ấy).

na kevalaṃ tasmiṃ kathinatthatadivase dinnadussāni eva kathinānisaṃsāni nāma honti, atha kho yāva kathinassa ubbhārā saṅghaṃ uddissa dinnacīvarānipi saṅghikena tatruppādena ārāmikehi ābhatacīvarānipi kathinānisaṃsāniyeva honti. tasmā tādisesu cīvaresu uppajjamānesu yathāvuttasallakkhitavassassa bhikkhuno heṭṭhato paṭṭhāya punappunaṃ gāhetabbaṃ. "ṭhitikāya abhāve therāsanato paṭṭhāya dātabbānī"ti (mahāva. aṭṭha. 306) vacanato tasmiṃ vasse vassāvāsikacīvarānaṃ anuppajjanato vā uppajjamānesupi ṭhitikāya agāhāpanato vā vassāvāsikaṭhitikāya abhāve sati laddhabbakathinānisaṃse tassaṃ upacārasīmāyaṃ sabbe bhikkhū paṭipāṭiyā nisīdāpetvā therāsanato paṭṭhāya ṭhitikaṃ katvā ekekassa bhikkhuno ekekaṃ cīvaraṃ vā sāṭakaṃ vā dātabbaṃ.

nanu ca bho ekaccāni kathinānisaṃsacīvarāni mahagghāni, ekaccāni appagghāni honti, kathaṃ ekekassa ekekasmiṃ dinne agghasamattaṃ bhaveyyāti?

Không chỉ riêng những tấm vải đã được cúng dường trong ngày thành tựu Kathina đó thì mới được gọi là quả báu Kathina; mà quả thực, cho đến khi hết hiệu lực Kathina, những tấm y đã được dâng cúng hướng đến hội chúng và những tấm y đã được mang lại bởi những người phục vụ tu viện do sự phát sanh thuộc về hội chúng tại nơi đó thì cũng là quả báu Kathina. Vì thế, trong khi những y có tính chất như vậy phát sanh, nên thực hiện (việc phân phát) nhiều lần bắt đầu từ vị tiếp theo đối với vị Tỳ khưu có tuổi hạ đã được xem xét theo cách đã đề cập ở phía trước. Do lời nói "Trong khi không có vị chưa nhận được (vải dành cho mùa mưa) thì nên phân chia bắt đầu từ chỗ các vị Trưởng lão" (mahāva. aṭṭha. 306), cho nên khi không có vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa, vì không có sự phát sanh y và vải dành cho mùa mưa trong mùa (an cư) mưa đó, hoặc vì sự từ chối của vị còn lại (chưa nhận được theo danh sách) dù (vải) đã phát sanh, khi đã sắp xếp cho tất cả các vị Tỳ khưu là những vị đạt được quả báu Kathina ở trong ranh giới upacārasīmā đó ngồi xuống theo thứ tự, sau khi đã đứng bắt đầu từ chỗ của vị Trưởng lão, rồi mỗi tấm y hoặc vải thì nên được trao đến từng vị Tỳ khưu.

Và thưa ngài, chẳng phải là một số y quả báu Kathina thì có giá trị cao, một số lại có giá trị thấp, vậy làm thế nào có thể đạt được giá trị đồng đều đối với mỗi phần trong khi được chia đến từng vị?

vuccate – bhaṇḍāgāracīvarabhājane agghasamattaṃ icchitabbaṃ. tathā hi vuttaṃ cīvarakkhandhake (mahāva. 343) "tena kho pana samayena saṅghassa bhaṇḍāgāre cīvaraṃ ussannaṃ hoti. bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ – anujānāmi, bhikkhave, sammukhībhūtena saṅghena bhājetuṃ…pe… atha kho cīvarabhājakānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi 'kathaṃ nu kho cīvaraṃ bhājetabba'nti. bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ – anujānāmi, bhikkhave, paṭhamaṃ uccinitvā tulayitvā vaṇṇāvaṇṇaṃ katvā bhikkhū gaṇetvā vaggaṃ bandhitvā cīvarapaṭivīsaṃ ṭhapetu"nti.

aṭṭhakathāyañca (mahāva. aṭṭha. 343) "**uccinitvā**ti 'idaṃ thūlaṃ, idaṃ saṇhaṃ, idaṃ ghanaṃ, idaṃ tanukaṃ, idaṃ paribhuttaṃ, idaṃ aparibhuttaṃ, idaṃ dīghato ettakaṃ, puthulato ettaka'nti evaṃ vatthāni vicinitvā. **tulayitvā**ti 'idaṃ ettakaṃ agghati, idaṃ ettaka'nti evaṃ agghaparicchedaṃ katvā. **vaṇṇāvaṇṇaṃ katvā**ti sace sabbesaṃ ekekameva dasadasaagghanakaṃ pāpuṇāti, iccetaṃ kusalaṃ. no ce pāpuṇāti, yaṃ nava vā aṭṭha vā agghati, taṃ aññena ekaagghanakena ca dviagghanakena ca saddhiṃ bandhitvā etena upāyena same paṭivīse ṭhapetvāti attho.

Sự đồng đều về giá trị đối với việc phân chia y ở trong kho thì được gọi là việc đáng mong muốn. Bởi vì điều này đã được nói đến trong Cīvarakkhandhaka "Lại nữa, quả thực vào lúc bấy giờ, y trong kho của hội chúng có sự dồi dào quá mức, các vị đã trình bày vấn đề này lên đức Thế Tôn – Này các Tỳ khưu, Ta cho phép phân chia đến hội chúng theo sự hiện diện… Sau đó, (suy nghĩ) này đã khởi lên đối với các vị Tỳ khưu phân chia y 'Y nên được phân chia như thế nào?', các vị đã trình bày vấn đề này lên đức Thế Tôn – Này các Tỳ khưu, trước tiên sau khi đã phân loại, rồi ước lượng giá trị, làm cho đồng đều (giá trị), đã đếm (số lượng) các Tỳ khưu, rồi gom lại theo từng phần, Ta cho phép sắp đặt phần chia về y" (mahāva. 343).

Và điều này đã được đề cập đến trong Aṭṭhakathā "'**Sau khi đã phân loại**' là sau khi xem xét các tấm vải như vầy 'vải này thô, vải này mịn, vải này dày, vải này mỏng, vải này đã qua sử dụng, vải này chưa qua sử dụng, vải này dài chừng đó, rộng chừng đó'. '**Rồi ước lượng giá trị**' là sau khi thực hiện việc phân định về giá trị như vầy 'vải này có giá trị chừng đó, vải này có giá trị chừng đó'. '**Làm cho đồng đều (giá trị)**' có nghĩa là nếu thực sự mỗi tấm đạt được giá trị (tương đương) 10 phần 10 đối với tất cả, đó là điều tốt đẹp. Nếu không đạt được (như vậy), tấm nào có giá trị 9 hoặc 8 phần, tấm đó sau khi kết hợp với vật khác có trị giá 1 hoặc 2 phần, với vật đính kèm này thì đã sắp đặt những phần chia tương đồng.

bhikkhū gaṇetvā vaggaṃ bandhitvāti sace ekekassa dīyamāne divaso na pahoti, dasa dasa bhikkhū gaṇetvā dasa dasa cīvarapaṭivīse ekavaggaṃ bandhitvā ekaṃ bhaṇḍikaṃ katvā evaṃ cīvarapaṭivīsaṃ ṭhapetuṃ anujānāmīti attho. evaṃ ṭhapitesu cīvarapaṭivīsesu kuso pātetabbo"ti vuttaṃ.

imasmiṃ pana kathinānisaṃsacīvarabhājane agghasamattaṃ na icchitabbaṃ, kusapāto ca na kātabbo. tathā hi vuttaṃ kathinakkhandhakaṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 306) "evaṃ atthate pana kathine sace kathinacīvarena saddhiṃ ābhataṃ ānisaṃsaṃ dāyakā ‘yena amhākaṃ kathinaṃ gahitaṃ, tasseva demā’ti denti, bhikkhusaṅgho anissaro. atha avicāretvāva datvā gacchanti, bhikkhusaṅgho issaro, tasmā sace kathinatthārakassa sesacīvarānipi dubbalāni honti, saṅghena apaloketvā tesampi atthāya vatthāni dātabbāni;

‘**Đã đếm (số lượng) các Tỳ khưu, rồi gom lại theo từng phần**’ nghĩa là nếu trong khi phân phát đến từng vị thì 1 ngày là không đủ (thời gian), sau khi đếm các vị Tỳ khưu theo (từng nhóm) 10 vị này, 10 vị kia, rồi gom lại những phần chia về y theo từng nhóm, mỗi nhóm 10 phần, đã làm cho thành một bó, Ta cho phép sắp đặt phần chia về y như vậy. Việc rút thăm thì nên được thực hiện đối với những phần chia về y (trong kho của hội chúng) đã được sắp đặt như vậy” (mahāva. aṭṭha. 343).

Tuy nhiên, đối với việc phân chia y quả báu Kathina này, việc làm cho đồng đều giá trị là không đáng được mong mỏi, việc rút thăm thì cũng không nên được thực hiện. Bởi vì, điều này chắc chắn đã được nhắc đến trong Kathinakkhandhakaṭṭhakathā như vầy “Lại nữa, trong khi Kathina đã thành tựu như vậy, nếu các thí chủ dâng cúng quả báu đã được mang đến cùng với y Kathina nói rằng ‘Kathina của chúng tôi được nhận bởi vị nào, chúng tôi cúng dường đến chính vị đó’. Hội chúng không có quyền quyết định (đối với các quả báu kèm theo y Kathina ấy). Tuy nhiên, thí chủ sau khi không suy xét (vấn đề đó), đã cúng dường rồi ra đi, thì hội chúng có quyền quyết định. Do đó, nếu những tấm y còn lại của vị trải Kathina cũng đã cũ, sau khi đã đưa ra lời thông báo (apaloketvā) với hội chúng, những tấm vải (khác) thì nên được cho vì mục đích (để may) những tấm y đó.

kammavācā pana ekāyeva vaṭṭati. avasesakathinānisaṃse balavavatthāni vassāvāsikaṭhitikāya dātabbāni. ṭhitikāya abhāve therāsanato paṭṭhāya dātabbāni"icceva vuttaṃ, na vuttaṃ "agghaparicchedaṃ katvā"ti vā "kusapāto kātabbo"ti vā. tena ñāyati "kathinānisaṃsacīvarāni vassāvāsikaṭhitikāya vā vuḍḍhatarato vā paṭṭhāyeva dātabbāni, neva agghasamattaṃ kātabbaṃ, na kuso pātetabbo"ti.

"sace paṭhamavassūpagatā dve tīṇi cattāri pañca vā vatthāni alatthu"nti vatthagaṇanāya eva vuttattā, agghagaṇanāya avuttattā ca kathinānisaṃsavatthassa ca vassāvāsikagatikabhāvassa vacanato kathinānisaṃsavatthāni vatthagaṇanāvaseneva bhājetabbāni, na agghasamabhāvenāti ca daṭṭhabbāni, teneva ca kāraṇena "yo bahūni kathinānisaṃsavatthāni deti, tassa santakeneva attharitabba"nti (mahāva. aṭṭha. 306) vuttaṃ. bahūni hi kathinānisaṃsavatthāni vibhajanakāle saṅghassa upakārakāni hontīti.

Nhưng tuyên ngôn kammavācā chỉ thích hợp đối với (việc trao) một tấm mà thôi. Trong số quả báu Kathina còn lại, những tấm vải tốt thì nên cho đến vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa. Trong khi không có các vị chưa nhận được (vải dành cho mùa mưa) thì nên phân chia bắt đầu từ chỗ các vị Trưởng lão" (mahāva. aṭṭha. 306). Quả thực, (đối với vấn đề này) đã không được nói rằng "sau khi thực hiện việc phân loại theo giá trị" hoặc "việc rút thăm nên được thực hiện". Do đó, nên hiểu rằng "Những tấm y quả báu Kathina thì chỉ nên được phân chia bắt đầu từ vị chưa nhận được vải dành cho mùa mưa hoặc từ vị cao hạ nhất, việc rút thăm là không nên làm, ngay cả việc làm đồng đều giá trị cũng không cần thực hiện".

Cần phải nhận thấy rằng "Những vải quả báu Kathina thì nên được phân chia dựa theo số lượng vải, chứ không dựa theo điều kiện phải đồng đều về giá trị" bởi điều đã được đề cập về trạng thái nhắm đến vải mùa mưa và vải quả báu Kathina thì quả thực chỉ nhắc đến số lượng vải, không nhắc đến sự tính toán giá trị "Nếu những vị đi vào mùa mưa thời điểm trước đã nhận được 2, 3, 4 hoặc 5 tấm vải". Cũng vậy, với lý do đó nên điều này đã được nói đến "Người nào cúng dường nhiều vải quả báu Kathina hơn, thì nên thực hiện việc trải (Kathina) với vải của chính người đó" (mahāva. aṭṭha. 306). Bởi vì, trong khi phân chia, có nhiều vải quả báu Kathina thì có nhiều sự lợi ích cho hội chúng (Tỳ khưu).

pāḷiaṭṭhakathādīhi, netvā vuttaṃ vinicchayaṃ,
kathine cīvare mayhaṃ, cintayantu vicakkhaṇā.
cintayitvā punappunaṃ, yuttaṃ ce dhārayantu taṃ,
ayuttañce ito aññaṃ, pariyesantu kāraṇanti.

"yo ca tattha cīvaruppādo, so nesaṃ bhavissatī"ti cīvarasseva atthatakathinānaṃ bhikkhūnaṃ santakabhāvassa bhagavatā vuttattā cīvarato aññāni saṅghaṃ uddissa dinnāni piṇḍapātādīni vatthūni upacārasīmaṃ paviṭṭhassa āgatāgatassa saṅghassa santakaṃ honti. tathā hi vuttaṃ aṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 306) "kathinaṃ attharāpetvā dānañca bhuñjitvā gamissanti, ānisaṃso pana itaresaṃyeva hotī"ti.

"Sau khi được hướng dẫn từ chánh văn Pāḷi và Aṭṭhakathā, hãy suy xét một cách cẩn thận ý kiến đã được đưa ra bởi tôi (vị Chú giải Sư) về y Kathina. Sau khi đã suy xét lặp đi lặp lại nhiều lần, nếu điều đó thích hợp (với ý nghĩa) hãy chấp nhận, nếu điều đó đi đến sự khác biệt, không hợp lý, hãy tìm hiểu nguyên nhân".

"Và có y nào phát sanh ở tại nơi đấy thì (y) đó sẽ là của các vị ấy" – Do điều đã được nói đến bởi đức Thế Tôn về trạng thái sở hữu của các vị Tỳ khưu có Kathina đã thành tựu chỉ đơn thuần là y, cho nên những vật dụng khác, ngoại trừ y như là vật thực… đã được cúng dường chỉ định đến hội chúng thì là tài sản thuộc sở hữu của hội chúng đã đến đối với vị đi vào ranh giới upacārasīmā. Đúng vậy, vì điều này đã được nêu trong Aṭṭhakathā "Sau khi giúp làm cho thành tựu Kathina, sau khi thọ thực, vị ấy có thể ra đi. Và quả báu chỉ thuộc về những vị còn lại" (mahāva. aṭṭha. 306).

"anujānāmi, bhikkhave, sāmaṇerānaṃ upaḍḍhapaṭivīsaṃ dātu"nti (mahāva. 343) pāṭhaṃ upanissāya kathinānisaṃsacīvarampi sāmaṇerānaṃ upaḍḍhapaṭivīsaṃyeva denti, na panevaṃ kātabbaṃ. bhaṇḍāgāre ṭhapitañhi akālacīvarameva sāmaṇerānaṃ upaḍḍhapaṭivīsaṃ katvā dātabbaṃ. vassāvāsikakathinānisaṃsādikālacīvaraṃ pana samakameva dātabbaṃ.

vuttañhetaṃ cīvarakkhandhakaṭṭhakathāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 343) "**sāmaṇerānaṃ upaḍḍhapaṭivīsan**ti ettha ye sāmaṇerā attissarā bhikkhusaṅghassa kattabbakammaṃ na karonti, uddesaparipucchāsu yuttā ācariyupajjhāyānaṃyeva vattapaṭipattiṃ karonti, aññesaṃ na karonti, etesaṃyeva upaḍḍhabhāgo dātabbo. ye pana purebhattañca pacchābhattañca bhikkhusaṅghasseva kattabbakiccaṃ karonti, tesaṃ samako dātabbo. idañca piṭṭhisamaye uppannena bhaṇḍāgāre ṭhapitena akālacīvareneva kathitaṃ, kālacīvaraṃ pana samakameva dātabba"nti.

Dựa theo đoạn văn bản "Này các Tỳ khưu, Ta cho phép trao một nửa phần chia đến các Sa di", nên một số vị chỉ cho đến các Sa di một nửa phần chia y quả báu Kathina. Tuy nhiên, (trong trường hợp này) không nên thực hiện như vậy. Bởi vì, sau khi thực hiện một nửa phần chia chỉ đơn thuần là y ngoại thời đã đặt trong kho thì nên cho đến các Sa di. Nhưng y trong thời hạn như y mùa mưa hay y quả báu Kathina… thì nên cho phần tương tự (với các Tỳ khưu).

Điều này quả thực đã được đề cập đến trong Cīvarakkhandhakaṭṭhakathā "'**Một nửa phần chia đến các Sa di**' là trong trường hợp này, những vị Sa di nào dù bản thân có khả năng nhưng không thực hiện phận sự phải làm đối với hội chúng Tỳ khưu, chỉ thực hiện các pháp hành cùng phận sự đối với Thầy tế độ và Thầy giáo thọ do sự liên hệ trong lúc học hỏi các phần Uddesa[50], mà không thực hiện đối với những vị khác. Chỉ nên cho một nửa phần chia đến các vị (Sa di) đó. Tuy nhiên, những vị nào thực hiện những phận sự nên làm đối với hội chúng Tỳ khưu vào lúc trước và sau bữa ăn, đối với những vị (Sa di) đó thì nên cho một phần tương đương. Và điều này chỉ đề cập đối với trường hợp y ngoại thời đã phát sanh ngoài thời hạn (về y)[51] khi được cất giữ ở trong kho. Nhưng y trong thời hạn thì cũng nên cho (đến các Sa di) phần tương tự".

tatruppādesu kathinānisaṃsesu yadi ārāmikā taṇḍulādīhi vatthāni cetāpenti, vatthehipi taṇḍulādīni cetāpenti, tattha kathaṃ paṭipajjitabbanti? vibhajanakāle vijjamānavatthuvasena kātabbaṃ.

tathā hi vuttaṃ vajirabuddhiṭīkāyaṃ (vajira. ṭī. mahāvagga 306) "tatruppādena taṇḍulādinā vatthesu cetāpitesu atthatakathinānameva tāni vatthāni pāpuṇanti. vatthehi pana taṇḍulādīsu cetāpitesu sabbesaṃ tāni pāpuṇantīti vutta"nti. "sace pana ekasīmāyaṃ bahū vihārā hontī"ti ettha katarasīmā adhippetāti? upacārasīmā. upacārasīmāyaṃyeva hi saṅghalābhavibhajanādikaṃ sijjhati. vuttañhetaṃ vajirabuddhiṭīkāyaṃ (vajira. ṭī. mahāvagga 306) "**kathinatthatasīmāyan**ti upacārasīmaṃ sandhāya vuttaṃ, upacārasīmaṭṭhassa matakacīvarādibhāgiyatāya baddhasīmāya tatruppādābhāvato viññeyyametaṃ ‘upacārasīmāva adhippetā’ti".

Trong khi quả báu Kathina đã phát sanh tại (trú xứ) đó, nếu các tấm vải được trao đổi bằng (các vật dụng) như gạo… bởi những người phục vụ của tu viện, hoặc (các vật dụng) như gạo… được trao đổi bằng các tấm vải (bởi những người phục vụ tu viện), trong trường hợp này, nên thực hiện như thế nào? Điều này nên được thực hiện dựa trên vật dụng hiện có tại thời điểm phân chia.

Tương tự như vậy, điều này đã được nói đến trong Vajirabuddhiṭīkā "Đối với những tấm vải đã được trao đổi bằng những vật dụng như gạo… do sự phát sanh tại đó, những tấm vải ấy chỉ thuộc về những vị đã thành tựu Kathina. Nhưng đối với những vật dụng như gạo… đã được trao đổi bằng vải, những vật đó thuộc về toàn bộ (hội chúng hiện diện)" (vajira. ṭī. mahāvagga 306). "Và nếu có nhiều trú xứ trong cùng một ranh giới", trong trường hợp này, ranh giới có nghĩa là ranh giới nào? Là ranh giới upacārasīmā. Bởi vì, việc phân chia lợi lộc của hội chúng và những việc tương tự chỉ đạt được đối với ranh giới upacārasīmā. Điều này đã được nói đến trong Vajirabuddhiṭīkā "'**Trong ranh giới (cùng chung) sự thành tựu Kathina**' đã được nhắc đến đồng nghĩa với ranh giới upacārasīma. Điều này nên được nhận biết rằng 'Ranh giới đã được đề cập đến ở đây là upacārasīma', do không tồn tại sự phát sanh trong trường hợp đó đối với ranh giới baddhasīmā, vì hiệu lực việc phân chia (các vật dụng) như y của vị đã từ trần chẳng hạn chỉ được áp dụng đối với ranh giới upacārasīma" (vajira. ṭī. mahāvagga 306).

* CATUVĪSATI ĀKĀRĀ KATHINĀNATTHATĀ

10.[A] mahābhūmikanti mahāvisayaṃ, catuvīsatiākāravantatāya mahāvitthārikanti vuttaṃ hoti. **pañcakan**ti pañcakhaṇḍaṃ. esa nayo sesesupi.

paṭhamacimilikāti kathinavatthato aññā attano pakaticimilikā. "**kucchicimilikaṃ katvā sibbitamattenā**ti thirajiṇṇānaṃ cimilikānaṃ ekato katvā sibbanassetaṃ adhivacana"nti gaṇṭhipadesu vuttaṃ. Mahāpaccarīṃ Kurundīñca "vuttavacananidassanaṃ byañjane eva bhedo, atthe natthīti dassanatthaṃ kata"nti vadanti.

[B] "**dīghasibbitan**ti pacchākatasibbanaṃ, ovaṭṭitvā sibbanaṃ vā"ti likhitaṃ. **kaṇḍusaṃ** nāma pubbabandhanaṃ.

* 24 ĐIỀU KIỆN KHÔNG THÀNH TỰU KATHINA

10.[A] "**Phạm vi bao trùm**" là phạm vi bao quát, điều này được gọi là "Sự giảng giải mở rộng" vì trải ra (để phân tích) 24 nguyên nhân (Kathina không thành tựu)". "**5 điều**" là 5 phần. Đó cũng là cách hiểu đối với những điều còn lại.

"**Những miếng vải ban đầu**" là những miếng vải sẵn có thuộc về bản thân[52], khác với vải Kathina. "**Ở giai đoạn may… sau khi đã thực hiện miếng vải kucchicimilikā**" – Điều này đã được nhắc đến trong Gaṇṭhipada như vầy "Đây là cách diễn tả việc may, sau khi ghép lại thành một đối với những miếng vải cũ vẫn còn chắc chắn". Các vị đã nói trong Mahāpaccarī và Kurundī rằng "Việc đã được thực hiện là nhằm mục đích cho thấy 'Sự trình bày đối với điều đã được nói đến thì chỉ có sự khác biệt về từ ngữ, không (khác biệt) về ý nghĩa'".

[B] "**Việc may chắc chắn dọc (theo đường chỉ)**" thì đã được ghi lại (với ý nghĩa) "Đây là việc may đã được thực hiện thêm một lần nữa hoặc là việc may sau khi đã gập lại". **Kaṇḍusa** nghĩa là (miếng vải) nối ban đầu.

paṭhamacimilikā ghaṭetvā ṭhapitā hotīti kathinadussaṃ dubbalaṃ disvā taṃ balavatā attano pakatidussena saddhiṃ ghaṭetvā dupaṭṭaṃ katvā sibbitukāmehi kathinadussato pakatidussassa mahantatāya paṭhamaṃ tappamāṇānurūpaṃ bandhakaṇḍuse ghaṭetvā rajjukehi bandhitvā kataṃ hotīti adhippāyo.

kathinacīvarassa appatāya paṭhamaṃ baddhadussaṃ **kucchicimilikā** hoti, Mahāpaccarīṃ, Kurundīñca vuttavacananidassanaṃ, byañjane eva bhedo, atthe natthīti dassanatthaṃ katanti veditabbaṃ. "iminā kiṃ dīpetīti ce? tathākataṃ dupaṭṭacīvaraṃ pakaticīvarassa mahantatāya pakaticīvarasaṅkhyameva gacchati, na kathinacīvarasaṅkhyanti kassaci siyā, nevaṃ daṭṭhabbaṃ. evaṃ kucchicimilikabhāvena ṭhitampi kathinacīvaraṃ. mahantampi taṃ pakaticīvaraṃ attano kathinacīvaramevāti. heṭṭhimakoṭiyā pañcakassa icchitabbattā kathinadussaṃ khaṇḍākhaṇḍaṃ bahudhā chinditvā sibbitukāmo kathinacīvarato paṭṭaṃ gahetvā aññasmiṃ akathinacīvare paṭṭamāropetī"ti likhitaṃ. atha vā bahūni kathinadussāni paṃsukūlāni khuddakakhuddakāni ekacīvaratthāya, mahantāni ca ūnatthāya dinnāni honti.

"**Sau khi đã kết lại những miếng vải ban đầu thì đặt vào**" có nghĩa là "Sau khi nhận thấy vải Kathina mỏng, đã kết nối (vải) đó với vải sẵn có của bản thân (là loại vải) chắc chắn, đã tạo thành 2 lớp, sau khi kết lại những miếng dải nối kaṇḍusa đúng theo kích thước đã tính toán trước đó, do sự to lớn của miếng vải sẵn có so với vải Kathina, sau khi cố định lại bởi những sợi dây thì đã tiến hành theo mong muốn của vị thực hiện việc cắt may".

Miếng vải kucchicimilikā[53] là tấm vải đã được kết lại trước tiên từ một phần chút ít của vải Kathina. Điều này thì được biết đến trong Mahāpaccarī và Kurundī "Việc đã được thực hiện là nhằm mục đích cho thấy rằng 'Sự trình bày đối với điều đã được nói đến thì chỉ có sự khác biệt về từ ngữ, không (khác biệt) về ý nghĩa'". Điều này cũng được ghi lại "Nếu (suy xét) rằng 'Vấn đề gì đã được làm cho sáng tỏ bởi điều ấy'? Có thể phát sanh (suy nghĩ này) đối với bất cứ ai 'Tấm y 2 lớp đã hoàn thành theo cách như vậy thì được gọi là y thường do phần lớn thuộc về vải sẵn có, không được gọi là y Kathina'. Không được hiểu như vậy. (Mà nên hiểu rằng) 'Chỉ cần y Kathina đã được tạo nên với miếng vải kucchicimilikā như vầy, ngay cả khi vải sẵn có của bản thân chiếm phần lớn, đó vẫn là y Kathina". Sau khi cắt vải Kathina thành nhiều mảnh lớn và nhỏ theo mong muốn tối thiểu là với 5 điều, khi đã cầm lấy tấm vải từ vải Kathina, vị có ý định may, gắn tấm vải (đó) lên vải khác không phải là vải Kathina". Và thậm chí, có nhiều vải Kathina là vải lượm từng miếng nhỏ với mục đích (để may) 1 tấm y, và có những tấm lớn đã được cho, vì mục đích (làm đủ) số thiếu hụt.

11.[A] piṭṭhianuvātāropanamattenāti dīghato anuvātassa āropanamattena. **kucchianuvātāropanamattenā**ti puthulato anuvātassa āropanamattena. **sāruppaṃ hotī**ti samaṇasāruppaṃ hoti. **rattinissaggiyenā**ti rattiatikkantena.

[B] kathinacīvaratoti bhikkhu ekaccato kathinacīvarato paṭṭaṃ gahetvā aññasmiṃ āropeti. etthāha – kiṃ paṃsukūlāni kathinadussāni vikappanupagapacchimāni dātabbāni, udāhu khuddakānipīti? ettha acīvarasaṅkhyattā khuddakāni dātuṃ na vaṭṭati. kammavācā tattha na ruhatīti eke. "paṃsukūlena atthataṃ hotī"ti pāḷiyaṃ nayadānato kucchicimilikabhāvena ṭhitassa kathinadussassa attano sabhāvena anadhiṭṭhānupagassa purāṇacīvarabhāveneva adhiṭṭhānārahassapi kathinacīvarabhāvānumatimukhena aṭṭhakathāyaṃ padānato ca khuddakānipi dātuṃ vaṭṭati. tañhi kathinatthārako ghaṭetvā kathinacīvaraṃ karissatīti katvā kappatīti eke, yuttataraṃ gahetabbaṃ.

11.[A] "**Việc gắn lên miếng vải viền ở phần lưng**" là việc gắn vào miếng vải viền theo (phía trên và phía dưới của) chiều dọc. "**Việc gắn lên miếng vải viền ở phần bụng**" là việc gắn vào miếng vải viền theo (hai bên của) chiều rộng. "**(Màu) đã thích hợp**" là (màu) thích hợp với vị Sa môn. "**Do (trạng thái) cần phải xả bỏ khi đêm đã đi qua**" là bởi sự vượt qua đêm.

[B] "**Từ vải Kathina**" sau khi đã lấy tấm vải từ một phần của vải Kathina, vị Tỳ khưu đã gắn lên (miếng vải) khác. Ở đây, có vị thắc mắc rằng "Những miếng vải lượm như thế nào thì phù hợp làm vải Kathina, những miếng vải có kích thước tối thiểu để chú nguyện[54] hay ngay cả những miếng vải rất nhỏ"? Trong trường hợp này, có một số vị nói rằng "Ở đây, không thích hợp để trao những miếng vải rất nhỏ do trạng thái không được tính là một tấm vải. Tuyên ngôn hành sự không phát sanh trong trường hợp này". Tuy nhiên, một số vị lại cho rằng "Từ sự hướng dẫn trong chánh văn Pāḷi như vầy 'Có sự thành tựu với vải quăng bỏ', những miếng vải nhỏ vẫn thích hợp được trao (để may y Kathina) do sự trình bày trong Aṭṭhakathā, bởi vì quan trọng là sự cho phép trở thành y Kathina với miếng vải kucchicimilikā từ vải Kathina đã có, ngay cả với vải cũ thuộc loại có thể chú nguyện, hay với (vải sẵn có) thuộc về bản thân không thích hợp để chú nguyện (thì cũng được). Quả thực, khi đã thực hiện (như vầy) 'Sau khi gắn kết (các mảnh vải lại), vị trải Kathina sẽ thực hiện (may) y Kathina đó' thì được phép". Điều gì hợp lý hơn thì nên được chấp nhận.

nicayasannidhi saṅghāyattā saṅghena katattā. rattātikkantaṃ nissajjitabbattā "**nissaggiya**"nti vuccati. pañca khaṇḍāni paṭṭāni pamāṇaṃ assāti **pañcakaṃ**. tena vā atirittena vāti attho.

* SATTARASA ĀKĀRĀ KATHINATTHATĀ

12.[B] tadaheva sañchinnenāti saṅghena kathinatthārakassa kammavācaṃ vatvā dinneneva tadaheva sañchinnena samaṇḍalikatena bhavitabbaṃ. evaṃ dinnaṃyeva hi parivāre "pubbakaraṇaṃ sattahi dhammehi saṅgahita"nti vuttaṃ, na dāyakena diyyamānaṃ, tasmā pariniṭṭhitapubbakaraṇameva ce dāyako saṅghassa deti, sampaṭicchitvā kammavācāya dātabbaṃ. tena ca tasmiṃyeva sīmāmaṇḍale adhiṭṭhahitvā attharitvā saṅgho anumodāpetabbo katapubbakaraṇassa puna kattabbābhāvato. atthārakassa hatthagatameva hi sandhāya "na ullikhitamattenā"tiādi vuttaṃ.

Tích trữ do sự cất giữ là sự việc đã được thực hiện bởi hội chúng, thuộc về hội chúng. Việc nên bị loại bỏ trong khi đêm đã trải qua thì được gọi là "**sự hủy bỏ**". **5 điều** tức là "số lượng nên (thực hiện) là 5 phần vải". Điều này có ý nghĩa là "với số lượng đó (5 điều) hoặc nhiều hơn số lượng đó".

* 17 ĐIỀU KIỆN THÀNH TỰU KATHINA

12.[B] "**Được cắt trong ngày hôm ấy**" – Sau khi đã tuyên bố tuyên ngôn kammavācā (để trao vải) đến vị trải Kathina bởi hội chúng, nên thực hiện việc cắt và kết lại đối với (vải) đã được trao ngay trong ngày hôm ấy. Quả thực, (vải) đã trao thì được nhắc đến trong Parivāra như vầy "Công việc chuẩn bị thì bao gồm 7 điều", trong khi trao (bằng kammavācā) thì không phải bởi thí chủ (mà bởi hội chúng), do đó, nếu thí chủ dâng cúng (tấm y) có công việc chuẩn bị đã hoàn tất đến hội chúng, sau khi chấp nhận, (tấm y) nên được trao bằng tuyên ngôn kammavācā. Cũng vì không tồn tại việc cần phải thực hiện lại đối với các công việc chuẩn bị mà đã được hoàn thành, cho nên sau khi chú nguyện (y), sau khi thực hiện việc trải (Kathina) bởi vị ấy, hội chúng nên nói lời hoan hỷ ngay trong khu vực ranh giới đó. Quả thực, (những trường hợp) bắt đầu từ chỗ "Không (thành tựu Kathina với tấm y) mới chỉ ở giai đoạn đánh dấu về chiều dài..." thì đã được đề cập có sự liên hệ với (tấm y) đã (trao) đến tay của vị sẽ thực hiện việc trải Kathina.

pariniṭṭhitapubbakaraṇampi puna dhovitvā visibbitvā kātabbameva vacanapamāṇatoti ce?

na, chinnassa puna chedāsambhavato. aññasmiṃ ṭhāne chinditabbamevāti ce? na, pabbajjādhikāre "kesamassuṃ ohārāpetvā"ti vacanappamāṇato muṇḍikassa chinnepi kese pariyesitvā sirasmiṃ ṭhapetvā puna ohārāpetvā pabbājetabbappasaṅgato, na idha na-kārena paṭisiddhattāti ce? na, "na aññatra saṅghāṭiyā"ti na-kārena paṭisiddhattā uttarāsaṅgena atthate anatthataṃ hotīti aniṭṭhappasaṅgato, tasmā abhiniveso na kātabbo. "bahiupacārasīmāya ṭhito"ti vuttattāpi pubbe vuttavinicchayova gahetabbo.

Nếu (suy xét) rằng “Sau khi giặt và đã may, có cần phải thực hiện lại những công việc chuẩn bị đã được hoàn tất chỉ vì sự đánh giá dựa trên ngôn từ”?

Không cần thiết, vì không có lý do để phải cắt lần nữa đối với (y) đã được cắt. Nếu (có vị thắc mắc) rằng “Ngay cả khi (y đó) có thể đã được cắt ở một nơi khác”? Không có (vấn đề gì) , (giống như) đối với quy định về việc xuất gia rằng "Sau khi cạo bỏ râu tóc", do sự đánh giá dựa trên ngôn từ, cho nên sau khi tìm kiếm những sợi tóc đã bị cắt của người có đầu đã được cạo sạch sẽ, rồi đặt (dao cạo) xuống nơi đầu, đã cạo sạch lần nữa theo như điều kiện được phép xuất gia, ở đây sẽ không có sự phủ nhận bởi từ “không” chứ? Không, từ sự bám chấp không thích hợp (thì cũng có thể xuất hiện những quan điểm sai lầm ví như) “Khi (Kathina) đã thành tựu với y vai trái, thì lại không thành tựu do sự phủ nhận bởi từ ‘không’ trong câu ‘không (thành tựu) ngoại trừ với y saṅghāṭi’”. Vì vậy, sự chấp thủ (cực đoan vào ngôn từ) thì không nên thực hiện. Tuy nhiên, phần quy định đã được đề cập đến trước đây đối với những điều đã được nêu ra như “Vị đã đứng bên ngoài ranh giới upacārasīmā” thì cần phải được tuân thủ[55].

asannidhikatena atthataṃ hoti kathinanti ettha kiṃ kathinatthāramāseyeva duvidhopi sannidhi adhippeto, udāhu tato pubbepi, dāyakena vā kadā dātabbaṃ, kiṃ kathinatthāramāseyeva, udāhu tato pubbepi, kathinatthāramāsepi asukasmiṃ divaseyeva atthāratthāya dammīti dātuṃ vaṭṭati na vaṭṭatīti idaṃ vicāretabbaṃ.

kathinatthāramāse eva duvidhopi sannidhi. dāyakenāpi vassāvāsikaṃ viya kathinacīvaraṃ uddissa dinnaṃ na vaṭṭati. kasmā? "kathinadāyakassa vattaṃ atthī"tiādinā (mahāva. aṭṭha. 306) nayena aṭṭhakathāyaṃ vuttattā. ukkaṭṭhamattametanti ce? na, "kathinaṃ nāma atiukkaṭṭhaṃ vaṭṭatī"ti (mahāva. aṭṭha. 308) vuttattā. na āgamanaṃ sandhāya vuttanti ce? na, idampi āgamanameva sandhāya vuttaṃ, pubbe dinnaṃ na vaṭṭatīti.

"**Kathina thì được thành tựu với vải không tích trữ**" – Điều này thì cần phải được xem xét "Ở đây là như thế nào, 2 sự tích trữ thì có ý nghĩa là chỉ trong tháng trải Katthina[56], hay có thể là từ trước đó? (Y Kathina) thì nên được cúng dường bởi thí chủ vào thời điểm nào, chỉ trong tháng trải Kathina, hay có thể là từ trước đó? Thích hợp hay không thích hợp để cúng dường trong tháng trải Kathina (bằng lời nói) rằng 'Tôi cúng dường vì mục đích để trải (Kathina) vào ngày này hay ngày kia'"?

2 sự tích trữ chắc chắn chỉ xuất hiện trong tháng trải Kathina. Cũng vậy đối với thí chủ, việc cúng dường vì mục đích (thực hiện) y Kathina mà giống như (cách cúng dường) vải mùa mưa thì không thích hợp. Tại sao? Điều này quả thực đã được nhắc đến trong Aṭṭhakathā với phần mở đầu rằng "Có phận sự đối với thí chủ Kathina…" (mahāva. aṭṭha. 306). Lại có (câu hỏi) rằng "(Y Kathina) này có một chút đặc biệt phải không"? Không phải (một chút), mà điều này thực sự đã được tuyên bố như vầy "Kathina thích hợp được gọi là đặc biệt cao quý" (mahāva. aṭṭha. 308). Nếu (thắc mắc) rằng "Phải chăng điều đã được nhắc đến không có liên hệ với việc đi vào (tháng Kathina)"? Không phải vậy, điều này đã được nhắc đến thì có liên hệ với việc đi vào (tháng Kathina), sự cúng dường trước đó thì không thích hợp.

* KATHINUBBHĀRĀ

13.[B] kathinassāti kathinatthārassa. **ubbhārāyā**ti vūpasamāya, appavattiyāti attho. kimatthiyaṃ ubbhāranidassananti ce? pañcahi anāpattikālapariyantadassanena tesu saṃvaruppādanatthaṃ. aññathā "cīvarakālasamayo nāma anatthate kathine vassānassa pacchimo māso, atthate kathine pañca māsā"ti (pārā. 649) vibhaṅge vuttattā antarāpakkamanantikādiubbhārābhāvepi pañcahi pañcasu māsesu anāpattiyevāti micchāgāho siyā. tato āpattikhette anāpattikhettasaññāya taṃ taṃ āpattiṃ āpajjati, itaresañca bhikkhūnaṃ lābhantarāyaṃ karotīti veditabbaṃ.

[C] pakkamananti cettha upacārasīmātikkamanaṃ daṭṭhabbaṃ.

* NHỮNG TRƯỜNG HỢP HẾT HIỆU LỰC KATHINA

13.[B] "**Của Kathina**" là của việc trải Kathina. "**Về sự hết hiệu lực**" nghĩa là đối với sự chấm dứt, đối với sự không tiếp tục (năng lực của Kathina). Vậy thì "Việc trình bày sự hết hiệu lực (Kathina) nhằm mục đích gì"? Nhằm mục đích khép lại 5 điều (được phép) bằng cách chỉ ra giới hạn (kết thúc) cho thời điểm không phạm tội đối với những điều đó. Ngược lại, có quan điểm sai lầm rằng "Không có sự vi phạm tội trong thời gian 5 tháng đối với 5 điều, ngay cả trong trường hợp hết hiệu lực giữa chừng do sự ra đi chẳng hạn, bởi điều đã được nhắc đến trong Vibhaṅga như vầy 'Thời hạn về y nghĩa là khi Kathina không được thành tựu thì 1 tháng cuối của mùa mưa, khi Kathina được thành tựu thì 5 tháng'". Do đó, (vị có quan điểm sai lầm ấy) vi phạm tội này tội kia vì tưởng lầm là trường hợp vô tội trong khi (thực sự) lại thuộc trường hợp có tội. Và (vị ấy) làm cản trở lợi ích của những vị Tỳ khưu còn lại[57]. Điều này thì nên được nhận biết.

[C] Và ở đây, "**Sự ra đi**" thì cần được hiểu là "Việc vượt qua khỏi ranh giới upacārasīmā (đã an cư mùa mưa)".

“**na puna āgamissan**”ti idaṃ āvāsapalibodhupacchedakāraṇadassanaṃ. pañcasu hi cīvaramāsesu yadā kadāci na paccessanti cittena upacārasīmātikkamena āvāsapalibodho chijjati. paccessanti bahiupacāragatassa pana yattha katthaci na paccessanti citte uppannamatte chijjati.

paṭhamaṃ cīvarapalibodho chijjatīti na paccessanti pakkamanato puretarameva cīvarassa niṭṭhitattā vuttaṃ. "katacīvaramādāyā"ti hi vuttaṃ. atthatakathinassa hi bhikkhuno yāva "saṅghato vā dāyakakulādito vā cīvaraṃ labhissāmī"ti cīvarāsā vā laddhavatthānaṃ sahāyasampadādiyogaṃ labhitvā saṅghāṭiādibhāvena "chinditvā karissāmī"ti karaṇicchā vā pavattati, tāva cīvarapalibodho anupacchinno eva. yadā pana yathāpatthitaṭṭhānato cīvarādīnaṃ sabbathā alābhena vā cīvarāsā ceva laddhānaṃ katvā niṭṭhānena vā naṭṭhavinaṭṭhādibhāvena vā cīvare nirapekkhatāya vā karaṇicchā ca vigacchati, tadā cīvarapalibodho upacchinno hoti.

"**Ta sẽ không quay trở lại**" – Điều này là sự trình bày về nguyên nhân cắt đứt sự vướng bận đối với trú xứ. Sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt do việc vượt qua ranh giới upacārasīmā (đã an cư mùa mưa) với ý nghĩ rằng "Chắc chắn ta sẽ không trở lại bất cứ khi nào trong 5 tháng (thời hạn) về y"[58]. Đối với vị đã đi ra bên ngoài ranh giới upacārasīmā (với suy nghĩ) "Ta sẽ trở lại" nhưng bất cứ khi nào, ở bất cứ đâu, trong lúc tâm vừa khởi lên (quyết định) "Ta sẽ không trở lại" thì khi đó (sự vướng bận về trú xứ) bị cắt đứt.

"**Điều vướng bận về y bị cắt đứt trước tiên**" thì được nhắc đến đối với trường hợp hoàn thành y sớm hơn so với việc ra đi (nghĩ rằng) "Ta sẽ không trở lại", quả thực điều này thì được gọi là "với sự cầm lấy y đã được làm xong". Đối với những vị Tỳ khưu có Kathina đã thành tựu, cho đến khi nào còn tồn tại sự mong mỏi về y "Ta sẽ nhận được y từ hội chúng hoặc từ những gia đình hộ độ chẳng hạn", hoặc còn có ước muốn thực hiện "Sau khi cắt, ta sẽ làm" theo cách trở thành y saṅghāṭi… khi đã có sự ràng buộc do việc trợ giúp của vị (Tỳ khưu) bạn… đối với vải đã nhận được, cho đến khi ấy, sự vướng bận về y cũng chưa bị cắt đứt. Nhưng khi nào, sau khi đã hoàn thành với sự đạt được trong khi mong mỏi về y, và nếu mong muốn thực hiện biến mất do không còn sự mong mỏi về y, hoặc bởi trường hợp bị mất, hư hỏng… hoặc bởi sự hoàn thành, hoặc bởi vì không nhận được ở bất kỳ chỗ nào từ nơi đã được trông chờ đối với y…; thì khi đó, sự vướng bận về y mới hoàn toàn bị cắt đứt.

so ca idha "katacīvaraṃ ādāyā"ti vacanena pakāsito. evaṃ upari sabbattha pāḷivacanakkamaṃ nissāya nesaṃ paṭhamaṃ, pacchā ca upacchijjanaṃ vuttanti daṭṭhabbaṃ. sabbathāpi ca imesaṃ ubhinnaṃ palibodhānaṃ upacchedeneva kathinubbhāro, na ekassa. tesañca pubbāpariyena, ekakkhaṇe ca upacchijjanaṃ dassetuṃ imā aṭṭha mātikā ṭhapitāti veditabbā. **antosīmāyan**ti cīvaraniṭṭhānakkhaṇeyeva chinnattā vuttaṃ.

[D] ubbhāro duvidho aṭṭhamātikāubbhāraantarubbhāravasena. tattha bahiupacārasīmagatānaṃ bhikkhūnaṃ vasena vuttā satta kathinubbhārā ca bahiupacārasīmaṃ gantvā nivattetvā kathinatthatavihāre antarubbhāraṃ patvā bhikkhūhi saha antarubbhārassa katattā sahubbhārasaṅkhāto eko kathinubbhāro cāti ime aṭṭha kathinubbhārā aṭṭhamātikāya paviṭṭhattā **aṭṭhamātikāubbhāro** nāma.

Và ở đây, điều đó đã được biết đến với cụm từ "cầm lấy y đã được làm xong". Có thể nhận thấy như vầy "Sự cắt đứt đầu tiên và (sự cắt đứt) phía sau của những điều (vướng bận) ấy thì đã được đề cập đến theo thứ tự diễn đạt trong chánh văn Pāḷi đối với tất cả những trường hợp tiếp theo". Và quả thực, trong mọi trường hợp, việc hết hiệu lực Kathina là do sự cắt đứt hoàn toàn của cả 2 điều vướng bận này, không phải chỉ đối với 1 điều. Cần hiểu rằng "8 tiêu đề này đã được thiết lập để chỉ ra sự cắt đứt trong cùng một lúc hoặc theo trình tự trước sau của chúng". "**Ở bên trong ranh giới**" – Trạng thái bị cắt đứt đã được đề cập là ngay tại thời điểm hoàn thành y.

[D] Sự hết hiệu lực (Kathina) thì có 2 loại là sự hết hiệu lực giữa chừng và sự hết hiệu lực do 8 tiêu đề[59]. Ở đây, "Có 7 sự hết hiệu lực Kathina được nêu ra liên quan đến các vị Tỳ khưu đã đi ra (và chấm dứt hiệu lực) bên ngoài ranh giới upacārasīmā, và có 1 sự hết hiệu lực Kathina được gọi là sự hết hiệu lực cùng lúc do trạng thái đã thực hiện sự thâu hồi hiệu lực giữa chừng cùng với các Tỳ khưu, (là trường hợp) sau khi đi ra bên ngoài ranh giới upacārasīmā, đã quay trở lại, đã đạt được sự thâu hồi hiệu lực giữa chừng ngay tại trú xứ đã thành tựu Kathina". 8 sự hết hiệu lực Kathina này do thuộc về 8 tiêu đề (nguyên nhân phát sanh) nên được gọi là **sự hết hiệu lực do 8 tiêu đề**.

bahisīmaṃ agantvā tasmiṃyeva vihāre nisīditvā kathinubbhāraṃ ñattidutiyakammavācāya kathinubbhāro aṭṭhamātikāya appaviṭṭho hutvā kālaparicchedaṃ appatvā antarāyeva katattā **antarubbhāro** nāma.

antarubbhārasahubbhārā ñattidutiyakammavācāyeva katā, evaṃ sante ko tesaṃ visesoti? antarubbhāro bahisīmaṃ agantvā antosīmāyameva ṭhitehi bhikkhūhi kato. sahubbhāro bahisīmaṃ gatena bhikkhunā paccāgantvā taṃ antarubbhāraṃ patvā tehi antosīmaṭṭhehi bhikkhūhi saha katoti ayametesaṃ viseso. pakkamanantikādayo satta kathinubbhārā na kammavācāya katā, kevalaṃ dvinnaṃ palibodhānaṃ upacchedena pañcahi ānisaṃsehi vigatattā kathinubbhārā nāma honti. vuttañhetaṃ ācariyabuddhadattattherena vinayavinicchaye –

"aṭṭhannaṃ mātikānaṃ vā, antarubbhāratopi vā,
ubbhārāpi duve vuttā, kathinassa mahesinā"ti.

Sau khi không đi ra ngoài ranh giới[60], (trường hợp) đã ngồi xuống ngay trong trú xứ đó, sau khi không có sự bước vào 8 tiêu đề, khi chưa đạt đến giới hạn đối với thời điểm (về y)[51], sự hết hiệu lực Kathina bằng cách tuyên bố ñattidutiyakammavācā thì được gọi là **sự hết hiệu lực giữa chừng** do trạng thái đã thực hiện (sự thâu hồi Kathina) trước thời điểm.

Sự hết hiệu lực cùng lúc và sự hết hiệu lực giữa chừng thì đều được thực hiện bằng cách tuyên bố ñattidutiyakammavācā, trong khi như vậy, điều gì là sự khác biệt của chúng? "Sự hết hiệu lực giữa chừng thì được thực hiện bởi vị Tỳ khưu vẫn cư trú ở bên trong ranh giới, (vị ấy) đã không đi ra ngoài ranh giới (để đến cư trú tại nơi khác). Sự hết hiệu lực cùng lúc thì được thực hiện bởi vị Tỳ khưu đã đi ra ngoài ranh giới, sau khi trở lại, đã đạt được sự thâu hồi hiệu lực giữa chừng cùng với các Tỳ khưu ở trong ranh giới đó" – Đây là sự khác biệt giữa chúng. 7 sự hết hiệu lực Kathina bắt đầu từ (tiêu đề) "do sự ra đi…" thì không được thực hiện bằng kammavācā, những sự hết hiệu lực Kathina (này) thực chất là trạng thái kết thúc của 5 quả báu do sự cắt đứt hoàn toàn 2 điều vướng bận. Quả thực, điều này đã được nhắc đến trong Vinayavinicchaya bởi Trưởng lão Ācariyabuddhadatta:

"Chỉ có 2 hình thức hết hiệu lực của Kathina đã được nói đến bởi bậc đại trí, hoặc là thuộc về 8 tiêu đề, hoặc do sự hết hiệu lực giữa chừng".

taṭṭīkāyampi "**aṭṭhannaṃ mātikānan**ti bahisīmagatānaṃ vasena vuttā. pakkamanantikādayo satta mātikā bahisīmaṃ gantvā antarubbhāraṃ sampattassa vasena vuttā, sahubbhāro imāsaṃ aṭṭhannaṃ mātikānaṃ vasena ca.

antarubbhāratopi vāti bahisīmaṃ agantvā tattheva vasitvā kathinubbhārakammena ubbhatakathinānaṃ vasena labbhanato antarubbhāroti mahesinā kathinassa ubbhārā duve vuttāti yojanā. bahisīmaṃ gantvā āgatassa vasena saubbhāro, bahisīmaṃ agatānaṃ vasena antarubbhāroti ekoyeva ubbhāro dvidhā vutto"ti vuttaṃ.

Cũng vậy, điều này đã được nói đến ngay trong phần Ṭīkā đó, cụm từ "**thuộc về 8 tiêu đề**" thì được đề cập vì liên quan đến những trường hợp đã đi ra bên ngoài ranh giới. 7 tiêu đề bắt đầu từ (tiêu đề đầu tiên) "do sự ra đi" liên quan với (trường hợp) đạt đến việc hết hiệu lực giữa chừng sau khi đã đi ra bên ngoài ranh giới (tức sự hết hiệu lực cùng lúc) thì đã được trình bày. Vậy thì, sự hết hiệu lực cùng lúc cũng liên hệ với 8 tiêu đề này.

"**Hoặc do sự hết hiệu lực giữa chừng**" thì được giải thích là "Có 2 hình thức hết hiệu lực của Kathina đã được nói đến bởi bậc đại trí 'Sau khi không đi ra bên ngoài ranh giới, khi vẫn cư trú tại đó, đây là sự hết hiệu lực giữa chừng do có sự liên hệ với (trường hợp) Kathina hết hiệu lực bởi hành sự thâu hồi Kathina'". Quả thực chỉ có 1 sự hết hiệu lực (Kathina) nhưng đã được nhắc đến theo 2 cách "Sự hết hiệu lực cùng lúc do liên hệ đến (trường hợp) vị đã trở lại sau khi đi ra bên ngoài ranh giới, và sự hết hiệu lực giữa chừng do liên hệ đến (trường hợp) vị không đi ra bên ngoài ranh giới".

kasmā pana antarubbhāravasena kammavācāya kathinaṃ ubbhatanti?

mahādānaṃ dātukāmehi upāsakehi āgatassa saṅghassa akālacīvaraṃ dātukāmehi yācitattā. vuttañhi bhikkhunīvibhaṅgapāḷiyaṃ (pāci. 925) "tena kho pana samayena aññatarena upāsakena saṅghaṃ uddissa vihāro kārāpito hoti, so tassa vihārassa mahe ubhatosaṅghassa akālacīvaraṃ dātukāmo hoti. tena kho pana samayena ubhatosaṅghassa kathinaṃ atthataṃ hoti. atha kho so upāsako saṅghaṃ upasaṅkamitvā kathinuddhāraṃ yācī"tiādi. kathaṃ pana kammavācā kātabbāti? vuttañhi bhikkhunīvibhaṅge "anujānāmi, bhikkhave, kathinaṃ uddharituṃ, evañca pana, bhikkhave, kathinaṃ uddharitabbaṃ. byattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo – suṇātu me…pe… dhārayāmī"ti.

etena ca kathinubbhārena pubbe kataṃ kathinadussadānañattidutiyakammavācaṃ ubbhatanti vadanti.

Nhưng tại sao Kathina lại có thể bị thâu hồi bằng tuyên ngôn kammavācā đối với trường hợp hết hiệu lực giữa chừng?

Khi có cuộc đại thí bởi vị thiện nam có nguyện vọng được cúng dường với lời thỉnh cầu vì mong muốn cúng dường y ngoại thời tới hội chúng đã đi đến (đang hiện diện). Điều này thực sự đã được đề cập trong Bhikkhunīvibhaṅgapāḷi như vầy "Và quả thực, vào lúc bấy giờ, có trú xứ đã được xây dựng hướng đến hội chúng bởi vị thiện nam nọ. Vị ấy có mong muốn cúng dường y ngoại thời đến 2 hội chúng (Tỳ khưu và Tỳ khưu ni) trong buổi lễ của trú xứ đó. Tuy nhiên, vào lúc bấy giờ, Kathina đã được thành tựu đối với 2 hội chúng. Thế rồi sau khi đi đến hội chúng, vị thiện nam ấy đã thỉnh cầu sự thâu hồi Kathina…" (pāci. 925). Lại nữa, (trong trường hợp này) tuyên ngôn kammavācā thì nên được thực hiện như thế nào? Quả thực, điều này đã được nhắc đến trong Bhikkhunīvibhaṅga "Này các Tỳ khưu, Ta cho phép thâu hồi Kathina. Và này các Tỳ khưu, Kathina nên được thâu hồi như vầy, hội chúng cần được thông báo bởi vị Tỳ khưu có kinh nghiệm, có đủ năng lực 'Bạch các ngài… tôi xin ghi nhận sự việc này là như vậy'"[61].

Có một số vị đã nói rằng "Vậy thì tuyên ngôn ñatti dutiyakammavācā trao vải Kathina đã được thực hiện trước đó cũng sẽ bị thâu hồi do sự thâu hồi Kathina này".

na pana kathinadussadānañattidutiyakammaṃ ubbhataṃ, atha kho atthārakammamevāti daṭṭhabbaṃ. yadi hi kathinadussadānañattidutiyakammaṃ ubbhataṃ bhaveyya, tāya kammavācāya kathinadussadānassa sijjhanato imāya kathinubbhārakammavācāya taṃ pubbe dinnadussaṃ puna āharāpetabbaṃ siyā, na pañcānisaṃsavigamanaṃ. yasmā pana imāya kathinubbhārakammavācāya pañcānisaṃsavigamanameva hoti, na pubbe dinnakathinadussassa puna āharāpanaṃ. tena viññāyati "pañcānisaṃsalābhakāraṇaṃ attharaṇakammameva imāya kathinabbhārakammavācāya uddharīyati, na kathinadussadānañattidutiyakammavācāti, tasmā kathinubbhārakammavācākaraṇato pacchā saṅghassa uppannaṃ cīvaraṃ akālacīvaraṃ hoti, saṅgho pañcānisaṃse na labhati, cīvaraṃ sabbasaṅghikaṃ hutvā āgatāgatassa saṅghassa bhājanīyaṃ hotīti daṭṭhabbaṃ.

ayamattho kathinadussadānañattidutiyakammavācāya ca kathinubbhārakammavācāya ca atthañca adhippāyañca suṭṭhu vinicchinitvā pubbāparaṃ saṃsanditvā paccetabboti.

Tuy nhiên, cần hiểu rằng "Hành sự tuyên ngôn ñattidutiyakammavācā trao vải Kathina thì không bị thâu hồi, mà quả thực chỉ có hành động trải Kathina đã bị thâu hồi mà thôi. Bởi vì nếu hành sự tuyên ngôn ñattidutiyakammavācā trao vải Kathina mà có thể bị thâu hồi, thì do lời tuyên ngôn kammavācā thâu hồi Kathina này, sẽ phải có sự mang trả lại vải đã được trao trước đó từ kết quả của việc trao vải Kathina bằng tuyên ngôn kammavācā ấy, mà không có sự biến mất của 5 quả báu. Nhưng bởi vì chắc chắn có sự biến mất của 5 quả báu do tuyên ngôn kammavācā thâu hồi Kathina này, cho nên không có việc phải mang trả lại vải Kathina đã được cho trước đó. Vì vậy, nên nhận biết rằng "Hành động trải (Kathina) cũng là nguyên nhân khiến đạt được 5 quả báu thực sự đã bị rút lại do tuyên ngôn kammavācā thâu hồi Kathina này, còn tuyên ngôn ñattidutiyakammavācā trao vải Kathina thì không. Do đó, sau khi thực hiện kammavācā thâu hồi Kathina, hội chúng không được phép (thọ hưởng) đối với 5 quả báu nữa, y phát sanh đến hội chúng trở thành y ngoại thời, sau khi đã trở thành y thuộc về toàn bộ hội chúng thì có thể được phân chia đối với hội chúng đã đi đến".

Ý nghĩa này thì nên được chấp nhận sau khi đã xem xét lợi ích và mục đích tốt đẹp của tuyên ngôn ñattidutiyakammavācā trao vải Kathina cũng như tuyên ngôn kammavācā thâu hồi Kathina, và sau khi đã so sánh với (những phần) phía trước và phía sau.

ettha siyā – kathinubbhāraṃ yācantānaṃ sabbesaṃ kathinubbhāro dātabbo, udāhu ekaccānanti, kiñcettha – yadi tāva sabbesaṃ dātabbo, kathinubbhārakammena pañcānisaṃsavigamanato saṅghassa lābhantarāyo bhaveyya, atha ekaccānaṃ mukholokanaṃ viya siyāti? yadi kathinatthāramūlakalābhato kathinubbhāramūlakalābho mahanto bhaveyya, tesaṃ yācantānaṃ kathinubbhāro dātabbo. yadi appako, na dātabbo. yadi samo, kulappasādatthāya dātabboti.

tathā hi vuttaṃ aṭṭhakathāyaṃ (pāci. aṭṭha. 927) "kīdiso kathinuddhāro dātabbo, kīdiso na dātabboti? yassa atthāramūlako ānisaṃso mahā, ubbhāramūlako appo, evarūpo na dātabbo. yassa pana atthāramūlako ānisaṃso appo, ubbhāramūlako mahā, evarūpo dātabbo. samānisaṃsopi saddhāparipālanatthaṃ dātabbovā"ti. imināpi viññāyati "pañcānisaṃsānaṃ kāraṇabhūtaṃ atthārakammameva uddharīyati, na kathinadussadānabhūtaṃ ñattidutiyakamma"nti.

Trong trường hợp này có thể sẽ có (sự thắc mắc như vầy) – Sự thâu hồi Kathina thì nên được áp dụng đối với tất cả hay chỉ với một số lời thỉnh cầu thâu hồi Kathina mà thôi? Ở đây, chỉ một số (nên được chấp nhận), nếu áp dụng đối với tất cả sẽ có sự chướng ngại đến lợi ích của hội chúng, do sự chấm dứt 5 quả báu bởi hành sự thâu hồi Kathina. Nhưng nếu (chỉ áp dụng) với một số, có thể bị xem giống như sự thiên vị hay không? Nếu lợi lộc phát sanh từ việc thâu hồi Kathina có thể lớn hơn lợi lộc phát sanh từ việc trải Kathina, thì việc thâu hồi Kathina nên được đưa ra đối với những lời thỉnh cầu đó. Nếu là nhỏ hơn thì không nên đưa ra (sự thâu hồi). Nếu ngang bằng, thì nên đưa ra (sự thâu hồi) vì lòng tịnh tín của người thí chủ hộ độ.

Điều này thực sự đã được nói đến trong Aṭṭhakathā "Sự thâu hồi Kathina như thế nào thì nên được áp dụng, như thế nào thì không nên áp dụng? Đối với trường hợp nào, quả báu phát sanh từ việc trải (Kathina) là to lớn mà phát sanh từ sự thâu hồi là nhỏ bé, có hình thức như vậy thì không nên áp dụng. Tuy nhiên, đối với trường hợp nào, quả báu phát sanh từ việc trải (Kathina) là nhỏ bé mà phát sanh từ sự thâu hồi lại to lớn, có hình thức như vậy thì nên áp dụng. Thậm chí nếu có quả báu ngang bằng thì cũng nên áp dụng vì mục đích củng cố đức tin (cho người thí chủ)" (pāci. aṭṭha. 927). Do đó, nên hiểu rằng "Chỉ có hành động trải Kathina đồng thời là nguyên nhân (phát sanh) đối với 5 quả báu bị thâu hồi mà thôi, còn hành sự tuyên ngôn ñattidutiyakamma đồng thời là việc trao vải Kathina thì không (bị thâu hồi)".

14.[A] ayanti āsāvacchediko kathinuddhāro.

idha na vuttoti pāḷiyaṃ mātikāpadabhājane savanantikānantaraṃ na vutto.

tatthāti tasmiṃ sīmātikkantike kathinuddhāre. "sīmātikkantiko nāma cīvarakālasīmātikkantiko"ti kenaci vuttaṃ. "bahisīmāyaṃ cīvarakālasamayassa atikkantattā sīmātikkantiko"ti ayaṃ amhākaṃ khanti. sahubbhāre "so katacīvaro"ti pāṭho dissati, evañca sati cīvarapalibodho paṭhamaṃ chijjatīti viññāyati, idha pana parivārapāḷiyañca "dve palibodhā apubbaṃ acarimaṃ chijjantī"ti (pari. 415) vacanato taṃ na sameti, tasmā vīmaṃsitabbamettha kāraṇaṃ.

14.[A] "**Trường hợp này**" là trường hợp hết hiệu lực Kathina do sự tan vỡ niềm mong mỏi.

"**Có điều không được nói đến ở đây**" là điều ngay sau của trường hợp nghe được (tin) ở phần phân tích chữ "tiêu đề" trong chánh văn Pāḷi (tức trường hợp vượt qua ranh giới) thì đã không được nói đến.

"**Trong trường hợp đó**" là trong trường hợp hết hiệu lực Kathina do sự vượt qua ranh giới đó. Điều này thì đã được đề cập bởi một vị nào đó "Sự vượt qua giới hạn của thời điểm về y thì được gọi là sự vượt qua ranh giới". Điều này thì được chấp nhận bởi chúng tôi (những Chú giải Sư) "Sự vượt qua ranh giới là trạng thái vượt qua đối với thời điểm thích hợp về y ở bên ngoài ranh giới". Cụm từ "vị ấy có y đã được làm xong" xuất hiện trong (trường hợp) hết hiệu lực cùng lúc, và trong khi có (y đã được làm xong) như vậy, có thể nhận biết rằng "sự vướng bận về y bị cắt đứt đầu tiên". Nhưng ở đây, điều đó không hợp lý do lời tuyên bố trong Parivārapāḷi như vầy "2 sự vướng bận bị cắt đứt cùng lúc, không trước, không sau" (pari. 415). Do đó, có lý do để cần phải kiểm tra lại ở đây[62].

[C] nevimaṃ cīvaraṃ kāressanti cīvare apekkhāya vigatattā karaṇapalibodhassāpi upacchinnataṃ dasseti. yo pana appicchatāya vā anatthikatāya vā sabbathā cīvaraṃ na sampaṭicchati, tassa bahisīmāgatassa sabbathāpi cīvarapalibodhābhāvena na paccessanti sanniṭṭhānamattena **sanniṭṭhānantiko** kathinubbhāro veditabbo.

so panāti palibodhupacchedo. **ayaṃ panā**ti āsāvacchedako kathinubbhāro visuṃ vitthāretvā vutto, idha na vuttoti sambandho.

anāsāya labhatīti "yasmiṃ kule cīvaraṃ labhissāmā"ti āsā anuppannapubbā, tattha cīvarāsāya anuppannaṭṭhāne yattha katthaci labhatīti attho. **āsāya na labhatī**ti āsīsitaṭṭhāne na labhatīti attho. **idha na vutto**ti idha savanantikānantare na vutto.

[C] "**Ta sẽ không nhờ (người) làm y này nữa**" – Điều này trình bày việc cắt đứt sự vướng bận đối với việc thực hiện do trạng thái mất đi niềm mong mỏi về y. Lại nữa, vị nào không chấp nhận y ở tất cả mọi nơi, do không có nhu cầu hoặc do sự tri túc, trong khi vị ấy đã đi ra ngoài ranh giới, sự hết hiệu lực Kathina có thể được nhận biết là **trường hợp tự mình dứt khoát** (trong 8 tiêu đề) do sự quyết định "Ta sẽ không trở lại" bởi vì không tồn tại sự vướng bận về y (đối với vị ấy) dù ở bất cứ nơi nào.

"**Lại nữa, điều ấy**" là việc cắt đứt sự vướng bận. "**Lại nữa, (bởi vì) trường hợp (tan vỡ niềm mong mỏi) này**" thì được liên hệ với (ý nghĩa như vầy) "Sau khi giải thích riêng một cách chi tiết, việc hết hiệu lực Kathina do sự tan vỡ niềm mong mỏi thì đã được nhắc đến (ở chỗ khác), nên đã không được nhắc đến ở đây".

"**Vị đạt được trong khi không mong mỏi**" nghĩa là vị không khởi lên ước muốn trước đấy rằng "Ta sẽ nhận được y ở gia đình nào đó", ở đây, (vị ấy) đạt được (y) tại bất kỳ đâu trong trạng thái chưa phát sanh mong muốn về y. "**Vị không đạt được trong khi mong mỏi**" nghĩa là (vị ấy) không đạt được (y) dù trong khi đã có trạng thái mong muốn. "**Có điều không được nói đến ở đây**" tức là, đối với điều ngay sau của tiêu đề 'do nghe được (tin)' thì đã không được nhắc đến ở đây.

tatthāti tasmiṃ sīmātikkantike. **sīmātikkantiko** nāma cīvaramāsānaṃ pariyantadivasasaṅkhātāya sīmāya atikkamanato sañjāto. keci "bahisīmāya kālātikkamo sīmātikkamo"ti maññanti, tesaṃ antoupacāre cīvarakālātikkamepi kathinubbhāro asammato nāma siyāti na cetaṃ yuttaṃ. tasmā yattha katthaci kālātikkamo sīmātikkamoti veditabbo. ettha ca pāḷiyaṃ "katacīvaro"ti idaṃ upalakkhaṇamattaṃ, akatacīvarassapi kālātikkamena sīmātikkantiko hoti, dve ca palibodhā ekato chijjanti. evaṃ aññatthāpi yathāsambhavaṃ taṃtaṃ visesanābhāvepi kathinubbhāratā, palibodhupacchedappakāro ca veditabbo.

"**sahubbhāre dvepi palibodhā apubbaṃ acarimaṃ chijjantī**"ti idaṃ akatacīvarassa paccessanti adhiṭṭhānasambhavapakkhaṃ sandhāya vuttaṃ, tesu aññatarābhāvepi sahubbhārova hoti.

"**Trong trường hợp đó**" là trong trường hợp vượt qua ranh giới đó. **Trường hợp vượt qua ranh giới** thực chất là sự phát sanh do việc vượt qua giới hạn được xác định là ngày cuối cùng của những tháng về y. Vậy thì, điều này là không chính xác "Một số vị có quan điểm rằng 'Sự vượt qua ranh giới là vượt qua thời hạn (về y) ở bên ngoài ranh giới', (cho nên) sự hết hiệu lực Kathina thì có thể là chưa thực sự được ấn định ở trong khu vực (ranh giới trú xứ đã nhập hạ) của vị ấy, ngay cả khi đã vượt qua thời hạn về y". Do đó, điều này thì nên được nhận biết như vầy "Sự vượt qua ranh giới là sự vượt qua thời hạn (về y) dù ở bất kỳ nơi đâu". Lại nữa, ở đây, "vị có y đã được làm xong", điều này trong chánh văn Pāḷi cần phải lưu ý một chút, đó là tồn tại (sự hết hiệu lực Kathina) thuộc về trường hợp vượt qua giới hạn do sự vượt qua thời điểm (về y) ngay cả đối với vị có y chưa làm xong, và 2 sự vướng bận đều bị cắt đứt cùng lúc[63]. Cũng vậy, trong những trường hợp khác, cách thức cắt đứt các sự vướng bận và trạng thái hết hiệu lực Kathina thì nên được nhận biết theo cách thích hợp, ngay cả khi xuất hiện sự khác biệt về điều này hay điều khác.

"**Đối với trường hợp hết hiệu lực cùng lúc thì 2 sự vướng bận bị cắt đứt, không trước, không sau**" – Điều này đã được trình bày liên quan đến nhóm (những trường hợp) có sự quyết định "Ta sẽ trở lại" đối với vị có y chưa làm xong, thậm chí vẫn có sự hết hiệu lực cùng lúc ngay cả khi tồn tại điều nào đó trong số chúng[64].

15.[A] "samādāyavāro ādāyavārasadiso, upasaggamattamettha viseso"ti gaṇṭhipadesu vuttaṃ. keci pana "sabbaṃ attano parikkhāraṃ anavasesetvā pakkamanto ‘samādāya pakkamatī’ti vuccatī"ti vadanti.

[C] pāḷiyaṃ āsādvādasake bahisīmāgatassa kathinuddhāresu tesampi cīvarāsādivasena cīvarapalibodho yāva cīvaraniṭṭhānā tiṭṭhatīti āha “**so bahisīmāgato suṇāti ‘ubbhataṃ kira tasmiṃ āvāse kathinan’ti…pe… savanantiko kathinuddhāro**”ti. ettha ca savanakkhaṇe āvāsapalibodho paṭhamaṃ chijjati, niṭṭhite cīvarapalibodhoti veditabbo.

disaṃgamikanavake **disaṃgamiko pakkamatī**ti na paccessanti pakkamati, iminā āvāsapalibodhābhāvo dassito hoti. teneva vassaṃvutthāvāse puna gantvā cīvaraniṭṭhāpitamatte niṭṭhānantiko kathinuddhāro vutto. "**cīvarapaṭisaṃ apavilāyamāno**"ti iminā cīvarapalibodhasamaṅgikattamassa dasseti, **apavilāyamāno**ti ākaṅkhamāno. sesaṃ suviññeyyameva.

15.[A] Điều này thì đã được nhắc đến trong Gaṇṭhipada "Trường hợp 'mang theo' thì tương tự như trường hợp 'cầm lấy'. Sự khác biệt ở đây chỉ đơn giản là việc từ bỏ". Lại nữa, có vị nói rằng "Vị trong lúc ra đi, đã không để lại bất cứ vật dụng nào của bản thân thì được gọi là "vị mang theo rồi ra đi'".

[C] (Có vị nào đó) đã nói rằng "Đối với sự hết hiệu lực Kathina của vị đã đi ra bên ngoài ranh giới, sự vướng bận về y vẫn tồn tại cho đến khi hoàn thành y do sự mong mỏi về y của các vị ấy", (điều này đã được trình bày) trong nhóm 12 trường hợp 'như ý mong mỏi' ở phần chánh văn Pāḷi "**Vị đã đi đến bên ngoài ranh giới, được nghe (tin) rằng** '**Nghe nói Kathina tại trú xứ ấy đã được thâu hồi**'**... Sự việc nghe được (tin) là sự hết hiệu lực Kathina**"[65] – Và trong trường hợp này thì nên được hiểu rằng "Vào thời điểm nghe thấy (tin), sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt trước tiên, khi đã hoàn thành (y) thì sự vướng bận về y (mới bị cắt đứt)".

Trong nhóm 9 trường hợp 'vị du hành phương xa', "**vị du hành phương xa ra đi**" là vị ra đi (nghĩ rằng) "Ta sẽ không trở lại", trạng thái không tồn tại sự vướng bận về trú xứ thì đã được nhận thấy bởi điều này. Sau khi trở lại trú xứ đã trải qua mùa mưa, ngay khi vừa làm xong y, sự hết hiệu lực Kathina đối với vị đó thì đã được trình bày thuộc (trường hợp) chấm dứt do (y) đã được hoàn tất. "**Trong khi chưa thâu thập phần chia về y**" – Trạng thái còn tồn tại sự vướng bận về y của vị ấy thì đã được nhận thấy bởi điều này. "**Chưa thâu thập**" là trong khi đang mong mỏi (về y). Những phần còn lại thì dễ hiểu.

[TRỞ VỀ MỤC LỤC]

V. KATHINA VẤN ĐÁP

CÂU 1: Chư Tỳ khưu được phép nhận y hoặc vải từ thí chủ để thực hiện Kathina trong khoảng thời gian nào? Có thể thực hiện việc trải Kathina trong ngày 15.9 âm lịch, ngay sau khi thực hiện lễ Pavāraṇā hay không?

Trả lời: Điều này đã được nhắc đến trong Parivāra như vầy "Tháng thực hiện việc trải Kathina thì nên được nhận biết: thời điểm nên được nhận biết là tháng cuối cùng của mùa mưa" (pari. 412). Lại nữa, trong Sāratthadīpanī-ṭīkā thì có giải thích thêm "Quả thực, việc trải Kathina thì được cho phép thực hiện trong tháng cuối cùng của mùa mưa, từ ngày đầu tiên của nửa tháng(16.9 âm lịch)(sār. ṭī. 116). Và để tránh trường hợp hư hỏng do sự tích trữ, tức là "Hội chúng sau khi nhận vải Kathina vào ngày hôm nay, rồi trao (vải) vào ngày hôm sau, điều này là tích trữ do sự cất giữ" [Tr. 35], cho nên thí chủ cũng chỉ có thể dâng cúng vải Kathina vào ngày mà chư Tỳ khưu thực hiện việc trải Kathina, như đã được trình bày rằng "sự cúng dường trước đó thì không thích hợp" [Tr. 165]. Lại nữa, trong Vimativinodanī-ṭīkā có khẳng định thêm như sau "Ngày Pavāraṇā cũng thuộc trong 3 tháng (an cư)… Bởi vì nguyên nhân ấy, việc trải Kathina thì không được phép thực hiện trong ngày Pavāraṇā, theo đó, những vị Tỳ

khưu cũng chưa phải là những vị đã hoàn thành mùa mưa do trạng thái chưa trải qua trọn vẹn ngày Pavāraṇā" (vimati. ṭī. pa. 164). Điều này cũng đồng thời giải thích cho vấn đề vị Tỳ khưu an cư mùa mưa thời điểm sau (từ ngày 16.7 âm lịch) thì không được phép thực hiện Kathina. Vì vị ấy chỉ được gọi là đã thực sự hoàn thành mùa an cư khi bước qua rạng đông ngày 16.10, nhưng lúc này đã không còn trong tháng Kathina nữa rồi. Như vậy, chư Tỳ khưu chỉ được phép nhận y hoặc vải từ thí chủ để thực hiện việc trải Kathina vào một ngày nào đó trong tháng cuối cùng của mùa mưa, tương đương từ ngày 16.9 đến ngày 15.10 âm lịch của Việt Nam.

Câu 2: Thời hạn của 5 quả báu hay 5 điều được phép đối với vị có Kathina đã thành tựu được kéo dài bao lâu? Được bắt đầu và kết thúc vào thời điểm nào?

Trả lời: Xin tạm nêu ra 5 quả báu hay 5 điều được phép theo thứ tự như sau: việc ra đi không cần phải báo [1], sự thọ thực thành nhóm [2], việc giữ y theo nhu cầu [3], sự phát sanh về y tại nơi đó sẽ là của các vị ấy [4], việc ra đi không mang theo đủ 3 y [5]. Có một số vị cho rằng khi Kathina không thành tựu thì vị Tỳ khưu được phép hưởng 5 quả báu trong vòng 1 tháng cuối cùng của mùa mưa, nếu Kathina thành tựu thì kéo dài trong 5 tháng từ ngày 16.9 đến ngày 15.2 âm lịch năm kế tiếp, điều này chắc chắn cần phải xem xét lại một cách cẩn thận! Trước hết, trong Mahāvaggapāḷi đức Thế Tôn đã quy định rằng "Này các Tỳ khưu, 5 điều này quả thực sẽ

được phép đối với những vị có Kathina đã thành tựu. Và này các Tỳ khưu, Kathina thì nên được thành tựu như vầy…" (mahāva. 306), căn cứ theo lời dạy này thì 5 điều được phép chỉ có thể dành cho những vị đã thành tựu Kathina, và chỉ có hiệu lực bắt đầu từ thời điểm việc trải Kathina đã được hoàn thành theo sự trình bày ở phần sau đó mà thôi. Ngoài ra, 5 điều này cũng được đề cập liên hệ với những vấn đề khác trong Vinayapiṭaka như sau:

- Điều số [1] liên hệ với điều học Cārittasikkhāpada (pc. 46), điều số [2] liên hệ điều học Gaṇabhojanasikkhāpada (pc. 32), và ngay tại phần trình bày 2 điều học này trong Pācittiyapāḷi đã xác định "việc ra đi không cần phải báo" [1] và "sự thọ thực thành nhóm" [2] là được phép thực hiện mà không phạm tội trong thời hạn dâng y, và đã định nghĩa như vầy "**Trong thời hạn dâng y** nghĩa là khi Kathina không được thành tựu thì tháng cuối cùng của mùa mưa, khi Kathina được thành tựu thì 5 tháng" (pāci. 218).

- Điều số [3] liên hệ với điều học Paṭhamakathinasikkhāpada (nis. 1), và điều học Tatiyakathinasikkhāpada (nis. 3), "việc giữ y theo nhu cầu" đã được đề cập trong Kaṅkhāvitaraṇīpurāṇa-ṭīkā như sau "Tháng cuối cùng của mùa mưa là tháng về y. Bởi vì, ngay cả khi Kathina không thành tựu, y phát sanh trong trường hợp đó được phép cất giữ mà không cần chú nguyện dùng riêng, không cần chú nguyện dùng chung. '**5 tháng**' là tháng kattikā sau và 4 tháng mùa lạnh" (kaṅkhā. purā. ṭī. 293).

- Điều số [4] liên hệ với sự quy định về y trong Cīvarakkhandhaka, "sự phát sanh về y tại nơi đó sẽ là của các vị ấy" được trình bày trong Mahāvagga-aṭṭhakathā như vầy "'**(Này các Tỳ khưu, Ta cho phép) những y đó thuộc về vị ấy cho đến khi hết hiệu lực Kathina**' nghĩa là, nếu có được các vị Tỳ khưu làm đủ túc số, có Kathina thành tựu thì 5 tháng, nếu Kathina không thành tựu thì chỉ (được phép) trong 1 tháng về y" (mahāva. aṭṭha. 363).

- Tuy nhiên, riêng với điều số [5], cùng với phần liên hệ trong điều học Udositasikkhāpada (nis. 2), và điều học Sāsaṅkasikkhāpada (nis. 29), ND chưa tìm thấy bất kỳ chỗ nào xác định "việc ra đi không mang theo đủ 3 y" thì vẫn được phép thực hiện ngay cả khi vị Tỳ khưu không thành tựu Kathina như 4 điều phía trước. Hơn nữa, liên quan đến điều số [5] này lại có một số tài liệu đã trình bày như sau:

+ Trong Kaṅkhāvitaraṇīpurāṇa-ṭīkā "Ở đây, 4 quả báu chắc chắn đạt được trong thời hạn về y đối với vị có Kathina chưa thành tựu, nhưng quả báu 'việc ra đi không mang theo đủ 3 y' thì không chắc chắn. Điều học Sāsaṅkasikkhāpada (nis. 29) đã đề cập đến điều đó" (kaṅkhā. purā. ṭī. 66).

+ Trong Sāratthadīpanī-ṭīkā "Quả thực, việc xa lìa 3 y trong tháng về y của vị có Kathina chưa thành tựu thì không thích hợp do trạng thái cho phép 'việc ra đi không mang theo đủ 3 y' chỉ dành cho những vị có Kathina đã

thành tựu mà thôi. Nhưng một số vị sau khi nói rằng 'Trong tháng về y, việc ra đi không mang theo đủ 3 y vẫn được phép đối với những vị có Kathina chưa thành tựu', rồi đã đưa ra nhiều ý kiến theo nhiều hình thức, điều này là không nên được chấp nhận" (sār. ṭī. 446).

+ Trong Vimativinodanī-ṭīkā "Và ở điều học trước, có điều đã được nhận thấy rằng 'Việc ra đi không mang theo đủ 3 y thì không được phép đối với những vị có Kathina không thành tựu ngay cả trong tháng Kathina', nếu không thì sẽ thực sự là vô nghĩa đối với các điều học đã được quy định. Điều này thì nên được nhận biết" (vimati. ṭī. 361).

+ Trong Kaṅkhāvitaraṇīpurāṇa-ṭīkā "Tuy nhiên, trong số 5 quả báu này, sau khi trừ ra 'việc ra đi không mang theo đủ 3 y', các vị có Kathina không thành tựu vẫn được phép đối với những quả báu còn lại trong tháng về y. Nếu ngay cả 'việc ra đi không mang theo đủ 3 y' cũng có thể đạt được (cho vị không thành tự Kathina), thì các vị Tỳ khưu xứ Pāveyya đã hoàn thành mùa mưa sẽ không phải đi đến gặp đức Thế Tôn với những y đẫm nước. Bởi vì, điều đó là không được phép, cho nên dù đang trong tháng về y, các vị ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi vẫn mang theo (đủ cả 3) y" (kaṅkhā. purā. ṭī. 278).

+ Trong Khuddasikkhā-mūlasikkhā "Do đó, nên hiểu rằng 'Chỉ những vị có Kathina đã thành tựu thì mới đạt

được sự tránh khỏi (phạm tội) do việc ra đi không mang theo đủ 3 y, đối với những vị còn lại thì không được'" (khuddasi. 202).

- Lại nữa, trong Vajirabuddhi-ṭīkā cũng khẳng định như vầy "Bởi vì, hội chúng có Kathina đã thành tựu thì đạt được quả báu bắt đầu từ ngày thành tựu Kathina cho đến khi hết hiệu lực, ngay cả phần còn lại trong ngày hết hiệu lực" (vajira. ṭī. 216).

- Từ những dẫn chứng được trình bày ở trên cũng dễ dàng có thể nhận thấy thời điểm kết thúc của 5 quả báu Kathina là vào thời điểm Kathina hết hiệu lực giữa chừng, hoặc được hội chúng thâu hồi, hoặc có thể kéo dài cho đến hết thời hạn về y là ngày cuối cùng của mùa lạnh.

→ Kết luận: Như vậy, 5 quả báu hay 5 điều được phép đối với vị có Kathina đã thành tựu thì chỉ được bắt đầu từ thời điểm vị Tỳ khưu hoàn thành việc trải y Kathina và chư Tỳ khưu nói lời hoan hỷ, và nếu Kathina không bị thâu hồi hay hết hiệu lực giữa chừng thì 5 quả báu có thể kéo dài cho đến ngày cuối cùng của mùa lạnh tức ngày 15.2 âm lịch năm kế tiếp. Tuy nhiên, ngay cả khi Kathina không thành tựu thì đối với 4 điều là việc ra đi không cần phải báo [1], sự thọ thực thành nhóm [2], việc giữ y theo nhu cầu [3], sự phát sanh về y tại nơi đó sẽ là của các vị ấy [4] vẫn được cho phép áp dụng bắt đầu từ ngày kế tiếp của lễ Pavāraṇā đầu tiên trong 1 tháng cuối cùng của mùa mưa, thường được gọi là tháng về y hay

tháng Kathina, tương đương từ ngày 16.9 đến ngày 15.10 âm lịch. Và nên hiểu rằng, nói một cách chính xác nhất, 4 điều này đã được phép ngay cả khi Kathina chưa thành tựu nên khoảng thời gian 1 tháng đó không thể gọi là do quả báu Kathina mà chỉ được áp dụng dựa vào sự liên hệ với các điều học khác đã đề cập ở trên mà thôi.

Câu 3: Vị Tỳ khưu đã hoàn thành mùa mưa ở thời điểm trước nhưng chưa làm lễ Pavāraṇā thì vị ấy có đủ điều kiện để thực hiện trải Kathina hoặc nói lời tùy hỷ, và đạt được quả báu Kathina hay không?

Trả lời: Trong Mahāvaggapāḷi, đức Thế Tôn đã quy định như vầy "Này các Tỳ khưu, Ta cho phép thực hiện việc trải Kathina đối với những vị Tỳ khưu đã hoàn thành mùa mưa" (mahāva. 306), từ điều này có thể thấy đức Thế Tôn chỉ nêu ra điều kiện là vị Tỳ khưu đã hoàn thành mùa mưa mà không đề cập đến việc thực hiện lễ Pavāraṇā của vị đó. Nhưng tại sao trong Aṭṭhakathā lại nói rằng "Sau khi trải qua (an cư) mùa mưa ở thời điểm trước với mùa mưa đã được hoàn thành, những vị đã nói lên lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên thì đạt được (điều kiện để thành tựu Kathina). Những vị đã trải qua (mùa mưa) ở thời điểm sau hoặc vị có mùa mưa bị cắt đứt thì không được" [Tr. 13], như vậy việc nói lên lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên có phải là một yếu tố bắt buộc hay không? Không, bởi vì điều này đã được giải thích trong Sāratthadīpanī-ṭīkā "'**Những vị đã nói lên lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên**' – Điều

này đã được trình bày (chỉ) nhằm mục đích thể hiện trạng thái đã hoàn thành mùa mưa, (với điều kiện) không làm gián đoạn mùa (an cư) mưa, do tồn tại sự (được phép) thực hiện việc trải Kathina ngay cả đối với những vị có mùa mưa đã hoàn thành nhưng lại không nói lên lời thỉnh cầu do gặp chướng ngại[25]. Cũng vì vậy, sau khi không nói rằng 'Hoặc vị đã không nói lên lời thỉnh cầu" mà điều đó chỉ được nói đến như vầy "Những vị đã trải qua (mùa mưa) ở thời điểm sau hoặc vị có mùa mưa bị cắt đứt thì không được'" [Tr. 59], và theo Vajirabuddhiṭīkā thì "'**Những vị đã nói lên lời thỉnh cầu trong lễ Pavāraṇā đầu tiên thì đạt được**' – Điều này là đề cập đến trường hợp lý tưởng nhất" [Tr. 61]. Hơn nữa, trong Sāratthadīpanī-ṭīkā đã khẳng định rằng "Ngay cả những vị chưa thực hiện sự thỉnh cầu vì chướng ngại nào đó (nhưng mùa mưa không bị cắt đứt) thì vẫn được gọi là 'những vị có mùa mưa đã hoàn thành'" (sār. ṭī. 116). Như vậy kết luận rằng, vị Tỳ khưu đã hoàn thành mùa mưa ở thời điểm trước nhưng chưa làm lễ Pavāraṇā vì bị chướng ngại thì vị ấy vẫn đủ điều kiện để thực hiện trải Kathina hoặc nói lời tùy hỷ, và đạt được quả báu Kathina.

Câu 4: Có một số vị cho rằng "Trong khi thí chủ dâng y để thực hiện Kathina thì chỉ cần đặt phía trước hoặc giữa nơi chư Tăng ngồi, chư Tăng không nên thọ nhận bằng thân hay bằng khẩu mà chỉ nên nhận bằng cách giữ im lặng và chấp thuận bằng tâm mà thôi", điều này là như thế nào?

Trả lời: Trong Vinayālaṅkāraṭīkā có đề cập đến vấn đề này như sau "Vị Tỳ khưu vẫn nhận được vật đã được cúng dường (ngoại trừ những vật có thể nuốt căn cứ theo 4 thời điểm) sau khi đặt dưới chân, hay vật đã được cúng dường ngay cả khi vắng mặt vị đó… Vì vậy, trong khi y được dâng cúng bởi thí chủ, ngay cả chỉ với sự chấp thuận bằng tâm của hội chúng thì cũng đủ, không có phận sự cần phải thực hiện đối với việc thọ nhận (y theo một hình thức đặc biệt nào đó)." [Tr. 79]. Như vậy, trong khi thí chủ dâng cúng y Kathina thì hội chúng có thể thọ nhận bằng cách giữ im lặng, hoặc cũng có thể nói lên lời chấp thuận, hoặc cũng có thể thọ nhận trực tiếp bằng tay… vì không có một quy định đặc biệt nào mà chư Tỳ khưu cần phải thực hiện trong lúc thọ nhận y hoặc vải Kathina từ thí chủ.

Câu 5: Ngoại trừ y, đối với những vật dụng còn lại như vật thực, dược phẩm hay bình bát chẳng hạn mà đã phát sanh trong lễ Kathina hoặc trong thời hạn còn hiệu lực của Kathina tại trú xứ đó thì những vị Tỳ khưu không thành tựu Kathina hoặc từ nơi khác đến có được phép nhận phần chia của những vật dụng đó hay không?

Trả lời: Điều này đã được trình bày trong Vinayālaṅkāraṭīkā "'Và có sự phát sanh y nào ở tại đấy, y đó sẽ là của các vị ấy' – Do điều đã được nói đến bởi đức Thế Tôn về trạng thái sở hữu của các vị Tỳ khưu có Kathina đã thành tựu chỉ đơn thuần là y, cho nên những

vật dụng khác, ngoại trừ y như là vật thực… đã được cúng dường chỉ định đến hội chúng thì là tài sản thuộc sở hữu của hội chúng đã đến đối với vị đi vào ranh giới upacārasīmā" [Tr. 149]. Như vậy, những vị Tỳ khưu không thành tựu Kathina hoặc từ nơi khác đến cư trú trong ranh giới upacārasīmā, cũng được phép nhận phần chia của những vật dụng khác đã phát sanh, ngay cả trong lễ Kathina hoặc trong thời hạn còn hiệu lực của Kathina tại trú xứ đó, ngoại trừ y.

Câu 6: Trước đây phận sự may y Kathina thường được hội chúng Tỳ khưu thực hiện, nhưng hiện nay, đa phần các thí chủ đều dâng cúng một tấm y đã may sẵn, hoặc có một số nơi sau khi nhận vải rồi để người cư sĩ thực hiện các công việc may cho hoàn thành một tấm y, những điều này có được phép hay không?

Trả lời: Dựa theo điều đã được truyền lại trong Aṭṭhakathā rằng "Và khi (vải) Kathina đã được trao như vậy, nếu vải Kathina ấy có công việc chuẩn bị đã hoàn tất (đã may thành một tấm y hoàn chỉnh), điều này là tốt đẹp" [Tr. 21], và sự cho phép cùng những lập luận trong Vajirabuddhiṭīkā như vầy "Nếu thí chủ dâng cúng tấm y có công việc chuẩn bị đã hoàn tất đến hội chúng, sau khi chấp nhận, tấm y nên được trao bằng tuyên ngôn kammavācā. Cũng vì không tồn tại việc cần phải thực hiện lại đối với các công việc chuẩn bị mà đã được hoàn thành" [Tr. 161]. Từ đó thấy rằng, việc may y Kathina có thể được thực hiện bởi chư Tỳ khưu trong chính ngày

ấy hoặc thí chủ cũng có thể dâng cúng một tấm y đã được may hoàn tất trước đó, điều này là được phép.

Câu 7: Khi thí chủ dâng cúng một tấm y may sẵn đến chư Tăng để thực hiện việc trải Kathina, thì tấm y đó phải đảm bảo những điều kiện gì theo Luật để Tăng sự Kathina đó được thành tựu đúng Pháp? Kết quả của Tăng sự Kathina không được thành tựu là gì?

Trả lời: Dù là một tấm y do chư Tỳ khưu tự thực hiện việc cắt may hay một tấm y đã được may hoàn tất bởi thí chủ thì cũng phải đảm bảo các điều kiện là đã thực hiện đủ 7 bước của công việc chuẩn bị, không rơi vào bất kỳ trường hợp nào trong 24 trường hợp Kathina không được thành tựu, và phải tuân theo 17 điều kiện Kathina được thành tựu đã được đề cập trong phần Kathinakkhandhaka, tấm y như vậy mới được phép sử dụng để thực hiện Tăng sự Kathina.

Tuy nhiên, hiện nay đã xảy ra tình trạng, để tiết kiệm chi phí và nhân công, có một số loại y may sẵn trên thị trường đã không được cắt mà chỉ gập vải lại rồi chạy đường chỉ lên trên (để tạo ra hình các đường biên trên y), hoặc một số điều được cắt, một số điều thì không được cắt (cắt thiếu). Nếu nhìn bên ngoài sẽ rất khó để nhận biết tấm y đó đã được cắt rời vải theo từng điều và may ráp lại theo Luật hay chưa? Lại có những tấm y

chưa được gọi là may hoàn thiện theo Luật chỉ vì trên y chưa được gắn đầy đủ vải nút cài và dây cài, những loại y như vậy thì không thể làm thành tựu Kathina. Tại sao?

Do sự quy định trong Mahāvaggapāḷi "Kathina không được thành tựu ở giai đoạn tính toán về y 5 điều, hoặc 7 điều, hoặc 9 điều... Kathina không được thành tựu ở giai đoạn cắt theo sự đã tính toán… Kathina không được thành tựu với y không phải là 5 điều hoặc nhiều hơn 5 điều" (mahāva. 308). Trong Aṭṭhakathā có giải thích thêm "Sau khi thực hiện 5 điều hoặc nhiều hơn 5 điều, đã làm cho hình thành các mảnh lớn và mảnh nhỏ, chỉ với sự thực hiện (như vậy) thì thích hợp. Y đã được thực hiện với các mảnh theo cách như vậy, ngoài (loại y) đó, (việc sử dụng) bằng (loại y) khác, không được cắt hoặc chỉ cắt 2, 3 hay 4 điều là không thích hợp (để thành tựu Kathina)" [Tr. 37].

Và trong Vinayālaṅkāraṭīkā cũng khẳng định rằng "Lại nữa, những miếng vải chặn giữ nút cài và dây cài[37] cũng bao gồm trong phận sự may y, chỉ sau khi hoàn thành những điều này thì mới có thể thực hiện (trải Kathina). Khi không làm cho hoàn thiện (các phận sự đó) thì chắc chắn công việc may vá chưa hoàn thành. [Tr. 91].

Như vậy, nếu không kiểm tra cẩn thận, khi một tấm y được cắt may chưa hoàn thành đúng theo quy định bởi điều nào đó thì gọi là vatthuvipannaṃ (sự hư hỏng về

đối tượng). Nếu sử dụng tấm y như vậy làm Kathina thì đó là sự thực hành sai trái, Kathina ấy không được thành tựu!

Đối với thí chủ, nếu phước báu dâng cúng Kathina phát sanh những kết quả đặc biệt nào thì người thí chủ (dâng y Kathina không thành tựu) sẽ không được thọ hưởng những kết quả đặc biệt ấy, mà chỉ phát sanh phước báu do sự cúng dường y thường đến chư Tăng mà thôi.

Đối với chư Tỳ khưu ở trú xứ đó, khi Kathina không thành tựu thì không được thọ lãnh 5 quả báu mà đức Phật đã cho phép. Nếu tưởng rằng Kathina đã thành tựu (nhưng thực tế lại không), thì các vị Tỳ khưu ấy có thể sẽ vô tình vi phạm vào các điều học như Nissaggiya về việc giữ y dư quá thời hạn được phép, về việc xa lìa tam y cách đêm, hoặc Pācittiya về việc thọ thực chung nhóm chẳng hạn.

Câu 8: Nếu chư Tăng thọ nhận và thực hiện hành sự Kathina bằng tấm y đã được may hoàn thiện từ trước bởi thí chủ, thì cần phải đặc biệt chú ý thêm những gì trong lúc tiến hành trải Kathina?

Trả lời: Để tránh sự hư hỏng đối với hành sự Kathina thì y Kathina nên được may với sự hướng dẫn của những vị rành rẽ trong việc may y theo các điều kiện

hợp Luật được quy định trong Kathinakkhandhaka. Trường hợp nếu thí chủ dâng cúng một bộ gồm 3 tấm y, hội chúng nên hỏi vị đã được lựa chọn muốn thọ Kathina với tấm y nào, là y saṅghāṭi, hay y vai trái, hay y nội. Sau khi đã xác định thì nên kiểm tra cẩn thận để chắc chắn tấm y đó đã được cắt may đủ 5 điều trở lên và hoàn thành các chi tiết đúng theo quy định trong Kathinakkhandhaka. Rồi hội chúng nên trao tấm y đó đến vị đã được lựa chọn thực hiện việc trải Kathina bằng hành sự tuyên ngôn kammavācā. Lại nữa, ngoài tấm y đã được trao bằng kammavācā, những tấm y còn lại trong bộ 3 y đó vẫn thuộc về hội chúng, nếu chư Tỳ khưu muốn cho luôn những y còn lại ấy đến vị đã trải Kathina, thì phải thực hiện lời tuyên bố apaloka, nếu hội chúng đồng ý thì mới được phép cho.

Việc kiểm tra nên được thực hiện trước khi trải y và việc xác định chọn tấm y nào để trải Kathina thì phải được thực hiện trước khi tụng tuyên ngôn kammavācā. Tại sao?

Vì nếu tấm y không được may đúng theo quy định thì việc trải Kathina sẽ không thành tựu. Lưu ý rằng, nếu việc kiểm tra diễn ra trước buổi lễ bởi thí chủ thì nên kiểm tra cả 3 tấm y, hoặc phải kiểm tra trực tiếp tấm y sẽ được sử dụng để trải Kathina, bởi vì không phải lúc nào tất cả những tấm y trong cùng một bộ cũng sẽ được

cắt may theo một tiêu chuẩn giống nhau. Quả thực, ngay cả khi 2 tấm y còn lại được cắt may đúng cách mà tấm y được lựa chọn lại không hợp Luật thì chắc chắn Kathina cũng không thành tựu.

Lại nữa, căn cứ theo tuyên ngôn hành sự thì tấm y được hội chúng trao cho vị Tỳ khưu là một tấm y đã xác định như vầy "**Idaṃ** saṅghassa **kathinacīvaraṃ** uppannaṃ. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho **imaṃ kathinacīvaraṃ** tissassa bhikkhuno dadeyya kathinaṃ attharituṃ", nghĩa là "**Y Kathina này** đã được phát sanh đến hội chúng. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên trao **y Kathina này** đến vị Tỳ khưu Tissa để thực hiện trải Kathina". Cho nên trong lúc chưa lựa chọn và xác định tấm y nào sẽ trở thành tấm y được sử dụng để trải Kathina, mà thực hiện tụng tuyên ngôn kammavācā đối với cả 3 tấm y là điều không thích hợp. "Y Kathina này" là số ít, chỉ cho 1 tấm y đã được xác định rõ ràng. Như vậy, chư Tỳ khưu tham gia hành sự, tức những đối tượng đang được hỏi ý kiến chấp thuận về việc trao y, sẽ phải nhận biết tấm y nào là tấm y đang được nhắc đến trong tuyên ngôn kammavācā nếu có đến tận 3 tấm y, hoặc nhiều hơn đang được đặt ở giữa hội chúng?

Có thể sẽ có vị nào đó cho rằng "Ngay cả thí chủ khi cúng dường một bộ 3 tấm y cũng thường tác bạch là 'tấm y Kathina này' hoặc 'những tấm y Kathina này', nên việc sử dụng từ ngữ như vậy trong lúc tuyên ngôn đối với cả 3 tấm y thì không có vấn đề gì". Tuy nhiên, trong

Vinayālaṅkāra-ṭīkā đã khẳng định rõ ràng như vầy "Chỉ duy nhất tấm y (được sử dụng) để thực hiện việc trải (Kathina) thì mới gọi là y Kathina. Những tấm y hoặc vải còn lại thì chỉ được gọi là quả báu Kathina" [Tr. 65]. Và khi thí chủ tác bạch dâng y, lúc đó chư Tăng thường sẽ chưa lựa chọn vị Tỳ khưu đảm nhận trách nhiệm trải Kathina nên cũng không thể xác định được tấm y nào sẽ được sử dụng. Và hơn hết, việc thực hiện hành sự của hội chúng là quan trọng nên cần có sự chính xác y theo lời tuyên ngôn kammavācā. Do đó, cần phải xác định tấm y sẽ được sử dụng để trải Kathina trước khi tụng tuyên ngôn kammavācā ở giữa hội chúng.

Cần phải suy xét hết sức cẩn thận, vì việc không lưu tâm trong khi thực hành các điều liên quan đến Kathina nói riêng và đối với các vấn đề thuộc về Giới Luật nói chung sẽ đưa đến sự tranh luận, sự bất đồng trong thực hành, sự chia rẽ hội chúng trong hiện tại và vị lai.

Câu 9: Trong Aṭṭhakathā đã nói rằng "Bắt đầu với số lượng ít nhất 5 vị thì được phép (làm thành tựu Kathina), nhiều hơn 100.000 vị cũng được phép. Đối với trường hợp ít hơn 5 vị thì không được", như vậy, tại một trú xứ mà chỉ có 1 cho đến 4 vị Tỳ khưu an cư trong mùa mưa đó thì có được phép thực hiện Kathina hay không?

Trả lời: Quả thực trong Aṭṭhakathā đã trình bày như vậy, nhưng ngay ở phần sau đó cũng giải thích thêm rằng "Nếu có 4 hoặc 3 hoặc 2 hoặc 1 vị đã trải qua (mùa

mưa) ở thời điểm trước, sau khi làm cho đủ túc số còn lại, thì Kathina nên được thực hiện" [Tr. 13]. Vậy số lượng 5 vị được nhắc đến ở trên phải hiểu như thế nào? Số lượng 5 vị ở đây phải được nhận biết là nói đến số vị cần để thực hiện tuyên ngôn kammavācā trong lúc trao y mà thôi, điều này đã được đề cập trong Vinayālaṅkāra-ṭīkā như sau "Điều kiện (với số lượng ít nhất 5 vị) đã được trình bày trong Aṭṭhakathā là liên hệ đến thời điểm tuyên bố kammavācā trao (y) Kathina (kathinadānakammavācābhaṇanakālaṃ) đồng thời chỉ là trạng thái kế cận của việc trải Kathina mà thôi" [Tr. 119].

Lại nữa, như dẫn chứng đã được đưa ra ở câu vấn đáp số 2, trong Cīvarakkhandhaka, khi có y phát sanh đến trú xứ mà chỉ có một vị Tỳ khưu đã an cư mùa mưa tại đó "aññataro bhikkhu eko vassaṃ vasīti" (mahāva. 363), thì đức Thế Tôn đã quy định như vầy "Này các Tỳ khưu, Ta cho phép những y đó thuộc về vị ấy cho đến khi hết hiệu lực Kathina". Và trong Aṭṭhakathā đã giải thích sự quy định ấy như sau "Nghĩa là, nếu có được các vị Tỳ khưu làm cho đủ túc số, nếu Kathina thành tựu thì 5 tháng, nếu Kathina không thành tựu thì chỉ (được phép) trong 1 tháng về y" (mahāva. aṭṭha. 363). Như vậy, dựa theo những gì đã được trình bày, quả thực tại trú xứ dù chỉ có 1 vị Tỳ khưu đã hoàn thành mùa mưa ở thời điểm trước, nhưng nếu có thể thỉnh mời được thêm ít nhất 4 vị Tỳ khưu khác đến để làm đủ túc số thực hiện hành sự kammavācā trao y, thì vẫn được phép thực hiện Kathina.

Câu 10: Một vị Tỳ khưu có thể được phép dâng y để thực hiện Kathina tại trú xứ mà mình đã an cư trong mùa mưa đó hay không? Lại nữa, nếu một vị Tỳ khưu là vị thực hành hạnh Dutaṅga, đã an cư mùa mưa một mình, vị ấy đi lượm vải quăng bỏ, kết lại thành tấm y, dâng cúng đến hội chúng, sau khi được hội chúng trao lại y bằng tuyên ngôn kammavācā, thì chính bản thân vị đó thực hiện việc trải Kathina, điều này có được phép và Kathina thực hiện như vậy có thành tựu hay không?

Trả lời: Liên quan đến vấn đề này, trong Aṭṭhakathā có nhắc đến như vầy "Kathina thì thích hợp được cúng dường bởi ai? Sự cúng dường bởi bất kỳ ai, bởi vị Thiên, hoặc bất kỳ người nào, hoặc một trong 5 hạng đồng đạo (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Cô ni tu tập sự, Sa di, Sa di ni) thì đều thích hợp" [Tr. 15]. Điều này cũng được đề cập trong Vinayālaṅkāra-ṭīkā "Trong khi như vậy, sau khi thọ nhận với hình thức thuộc về cá nhân, tấm y đó đã được cúng dường đến hội chúng bởi cá nhân vị Tỳ khưu ấy thì trở thành tấm y thuộc về hội chúng. Nếu quả thực như thế, vì lý do gì mà tấm y đã được cúng dường ngay cả bởi một vị Sa môn đến vị Sa môn khác lại có thể trở thành tấm y phù hợp để thực hiện trải Kathina? Không (có trở ngại gì mà tấm y như vậy lại) không thể trở thành (y Kathina). Bởi vì điều đó đã được đề cập đến trong Aṭṭhakathā (mahāva. aṭṭha. 306) "Kathina thì thích hợp được cúng dường bởi ai? Sự cúng dường bởi bất kỳ ai, bởi vị Thiên, hoặc bất kỳ người nào, hoặc một trong 5 hạng đồng đạo (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Cô ni tu tập sự, Sa di, Sa di ni) thì đều thích hợp" [Tr. 75].

Đặc biệt, trong Vajirabuddhi-ṭīkā khi mô tả về công việc may y đã đề cập đến việc vị Tỳ khưu có thể sử dụng thêm những miếng vải sẵn có của bản thân để thực hiện may y Kathina như sau "Sau khi nhận thấy vải Kathina mỏng, đã kết nối (vải) đó với vải sẵn có của bản thân (là loại vải) chắc chắn, đã tạo thành 2 lớp, sau khi kết lại những miếng dải nối kaṇḍusa đúng theo kích thước đã tính toán trước đó, do sự to lớn của miếng vải sẵn có so với vải Kathina, sau khi cố định lại bởi những sợi dây thì đã tiến hành theo mong muốn của vị thực hiện việc cắt may" [Tr. 157]. Ngoài ra, bản thân ND chưa tìm thấy lý do hay bất cứ tài liệu chú giải Pāḷi nào đưa ra quan điểm rằng "Vị Tỳ khưu chỉ có thể dâng y Kathina đến trú xứ khác nhưng không được phép dâng y Kathina ở chính trú xứ mà bản thân vị ấy đã an cư trong mùa mưa đó". Như vậy, theo những nội dung đã được trích dẫn ở trên thì có thể tạm thời kết luận rằng, một vị Tỳ khưu cũng được phép dâng cúng y Kathina đến chư Tăng, dù ở chính trú xứ vị ấy đã nhập hạ trong mùa mưa đó hay trú xứ khác.

Ở vấn đề tiếp theo liên quan đến vị thực hành hạnh Dutaṅga, có chỗ đã giải thích như sau "'**Với vải dơ bị quăng bỏ**' là với vải quăng bỏ phát sanh trong 23 phạm vi[21]. Trong Kurundimahāpaccarī đã nói rằng 'Sau khi đi loanh quanh tìm kiếm những mảnh vải, với tấm y đã hoàn thành từ những miếng vải đã tìm được bởi các vị Tỳ khưu mặc y phấn tảo (thì được phép)'" [Tr. 39]. Hơn nữa, trong Vajirabuddhiṭīkā cũng có ý kiến như sau: Tuy nhiên, một số vị lại cho rằng "Từ sự hướng dẫn trong

chánh văn Pāḷi như vầy ‘Có sự thành tựu với vải quăng bỏ’, những miếng vải nhỏ vẫn thích hợp được trao (để may y Kathina)… Quả thực, khi đã thực hiện (như vầy) ‘Sau khi gắn kết (các mảnh vải lại), vị trải Kathina sẽ thực hiện (may) y Kathina đó’ thì được phép”. Điều gì hợp lý hơn thì nên được chấp nhận. [Tr. 159]. Như vậy thì có thể kết luận rằng, trường hợp các vị Tỳ khưu tự nhặt vải quăng bỏ rồi thực hiện Kathina là được phép.

Tuy nhiên, có một vấn đề nữa cần phải phân tích “Duyên khởi ban đầu mà đức Thế Tôn quy định cho chư Tỳ khưu được phép thực hiện Kathina là vì lợi ích cho cả các Tỳ khưu xứ Pāveyya, là những vị thọ trì toàn bộ 13 hạnh Dutaṅga, bao gồm hạnh mặc y phấn tảo, đồng nghĩa với việc các vị ấy sẽ không thọ nhận y từ tay của người khác, cho nên sau khi tìm kiếm vải lượm, sau khi dâng cúng đến hội chúng, và hội chúng cũng phải trao y cho vị ấy bằng kammavācā, do sự tuyên ngôn xác định đến vị ấy, dù sau đó chỉ đặt trước mặt để vị ấy nhặt lên thì vẫn có thể làm hư hỏng việc thọ trì hạnh chỉ mang y phấn tảo chăng”? Quan điểm này thực sự là đáng được lưu tâm. Nếu quả thực vậy, để không làm hư hỏng hạnh mặc y phấn tảo thì các vị thọ trì hạnh này chỉ có thể thành tựu Kathina bằng cách nói lời hoan hỷ với vị trải Kathina mà thôi, không thể trở thành vị trực tiếp trải y Kathina được. Đối với những vấn đề trong câu số 10 này, ND cũng chưa đưa ra kết luận cuối cùng, còn rất nhiều chi tiết liên quan cần phải tham khảo và suy xét thêm, nếu quý vị hiền trí có ý kiến hoặc tài liệu nào khác xin hoan hỷ đóng góp thêm. Xin chân thành cảm ơn!

*** TRÍCH DẪN PĀḶI PHẦN KATHINA VẤN ĐÁP:**

Câu 1:

+ kathinassa atthāramāso jānitabboti vassānassa pacchimo māso jānitabboti (pari. 412).

+ pāṭipadadivasato paṭṭhāya hi vassānassa pacchime māse kathinatthāro anuññātoti (sār. ṭī. 116).

+ pavāraṇādivasopi temāsapariyāpannova… yadaggena hi pavāraṇādivase kathinatthāro na vaṭṭati, tadaggena bhikkhūpi vutthavassā na honti pavāraṇādivasassa avutthattāti (vimati. ṭī. 1. 164).

Câu 2:

+ atthatakathinānaṃ vo, bhikkhave, imāni pañca kappissanti. evañca pana, bhikkhave, kathinaṃ attharitabbanti (mahāva. 306).

+ **cīvaradānasamayo** nāma anatthate kathine vassānassa pacchimo māso, atthate kathine pañcamāsāti (pāci. 218).

+ pacchimo māso nāma cīvaramāso. tasmiñhi anatthatepi kathine uppannaṃ cīvaraṃ anadhiṭṭhitaṃ, avikappitaṃ ṭhapetuṃ vaṭṭati. **pañca māsā**ti pacchimakattikamāso, hemantikā cattāro cāti (kaṅkhā. purā. ṭī. 293).

+ tasseva tāni cīvarāni yāva kathinassa ubbhārāti sace gaṇapūrake bhikkhū labhitvā kathinaṃ atthataṃ hoti, pañcamāse, no ce atthataṃ hoti, ekaṃ cīvaramāsamevāti (mahāva. aṭṭha. 363).

+ tattha anatthatakathinānaṃ cīvarakālasamaye niyamato cattāro ānisaṃsā labbhanti, asamādānacāro aniyamato. tena sāsaṅkasikkhāpadaṃ vuttanti (kaṅkhā. purā. ṭī. 66).

+ etena ca purimasikkhāpade anatthatakathinānaṃ kathinamāsepi asamādānacāro na labbhatīti siddhaṃ

hoti, itarathā sikkhāpadasseva niratthakattāti daṭṭhabbanti (vimati. ṭī. 361).

+ anatthatakathinā pana imesu pañcasu ānisaṃsesu cīvaramāse asamādānacāraṃ ṭhapetvā sesānisaṃse labhanti. yadi asamādānacāropi labbheyya, pāveyyakā bhikkhū vassaṃvuṭṭhā okapuṇṇehi cīvarehi na bhagavantaṃ upasaṅkameyyuṃ. yasmā taṃ na labbhati, tasmā cīvaramāsepi cīvaraṃ samādāya eva bhagavantaṃ upasaṅkamiṃsūti (kaṅkhā. purā. ṭī. 278).

+ tasmā veditabbaṃ asamādānacāraparihāraṃ atthatakathinā eva labhanti, na itaretīti (khuddasi. 202).

+ yathā atthatakathino saṅgho atthatadivasato paṭṭhāya yāva ubbhārā ekadivasāvasesepi kathinubbhāre ānisaṃsaṃ labhatīti (vajira. ṭī. 216).

Câu 3:

+ anujānāmi, bhikkhave, vassaṃvuṭṭhānaṃ bhikkhūnaṃ kathinaṃ attharitunti (mahāva. 306).

+ kenaci antarāyena appavāritāpi "vuṭṭhavassā"icceva vuccantīti (sār. ṭī. 116).

[TRỞ VỀ MỤC LỤC]

VI. NGHI THỨC THỰC HIỆN KATHINA

1. Thí chủ tác bạch cúng dường y Kathina:

Mayaṃ bhante saṃsāravaṭṭadukkhato mocanatthāya, imaṃ **kathinacīvaraṃ …vihāre** saṅghassa dema. Iminā **cīvarena**, kathinaṃ attharatha. Aññāni ca dātabba-vatthūni saṅghaguṇaṃ uddissa āyasmantānaṃ visuṃ visuṃ yathā uddhiṭṭhakaṃ dema. Dutiyampi… Tatiyampi…

Kính bạch chư đại đức Tăng, vì mục đích giải thoát khổ đau sanh tử luân hồi, chúng con xin thành kính cúng dường **y Kathina** này, đến chư Tăng đã an cư nhập hạ tại **ngôi chùa…** Cầu mong chư đại đức Tăng hoan hỷ, làm thành tựu Kathina **với tấm y này**. Và với tác ý hướng đến ân đức của Tăng Bảo, chúng con xin thành kính cúng dường, những vật phẩm khác nữa, một cách riêng biệt theo sự chỉ định, đến chư đại đức. Lần thứ nhì… Lần thứ ba…

* Trường hợp thí chủ dâng vải thì nên thay thế như sau:

kathina**cīvaraṃ** → kathina**dussaṃ** (vải Kathina).

cīvarena → **dussena** (với tấm vải này).

* Thêm tên ngôi chùa hoặc thiền viện vào dấu '**...**', ví dụ: **Veḷuvana**vihāre (ngôi chùa **Trúc Lâm**).

2. Sau khi nhận được vải Kathina, và hội chúng đã tụ hội trong ranh giới sīmā, trình tự lựa chọn vị sẽ trải y Kathina nên thực hiện bằng cách vấn đáp như vầy:

- **Vị Tỳ khưu A**: "Bạch quý ngài, vải Kathina này đã phát sanh đến hội chúng, hội chúng nên trao vải Kathina này đến vị Tỳ khưu nào để thực hiện trải Kathina".

- **Vị Tỳ khưu B**: "Bạch quý ngài, vị nào có y cũ thì nên trao đến vị ấy".

- **Vị Tỳ khưu A**: "Nhiều vị là có y cũ" hoặc "Ở đây không tồn tại vị có y cũ".

- **Vị Tỳ khưu B**: "Quả thực, vậy thì nên trao đến vị có thâm niên".

- **Vị Tỳ khưu A**: "Vị nào là vị Trưởng lão cao hạ nhất?".

- **Vị Tỳ khưu B**: "Ngài đại đức có tên như vầy là vị Trưởng lão cao hạ nhất".

- **Vị Tỳ khưu A**: "Vị đại đức ấy có thể thực hiện xong việc may y và trải Kathina ngay trong ngày hôm nay hay không?".**

- **Vị Tỳ khưu B**: "Đại đức ấy có thể" hoặc "Hội chúng sẽ thực hiện việc hỗ trợ cho đại đức ấy". **

- **Vị Tỳ khưu A**: "Đại đức ấy có thành tựu với 8 chi pháp của vị đủ điều kiện để trải Kathina hay không?".

- **Vị Tỳ khưu B**: "Chắc chắn rồi, vị ấy đã thành tựu với 8 chi pháp".

- **Vị Tỳ khưu A**: "Sādhu, thật tốt đẹp, vậy thì hội chúng nên trao **vải Kathina** đến vị đại đức ấy".

* Trường hợp thí chủ dâng cúng tấm y đã được may hoàn tất đến hội chúng thì sẽ bỏ qua phần "**" này và ở câu cuối cùng thay '**vải Kathina**' → '**y Kathina**'.

3. Nếu thí chủ dâng vải, hội chúng có thể thực hiện việc may hoàn thành 1 tấm y rồi mới trao tấm y ấy đến vị sẽ trải Kathina. Hoặc hội chúng cũng có thể trao vải đến vị ấy bằng tuyên ngôn kammavācā, rồi sau đó cùng thực hiện việc may hoàn thành một tấm y.

4. Nếu thí chủ cúng dường một bộ 3 tấm y đã được may hoàn tất, hội chúng nên hỏi vị đã được lựa chọn muốn thọ Kathina với tấm y nào, sau khi kiểm tra cẩn thận và xác định tấm y đó đã được cắt may đúng theo quy định trong Kathinakkhandhaka, hội chúng nên trao tấm y đó đến vị đã được lựa chọn để trải Kathina bằng hành sự **tuyên ngôn kammavācā** như vầy:

Suṇātu me, bhante, saṅgho. Idaṃ saṅghassa kathina**cīvaraṃ** uppannaṃ. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ kathina**cīvaraṃ tissassa** bhikkhuno dadeyya kathinaṃ attharituṃ. Esā ñatti.

Suṇātu me, bhante, saṅgho. Idaṃ saṅghassa kathina**cīvaraṃ** uppannaṃ. Saṅgho imaṃ kathina**cīvaraṃ tissassa** bhikkhuno deti kathinaṃ attharituṃ. Yassāyasmato khamati imassa kathina**cīvarassa tissassa** bhikkhuno dānaṃ kathinaṃ attharituṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Dinnaṃ idaṃ saṅghena kathina**cīvaraṃ tissassa** bhikkhuno kathinaṃ attharituṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi.

Bạch quý ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. **Y** Kathina này đã được phát sanh đến hội chúng. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên trao **y** Kathina này đến vị Tỳ khưu **Tissa** để làm thành tựu Kathina. Đây là lời đề nghị.

Bạch quý ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. **Y** Kathina này đã được phát sanh đến hội chúng. Hội chúng trao **y** Kathina này đến vị Tỳ khưu **Tissa** để làm thành tựu Kathina. Việc trao **y** Kathina này đến vị Tỳ khưu **Tissa** để làm thành tựu Kathina được chấp nhận bởi đại đức nào, vị ấy xin giữ im lặng. Đối với đại đức nào không chấp nhận, xin vị ấy hãy lên tiếng.

Y Kathina này đã được trao đến vị Tỳ khưu **Tissa** bởi hội chúng, để làm thành tựu Kathina. Sự việc được chấp nhận bởi hội chúng, do đó hội chúng mới giữ im lặng. Tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.

* Trường hợp hội chúng trao vải thì nên thay thế như sau:

kathina**cīvaraṃ** → kathina**dussaṃ** (vải Kathina).

kathina**cīvarassa** → kathina**dussassa** (vải Kathina).

* Thay chữ **Tissa** trong tuyên ngôn tiếng Việt và chữ **Tissassa** trong tuyên ngôn Pāḷi bằng tên của vị Tỳ khưu được trao y Kathina (bản Pāḷi thì chia ở Sở hữu cách, tức cách thứ 4 catutthī). Nếu muốn sử dụng danh xưng **Tissa** làm tên cho vị Tỳ khưu được trao y hoặc vải Kathina trong thời điểm tụng tuyên ngôn thì trước đó phải trình với chư Tăng rằng "Bạch quý ngài, vị Tỳ khưu… này sẽ được nhận biết với tên gọi là Tissa trong thời điểm tiến hành tuyên ngôn kammavācā trao y Kathina. Xin hội chúng hãy ghi nhận sự việc này là như vậy".

5. Xả nguyện y cũ:

Imaṃ 'saṅghāṭiṃ' paccuddharāmi.

Tôi xả lời nguyện của **y saṅghāṭi** này.

* Nếu xả nguyện y cũ là y vai trái hay y nội thì phải thay thế '**saṅghāṭiṃ**' (**y saṅghāṭi**) → '**uttarāsaṅgaṃ**' (**y vai trái**) hoặc '**antaravāsakaṃ**' (**y nội**).

6. Vị trải Kathina làm dấu hoại sắc y mới bằng cách dùng mực màu đen, màu xanh dương, xanh lá cây hoặc màu xám để thực hiện các vòng tròn có kích thước bằng cỡ mống mắt của loài chim công ở một hoặc nhiều góc của tấm y, vừa làm dấu vừa nguyện rằng:

Imaṃ kappabinduṃ karomi.

Tôi làm dấu y này.

7. Chú nguyện y mới:

Imaṃ 'saṅghāṭiṃ' adhiṭṭhāmi.

Tôi chú nguyện **y saṅghāṭi** này.

* Nếu y mới được chú nguyện là y vai trái hay y nội thì phải thay '**saṅghāṭiṃ**' (**y saṅghāṭi**) → '**uttarāsaṅgaṃ**' (**y vai trái**) hoặc '**antaravāsakaṃ**' (**y nội**).

8. Vị Tỳ khưu thực hiện trải Kathina với tấm y saṅghāṭi bằng cách tuyên bố rằng:

+ **Imāya saṅghāṭiyā kathinaṃ attharāmi.**

  Tôi trải Kathina với y saṅghāṭi này.

* Nếu thực hiện trải Kathina với y vai trái hoặc y nội thì tuyên bố như sau:

+ **Iminā uttarāsaṅgena kathinaṃ attharāmi.**

  Tôi trải Kathina với y vai trái này.

+ **Iminā antaravāsakena kathinaṃ attharāmi.**

  Tôi trải Kathina với y nội này.

9. Vị Tỳ khưu đã trải Kathina rồi thì nên thỉnh mời các vị Tỳ khưu còn lại nói lời tùy hỷ như vầy:

Atthataṃ, 'bhante', saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodatha.

Kính bạch chư đại đức, Kathina đã được thành tựu đến hội chúng, sự thành tựu Kathina là đúng theo Pháp, xin chư đại đức hãy nói lời tùy hỷ.

* Nếu vị đã trải y là vị Tỳ khưu cao hạ nhất trong số các vị Tỳ khưu đã an cư mùa mưa ở trú xứ đó thì có thể thay '**bhante**' → '**āvuso**'.

10. Các vị Tỳ khưu còn lại đã hoàn thành mùa mưa trong cùng trú xứ đó thì nên nói lời tùy hỷ Kathina như vầy:

Atthataṃ, 'bhante', saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, 'anumodāma'.

Kính bạch đại đức, Kathina đã được thành tựu đến hội chúng, sự thành tựu Kathina là đúng theo Pháp, chúng tôi xin tùy hỷ.

* Nếu vị Tỳ khưu nói lời tùy hỷ cao hạ hơn vị đã trải Kathina thì thay '**bhante**' → '**āvuso**'.

* Nếu từng vị một nói lời tùy hỷ thì thay '**anumodāma**' → '**anumodāmi**'.

* HÌNH TẤM Y MẪU

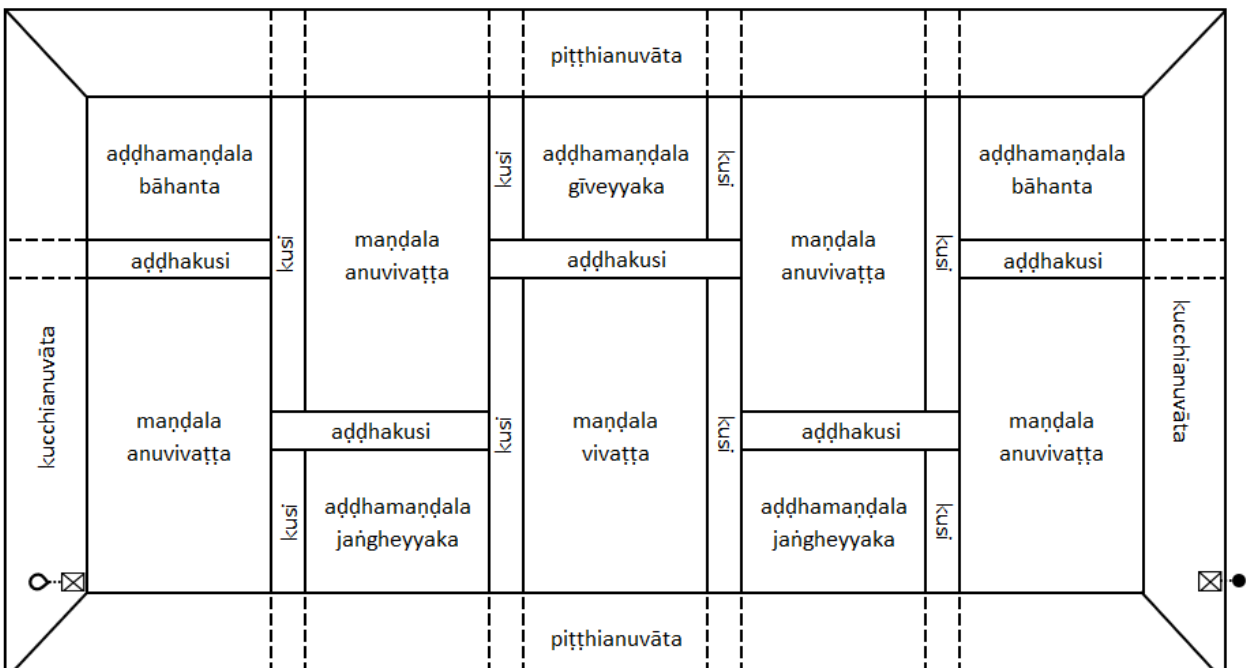

*** CHÚ THÍCH HÌNH TẤM Y MẪU:**

gaṇṭhika: nút cài.

pāsaka: dây cài.

pāsakagaṇṭhikaphalaka: miếng vải chặn giữ nút cài và dây cài.

kusi: dải nối theo chiều dọc.

aḍḍhakusi: dải nối theo chiều ngang.

aḍḍhamaṇḍala gīveyyaka: mảnh nhỏ thuộc dải điều giữa.

maṇḍala vivaṭṭa: mảnh lớn thuộc dải điều giữa.

maṇḍala anuvivaṭṭa: mảnh lớn thuộc các dải điều bên.

aḍḍhamaṇḍala jaṅgheyyaka: mảnh nhỏ thuộc các dải điều kế.

aḍḍhamaṇḍala bāhanta: mảnh nhỏ thuộc hai dải điều biên.

piṭṭhianuvāta: miếng vải viền ngang (phía trên và phía dưới).

kucchianuvāta: miếng vải viền xung quanh (hai bên).

* BẢNG TÓM TẮT CÁC PHẬN SỰ THỰC HIỆN KATHINA

STT	CÔNG VIỆC	ĐỊA ĐIỂM	ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN
1	Cúng dường vải hoặc y Kathina đến hội chúng	Bất cứ nơi nào	Thí chủ
2	Thực hiện các công việc chuẩn bị và may y theo đúng quy định		Chư Tỳ khưu hoặc Thí chủ
3	Hội chúng lựa chọn vị sẽ thực hiện việc trải y Kathina	Trong ranh giới baddha-sīmā hoặc ranh giới abaddha-sīmā	Hội chúng
4	Hội chúng trao y Kathina đến vị đã được lựa chọn để trải Kathina bằng kammavācā		
5	Nguyện xả y cũ	Bên trong ranh giới upacāra-sīmā đồng thời là khu vực đã an cư mùa mưa đó	Vị thực hiện việc trải Kathina
6	Làm dấu hoại sắc y mới		
7	Chú nguyện y mới		
8	Thực hiện tuyên bố trải y để làm thành tựu Kathina		
9	Thỉnh mời chư Tỳ khưu nói lời tùy hỷ		
10	Chư Tỳ khưu nói lời tùy hỷ đối với sự thành tựu Kathina		Những vị còn lại đã hoàn thành mùa mưa trong ranh giới đó

VII. CHÚ THÍCH

1. 4 pháp **mahāpadesa** là 4 đại tiêu chuẩn, 4 căn cứ địa hay 4 pháp dung hòa. 4 pháp này đã được đức Thế Tôn chỉ dạy để phân biệt các pháp tương ưng và không tương ưng với giáo lý, được trình bày trong Kinh Đại Bát Niết Bàn của Tạng Kinh như vầy:

"Này các Tỳ khưu, nếu có Tỳ khưu nói rằng 'Này Hiền giả, chính tôi tự thân nghe từ kim khẩu của Thế Tôn… từ Tăng chúng với các vị Trưởng lão đứng đầu… từ nhiều vị Trưởng lão là bậc đa văn, gìn giữ truyền thống, trì Pháp, trì Luật, nắm giữ các mātikā… từ một vị Trưởng lão là bậc đa văn, gìn giữ truyền thống, trì Pháp, trì Luật, nắm giữ các mātikā – Như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của bậc Đạo Sư'.

Này các Tỳ khưu, các ông không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của vị Tỳ khưu ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật. Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các ông có thể kết luận 'Chắc chắn những điều này không phải là lời dạy của Thế Tôn, và vị Tỳ khưu ấy đã thọ giáo sai lầm'. Và này các Tỳ khưu, các ông hãy từ bỏ chúng. Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các ông có thể kết luận

‘Chắc chắn những điều này là lời dạy của Thế Tôn và vị Tỳ khưu ấy đã thọ giáo chơn chánh’” (dī. ni. 16. 188).

Hơn nữa, 4 pháp **mahāpadesa** lại được nhắc đến trong Chương Dược Phẩm của Tạng Luật như vầy:

“Quả thực vào lúc bấy giờ, sự ngần ngại đối với vấn đề này, vấn đề nọ đã sanh lên nơi các vị Tỳ khưu ‘Điều nào đã được cho phép bởi đức Thế Tôn, điều nào không được cho phép?’ Khi các vị trình lên sự việc ấy, đức Thế Tôn đã quy định rằng – Này các Tỳ khưu, điều nào chưa bị cấm bởi Ta rằng ‘Điều này không được phép’, nếu điều đó phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép, thì điều đó là không được phép đối với các ông.

Này các Tỳ khưu, điều nào chưa bị cấm bởi Ta rằng ‘Điều này không được phép’, nếu điều đó phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, thì điều đó là được phép đối với các ông.

Này các Tỳ khưu, điều nào chưa được cho phép bởi Ta rằng ‘Điều này là được phép’, nếu điều đó phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép, thì điều ấy là không được phép đối với các ông.

Này các Tỳ khưu, điều nào chưa được cho phép bởi Ta rằng ‘Điều này là được phép’, nếu điều đó phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, thì điều đó là được phép đối với các ông” (mahāva. 305).

2. **Dhutaṅga** thường được gọi là hạnh Đầu-đà, bao gồm: hạnh mặc y phấn tảo, hạnh mặc 3 y, hạnh khất thực, hạnh khất thực từng nhà, nhất tọa thực, hạnh thọ trong bát, hạnh không thọ vật thực đã ngăn, hạnh ngụ ở rừng, hạnh ở gốc cây, hạnh ở ngoài trời, hạnh ở nghĩa địa, hạnh ngụ nơi đã được chỉ định, hạnh ngăn oai nghi nằm. 13 phương pháp thực hành đặc biệt này nhằm mục đích giúp người thọ trì phát triển sự thiểu dục, tri túc vượt bậc để làm tiêu mòn phiền não, nhất hướng đến an tịnh, giải thoát. Trong Visuddhimagga có định nghĩa như vầy "**Các hạnh Dhutaṅga** – Có sự nhận biết (ý nghĩa của từ này) qua thành phần thiết lập nên tên gọi của chúng rằng, tất cả những điều này được gọi là 'các hạnh' (aṅga) do trạng thái phiền não được rũ bỏ bởi sự thọ trì điều này hay điều khác của vị Tỳ khưu thực hành các đặc hạnh; được gọi là 'Đầu đà' (dhuta) do sự rũ bỏ các phiền não. Hoặc cũng vậy, **các hạnh Dhutaṅga** được phân tích như vầy, những điều này được gọi là 'các hạnh' (aṅga) do sự thực hành, và được gọi là 'Đầu đà' (dhuta) do sự thoát khỏi các kẻ thù (phiền não)" (visuddhi. pa. 23).

3. Theo chú thích trong Pācityādiyojanā thì Pháp thoại này chính là bài Kinh Sukhitasuttaṃ hay có tên gọi khác là Anamataggiyasuttantakathaṃ (saṃ. ni. 2. 135), Kinh số 2, phẩm II, Chương Tương Ưng Vô Thủy, Tập 2, Tương Ưng Bộ Kinh.

4. **Atthāro** hay một số từ tương tự như **atthata**… có nghĩa là sự trải ra, sự mở rộng, sự lan toả; theo định nghĩa trong Sāratthadīpanī-ṭīkā thì **Kathina** có nghĩa là

"Sự vững chắc vì có khả năng duy trì thời hạn đối với 5 quả báu" [Tr. 55]. **Kathinatthāro** và một số từ tương tự sẽ được hiểu và dịch theo 2 cách. Cách 1 sẽ dịch là "**sự thành tựu Kathina**" trong trường hợp mang ý nghĩa bao gồm toàn bộ tiến trình thực hiện các phận sự Kathina, bắt đầu từ giai đoạn trao y bằng Kammavācā cho đến khi các vị Tỳ khưu nói lời tùy hỷ. Cách thứ 2 sẽ dịch là "**sự thực hiện việc trải Kathina**" trong trường hợp nhằm chỉ riêng cho hành động trải y với lời tuyên bố "Tôi trải Kathina với y saṅghāṭi này…".

5. Đoạn này trình bày 2 cách diễn đạt ý nghĩa theo ngữ pháp Pāḷi (có thể xảy ra) đối với từ "vo" – đã được sử dụng trong lời tuyên bố của đức Thế Tôn ở phần Chánh Tạng. Căn cứ vào phần Chú giải, từ "vo" trong trường hợp này có ít nhất 2 cách hiểu như sau:

+ Cách (1): "vo" là một bất biến từ (nipāta), tức từ loại không thay đổi, không chia theo biến cách, được dùng như một phụ từ để bổ sung ý nghĩa, sắc thái hay chỉ là một từ đệm trong câu… Ở đây, có thể dịch nghĩa của từ "vo" này là "thật vậy", "chắc chắn", hay "quả thực"… dùng để nhấn mạnh.

+ Cách (2): "vo" là một đại từ chia ở dạng Sở hữu cách (sāmivacana tức cách thứ 6 Chaṭṭhī), trong bối cảnh này có thể dịch nghĩa là "của các ông", "thuộc về các ông", hay "đối với các ông". Ở đây, "các ông" chính là những vị Tỳ khưu xứ Pāveyya, những đối tượng đang trực tiếp nghe lời tuyên bố đó của đức Thế Tôn.

Mặc dù trong 2 phần Phụ chú giải là Sāratthadīpanī-ṭīkā ở trang số 55 và Vajirabuddhi-ṭīkā ở trang số 57, đã đưa ra ý kiến chưa thống nhất về cách hiểu đối với từ "vo" trong trường hợp này. Nhưng bản thân ND sau khi suy xét dựa theo phần chú giải Aṭṭhakathā ở trang số 9 thì xác định rằng, từ "vo" nên được hiểu theo cách (1) là hợp lý hơn. Tại sao? Bởi vì, với nguyên văn trong Chánh Tạng là "atthatakathināṇaṃ vo, bhikkhave, pañca kappissanti – anāmantacāro, asamādānacāro, gaṇabhojanaṃ, yāvadatthacīvaraṃ, yo ca tattha cīvaruppādo so nesaṃ bhavissatīti" (mahāva. 306).

+ Nếu dịch theo cách (1): Này các Tỳ khưu, 5 điều (như vậy) quả thực (vo) sẽ được phép đối với **những vị có Kathina đã thành tựu** – việc ra đi không cần phải báo, việc ra đi không mang theo đủ 3 y, sự thọ thực thành nhóm, việc giữ y theo nhu cầu, và có y nào phát sanh ở tại nơi đấy thì (y) đó sẽ là của **các vị ấy**.

Trong khi hiểu theo cách (1) như vậy, cũng theo sự giải thích trong Aṭṭhakathā, thì nội dung phía trước và phía sau sẽ được liên kết chặt chẽ, "**các vị ấy**" ở phía sau chính là chỉ đến "**những vị có Kathina đã thành tựu**" ở phía trước của câu. Lại nữa, theo Sāratthadīpanī-ṭīkā thì "'**(Điều này) mới phù hợp với đoạn phía sau** '**y đó sẽ là của các vị ấy**'' – Sau khi không nói rằng 'y đó sẽ là của tất cả các ông' mà cách nói được sử dụng là 'của các vị ấy'. '**Những vị nào có Kathina được thành tựu**' có nghĩa là không phải chỉ dành cho các ông (những vị Tỳ khưu xứ Pāveyya), mà bất cứ những vị nào khác có

Kathina thành tựu, (y) cũng thuộc về những vị ấy" [Tr. 55].

+ Nếu dịch theo cách (2): Này các Tỳ khưu, 5 điều (như vậy) sẽ được phép đối với các ông (vo), (khi các ông) có Kathina đã thành tựu – việc ra đi không cần phải báo, việc ra đi không mang theo đủ 3 y, sự thọ thực thành nhóm, việc giữ y theo nhu cầu, và có y nào phát sanh ở tại nơi đấy thì (y) đó sẽ là của **các vị ấy**.

Trong khi hiểu theo cách (2) thì "atthatakathināṇaṃ" sẽ trở thành đồng vị ngữ, bổ nghĩa cho từ "vo", như vậy sự quy định lại mang tính giới hạn đối tượng sẽ đạt được 5 điều được phép đó, như thể chỉ dành cho các ông "vo", tức những vị Tỳ khưu xứ Pāveyya vậy, không được rõ ràng và cụ thể như cách hiểu (1). Bởi vì, đại từ "**các vị ấy**" (nesaṃ) ở phía sau phải nhắm đến một đối tượng được nhắc ở trước đó. Nhưng theo cách hiểu (2), "**các vị ấy**" (nesaṃ) và "**đối với các ông**" (vo) lại chỉ 2 đối tượng khác nhau. Do đó, câu văn sẽ trở lên thiếu logic. Mặc dù trong Vajirabuddhi-ṭīkā nhận định rằng "Cách nói ở thì tương lai 'có thể được phép' được sử dụng để kết hợp với dạng Sở hữu cách của từ 'vo' đó" [Tr. 57]. Tuy nhiên, khi suy xét thì cách hiểu này không được chặt chẽ và thiếu hợp lý hơn cách hiểu (1) rất nhiều. Do đó, sau khi lựa chọn, ND xác định từ "vo" được sử dụng trong đoạn văn Chánh Tạng này là một bất biến từ (nipāta), có thể dịch nghĩa là "quả thực", dùng để nhấn mạnh.

6. Trong điều học Paṭhamakathinasikkhāpada (nis. 1), đức Thế Tôn quy định rằng, khi có y phát sanh đến vị Tỳ khưu, vị ấy phải chú nguyện dùng riêng hoặc chú nguyện dùng chung, nếu vượt quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được y, mà chưa chú nguyện theo 1 trong 2 cách đó, thì phạm tội Nissaggiya Pācittiya. Tuy nhiên, trong 1 tháng thời hạn về y hoặc trong thời gian Kathina còn hiệu lực thì vị Tỳ khưu có quyền giữ tất cả những y của bản thân, mà không cần chú nguyện.

Chú nguyện dùng riêng (adhiṭṭhāna) là việc xác định một tấm y bằng tên gọi cụ thể, tức tên gọi riêng để sử dụng. Ví dụ như, vị Tỳ khưu sẽ chú nguyện một tấm y vai trái bằng lời xác định rằng "Imaṃ uttarāsaṅgaṃ adhiṭṭhāmi", nghĩa là "Tôi chú nguyện y vai trái này". Tham khảo thêm về việc chú nguyện dùng riêng đối với y ở trang số 93. **Chú nguyện dùng chung** (vikappana) hay ký gửi, là việc xác định quyền sở hữu trước sự ghi nhận của một vị nào đó trong 5 hạng đồng đạo (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Cô ni tu tập sự, Sa di, Sa di ni). Sau khi đã chú nguyện dùng chung rồi, vị Tỳ khưu chỉ được phép cất giữ, nhưng không được phép chú nguyện dùng riêng, không được phép sử dụng hay đem phân phát, cho tặng đến người khác. Khi nào muốn, vị Tỳ khưu phải đem y này đến chỗ vị đã ghi nhận lời chú nguyện dùng chung trước đó, sau khi được vị kia cho lại, tức xả bỏ lời chú nguyện (paccuddharaṇa), thì vị Tỳ khưu mới có thể chú nguyện dùng riêng y đó, sử dụng, phân phát hoặc cho tặng tùy ý. Tham khảo thêm vấn đề chú nguyện dùng chung này tại điều học Vikappanasikkhāpada (pc. 59).

7. **Saṅgha** hay "hội chúng" là từ dùng để nhắc đến hội chúng Tỳ khưu, bao gồm ít nhất 4 vị trở lên hoặc tập thể các vị Tỳ khưu cùng hiện diện trong một ranh giới chung nào đó. Từ "hội chúng" trong cuốn sách này cũng tương đương với các từ thường được sử dụng như là Tăng chúng, chư Tăng, hay Tăng già…

8. Đối với tất cả những vật dụng thuộc quyền sở hữu cá nhân của một vị Tỳ khưu, nếu trong lúc còn sống vị ấy chưa cho đến người khác hoặc chỉ để lại lời căn dặn như di chúc "Sau khi tôi từ trần, hãy cho vật này đến người có tên như vầy…" chẳng hạn. Vì theo Luật, việc căn dặn như vậy không có hiệu lực, cho nên sau khi vị Tỳ khưu ấy qua đời, tất cả vật dụng đó sẽ được phân chia theo sự quy định của đức Thế Tôn như sau "Vào lúc bấy giờ, vị Tỳ khưu nọ có nhiều đồ đạc, có nhiều vật dụng đã từ trần. Các vị đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. 'Này các Tỳ khưu, đối với vị Tỳ khưu đã từ trần, hội chúng là chủ chủ sở hữu đối với các y và bình bát. Tuy nhiên các vị phục vụ người bệnh lại có nhiều sự giúp đỡ. Này các Tỳ khưu, ta cho phép cho 3 y và bình bát đến các vị phục vụ người bệnh bởi hội chúng, vật gì là đồ đạc loại nhẹ và vật dụng loại nhẹ ở nơi đó thì vật ấy được phép để phân chia bởi hội chúng đang hiện diện. Vật gì là đồ đạc loại nặng và vật dụng loại nặng ở nơi đó thì vật ấy thuộc về hội chúng 4 phương hiện tại và vị lai, không được phân tán, không được phân chia." (mahāva. 369).

Lại nữa, vấn đề "lời căn dặn như di chúc của vị Tỳ khưu là không có hiệu lực" thì đã được nhắc đến trong

Cūḷavagga-aṭṭhakathā như sau "'**Này các Tỳ khưu, nếu vị Tỳ khưu ni trong khi lâm chung...**' Đây là Pāḷimuttakavinicchayo (Pārājika-aṭṭhakathā) – Quả thực, nếu bất cứ người nào trong 5 hạng đồng đạo (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Cô ni tu tập sự, Sa di, Sa di ni) trong khi lâm chung đã nói rằng 'Sau khi tôi qua đời, vật dụng của tôi hãy trở thành (cho đến) của vị thầy tế độ, hãy trở thành của vị thầy dạy học, hãy trở thành của vị đồng cộng trú, hãy trở thành của vị học trò, hãy trở thành của mẹ, hãy trở thành của cha, hãy trở thành của bất kỳ ai, bất kỳ thứ gì hoặc những ai khác nữa' thì (vật dụng đó) không phải là của những đối tượng ấy, (vật dụng đó) là thuộc về chính hội chúng. Quả thực, việc cho (vật dụng) sau khi đã từ trần của 5 hạng đồng đạo là không được chấp nhận (ruhati), nhưng (điều đó) được chấp nhận đối với người cư sĩ. Quả thực, vị Tỳ khưu từ trần trong tu viện của Tỳ khưu ni, vật dụng của vị đó là thuộc về chính các Tỳ khưu. Vị Tỳ khưu ni từ trần trong tu viện của Tỳ khưu, vật dụng của vị đó là thuộc về chính các Tỳ khưu ni" (cūḷa. aṭṭha. 419).

9. Đức Phật quy định chư Tỳ khưu sau khi đã an cư 3 tháng mùa mưa thì phải thực hiện lễ **Pavāraṇā**, thường được gọi là lễ Tự Tứ. Pavāraṇā là việc một vị Tỳ khưu nói lời thỉnh cầu để xin chư Tăng chỉ lỗi cho mình. Trong thời gian cộng trú chung, nếu chư Tỳ khưu thấy, hoặc nghe, hoặc nghi ngờ vị ấy đã vi phạm vào Giới Luật hay có những hành vi không tốt đẹp thì được phép nhắc nhở vì lòng từ bi. Vị Tỳ khưu khi được

nhắc nhở phải lắng nghe và cố gắng sửa chữa. Đây là một pháp hành vô cùng tốt đẹp, nhắc nhở mỗi vị Tỳ khưu phải có Tàm Quý, là một người dễ dạy và sẵn sàng đón nhận những lời góp ý để tiến bộ trên con đường Phạm hạnh. Trong Pācityādiyojanā giải thích "**paṭhamapavāraṇan**ti pubbakattikapuṇṇamiṃ" có nghĩa rằng "**Lễ Pavāraṇā đầu tiên** là ngày trăng tròn tháng Kattika trước, tương đương ngày rằm tháng 9 âm lịch của Việt Nam".

Tên các tháng được sử dụng trong Pāḷi tương đương với các tháng âm lịch của Việt Nam như sau:

Māgha: tháng giêng; Phagguṇa: tháng 2;
Citta: tháng 3; Vesākha: tháng 4;
Jeṭṭhamūla: tháng 5; Āsāḷha: tháng 6;
Sāvaṇa: tháng 7; Poṭṭhapāda (Bhaddo): tháng 8;
Assayuja (pubba-kattikā)(kattika-temāsikā): tháng 9;
Kattikā (pacchimakattikā)(kattikacātumāsikā): tháng 10;
Māgasira: tháng 11; Phussa: tháng 12.

10. Theo Luật, mỗi Tăng sự của hội chúng đều cần phải có sự tham gia của một số lượng Tỳ khưu nhất định thì mới được phép thực hiện. **Gaṇapūraka** hay "những vị làm cho đủ túc số" là những vị Tỳ khưu được thỉnh mời đến để đảm bảo đủ số lượng Tỳ khưu tham gia Tăng sự theo quy định đó. Điều kiện thực hiện Tăng sự trao y Kathina thì cần phải có sự tham gia của ít nhất là 5 vị Tỳ khưu.

11. Các **Khandhaka** là các chương nằm trong bộ Mahāvagga và Cūḷavagga của Tạng Luật Vinayapiṭaka. Ở đây, Kathinakkhandhaka hay Chương Kathina thuộc về bộ Mahāvagga.

12. **Kammavācā** là thuật ngữ dùng để nhắc đến lời tuyên ngôn trong các hành sự thuộc thẩm quyền của hội chúng cần túc số ít nhất từ 4 vị Tỳ khưu trở lên, đã ngồi xuống trong khoảng cách hatthapāsa tại ranh giới baddhasīmā hoặc abaddhasīmā. Khi một vị Tỳ khưu tuyên bố giữa hội chúng, bằng lời tuyên ngôn kammavācā để đề nghị và xin ý kiến của hội chúng về một sự việc nào đó, nếu chư Tỳ khưu đều giữ im lặng, sau khi dứt lời tuyên ngôn cuối cùng thì sự việc đó đã được thành tựu bởi sự đồng thuận của hội chúng.

13. **Atthāraka** là vị Tỳ khưu được hội chúng lựa chọn để nhận y và thực hiện trải Kathina với lời tuyên bố "Tôi trải Kathina với y saṅghāṭi này…". Vị Tỳ khưu này thường được quen gọi là "vị thọ y Kathina" nhưng ở đây ND chọn dịch sát theo từ gốc là "vị trải Kathina", hoặc "vị thực hiện việc trải Kathina".

14. Công việc chuẩn bị là bao gồm với 7 pháp: Đối với việc giặt, việc tính toán, việc cắt, việc kết lại, việc may, việc nhuộm, việc làm dấu (pari. 408).

15. **Vassāvāsikaṭṭhitikā** là "vị chưa nhận được vải an cư mùa mưa". Trong Pācityādiyojanā có định nghĩa

rằng "'**vassāvāsika** hay vải an cư mùa mưa' là loại vải sẽ được cho đến những vị đang an cư mùa mưa" (pācit. 320). Những vấn đề liên quan đến loại vải này xin tham khảo thêm tại điều học Accekacīvarasikkhāpada (nis. 28) và Chương Cīvarakkhandhaka (mahāva. 326). **ṭhitikā** là vị đứng ở vị trí bị dừng lại việc phân phát trong danh sách, tức là khi chư Tăng phân chia vải dành cho những vị an cư mùa mưa theo danh sách từ vị lớn hạ nhất, nhưng đến lượt vị đó thì vải đã hết, nên các vị còn lại trong danh sách này chưa nhận được vải mùa mưa thì sẽ được ưu tiên nhận vải quả báu Kathina trước, bắt đầu từ vị đó.

16. "**Chỉ ở giai đoạn đánh dấu (về chiều dài)**" có nghĩa là tấm vải chỉ mới được đánh dấu nhưng chưa thực hiện các công việc còn lại như giặt, cắt, may… để trở thành một tấm y hoàn chỉnh, nếu sử dụng tấm vải mới chỉ được thực hiện ở giai đoạn như vậy để trải Kathina thì không thành tựu. Chữ **mattena** có nghĩa là "chỉ", với các phận sự tiếp theo như "chỉ ở giai đoạn giặt"… thì cũng hiểu tương tự như vậy.

17. **Kaṇḍusa** là tên gọi khác của miếng dải nối theo chiều dọc (kusi) và miếng dải nối theo chiều ngang (aḍḍhakusi) để liên kết các điều (maṇḍala) của tấm y lại với nhau. Xin tham khảo thêm vị trí của các miếng dải nối này trong "Hình tấm y mẫu" trang 224. Điều này đã được ngài Sayadaw Javanālaṅkāra giải thích dựa vào Từ điển Tipiṭaka Abidan của Myanmar.

18. Trong Pācityādiyojanā đã giải thích như vầy "Miếng vải viền (phía trên và phía dưới) của chiều dọc thì được gọi là **piṭṭhianuvāta** hay miếng vải viền ở phần lưng, vì trong khi đắp y miếng vải viền này sẽ nằm ở phần lưng của vị Tỳ khưu. Miếng vải viền (2 bên) của chiều rộng thì được gọi là **kucchianuvāta** hay miếng vải viền ở phần bụng, vì trong khi đắp y, miếng vải này sẽ nằm ở phía trước bụng của vị Tỳ khưu" (pācit. 365). Tham khảo thêm "Hình tấm y mẫu" ở trang 224 để rõ hơn về vị trí của piṭṭhianuvāta và kucchianuvāta.

19. "**Aruṇa** hay rạng đông ở đây nên được nhận biết là trạng thái ánh sáng có màu đỏ đậm dần lên, xuất hiện trước lúc mặt trời mọc" (vimati. ṭī. 311). Theo thực tế ở nhiều nơi, có những thời điểm do thời tiết và mây mù sẽ khó nhận biết được ánh sáng của hừng đông ở phía chân trời như vậy, trong trường hợp đó, các vị Tỳ khưu xác định bằng cách quan sát ở nơi khoảng trống, khi nào trời sáng đủ để có thể phân biệt lá cây màu xanh với lá đã úa vàng, hoặc nhìn thấy rõ đường chỉ trong lòng bàn tay thì lúc đó gọi là rạng đông. Lưu ý, nhận biết bằng ánh sáng rạng đông của mặt trời sắp mọc chứ không phải bằng ánh trăng cuối đêm.

20. Trong điều học Dubbaṇṇakaraṇasikkhāpada (pc. 58), đức Thế Tôn đã quy định rằng, vị Tỳ khưu trước khi sử dụng một tấm y mới thì phải làm **dấu hoại sắc** (kappabindu), tức là đánh dấu tấm y đó, bằng cách dùng mực màu đen, màu xanh dương, xanh lá cây hoặc

màu xám để thực hiện các vòng tròn có kích thước bằng cỡ mống mắt của loài chim công (morassa akkhimaṇḍalamataṃ) ở một hoặc nhiều góc của tấm y, vừa làm dấu vừa nguyện rằng "Imaṃ kappabinduṃ karomi", nghĩa là "Tôi làm dấu y này".

21. Trong Saṅgītisuttavaṇṇanā có định nghĩa rằng "**Vải dơ bị quăng bỏ**" được nhận biết là 23 loại vải bị quăng bỏ từ nơi nghĩa địa, từ cửa hàng, trên đường phố, nơi đống rác, từ việc sanh nở, từ chỗ tắm, từ bến sông, từ vải cuốn tử thi, do lửa cháy, do bò nhai, do mối nhấm, do chuột gặm, bị hư hại ở giữa, bị hư hại ở rìa ngoài, từ lá cờ, từ chỗ bảo tháp, từ y của Sa môn, từ lễ đăng quang (của đức vua), từ người lữ hành (bỏ lại), do gió cuốn, do thần thông (như trường hợp Ehibhikkhu), từ chư Thiên ban tặng (dī. ni. aṭṭha. 309).

22. **Pāḷi** có ý nghĩa là "văn bản Kinh điển", sau này đã được sử dụng như tên gọi riêng khi nhắc đến loại cổ ngữ xứ Māgadha, được nhận định là ngôn ngữ mà đức Phật đã sử dụng chủ yếu để thuyết giảng Giáo Pháp xưa kia, và cũng là ngôn ngữ được sử dụng để lưu truyền Tam Tạng giáo điển và các tài liệu Chú giải của truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy. Hơn nữa, từ "**Pāḷi**" được nhắc đến trong các tài liệu Chú giải và Phụ chú giải thường có ý nghĩa là chỉ những văn bản trong Chánh Tạng Tipiṭaka, cho nên trong cuốn sách này sẽ chọn cách dịch là "**chánh văn Pāḷi**", tức các văn bản trong Tạng Luật Vinayapiṭaka.

23. Ranh giới **upacārasīmā** hay ranh giới phụ cận của tu viện là khu vực bao quanh một tu viện hay một trú xứ, chư Tỳ khưu cùng cư trú trong ranh giới đó thì có sự liên hệ bởi những phận sự và trách nhiệm chung đối với tập thể. Xem thêm định nghĩa về upacārasīma đã được nhắc đến trong Vinayālaṅkāra-ṭīkā [Tr. 115].

24. Ranh giới **baddhasīmā** hay ranh giới cố định, là khu vực ranh giới được chư Tỳ khưu xác định các điểm mốc nimitta và thực hiện tuyên ngôn sīmāsammutikammavācā để ấn định phạm vi ấy trở thành nơi chư Tỳ khưu được phép tiến hành các Tăng sự thuộc về hội chúng. Ranh giới baddhasīmā phải đảm bảo đủ 3 điều kiện thành tựu và tránh khỏi 11 điều hư hỏng thì mới trở thành ranh giới được ấn định hợp lệ, nếu ranh giới không hợp lệ thì các hành sự của hội chúng được thực hiện trong ranh giới đó sẽ bị hư hỏng, không thành tựu.

Ranh giới **abaddhasīmā** hay ranh giới không cố định, là 1 trong 2 loại ranh giới mà tại đó chư Tỳ khưu được phép tiến hành các Tăng sự thuộc về hội chúng, bên cạnh baddhasīmā. Nhưng abaddhasīmā không cần phải thực hiện xác định điểm mốc nimitta, cũng như không cần chư Tỳ khưu phải ấn định bằng cách tụng tuyên ngôn ñattikammavācā như đối với baddhasīmā, mà ranh giới abaddhasīmā chỉ đơn giản là các ranh giới tự nhiên theo quy định như ranh giới làng, ranh giới thị trấn, ranh giới hồ nước… Tham khảo thêm định nghĩa về baddhasīmā và abaddhasīmā trong Vinayālaṅkāra-ṭīkā [Tr. 105].

25. Trong Chương Pavāraṇā đã đề cập rằng, nếu có những Tỳ khưu là những vị thường gây lên các sự xung đột, tranh luận, tranh tụng trong hội chúng mà đi đến với ý định gây trở ngại cho lễ Pavāraṇā của trú xứ nào đó, thì các Tỳ khưu thường trú có thể dời lại ngày thực hiện sự thỉnh cầu bằng cách tuyên bố rằng "Xin các đại đức thường trú hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp đối với các đại đức, bây giờ chúng ta hãy thực hiện lễ Uposatha, chúng ta hãy tụng đọc giới bổn Pātimokkha. Chúng ta có thể thực hiện lễ Pavāraṇā vào ngày hạ huyền tới (tức ngày cuối tháng 9 âm lịch)" (mahāva. 240).

Hoặc trong trường hợp những vị cùng cư ngụ trong một trú xứ đã trải qua mùa an cư mưa có sự hòa hợp, thân thiện, an lạc, nếu các vị ấy lo rằng sau khi thực hiện lễ Pavāraṇā thì sẽ có vị ra đi du hành và không duy trì được trạng thái an lạc như vậy nữa, bởi vì nguyên nhân đó mà đức Phật đã quy định rằng "Này các Tỳ khưu, Ta cho phép được hoãn lại lễ Pavāraṇā (đến ngày trăng tròn tháng Kattika sau tức 15.10 âm lịch) đối với các vị Tỳ khưu ấy" (mahāva. 241).

26. Hatthapāsa thường được dịch là hắc tay hay tầm tay. Tùy theo trường hợp mà từ hatthapāsa này được giải thích không hoàn toàn giống nhau. Ví dụ, trong Pācittiyayojanā liên quan đến việc thí chủ khi dâng cúng vật thực phải đứng trong hatthapāsa của vị Tỳ khưu đã giải thích như sau "hatthapāsa là tầm tay, gần với tay,

trong tầm với của tay; hoặc hatthapāsa có nghĩa là vị trí mà cánh tay có thể chạm đến, có thể vươn tới, tức là phạm vi 2,5 hattha" (pāci. 239). Theo nhiều từ điển thì hattha là chiều dài được tính từ khuỷu tay (cùi chỏ) đến đầu ngón giữa duỗi thẳng hay bằng 1 cubit (đơn vị đo chiều dài cổ xưa), 1 cubit ước chừng khoảng 45 - 50 cm. Vì vậy, 1 hatthapāsa = 2,5 cubit tương đương với 1,25m, đây cũng là cách định nghĩa về hatthapāsa trong trường hợp xa lìa tam y và được nhiều nơi chấp nhận. Tuy nhiên, khi giải thích về các thuật ngữ liên quan đến việc thực hiện hành sự Uposatha thì trong Kaṅkhāvitaraṇī-abhinavaṭīkā có định nghĩa về khoảng cách hatthapāsa của chư Tỳ khưu như vầy "**hatthapāsa** có nghĩa là chiều dài 1,5 cánh tay" (kaṅkhā. abhi. ṭī. 136), tức là 1,5 cubit hay khoảng 75cm.

Và những hành sự quan trọng khác của hội chúng như việc cho tu lên bậc trên, lễ Pavāraṇā, việc trao vải Kathina… cũng phải hội tụ đầy đủ các yếu tố thích hợp kammappattā để thực hiện như hành sự Uposatha, cho nên, căn cứ vào bộ Phụ chú giải Kaṅkhāvitaraṇī-abhinavaṭīkā này thì khoảng cách hatthapāsa của chư Tỳ khưu trong khi tiến hành các hành sự của hội chúng chỉ trong khoảng 1,5 hattha hay 75cm mà thôi. Lại nữa, theo lời dạy của một ngài Trưởng lão và ND cũng đồng ý rằng "Do có những khác biệt trong việc xác định hatthapāsa như thế, để cẩn thận và tránh sự hoài nghi, nên chọn phương án chắc chắn hơn đó là trong khoảng 1,5 hattha. Đối với những hành sự quan trọng của hội chúng thì chư Tỳ khưu nên ngồi càng gần nhau càng tốt".

27. Theo quy định, những vị nào là vị Tỳ khưu trong sạch đang hiện diện trong cùng một ranh giới baddhasīmā hay abaddhasīmā, đủ điều kiện tham gia hành sự do không bị vướng vào 21 hạng người nên tránh vajjanīyapuggala, chưa gửi lời chanda (xin vắng mặt và đồng ý tất cả các hành sự của hội chúng), trong khi hội chúng tiến hành Tăng sự tuyên ngôn kammavācā, thì tất cả các vị ấy đều phải ở trong hatthapāsa cùng nhau, nếu có dù chỉ một vị ở ngoài hatthapāsa thì Tăng sự đó của hội chúng là hành sự sai pháp, không thành tựu.

Trong Parivāra đã trình bày như vầy "Đối với hành sự là công việc của nhóm 4 vị, 4 vị Tỳ khưu trong sạch là những vị đủ điều kiện tham gia hành sự, những vị trong sạch còn lại là những vị xứng đáng để tùy thuận trong hành sự" (pari. 488). Lại nữa, trong Vinayavinicchaya-ṭīkā đã giải thích thêm rằng "Và trong trường hợp này, 4 vị Tỳ khưu có giới thanh tịnh, không bị phạt án treo, không bị mời ra (khỏi hành sự) thì gọi là 4 **vị Tỳ khưu trong sạch**. **Những vị đủ điều kiện tham gia hành sự** là điều kiện tiên quyết, thích hợp, xứng đáng đối với hành sự. Hành sự đó không thể được thực hiện trong khi có sự tách biệt (không hợp nhất) giữa các vị ấy, các vị ấy phải đi đến hoặc gửi lời đồng thuận chanda, hoặc gửi lời thanh tịnh pārisuddhi" (vi. vi. 3024-7). Và các vị Tỳ khưu khi tham gia hành sự cũng phải đảm bảo sự hòa hợp về thân, như được đề cập trong Sāratthadīpanī-ṭīkā "Khoảng cách sự hòa hợp về thân đối với các hành sự này hay hành sự khác của hội chúng thì nên được nhận biết với sự lại gần trong hatthapāsa" (Sār. ṭī. du. 361).

Cho nên, vị Tỳ khưu nhận y Kathina cũng phải ngồi trong hatthapāsa của chư Tăng do vị ấy cũng là vị đủ điều kiện tham gia hành sự.

28. Tham khảo chi tiết câu chuyện về đại đức Upananda trong Chương Y Phục, Đại Phẩm, Tạng Luật (mahāva. 364).

29. Trong Pācityādiyojanā đã giải thích như vầy "**ekasīmāyā**ti ekāya upacārasīmāyāti" (pācit. 364), có nghĩa rằng "Ở đây, **trong cùng một ranh giới** là trong cùng một ranh giới upacārasīmā". Theo cách hiểu của ND, khi các vị Tỳ khưu cùng nhau nguyện an cư mùa mưa chung trong một khu vực nào, thì tất cả những vị đã cùng nguyện an cư trong khu vực đó sẽ thực hiện chung một lễ Kathina, các vị nguyện an cư ngoài khu vực đó thì không được. Khu vực cùng nguyện an cư ở đây có thể là trọn vẹn một tu viện, một khu rừng; hay một khu vực cũng có thể bao gồm nhiều tu viện, nhiều khu rừng chẳng hạn. Nếu vị Tỳ khưu chỉ an cư mùa mưa ở trú xứ này thì không thể đạt được sự thành tự Kathina ở trú xứ khác. Tuy nhiên, trong Chương Y Phục, Đại Phẩm, Tạng Luật (mahāva. 364) cũng đã nhắc đến trường hợp vị Tỳ khưu đã an cư mùa mưa ở cả 2 trú xứ. Nếu vị Tỳ khưu đã hoàn thành mùa mưa ở cả 2 trú xứ, như trường hợp của đại đức Upananda, bằng một cách nào đó như cư trú thay đổi liên tục giữa cả 2 trú xứ trong thời gian 7 ngày chẳng hạn, thì vị ấy vẫn có thể đạt được Kathina ở 1 trong 2 nơi cư trú đó.

30. Là vị thông hiểu các bước thực hiện Kathina cả về nội dung được trình bày bằng văn tự và nắm bắt được ý nghĩa một cách đúng đắn, chữ "dhamma" cũng có nghĩa là câu chữ, giáo lý, nguyên tắc, nhiệm vụ…

31. Tức là, có ý kiến cho rằng việc thực hiện Kathina bằng y vai trái là không thành tựu do chấp vào từ ngữ một cách máy móc đối với câu nói "Kathina thì không thành tựu ngoại trừ với y saṅghāṭi, ngoại trừ với y nội". Nhưng phải hiểu rằng, câu nói đó là đang đề cập đến 3 sự lựa chọn khác nhau, và chỉ có thể lựa chọn 1 trong 3 vì việc trải Kathina chỉ được thực hiện bằng duy nhất 1 tấm y mà thôi.

32. Kathina chỉ có thể thành tựu khi không vi phạm vào tất cả 24 điều sai trái, "Kathina thành tựu với sự không ra dấu hiệu gợi ý" chỉ là 1 trong 24 điều kiện ấy, cho nên y phát sanh không do sự ra dấu hiệu gợi ý nhưng nếu y đó phát sanh do lời nói ám chỉ thì Kathina cũng không thành tựu. Vì vậy phải nắm rõ toàn bộ ý nghĩa một cách đúng đắn để tránh dựa theo câu từ hoặc cách hiểu phiến diện mà đưa đến kết luận không chính xác.

33. "Tự động bị thay đổi" ở đây có nghĩa là khi y được dâng xác định cụ thể đến một vị Tỳ khưu thì nó thuộc sở hữu của cá nhân vị Tỳ khưu đó nhưng hội chúng lại đem sử dụng làm y Kathina, mặc nhiên coi y đó thuộc về hội chúng, có sự lẫn lộn giữa quyền sở hữu của cá nhân và hội chúng, tự ý thay đổi sở hữu từ y cá

nhân trở thành y của hội chúng mà không thông qua một sự cho nhận nào khác, như vậy là sự thay đổi sai pháp. Ngoại trừ trường hợp vị Tỳ khưu sau khi thọ nhận, rồi đã cúng dường y đó đến hội chúng thì sự thay đổi này là đúng pháp.

34. Theo ND, ý nghĩa của câu hỏi này là "Nếu thực hành đúng theo Luật, những y nào phát sanh tại trú xứ ấy trong lễ Kathina và trong thời hạn còn hiệu lực của Kathina (được gọi là y trong thời kālacīvara), thì tất cả những y đó chỉ được phép phân chia đến những vị đã thành tựu Kathina tại trú xứ ấy mà thôi. Những vị khác dù ở trong hội chúng đó nhưng không thành tựu được Kathina hay từ nơi khác đến thì cũng không nhận được phần chia. Vậy tại sao có một số vị thầy lại thực hành theo cách mà vị ấy đã được truyền thừa, mặc dù không đúng theo Luật, đó là phân chia những y quả báu còn lại (tức là y trong thời kālacīvara) đến toàn bộ hội chúng, bao gồm những vị đã thành tựu Kathina và ngay cả những vị khác"?

35. Trong điều học Pācittiya số 40 có định nghĩa về hình thức thọ nhận vật thực như sau "**Chưa được bố thí**" nghĩa là đã nói đến việc chưa được thọ nhận. "**Đã được bố thí**" nghĩa là (thí chủ) đã đứng trong hatthapāsa (1,25m), trong khi cho bằng thân, hay bằng vật gắn liền với thân, hay bằng cách buông ra, (vị Tỳ khưu) thọ nhận bằng thân hoặc vật gắn liền với thân. Điều này gọi là đã được bố thí" (pāci. 266).

36. Vị thành tựu với 8 chi pháp nào thì sẽ thích hợp để trải Kathina? Vị biết về công việc chuẩn bị, biết xả y cũ, biết chú nguyện y mới, biết thực hiện trải Kathina, biết về các tiêu đề, biết về sự vướng bận, biết về sự hết hiệu lực, biết về 5 quả báu – vị thành tựu với 8 chi pháp này thì sẽ thích hợp để trải Kathina (pari. 409).

37. Tấm y của chư Tỳ khưu được cho phép gắn **nút cài** (gaṇṭhika) và **dây cài** (pāsaka) ở 2 bên góc bìa của y, trong khi lâm y đi ra bên ngoài, nút và dây cài này sẽ được gài lại để giữ cho 2 góc bìa y được cố định, không bị gió thổi bung lên**. Miếng vải chặn giữ nút cài và dây cài** (pāsakagaṇṭhikaphalaka) là những miếng vải nhỏ hình vuông được may dằn lên trên phần nút cài và dây cài để cho đường chỉ may được chắc chắn, không làm sờn y. Tham khảo thêm những chi tiết này trong "Hình tấm y mẫu" ở trang 224.

38. Phạm vi nào của upacārasīmā đã bao trùm baddhasīmā thì cũng chính là baddhasīmā, ngoài ra phần còn lại của upacārasīmā đó thì không phải là baddhasīmā và không có những đặc tính riêng biệt của baddhasīmā như điều kiện thực hiện tuyên bố kammavācā chẳng hạn.

39. Ở đây, "Ranh giới quá nhỏ, quá lớn, điểm mốc bị đứt đoạn, có điểm mốc là bóng râm, không có điểm mốc, khi đứng bên ngoài ranh giới rồi thiết lập, thiết lập ranh giới trên dòng sông, thiết lập trên biển, thiết lập trên

hồ, thiết lập ranh giới gối lên ranh giới khác, thiết lập ranh giới bao trùm lên ranh giới khác", 11 trường hợp này được gọi là **ranh giới bị hư hỏng**, dựa theo điều đã được nhắc đến trong Parivāra "Các hành sự bị hư hỏng vì ranh giới bởi 11 lý do" (vi. vi. 176).

40. "**3 điều kiện thành tựu**" nghĩa là (ranh giới được ấn định) đạt được đầy đủ 3 sự thành tựu này "sự thành tựu các điểm mốc, sự thành tựu hội chúng và sự thành tựu tuyên ngôn kammavācā" (vi. vi. 178).

41. Ranh giới **lābhasīmā** hay ranh giới thâu nhận thực chất không phải được cho phép bởi đức Phật Chánh Đẳng Giác, cũng không phải được thiết lập bởi chư vị Trưởng lão đã kết tập lại Giáo Pháp, mà thực sự sau khi xây dựng tu viện, sau khi xác định ranh giới xung quanh trong khoảng 1 yojana hay nửa yojana hay 1 gāvuta, sau khi đã chôn xuống những cột trụ đã được khắc lên (nội dung) cụ thể là "Đây sẽ là ranh giới thâu nhận đối với tu viện của chúng tôi", các vị vua và quan đại thần của vua đã thiết lập ranh giới như vầy "Những vật gì phát sanh ở bên trong nơi này, chúng tôi dâng cúng tất cả những vật đó đến tu viện (đã được xây dựng) bởi chúng tôi". Đây được gọi là ranh giới thâu nhận (mahavā. 379).

42. Trong Chương Uposatha, đức Phật đã quy định rằng "Này các tỳ khưu, Ta cho phép thiết lập ranh giới sau khi đã chừa ra khoảng cách giữa các ranh giới đối với điểm cuối cùng đã được thiết lập ranh giới trước đó

(mahavā. 148). Cho nên khi thiết lập ranh giới baddhasīmā ở bên trong của ranh giới upacārasīmā thì các vị sẽ chừa ra một khoảng viền bao quanh baddhasīmā để ngăn cách, được gọi là **sīmasīmantarika** (khoảng cách giữa các ranh giới). Như vậy, khi baddhasīmā cũng như sīmasīmantarika đều nằm trong phạm vi của upacārasīmā, thì những vật dụng phát sanh lên trong upacārasīmā sẽ thuộc về tất cả hội chúng bao gồm cả những vị hiện diện trong baddhasīmā và sīmasīmantarika.

43. **Udakukkhepasīmā** hay khu vực ném nước ra xung quanh, là một loại ranh giới abaddhasīmā, đủ điều kiện để thực hiện các hành sự bằng tuyên ngôn kammavācā của hội chúng. Loại ranh giới này đã được đức Thế Tôn quy định trong Mahāvagga như vầy "Này các Tỳ khưu, ở trong dòng sông, trong biển cả, trong hồ thiên nhiên, khu vực nào tồn tại do việc ném nước ra xung quanh của người có sức mạnh trung bình, ở đây, khu vực này là ranh giới đồng cộng trú chung một lễ Uposatha" (mahāva. 147).

44. Có 4 loại hành sự của hội chúng là: hành sự công bố, hành sự với lời thông báo, hành sự với lời thông báo đến lần thứ nhì, hành sự với lời thông báo đến lần thứ tư (pari. 324).

45. **Yojana** hay Do-tuần là một đơn vị đo chiều dài cổ xưa được sử dụng rất phổ biến trong việc xác định

khoảng cách ở nhiều văn bản Kinh và Luật của các truyền thống Phật Giáo, nhưng tùy theo nguồn tài liệu và cách quy đổi sang đơn vị đo lường hiện đại mà con số được xác định có thể dao động từ 11km đến hơn 20km. Theo Saddanītippakaraṇaṃ, đơn vị đo chiều dài yojana được tính như sau: "Chiều dài 1 gang tay bằng độ dài của bề rộng 12 ngón tay, 1 ratana được nhận biết bằng 2 lần chiều dài (gang tay) đó, 1 yaṭṭhi bằng 7 lần ratana, 1 usabha bằng 20 lần yaṭṭhi, 1 gāvuta bằng 80 lần usabha, 1 yojana bằng 4 gāvuta" (saddanītippakaraṇaṃ. 231). Trong 1 số tài liệu ND tham khảo được thì cho rằng chiều dài 1 gang tay được xác định tương đương 25 cm (bề rộng 1 ngón khoảng hơn 2 cm). Như vậy, 1 yojana = 4 gāvuta = 320 usabha = 6.400 yaṭṭhi = 44.800 ratana = 89.600 chiều dài gang tay = 2.240.000 cm = 22,4 km.

46. Vấn đề về "Phận sự của vị vãng lai" có thể tham khảo thêm tại Chương Phận Sự (cūḷava. 356). "Phận sự của vị xuất hành" tham khảo thêm tại Chương Phận Sự (cūḷava. 360). "Sự nương nhờ của vị Tỳ khưu" tham khảo thêm tại Chương Trọng Yếu (mahāva. 83). "Phận sự của vị thực hành Pārivāsa" tham khảo thêm tại Chương Pārivāsa (cūḷava. 75). "Việc xin phép đi vào tu viện (là trú xứ của chư Tỳ khưu) bởi vị Tỳ khưu ni" tham khảo tại điều học Pācittiya số 51 của Tỳ khưu ni (pāci. 1021).

47. Ở đây đã lược bớt đi một đoạn giải thích, xin tóm lược phần nội dung đó như sau: Việc tuyên bố

ñattidutiyakammavācā trao vải Kathina có hành động là việc trao vải, đối tượng thực hiện là hội chúng, đối tượng của hành động là vải Kathina, thời điểm thực hiện là trước các phận sự chuẩn bị, xả y cũ, nguyện y mới. Việc trải y Kathina có hành động liên quan đến 15 pháp của Kathina, đối tượng thực hiện là cá nhân, đối tượng của hành động là điều được chế định chung đối với (ý niệm) được gọi là Kathina (kathinasaṅkhātā samūhapaññatti), thời điểm là thực hiện sau các phận sự chuẩn bị, xả y cũ, nguyện y mới.

48. Trong trường hợp vị thực hiện việc trải Kathina là vị cao hạ nhất thì nên nói lời thỉnh cầu như vầy "Atthataṃ, avuso, saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodatha".

Nếu trong số những Tỳ khưu nói lời tùy hỷ vẫn có vị lớn hạ hơn thì vị trải y nên thỉnh cầu như vầy "Atthataṃ, bhante, saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodatha".

Nếu những vị nói lời tùy hỷ lớn hạ hơn vị trải y thì nên tùy hỷ như vầy "Atthataṃ, āvuso, saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodāma".

Nếu những vị nói lời tùy hỷ nhỏ hạ hơn vị trải y thì nên tùy hỷ như vầy "Atthataṃ, bhante, saṅghassa kathinaṃ, dhammiko kathinatthāro, anumodāma" (pari. 413).

Nếu từng vị một nói lời hoan hỷ thì thay "anumodāma" → "anumodāmi".

49. Trong Chương Sàng Toạ (cūḷava. 321), đức Phật quy định có **5 nhóm tài sản quan trọng**, sau khi đã được dâng cúng và thuộc sở hữu của hội chúng thì không được phép phân chia dù bởi hội chúng hay nhóm hay cá nhân. Vị nào phân chia thì phạm tội Thullaccaya, ngay cả đã phân chia thì tài sản đó vẫn chưa được phân chia (tức vẫn thuộc sở hữu của hội chúng), như là: tu viện và khu đất, giường ghế, các vật bằng kim loại, tre, gỗ, đất sét…

50. **Uddesa** có nghĩa là phần giáo lý được tóm lược, phần tụng đọc hoặc cũng có nghĩa là phần chỉ dẫn.

51. Trong điều học Nissaggiyapācittiya số 3 có định nghĩa như vầy "**Akālacīvara** hay y ngoại thời có nghĩa là khi Kathina không thành tựu thì đã được phát sanh trong 11 tháng, khi Kathina thành tựu thì được phát sanh trong 7 tháng, y được cúng dường xác định trong thời gian (như vậy), y đó được gọi là y ngoại thời" (pārā. 500).

Trong điều học Nissaggiyapācittiya số 28 có định nghĩa như vầy "**Cīvarakālasamayo** hay thời hạn về y có nghĩa là 1 tháng cuối của mùa mưa khi Kathina không thành tựu, khi Kathina thành tựu thì 5 tháng" (pārā. 649).

Theo Vinayavinicchaya-ṭīkā "**Cīvaramāso** hay tháng về y đối với trú xứ có Kathina không được thành tựu là khoảng thời gian từ ngày đầu tiên thuộc nửa tháng trăng xuống của tháng kattikā trước (16.9) đến ngày trăng tròn

tháng kattika sau (15.10 âm lịch)" (vi. vi. 616). Trong tháng về y này, dù không thành tựu Kathina thì chư Tỳ khưu vẫn được hưởng một số quy định đặc biệt đối với những vấn đề về y.

52. **Pakaticimilikā** hay những miếng vải sẵn có của bản thân. Đây có lẽ sẽ là một nội dung rất khác lạ so với những nhận thức trước đây về nguồn gốc vải được phép sử dụng để thực hiện may tấm y Kathina. Với sự giải thích về chữ pakaticimilikā này và những nội dung được trình bày ở ngay phần phía sau, chúng ta hoàn toàn có thể hiểu rằng "Trong khi thực hiện may y Kathina, nếu phẩm chất hoặc số lượng của vải Kathina đã nhận được không tốt hoặc không đủ thì có thể sử dụng thêm vải pakatidussa, tức loại vải sẵn có hoặc vải thường được sử dụng (hằng ngày) của chính vị Tỳ khưu, bổ sung vào phần vải thiếu hụt để may thành tấm y Kathina hoàn chỉnh". Vấn đề này cũng đã được ngài Sayadaw Javanālaṅkāra xác nhận.

53. Có vị dựa vào phần chú thích của Nissāya bằng tiếng Miến, đã giải thích **kucchicimilikā** là đồng nghĩa với **kucchianuvāta**, tức miếng vải viền 2 bên của y ở phần bụng. Tuy nhiên, dựa theo những nội dung xung quanh, ND lại cho rằng, **kucchicimilikā** cũng có thể hiểu là **miếng vải cơ bản**, được may từ vải Kathina do hội chúng trao bằng tuyên ngôn. Tấm y Kathina bắt buộc phải có 1 phần từ nguồn vải này, còn lại có thể là vải của bản thân. Vấn đề này cần tham khảo và suy xét thêm.

54. Kích thước y tối thiểu phải chú nguyện đã được đức Thế Tôn quy định trong Chương Y Phục như vầy "Này các Tỳ khưu, Ta cho phép chú nguyện dùng chung y có kích thước tối thiểu chiều rộng là 4 ngón tay cùng với chiều dài 8 ngón tay, tính theo ngón tay tiêu chuẩn (mahāva. 358).

55. Tương tự như ở Chú thích số 31. Không thể chấp vào câu nói "Không (thành tựu) ngoại trừ với y saṅghāṭi" mà cho rằng không thể làm thành tựu Kathina bằng y vai trái được. Cần phân biệt việc gì được phép và việc gì không được phép theo đúng ý nghĩa và trong từng trường hợp cụ thể.

56. Tháng trải Kathina hay thời điểm được phép trải Kathina được nhắc đến trong Parivāra như vầy "Tháng thực hiện việc trải Kathina thì nên được nhận biết: điều nên được nhận biết là tháng cuối cùng của mùa mưa" (pari. 412). Và cũng được nhắc lại trong kaṅkhāvitaraṇīpurāṇa-ṭīkā "**Thời điểm thực hiện việc trải Kathina** là tháng cuối cùng của mùa mưa" (kaṅkhā. purā. ṭī. 64).

57. Theo cách hiểu của ND thì "làm cản trở lợi ích của những vị Tỳ khưu còn lại" có nghĩa là khi Kathina hết hiệu lực thì những y phát sanh lên trong ranh giới upacārasīmā đều trở thành y ngoại thời và được phép phân chia đến toàn bộ hội chúng hiện diện. Nhưng nếu hiểu lầm rằng vẫn còn năng lực của 5 quả báu Kathina,

thì những y phát sanh lên sẽ chỉ được phép phân chia cho các vị đã an cư mùa mưa và thành tựu Kathina tại đấy mà thôi, những vị đi đến cư trú sau này thì không đạt được phần chia đó, như vậy là do quan điểm sai lầm mà gây cản trở việc thọ nhận lợi lộc (y) mà đáng nhẽ là được phép đối với cả những vị Tỳ khưu còn lại.

58. Vị ra đi xác định sẽ không trở lại trú xứ đã nhập hạ trước ngày 15.2 âm lịch năm sau, tức trong thời hạn 5 tháng được ưu tiên một số điều về y do sự duy trì của hiệu lực Kathina.

59. Tóm lược **8 tiêu đề** đối với sự hết hiệu lực của Kathina:

- **Do sự ra đi**: Vị mang theo y đã được may xong, ra đi nghĩ rằng "Ta sẽ không trở về". Sự việc ra đi là sự hết hiệu lực của Kathina.

- **Do y được hoàn thành**: Vị mang theo y chưa được may xong, ra đi nghĩ rằng "Ta sẽ nhờ người làm y ở chỗ đó. Ta sẽ không trở về". Khi y được hoàn thành là sự hết hiệu lực của Kathina.

- **Do tự mình dứt khoát**: Vị mang y chưa được may xong và ra đi. Khi đã ra khỏi ranh giới, quyết định rằng "Ta sẽ không nhờ người làm y này và sẽ không trở về". Việc tự mình quyết định là sự hết hiệu lực của Kathina.

- **Do y bị mất**: Vị mang theo y chưa được may xong, ra đi nghĩ rằng "Ta sẽ nhờ người làm y ở chỗ đó. Ta sẽ

không trở về". Trong khi y ấy đang được làm thị bị mất. Sự việc y bị mất là sự hết hiệu lực của Kathina.

- **Do nghe được tin**: Vị mang theo y chưa được may xong, ra đi nghĩ rằng "Ta sẽ trở về". Khi ở ngoài ranh giới, với y đã làm xong, vị ấy nghe được tin "Nghe nói Kathina tại trú xứ ấy đã được thâu hồi". Sự việc nghe được tin là sự hết hiệu lực của Kathina. Nhưng nếu khi nghe được tin mà y ấy chưa may xong thì Kathina chưa hết hiệu lực, khi nào y được hoàn thành thì Kathina mới hết hiệu lực đối với vị ấy. Bởi vì "Vào thời điểm nghe thấy tin, sự vướng bận về trú xứ bị cắt đứt trước tiên, khi đã hoàn thành y thì sự vướng bận về y mới bị cắt đứt".

- **Do sự tan vỡ của niềm mong mỏi**: Vị ra đi với mong mỏi tìm kiếm được y, nghĩ rằng "Ta sẽ không trở về", khi niềm mong mỏi tìm kiếm y bị tan vỡ, tức là khi vị ấy từ bỏ mong muốn tìm kiếm được y là sự hết hiệu lực của Kathina.

- **Do sự vượt qua ranh giới**: Nếu vị Tỳ khưu không bị chấm dứt hiệu lực Kathina do các tiêu đề khác, nhưng đến thời điểm rạng đông của ngày 16.2 âm lịch, tức là đã vượt qua giới hạn thời điểm hiệu lực Kathina (ngày 15.2 âm lịch), thì Kathina của vị ấy cũng hết hiệu lực, đây gọi là sự hết hiệu lực do vượt qua ranh giới.

- **Do sự hết hiệu lực cùng lúc**: Vị Tỳ khưu đã đi ra ngoài ranh giới, nghĩ rằng "Ta sẽ trở về", sau khi trở lại, đã thực hiện sự thâu hồi hiệu lực Kathina cùng với các Tỳ

khưu ở trong ranh giới đó bằng tuyên ngôn ñatti, đây là sự hết hiệu lực cùng lúc (với các Tỳ khưu).

- Ngoài 8 tiêu đề đã kể, còn có **sự hết hiệu lực giữa chừng** do vị đã thực hiện sự thâu hồi hiệu lực Kathina cùng với các Tỳ khưu ở trong ranh giới đó bằng tuyên ngôn ñatti. Điều này thực chất cũng tương tự với sự hết hiệu lực cùng lúc, chỉ có chút khác biệt ở đây, sự hết hiệu lực giữa chừng là đối với vị Tỳ khưu vẫn cư trú trong ranh giới, chưa ra đi nơi khác rồi quay trở lại.

60. Việc "đi ra bên ngoài ranh giới" thì phải hiểu là đề cập đến vị ra đi để đến cư trú ở nơi khác, không phải đề cập đến trường hợp vị vẫn đang cư trú ở trú xứ đã an cư mùa mưa nhưng chỉ đi ra bên ngoài vì công việc, đi bát hay học tập…

61. Trong thời gian còn hiệu lực của quả báu Kathina (thường kéo dài đến 15.2 âm lịch) thì tất cả y hoặc vải dâng đến hội chúng chỉ thuộc về các vị đã an cư và thành tựu Kathina ở trú xứ đó còn các vị vãng lai đi đến cư trú sau này thì không được. Nếu chư Tăng tụng tuyên ngôn thâu hồi Kathina thì quả báu Kathina đối với chư Tỳ khưu đã an cư sẽ chấm dứt, khi đó thí chủ tác bạch dâng cúng y đến hội chúng nói chung, tất cả y ấy sẽ được phép phân chia cho toàn bộ chư Tỳ khưu đang hiện diện trong ranh giới trú xứ đó. Xem thêm sự việc này tại điều học Pācittiya số 30 của Tỳ khưu ni trong Phân tích giới Tỳ khưu ni (pāci. 925).

62. Vấn đề này có vẻ như sẽ được giải đáp trong Vimativinodanī "'**Đối với trường hợp hết hiệu lực cùng lúc thì 2 sự vướng bận bị cắt đứt, không trước, không sau**' – Điều này đã được trình bày liên quan đến nhóm (những trường hợp) có sự quyết định 'Ta sẽ trở lại' đối với vị có y chưa làm xong, thậm chí vẫn có sự hết hiệu lực cùng lúc ngay cả khi tồn tại điều nào đó trong số chúng" [Tr. 187]. Nghĩa là, trường hết hiệu lực cùng lúc mà "2 sự vướng bận bị cắt đứt, không trước, không sau", được đề cập trong Parivāra là nhắc đến trường hợp vị Tỳ khưu, sau khi ra đi rồi trở lại trú xứ, trong khi 2 sự vướng bận về trú xứ và y của vị ấy đều chưa bị cắt đứt, sau đó mới cùng thực hiện thâu hồi Kathina chung với chư Tỳ khưu. Ngoài ra, sau khi ra đi rồi trở lại trú xứ, mặc dù 1 trong 2 sự vướng bận về trú xứ hoặc về y của vị ấy đã bị cắt đứt, nhưng nếu vị ấy tham gia thực hiện thâu hồi Kathina chung với chư Tỳ khưu, thì sự hết hiệu lực của vị ấy vẫn thuộc trường hợp hết hiệu lực cùng lúc, chỉ là 2 sự vướng bận bị cắt đứt theo thứ tự trước sau chứ không đồng thời mà thôi.

Lại nữa, "sự hết hiệu lực cùng lúc" (sahubbhāro) nên được hiểu là sự hết hiệu lực (ubbhāro) chung một lượt, do cùng với (saha) chư Tỳ khưu tại trú xứ thực hiện hành sự thâu hồi Kathina đó. Không phải hiểu theo nghĩa là sự hết hiệu lực do trạng thái cắt đứt của cả 2 sự vướng bận cùng một lúc. Do đó, không có sự mâu thuẫn trong phần chánh văn Pāḷi, chỉ cần suy xét lặp đi lặp lại thì sẽ nắm bắt được ý nghĩa.

63. Khi vượt qua giới hạn thời điểm về y, tức vào thời điểm rạng đông của ngày 16.2 âm lịch, thì Kathina vẫn hết hiệu lực, ngay cả đối với vị có y chưa làm xong.

64. Bình thường nếu vị có sự quyết định "Ta sẽ trở lại" thì còn sự vướng bận về trú xứ, và có y chưa làm xong thì còn sự vướng bận về y; nhưng ngay cả khi vị Tỳ khưu còn tồn tại 1 hoặc 2 sự vướng bận trong số đó mà vị ấy cùng tham gia với hội chúng quyết định thâu hồi Kathina thì 2 sự vướng bận cũng bị cắt đứt, đây là trường hợp hết hiệu lực Kathina cùng lúc với chư Tỳ khưu đã nhập hạ ở trú xứ đó.

65. Phần trích dẫn này bắt đầu từ trường hợp thứ 5 đến trường hợp thứ 9 trong nhóm 12 trường hợp 'như ý mong mỏi' ở Chương Kathina, Đại Phẩm, Tạng Luật (mahāva. 319).

*** TRÍCH DẪN PĀḶI PHẦN CHÚ THÍCH:**

2. sabbāneva panetāni tena tena samādānena dhutakilesattā dhutassa bhikkhuno aṅgāni, kilesadhunanato vā dhutanti laddhavohāraṃ ñāṇaṃ aṅgaṃ etesanti **dhutaṅgāni**. atha vā dhutāni ca tāni paṭipakkhaniddhunanato aṅgāni ca paṭipattiyātipi **dhutaṅgānī**ti (visuddhi. pa. 23).

8. tena kho pana samayena aññataro bhikkhu bahubhaṇḍo bahuparikkhāro kālaṅkato hoti. bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. bhikkhussa, bhikkhave, kālaṅkate saṅgho sāmī pattacīvare, api ca gilānupaṭṭhākā bahūpakārā. anujānāmi, bhikkhave, saṅghena ticīvarañca pattañca gilānupaṭṭhākānaṃ dātuṃ. yaṃ tattha lahubhaṇḍaṃ lahuparikkhāraṃ taṃ sammukhībhūtena saṅghena bhājetuṃ. yaṃ tattha garubhaṇḍaṃ garuparikkhāraṃ taṃ āgatānāgatassa cātuddisassa saṅghassa avissajjikaṃ avebhaṅgikanti (mahāva. 369).

+ **bhikkhunī ce, bhikkhave, kālaṃ karontī**tiādīsu ayaṃ pāḷimuttakavinicchayo – sace hi pañcasu sahadhammikesu yo koci kālaṃ karonto "mamaccayena mayhaṃ parikkhāro upajjhāyassa hotu, ācariyassa hotu, saddhivihārikassa hotu, antevāsikassa hotu, mātu hotu, pitu hotu, aññassa vā yassa kassaci hotū"ti vadati tesaṃ na hoti, saṅghasseva hoti. na hi pañcannaṃ sahadhammikānaṃ accayadānaṃ ruhati, gihīnaṃ pana ruhati. bhikkhu hi bhikkhunivihāre kālaṃ karoti, tassa parikkhāro bhikkhūnaṃyeva hoti. bhikkhunī bhikkhuvihāre kālaṃ karoti, tassā parikkhāro bhikkhunīnaṃyeva hotīti (cūḷa. aṭṭha. 419).

14. pubbakaraṇaṃ sattahi dhammehi saṅgahitaṃ: dhovanena, vicāraṇena, chedanena, bandhanena, sibbanena, rajanena, kappakaraṇenāti (pari. 408).

15. "**vassāvāsikan**ti vassaṃ āvasantānaṃ dātabbaṃ cīvaranti (pācit. 320).

18. dīghānuvātañhi pārupanakāle piṭṭhiyaṃ ṭhitattā **piṭṭhianuvātan**ti vuccati… puthulānuvātañhi pārupanakāle kucchiyaṃ ṭhitattā **kucchianuvātan**ti vuccatīti (pācit. 365).

19. **aruṇo**ti cettha sūriyuggamanassa purecaro vaḍḍhanaghanaratto pabhāvisesoti daṭṭhabboti (vimati. ṭī. 311).

21. **paṃsukūlan**ti sosānikaṃ, pāpaṇikaṃ, rathiyaṃ saṅkārakūṭakaṃ, sotthiyaṃ, sināṇaṃ, titthaṃ, gatapaccāgataṃ, aggidaḍḍhaṃ, gokhāyitaṃ upacikakhāyitaṃ, undūrakhāyitaṃ, antacchinnaṃ, dasācchinnaṃ, dhajāhaṭaṃ, thūpaṃ, samaṇacīvaraṃ, sāmuddiyaṃ, ābhisekiyaṃ, panthikaṃ, vātāhaṭaṃ, iddhimayaṃ, devadattiyanti tevīsati paṃsukūlāni veditabbānīti (dī. ni. aṭṭha. 309).

25. suṇantu me, āyasmanto , āvāsikā. yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, idāni uposathaṃ kareyyāma, pātimokkhaṃ uddiseyyāma, āgame kāḷe pavāreyyāmāti (mahāva. 240)

+ anujānāmi, bhikkhave, tehi bhikkhūhi pavāraṇāsaṅgahaṃ kātunti (mahāva. 241)

26. **hatthapāso**ti hatthassa pāso samīpo hatthapāso, hattho pasati phusati asmiṃ ṭhāneti vā hatthapāso, aḍḍhateyyahattho padesoti (pāci. 239).

+ **hatthapāso** nāma diyaḍḍhahatthappamāṇoti ”(kaṅkhā. abhi. ṭī. 136).

27. catuvaggakaraṇe kamme cattāro bhikkhū pakatattā kammapattā, avasesā pakatattā chandārahāti (pari. 488).

+ ettha ca **pakatattā** nāma anukkhittā anissāritā parisuddhasīlā cattāro bhikkhū. **kammapattā** kammassa arahā anucchavikā sāmino. na tehi vinā taṃ kammaṃ karīyati, na tesaṃ chando vā pārisuddhi vā etīti (vi. vi. 3024-7).

+ kāyasāmaggīdānaṃ tesu tesu saṅghakammesu hatthapāsūpagamanavasena veditabbanti (Sār. ṭī. du. 361).

35. **adinnaṃ** nāma appaṭiggahitakaṃ vuccati. **dinnaṃ** nāma kāyena vā kāyapaṭibaddhena vā nissaggiyena vā dente hatthapāse ṭhito kāyena vā kāyapaṭibaddhena vā paṭiggaṇhāti, etaṃ dinnaṃ nāmāti (pāci. 266).

36. katamehi aṭṭhahaṅgehi samannāgato puggalo bhabbo kathinaṃ attharituṃ? pubbakaraṇaṃ jānāti, paccuddhāraṃ jānāti, adhiṭṭhānaṃ jānāti, atthāraṃ jānāti, mātikaṃ jānāti, palibodhaṃ jānāti, uddhāraṃ jānāti, ānisaṃsaṃ jānāti – imehi aṭṭhahaṅgehi samannāgato puggalo bhabbo kathinaṃ attharitunti (pari. 409).

39. tattha atikhuddakā, atimahatī, khaṇḍanimittā, chāyānimittā, animittā, bahisīme ṭhitasammatā, nadiyā

sammatā, samudde sammatā, jātassare sammatā, sīmāya sīmaṃ sambhindantena sammatā, sīmāya sīmaṃ ajjhottharantena sammatāti "imehi ekādasahi ākārehi sīmato kammāni vipajjantī"ti (pari. 486) vacanato imā ekādasa **vipattisīmāyo** nāmāti (vi. vi. 176).

40. **tisampattisaṃyutā**ti nimittasampatti, parisāsampatti, kammavācāsampattīti imāhi tīhi sampattīhi samannāgatāti (vi. vi. 178).

41. **lābhasīmā** nāma neva sammāsambuddhena anuññātā, na dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitā, apica kho rājarājamahāmattā vihāraṃ kāretvā gāvutaṃ vā aḍḍhayojanaṃ vā yojanaṃ vā samantato paricchinditvā "ayaṃ amhākaṃ vihārassa lābhasīmā"ti nāmalikhitake thambhe nikhaṇitvā "yaṃ etthantare uppajjati, sabbaṃ amhākaṃ vihārassa demā"ti sīmā ṭhapenti, ayaṃ lābhasīmā nāmāti (mahavā. 379).

42. anujānāmi, bhikkhave, sīmaṃ sammannantena sīmantarikaṃ ṭhapetvā sīmaṃ sammannitunti (mahavā. 148).

43. nadiyā vā, bhikkhave, samudde vā jātassare vā yaṃ majjhimassa purisassa samantā udakukkhepā, ayaṃ tattha samānasaṃvāsā ekuposathāti (mahāva. 147).

44. cattāri kammāni – apalokanakammaṃ, ñattikammaṃ, ñattidutiyakammaṃ, ñatticatutthakammanti (pari. 324).

45. **yojanan**ti – vidatthi dvādasaṅgulyo, tadvayaṃ ratanaṃ mataṃ. sattaratanikā yaṭṭhi, usabhaṃ vīsayaṭṭhikaṃ. gāvutaṃ usabhāsīti, yojanaṃ catugāvutanti (saddanītippakaraṇaṃ. 231).

51. **akālacīvaraṃ** nāma anatthate kathine ekādasamāse uppannaṃ, atthate kathine sattamāse uppannaṃ, kālepi ādissa dinnaṃ, etaṃ akālacīvaraṃ nāmāti (pārā. 500).

+ **cīvarakālasamayo** nāma anatthate kathine vassānassa pacchimo māso, atthate kathine pañcamāsāti (pārā. 649).

+ anatthatakathine vihāre "**cīvaramāso**"ti yo pubbakattikakāḷapakkhapāṭipadato paṭṭhāya yāva aparakattikapuṇṇamīti (vi. vi. 616).

54. anujānāmi, bhikkhave, āyāmena aṭṭhaṅgulaṃ sugataṅgulena caturaṅgulavitthataṃ pacchimaṃ cīvaraṃ vikappetunti (mahāva. 358).

56. kathinassa atthāramāso jānitabboti vassānassa pacchimo māso jānitabboti (pari. 412).

+ **kathinatthārasamayo** vassānassa pacchimo māsoti (kaṅkhā. purā. ṭī. 64).

[TRỞ VỀ MỤC LỤC]

*** SÁCH THAM KHẢO:**

1. Tham khảo văn bản Pāḷi tại Tipiṭaka Pāḷi Reader.
2. Vinayapiṭaka Tạng Luật, TK. Indacanda dịch Việt.
3. Đại lễ dâng y casa – Kaṭhina, TK. Bửu Chơn biên soạn.
4. Luật xuất gia tóm tắt, TK. Hộ Tông biên soạn.
5. Lễ dâng y Kathina, TK. Hộ Pháp biên soạn.
6. Kathina xiển minh, Upāsaka Minh Thế dịch Việt.

PATTHANĀ

NGUYỆN CẦU

puññaṃ tassānubhāvena, lokanāthassa sāsane,

Phước báu phát sanh do năng lực của sự thực hành này, trong Giáo Pháp của bậc Tôn Chủ nơi thế gian,

ogāhetvā visuddhāya, sīlādipaṭipattiyā,
sabbepi dehino hontu, vimuttirasabhāgino.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh, sau khi đã đi đến trạng thái thanh tịnh bằng sự thực hành bắt đầu từ Giới Luật, đều được dự phần trong hương vị của giải thoát.

ciraṃ tiṭṭhatu lokasmiṃ, sammāsambuddhasāsanaṃ, tasmiṃ sagāravā niccaṃ, hontu sabbepi pāṇino.

Nguyện cầu cho Giáo Pháp của đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác được an trú lâu dài tại thế gian, và tất cả chúng sanh thường luôn luôn có sự tôn kính đối với Giáo Pháp ấy.

sammā vassatu kālena, devo rājā mahīpati,
saddhammanirato lokaṃ, dhammeneva pasāsatūti.

Nguyện cầu cho phong điều vũ thuận, chư Thiên, vua chúa, các nhà lãnh đạo được an vui trong Chánh Pháp, và hãy luôn luôn trị vì thế gian đúng theo Pháp.

visuddhimagga-mahāṭīkā.

vinayo nāma buddhasāsanassa āyu,

vinaye ṭhite sāsanaṃ ṭhitaṃ hoti.

Luật được gọi là thọ mạng đối với Giáo Pháp của chư Phật, khi nào Luật còn được duy trì thì khi ấy Giáo Pháp vẫn còn được duy trì.

Ngày Pháp Bảo **NÚI RỪNG VIÊN KHÔNG**

Trăng tròn tháng Āsāḷha **Dhammajita Bhikkhu**

PL. 2569 **Email: dhammajitabhikkhu@gmail.com**

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

CHÚ GIẢI KATHINA
Soạn & dịch **Tỳ Khưu Thắng Pháp**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc **Phạm Thị Mai**

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập **Lý Bá Toàn**

Biên tập
Phan Thị Ngọc Minh

Trình bày
Tỳ Khưu Thắng Pháp

Sửa bản in
Đinh Thị Huế

Đối tác liên kết
Đinh Thị Huế

Địa chỉ: 125/48/31, Lê Đức Thọ, Phường Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

---

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20.5 cm; Tại: Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng; Địa chỉ: 510 Trường Chinh, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Số XNĐKXB: 2542-2025/CXBIPH/22-89/HĐ, ngày 08 tháng 07 năm 2025. Số QĐXB: 119/QĐ-NXBHĐ của NXB Hồng Đức, cấp ngày 14 tháng 07 năm 2025. In xong và nộp lưu chiểu năm 2025. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-482-283-9.

ime ca, subhadda, bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuññho loko arahantehi assāti.

Và này Subhadda, nếu các Tỳ khưu ấy tiếp tục an trú một cách chân chánh thì thế gian sẽ không vắng bóng những bậc A la hán.

yo vo, ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccayena satthāti.

Này Ānanda, Pháp và Luật nào đã được Như Lai thuyết giảng và chế định, sau khi Như Lai niết bàn rồi, Pháp và Luật ấy chính là bậc Đạo Sư của các ông.

mahāparinibbānasuttaṃ

SÁCH ẤN TỐNG
ISBN:978-604-482-283-9